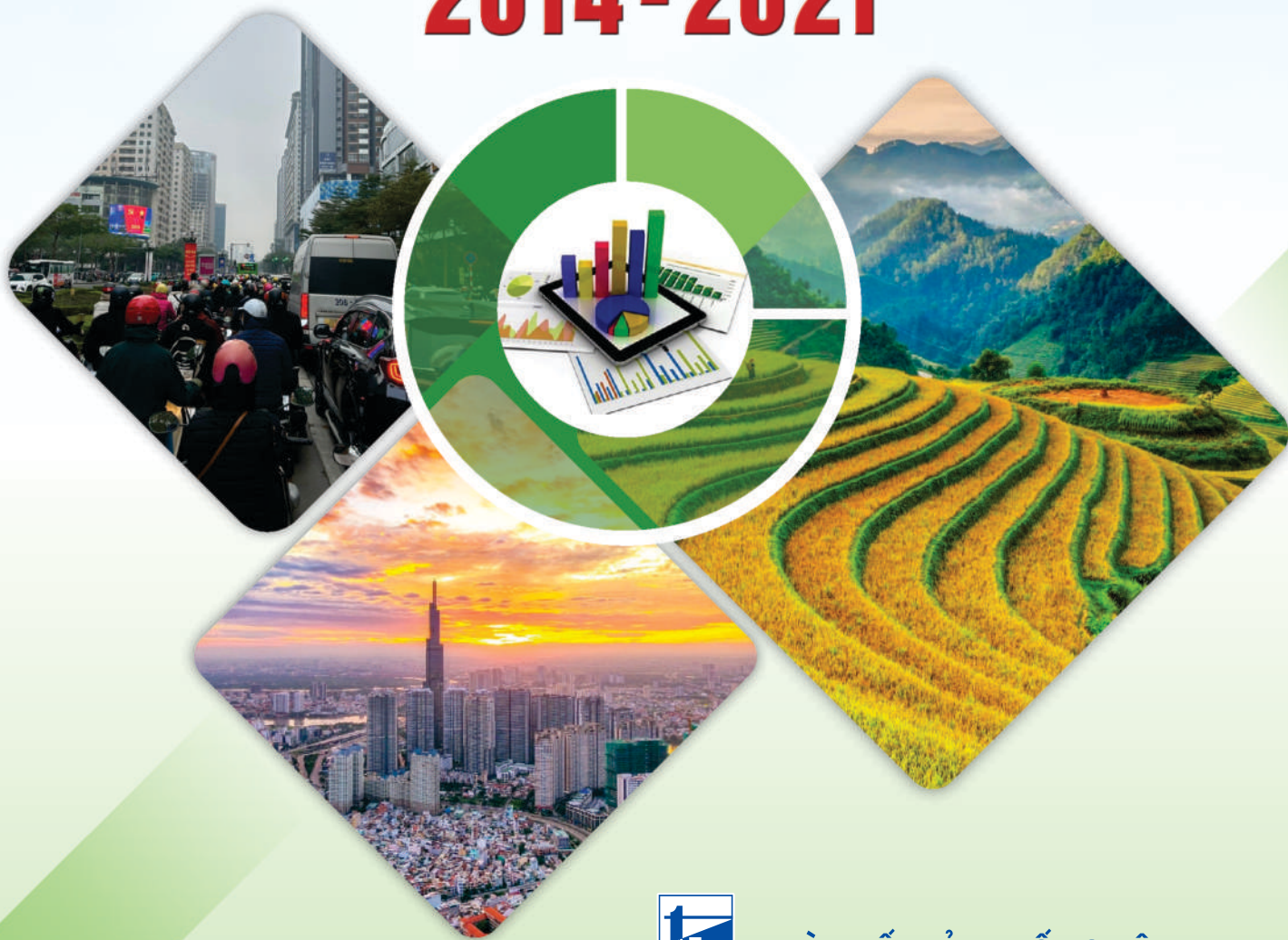




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

SỐ LIỆU THỐNG KÊ **MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM** ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM **2014-2021**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

SỐ LIỆU THỐNG KÊ
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM
2014-2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
IMPLEMENTING AGENCY

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê
Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

THÀNH VIÊN BAN BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Bà/Ms. Đỗ Thị Hồng	Chủ nhiệm nhiệm vụ, Phó Vụ trưởng <i>Task leader, Deputy Director;</i>
Bà/Ms. Nguyễn Thanh Tú	Thư ký nhiệm vụ, Thống kê viên chính <i>Task secretary, Principle Statistician;</i>
Ông/Mr. Phạm Xuân Lượng	Thống kê viên chính - <i>Principle Statistician;</i>
Bà/Ms. Tô Thúy Hạnh	Thống kê viên chính - <i>Principle Statistician;</i>
Bà/Ms. Vũ Thị Bích Thảo	Thống kê viên - <i>Statistician;</i>
Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thống kê viên - <i>Statistician;</i>
Bà/Ms. Nguyễn Đức Hạnh	Thống kê viên - <i>Statistician.</i>

Ảnh bìa: Đỗ Thị Hồng, Nguyễn Dũng
Cover image: Ms. Do Thi Hong, Mr. Nguyen Dzung

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 23/9/2021, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt Nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1325/QĐ-BKHĐT với tên gọi “Hệ thống hóa và cập nhật số liệu thống kê môi trường 2014-2021”. Mục tiêu của Nhiệm vụ là Hệ thống hóa số liệu thống kê môi trường từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành có liên quan nhằm cải thiện phạm vi cung cấp số liệu và cập nhật kịp thời các số liệu thống kê môi trường mới nhất giúp người dùng tin tiếp cận nhanh và cơ bản đầy đủ nguồn số liệu này tại Việt Nam. Ấn phẩm **“Số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021”** là kết quả thực hiện Nhiệm vụ này.

Ấn phẩm **“Số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021”** tổng hợp số liệu 120 chỉ tiêu thống kê môi trường giai đoạn 2014-2021 (một số chỉ tiêu chính có số liệu từ 2001-2021, một số chỉ tiêu không có đủ số liệu cho dãy thời gian 2014-2021 do không có điều tra, quan sát, báo cáo hoặc nghiên cứu) theo khung phân loại kết hợp lĩnh vực và mô hình DPSIR. Tổng số 8 lĩnh vực môi trường được nghiên cứu và thu thập số liệu trong ấn phẩm này gồm: Môi trường sống dân cư; Đất và đa dạng sinh học; Môi trường không khí; Môi trường nước; Chất thải rắn; Thiên tai; Tiêu thụ năng lượng; Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường.

FOREWORD

On September 23, 2021, the Minister of Planning and Investment approved the environmental protection task in Decision No. 1325/QĐ-BKHDT titled Systematization and updating of environmental statistics 2014-2021". The goal of the Mission is to systematize environmental statistics from the data sources of the General Statistics Office and relevant ministries and branches to improve the scope of data provision and promptly update relevant information. The latest environmental statistics help users quickly and fundamentally access this data source in Vietnam. The publication **"Environment Statistics in Vietnam 2014-2021"** is the result of implementing this Task.

The publication **"Environment Statistics in Vietnam 2014-2021"** summarizes data on 120 environmental statistical indicators in the period 2014-2021 (some main indicators have data from 2001-2021, some indicators do not have enough data for the 2014-2021 time series due to no survey, observation, reporting or research) according to the results classification framework field integration and DPSIR model. A total of 8 environmental fields are researched and data collected in this publication including: Residential living environment; Soil and biodiversity; Air environment; Water environment; Solid waste; Natural disasters; Energy consumption; Environmental protection management and budget.

Cấu trúc của ấn phẩm “**Số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021**” gồm:

Phần I: Tổng quan thống kê môi trường.

Phần II: Khung phân loại thống kê môi trường.

Phần III: Số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021.

Tổng cục Thống kê xin chân thành cảm ơn Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính đã cung cấp số liệu để biên soạn ấn phẩm. Quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp. Ý kiến gửi về Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn/.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

The structure of the publication “**Environment Statistics in Vietnam 2014-2021**” includes:

Part I: Overview of environmental statistics.

Part II: Environmental statistical classification framework.

Part III: Environmental Statistics in Vietnam 2014-2021.

The General Statistics Office would like to sincerely thank the Ministry of Natural Resources and Environment, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Transport, Ministry of Construction, and Ministry of Finance for providing data for the compilation of this publication. As the publication may face meritable shortcomings, we welcome any comment. Please send comments to the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, or email us at xahoimoitruong@gso.gov.vn/.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/TABLE OF CONTENTS

	Trang/Page
LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ABBREVIATIONS.....	7
PHẦN I. TỔNG QUAN THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG	
PART I. OVERVIEW OF ENVIRONMENTAL STATISTICS	9
I. Môi trường sống dân cư	
<i>I. Residential living environment</i>	<i>9</i>
II. Đất và đa dạng sinh học	
<i>II. Soil and biodiversity</i>	<i>11</i>
III. Môi trường không khí	
<i>III. Air environment.....</i>	<i>12</i>
IV. Môi trường nước	
<i>IV. Water environment</i>	<i>15</i>
V. Chất thải rắn	
<i>V. Solid waste</i>	<i>17</i>
VI. Thiên tai	
<i>VI. Natural disaster</i>	<i>19</i>
VII. Tiêu thụ năng lượng	
<i>VII. Energy consumption.....</i>	<i>21</i>
VIII. Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường	
<i>VIII. Environmental protection management and budget</i>	<i>23</i>
PHẦN II. KHUNG PHÂN LOẠI THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG	
PART II. ENVIRONMENTAL STATISTICAL	
CLASSIFICATION FRAMEWORK	25
PHẦN III. SỐ LIỆU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM 2014-2021	
PART III. ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM 2014-2021	33
Mục 1. Môi trường sống dân cư	
<i>Section 1. Residential living environment.....</i>	<i>33</i>

Mục 2. Đất và đa dạng sinh học	
<i>Section 2. Soil and biodiversity</i>	87
Mục 3. Môi trường không khí	
<i>Section 3. Air environment</i>	125
Mục 4. Môi trường nước	
<i>Section 4. Water environment</i>	155
Mục 5. Chất thải rắn	
<i>Section 5. Solid waste</i>	209
Mục 6. Thiên tai	
<i>Section 6. Natural disasters</i>	225
Mục 7. Tiêu thụ năng lượng	
<i>Section 7. Energy consumption</i>	255
Mục 8. Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường	
<i>Section 8. Environmental protection management and budget</i>	267

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ABBREVIATIONS

BĐKH	Biến đổi khí hậu	Climate change
CTRSH/ DSW	Chất thải rắn sinh hoạt	Domestic solid waste
DPSIR	Mô hình Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng/Hưởng ứng	Drive - Pressure - State - Impact - Response
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	Gross Domestic Product
KNK/ GHG	Khí nhà kính	Green House Gases
LULUCF	Sử dụng đất và thay đổi sử dụng đất	Land use, land use change and Forestry
NSNN	Ngân sách nhà nước	State budget
NSTW	Ngân sách Trung ương	Central budget
NSDP	Ngân sách địa phương	Provincial budget
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
UNEP	Chương trình môi trường của Liên hợp quốc	United Nations Environment Programme

PHẦN I | TỔNG QUAN THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG

PART I | OVERVIEW OF ENVIRONMENTAL STATISTICS

I. Môi trường sống dân cư

Việt Nam là quốc gia đông dân với dân số trung bình năm 2021 là hơn 98,5 triệu người. Giai đoạn 2001-2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể của dân số Việt Nam, điều này đồng thời tạo ra cơ hội và thách thức. Quy mô dân số nước ta tăng gần 20 triệu người (từ 78,6 triệu người năm 2001 lên 98,5 triệu người năm 2021). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm trong khoảng trên dưới 10‰ trong giai đoạn 2005-2021 (năm 2005 là 13,3‰, năm 2021 là 9,3‰).

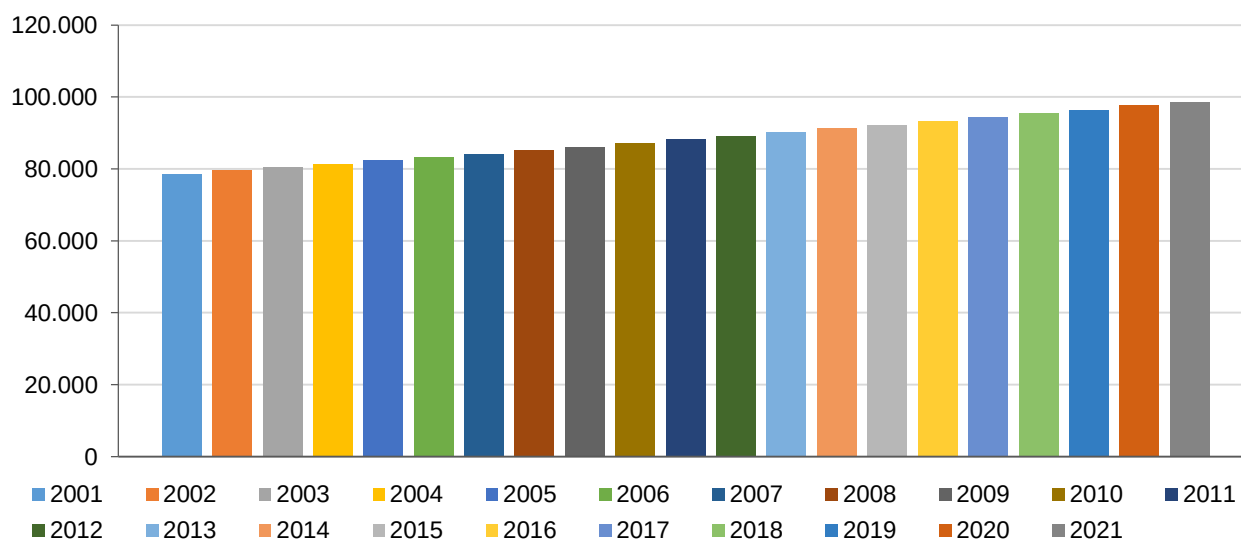
I. Residential living environment

Vietnam is a densely populated country with an average population in 2021 of more than 98.5 million people. The period 2001-2021 has seen significant growth in Vietnam's population, which simultaneously creates opportunities and challenges. Our country's population size increased by nearly 20 million people (from 78.6 million people in 2001 to 98.5 million people in 2021). The natural population growth rate is around 10‰ per year in the period 2005-2021 (in 2005 it was 13.3‰, and in 2021 it was 9.3‰).

Hình 1. Dân số trung bình, giai đoạn 2001-2021

Figure 1. Average population, period 2001-2021

ĐVT/Unit: Nghìn người - Thousand persons



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

Tỷ lệ dân số sống trong khu vực thành thị tăng theo thời gian. Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 2001-2021, tỷ lệ dân số thành thị tăng 12,6% (từ 24,5% năm 2001 lên 37,1% năm 2021). Việc tăng dân số nói

The proportion of the population living in urban areas increases over time. According to statistics, in the period 2001-2021, the urban population percentage increased by 12.6% (from 24.5% in 2001 to 37.1% in 2021). The increase

chung và dân số thành thị nói riêng là một yếu tố gây sức ép lên môi trường trong vấn đề bảo vệ môi trường và đảm bảo nguồn lực môi trường đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng của con người.

Tổng sản phẩm trong nước (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2010-2021 tăng nhanh chóng. Năm 2021, tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 là 5.134 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 1,87 lần so với năm 2010 (năm 2010 tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh là gần 2.740 nghìn tỷ đồng). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng gấp 1,4 lần, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất, gấp 2,1 lần, khu vực dịch vụ tăng gần 2 lần.

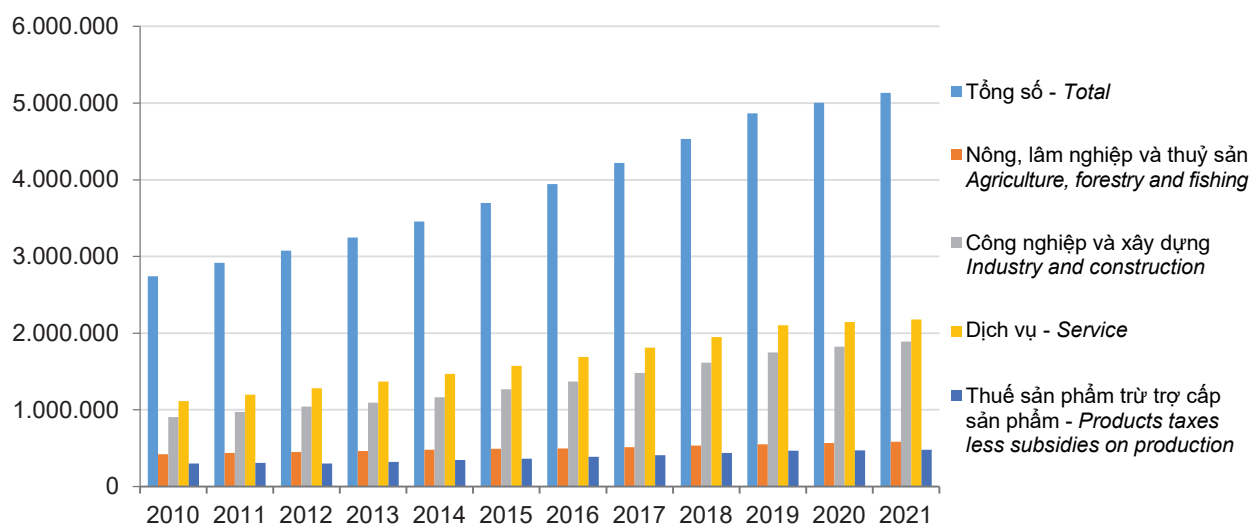
in population in the general and urban population in particular is a factor causing pressure on the environment in terms of environmental protection and ensuring environmental resources meet the increasing needs of people.

Gross domestic product (at constant 2010 prices) in the period 2010-2021 increased rapidly. In 2021, the gross domestic product at constant 2010 prices was 5,134 trillion VND, an increase of more than 1.87 times compared to 2010 (in 2010, the gross domestic product at constant prices was nearly 2,740 trillion VND). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased 1.4 times, the industry and construction sector increased the highest, 2.1 times, the service sector increased nearly 2 times.

Hình 2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010, giai đoạn 2010-2021

Figure 2. Gross domestic product at constant 2010 prices, period 2010-2021

DVT/Unit: Tỷ đồng - Billion dong



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

Theo số liệu của Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, chính quyền các xã đánh giá ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí là hai vấn đề môi trường nổi cộm tại các xã (tỷ lệ xã có vấn đề về ô nhiễm nguồn nước năm 2008 là 22,5%, năm 2020 là 17,4%; tỷ lệ xã có vấn đề ô nhiễm không khí năm 2008 là 7,2%, năm 2020 là 8,4%). Các biện pháp bảo vệ môi trường đã đạt

According to data from Vietnam's Household Living Standards Survey, commune authorities supposed that water pollution and air pollution are two prominent environmental problems in communes (the percentage of communes with water source pollution in 2008 was 22.5%, in 2020 it was 17.4%; the percentage of communes with air pollution in 2008 was 7.2%, in 2020 it was 8.4%).

được những bước tiến tích cực khi tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt bằng cách có người đến lấy mang đi tăng dần từ 19,4% năm 2002 lên 68,5% năm 2020 và tỷ lệ hộ gia đình vứt rác thải sinh hoạt xuống ao, hồ, sông, suối, vớt ở khu vực gần nhà giảm từ 52,8% năm 2002 xuống còn 4,5% năm 2020.

II. Đất và đa dạng sinh học

Số liệu thống kê diện tích đất theo chuỗi thời gian 21 năm (từ năm 2001 đến 2021) cho thấy: Diện tích đất nông nghiệp tăng 31,89% (từ 21.225 nghìn ha năm 2001 lên 27.994 nghìn ha năm 2021); diện tích đất phi nông nghiệp tăng 36,36% (từ 2.896 nghìn ha năm 2001 lên 3.949 nghìn ha năm 2021); trong khi đó diện tích đất không sử dụng giảm 7 lần (từ 8.804 nghìn ha xuống còn 1.191 nghìn ha). Điều đó cho thấy diện tích đất không sử dụng đang dần được quy hoạch, cải tạo để đưa vào sử dụng; diện tích đất trồng rừng, đất bảo tồn cũng được quan tâm.

Environmental protection measures have achieved positive progress when the proportion of households disposing of domestic waste by having someone collect and take it away increased from 19.4% in 2002 to 68.5% in 2020, and the proportion of households throwing domestic waste into ponds, lakes, rivers, streams, or in areas near their homes, decreased from 52.8% in 2002 to 4.5% in 2020.

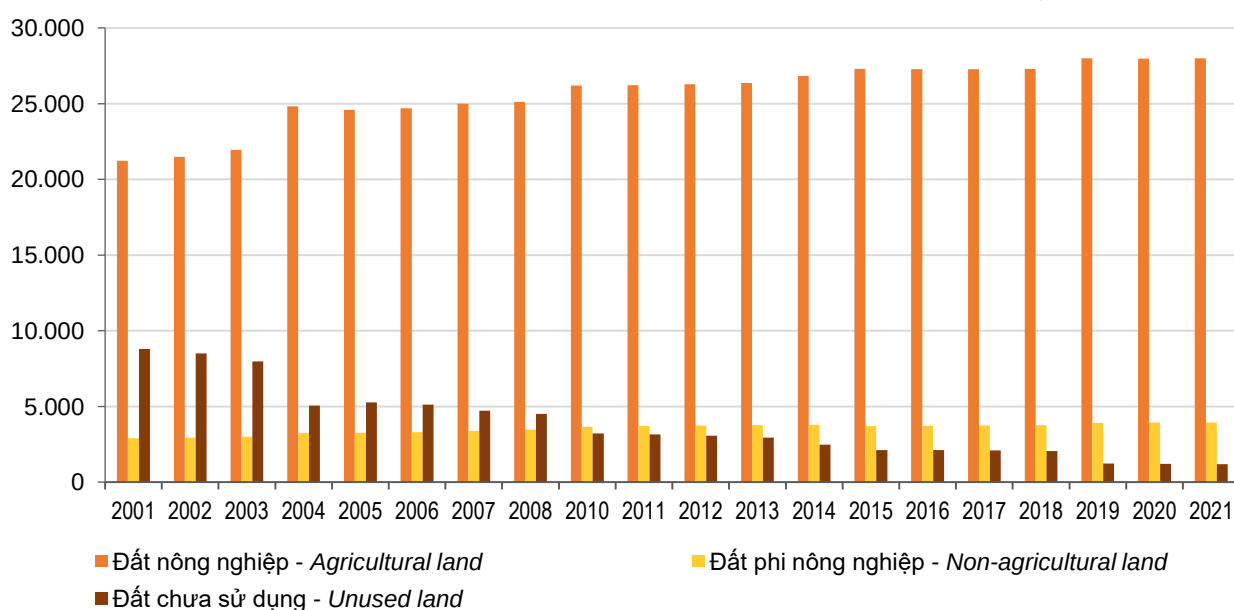
II. Soil and biodiversity

Statistical data on land area over a 21-year time series (from 2001 to 2021) shows that agricultural land area increased by 31.89% (from 21,225 thousand hectares in 2001 to 27,994 thousand hectares in 2021); non-agricultural land area increased by 36.36% (from 2,896 thousand hectares to 3,949 thousand hectares in 2021). Meanwhile, the unused land area decreased 7 times (from 8,804 thousand hectares to 1,191 thousand hectares). It shows that unused land areas were gradually being planned and renovated for use; areas of forestry land and conservation land are also of concern.

Hình 3. Diện tích đất theo loại đất, giai đoạn 2001-2021

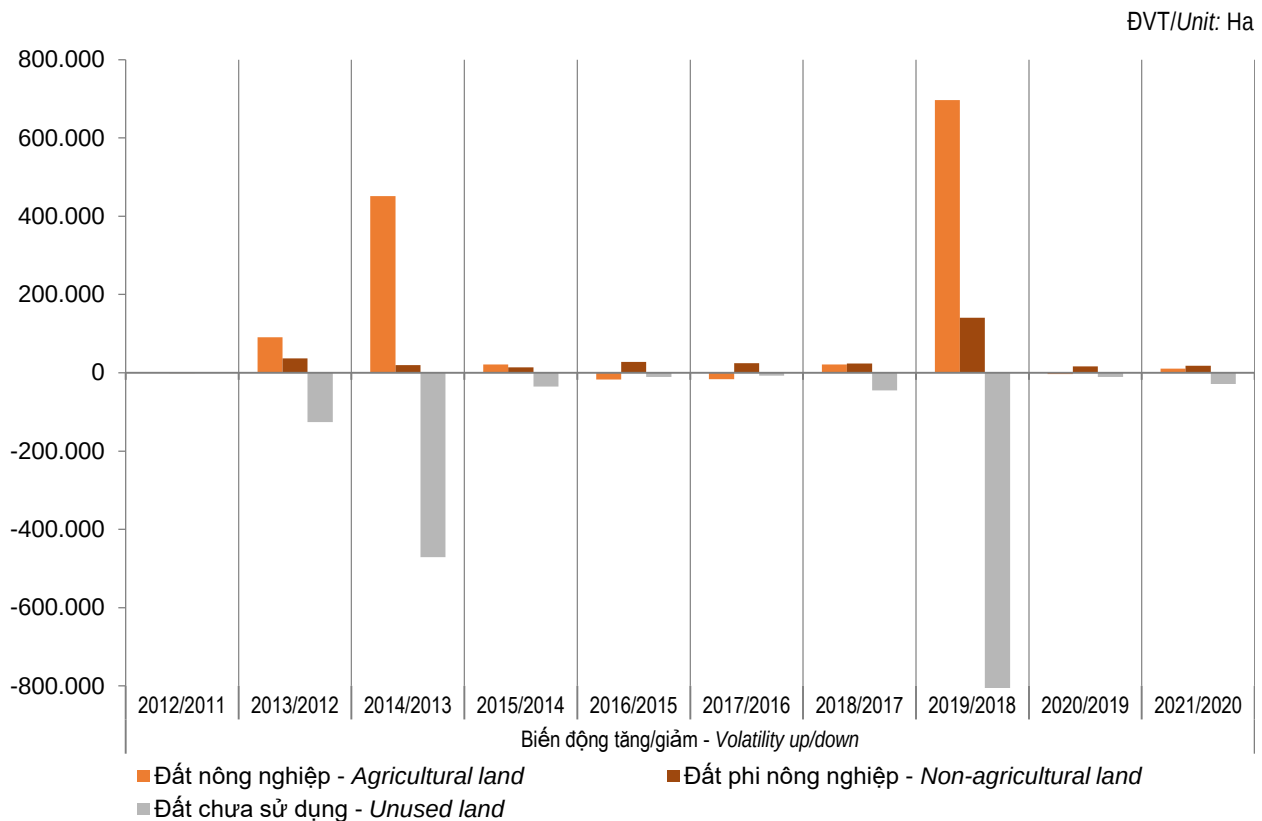
Figure 3. Land area by land type, period 2001-2021

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thousand ha



Nguồn/Source: Niên giám thống kê, TCTK/Statistical yearbook, GSO

Hình 4. Biến động diện tích đất theo loại đất, giai đoạn 2011-2021
Figure 4. Changes in land area by land type, period 2011-2021



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

Chất lượng đất và chất lượng môi trường hiện đang được quan tâm để nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng đất. Việc sử dụng các loại phân bón hóa học trên đất nông nghiệp là một hình thức phản ánh chất lượng môi trường. Theo tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam¹, lượng phân đạm bình quân 1 ha đất gieo trồng tăng từ 202,1 kg năm 2008 lên 235,4 kg năm 2020; lượng phân lân sử dụng bình quân 1 ha đất gieo trồng giảm từ 149,2 kg năm 2008 xuống còn 109,4 kg năm 2020; lượng phân NPK sử dụng bình quân 1 ha đất gieo trồng tăng từ 226,2 kg năm 2008 lên 387,9 kg năm 2020.

III. Môi trường không khí

Giao thông vận tải có tác động lớn đến môi trường không khí. Một trong những

Soil quality and environmental quality are currently being paid attention to improve productivity and land use efficiency. The use of chemical fertilizers on agricultural land is a form to reflect environmental quality. According to the result of Vietnam's Household Living Standards Survey¹, the average amount of nitrogen fertilizer per hectare of cultivated land increased from 202.1 kg in 2008 to 235.4 kg in 2020; the average amount of phosphate fertilizer used per hectare of cultivated land decreased from 149.2 kg in 2008 to 109.4 kg in 2020; the average amount of NPK fertilizer used per 1 hectare of cultivated land increased from 226.2 kg in 2008 to 387.9 kg in 2020.

III. Air environment

Transportation has a major impact on the air environment. One of the activities of the

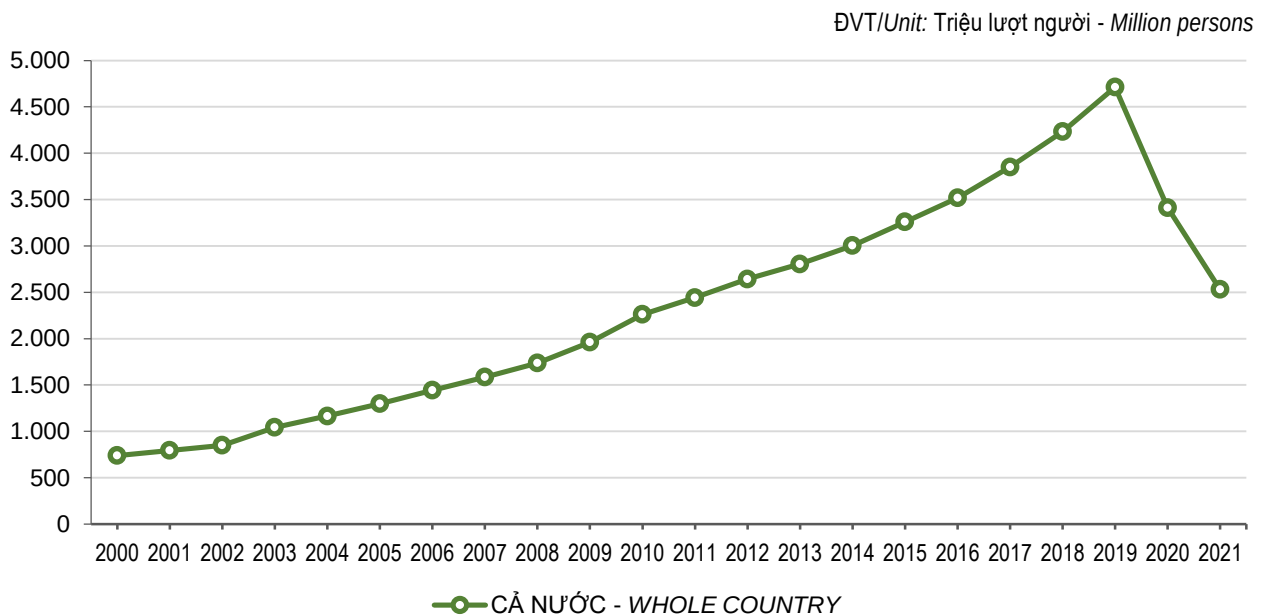
⁽¹⁾ Số liệu được thu thập vào các năm chẵn, từ năm 2008 đến năm 2020 - Data was collected in even years, from 2008 to 2020.

hoạt động của ngành giao thông vận tải là hoạt động vận chuyển hành khách. Trong giai đoạn 2012-2019, số lượt hành khách đi lại bằng phương tiện công cộng đường bộ tăng bình quân 8,5%/năm, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình dịch vụ vận tải công cộng đường bộ trên cả nước. Sự phát triển đó đột ngột bị gián đoạn bởi đại dịch Covid-19 vào năm 2020, khi tốc độ tăng trưởng âm 26,8% lần đầu tiên được ghi nhận, và tiếp tục giảm vào năm 2021.

transportation industry is passenger transportation. During the period 2012-2019, the number of passengers traveling by public road transport increased by an average of 8.5%/year, showing the strong development of various types of public road transport services across the country. That development was interrupted by the Covid-19 pandemic in 2020 when a negative growth rate of 26.8% was recorded for the first time and continued to decline in 2021.

Hình 5. Số lượt hành khách vận chuyển, giai đoạn 2001-2021

Figure 5. Number of passengers transported, period 2001-2021



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

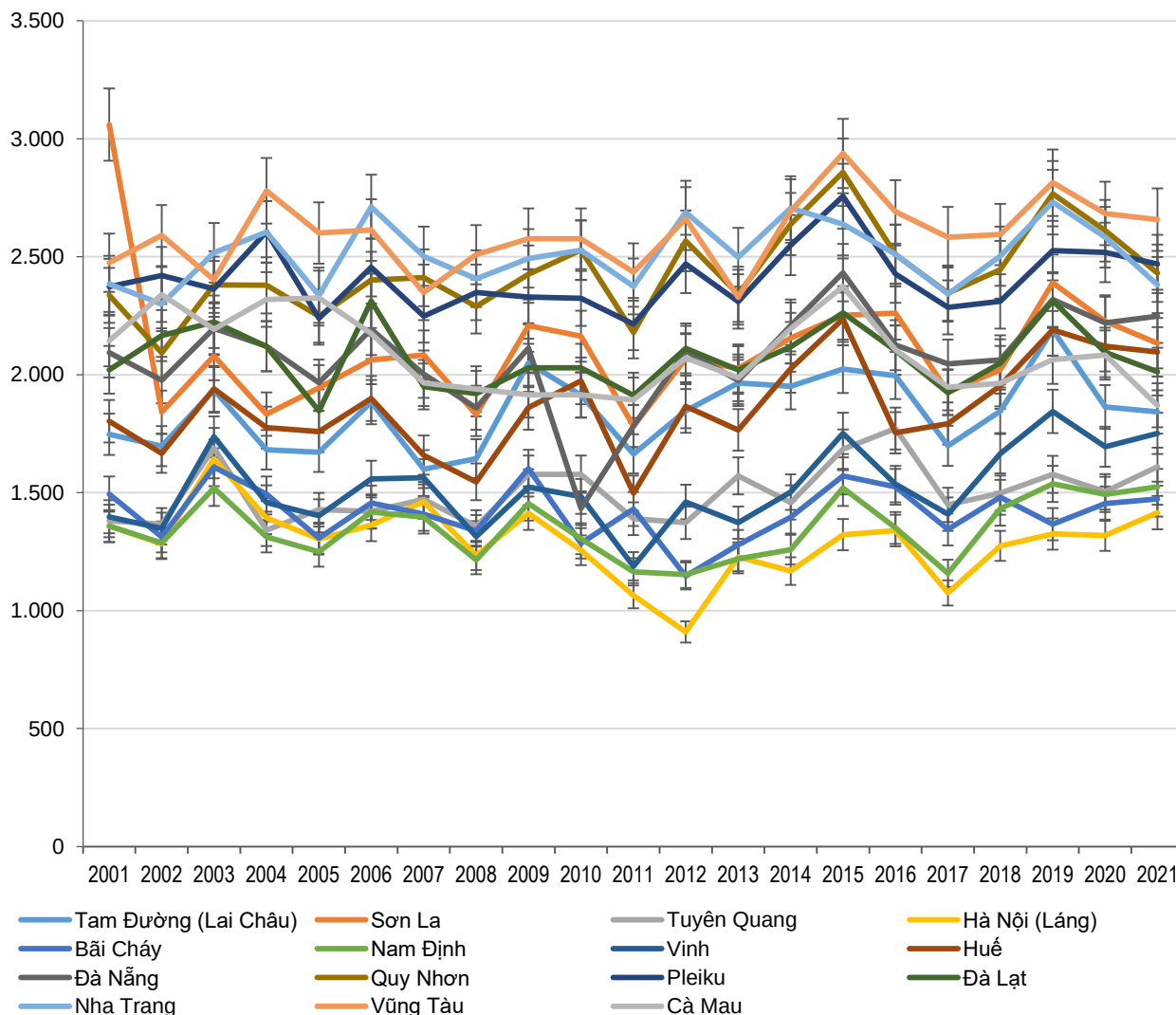
Số giờ nắng trung bình ở nước ta khoảng 1.400 - 3.000 giờ nắng/năm, ở nơi nhiều nhất gấp đôi nơi ít nhất. Nắng giảm dần từ Nam ra Bắc, từ hải đảo vào đất liền và từ vùng núi thấp lên vùng núi cao. Nói chung, khu vực phía Nam có trên 2000 giờ nắng/năm, vùng đồng bằng duyên hải cực Nam Trung Bộ có 2.600 - 3.000 giờ nắng/năm. Hầu hết các nơi ở khu vực phía Bắc đều có ít hơn 2.000 giờ nắng/năm, trong đó các địa phương ở sườn đông dãy Hoàng Liên Sơn chỉ có 1.400 - 1.600 giờ nắng/năm.

The average number of hours of sunshine in our country is about 1,400 - 3,000 hours of sunshine/year, of which the highest number of hours is twice the lowest number. Sunshine gradually decreases from South to North, from islands to mainland, and from low mountains to high mountains. In general, the southern region has over 2,000 hours of sunshine/year, the southernmost coastal plain has 2,600 - 3,000 hours of sunshine/year. Most places in the Northern regions have less than 2,000 hours of sunshine/year, of which localities on the eastern slope of the Hoang Lien Son range only have 1,400 - 1,600 hours of sunshine/year.

Hình 6. Số giờ nắng trong năm tại một số trạm quan trắc, giai đoạn 2001-2021

Figure 6. Number of sunshine hours per year at some monitoring stations, period 2001-2021

ĐVT/Unit: Giờ - Hours



Nguồn/Source: Niên giám thống kê, TCTK/Statistical Yearbook, GSO

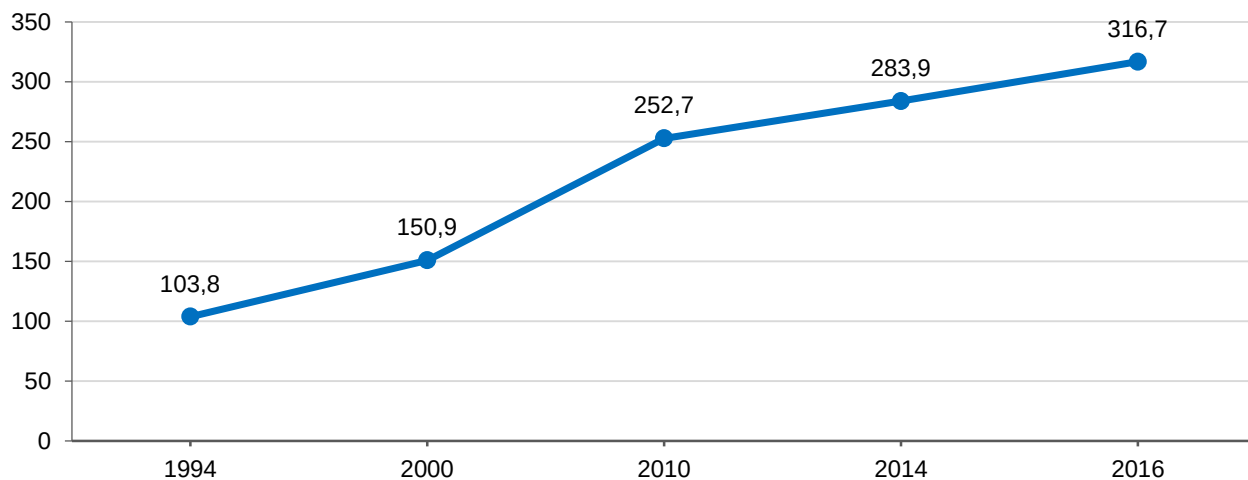
Trong giai đoạn 1994 - 2016, tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam đã tăng khoảng 3 lần, từ 103,8 triệu tấn lên 316,7 triệu tấn CO₂ tương đương. Trong đó, lượng khí thải trong lĩnh vực năng lượng đã tăng lên đáng kể - khoảng 8 lần so với năm 1994 do nhu cầu đối với năng lượng tăng nhanh. Đáng chú ý là lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) đang dần chuyển đổi từ phát thải KNK sang hấp thụ KNK từ năm 2010. Đây là kết quả của các chương trình bảo vệ rừng và trồng rừng hiệu quả đã được triển khai trong những năm trước.

During the period 1994 - 2016, Vietnam's total GHG emissions increased about 3 times, from 103.8 million tons to 316.7 million tons of CO₂ equivalent. Among them, emissions in the energy sector have increased significantly - about 8 times compared to 1994 due to rapidly increasing energy demand. Notably, the land use, land use change, and forestry (LULUCF) sectors have been gradually converting from GHG emissions to GHG absorption since 2010. This is the result of forest protection programs and effective afforestation has been implemented in previous years.

Hình 7. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014, 2016

Figure 7. Total GHG emissions in 1994, 2000, 2010, 2014, 2016

ĐVT/Unit: Triệu tấn CO₂ tương đương - Million tons of CO₂ equivalent



Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường/MONRE

Có thể thấy, trong giai đoạn này xu hướng của KNK và GDP là rất khác nhau. GDP tăng mạnh trong khi KNK tăng nhẹ. Điều đó cho thấy Việt Nam đã thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

It can be seen that during this period the trends of GHG and GDP are very different. GDP increased strongly while GHG increased slightly. This shows that Vietnam has well and synchronously implemented environmental protection solutions in the process of socio-economic development.

Bảng 1. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014 và 2016

Table 1. Total GHG emissions in 1994, 2000, 2010, 2014 and 2016

ĐVT/Unit: Triệu tấn CO₂ tương đương - Million tons of CO₂ equivalent

Năm Year	Năng lượng Energy	Các quá trình công nghiệp Industrial processes	Nông nghiệp Agriculture	LULUCF	Chất thải Waste	TỔNG TOTAL
1994	25,6	3,8	52,4	19,4	2,6	103,8
2000	52,2	10,0	65,1	15,1	7,9	150,9
2010	146,2	21,7	87,6	-20,7	17,9	252,7
2014	171,6	38,6	89,7	-37,5	21,5	283,9
2016	205,8	46,1	44,1*		20,7	316,7

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường/MONRE

(*) Theo báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 của Việt Nam (BUR 3) đệ trình lên UNFCCC vào năm 2021, phát thải KNK từ lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực LULUCF (sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp) được hợp nhất thành AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và lĩnh vực sử dụng đất).

(*) According to Vietnam's 3rd biennial update report (BUR 3) submitted to the UNFCCC in 2021, GHG emissions from the agriculture sector and the LULUCF sector (land use, land use change, and forestry) were merged into AFOLU (agriculture, forestry and land use sector).

IV. Môi trường nước

Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc (08 lưu vực sông lớn, 25 lưu vực sông liên tỉnh, 75 lưu vực sông nội tỉnh với hơn 3.000

IV. Water environment

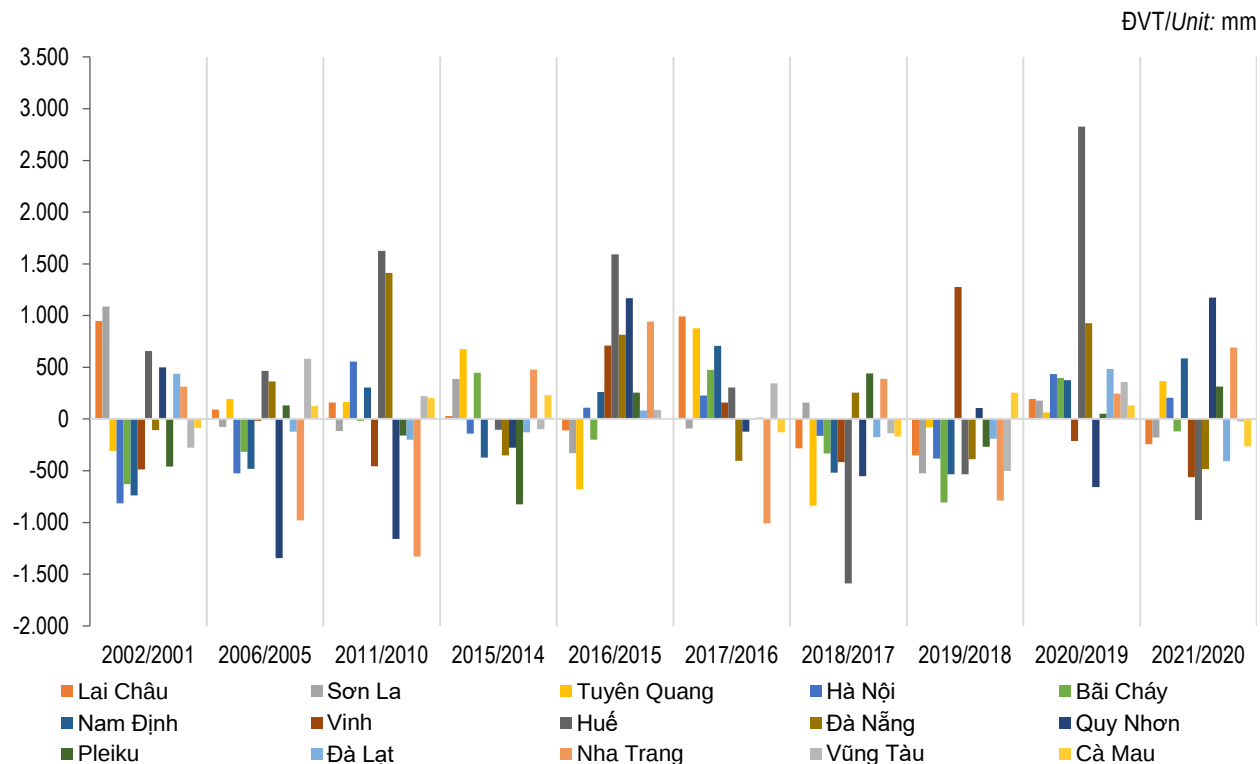
Vietnam has a dense river system (08 large river basins, 25 inter-provincial river basins, and 75 intra-provincial river basins with more than

sông, suối), nhưng chỉ có khoảng 37% tổng lượng nước sinh ra trên phần lãnh thổ Việt Nam. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông có sự biến động theo mùa, theo vùng miền (khoảng 80% lượng nước tập trung mùa mưa từ tháng 6 năm trước đến tháng 1 năm sau và giảm mạnh, thậm chí khô kiệt vào mùa hè).

3,000 rivers and streams), but only about 37% of the total water produced on this part of Vietnamese territory. Water flow in river basins fluctuates seasonally and by region (about 80% of water is concentrated in the rainy season from June previous year to January of the following year and drops sharply, even drying up in the summer).

Hình 8. Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc, giai đoạn 2001-2021

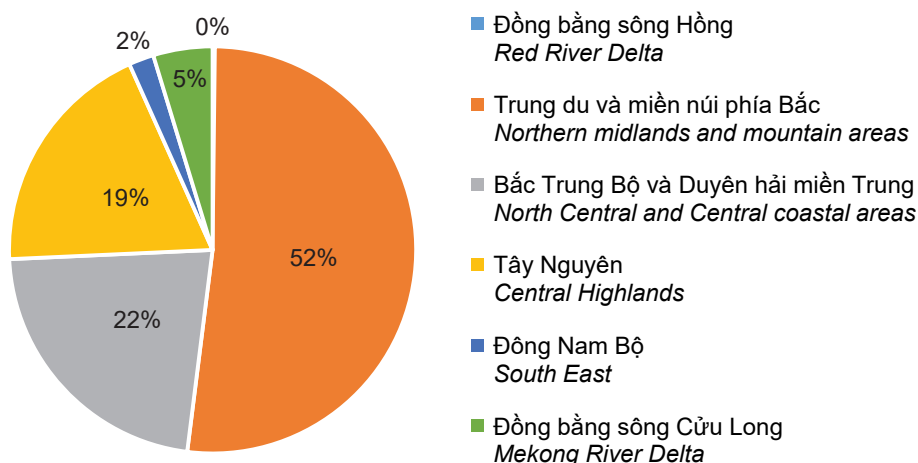
Figure 8. Average rainfall change at some monitoring stations, period 2001-2021



Nguồn/Source: Niên giám Thống kê, TCTK/Statistical Yearbook, GSO

Hình 9. Tỷ lệ công trình thủy điện đang vận hành phân theo vùng, năm 2021

Figure 9. Percentage of hydroelectric projects in operation by region, 2021



Nguồn/Source: Bộ Công Thương/Ministry of Industry and Trade

Năm 2021, cả nước có 552 công trình thủy điện đang vận hành. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có số công trình thủy điện đang vận hành lớn nhất cả nước với 286 công trình, chiếm 52%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số công trình thủy điện đang vận hành thấp nhất cả nước với 01 công trình, chiếm 0,2%.

V. Chất thải rắn

Cùng với sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) đang gia tăng cả về khối lượng và chủng loại. Ở Việt Nam, công tác quản lý CTRSH còn nhiều bất cập như tỷ lệ thu gom CTRSH nông thôn còn chưa cao, CTRSH chưa được phân loại tại nguồn, tỷ lệ tái chế còn thấp, phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp không hợp vệ sinh... Những bất cập này đã trở thành vấn đề nổi cộm, bức xúc ở nhiều địa phương thời gian qua.

In 2021, the country has 552 hydroelectric projects in operation. Among the six socio-economic regions, the Northern midlands and mountains is the region with the largest number of operating hydroelectric projects in the country with 286 projects, accounting for 52%. The Red River Delta is the region with the lowest number of operating hydroelectric projects in the country with 01 project, accounting for 0.2%.

V. Solid waste

Along with population growth and the process of industrialization and urbanization taking place strongly, domestic solid waste (DSW) is increasing in both volume and type. In Vietnam, DSW management still has many shortcomings such as the rate of rural DSW collection is not high, DSW has not been classified at source, the recycling rate is still low, the main treatment method is unsanitary landfilling, etc. These shortcomings have become a prominent and pressing problem in many localities recently.

Bảng 2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị theo vùng năm 2019
Table 2. Volume of household solid waste generated in urban areas by region in 2019

STT	Vùng - Areas	Khối lượng phát sinh (Tấn/ngày) <i>Generated volume (Tons/day)</i>	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm) <i>Generated volume (Tons/year)</i>
1	Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	8.466	3.089.926
2	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2.740	1.000.184
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>Northern Central and Central coastal area</i>	6.717	2.451.606
4	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1.485	542.098
5	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12.639	4.613.290
6	Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	3.577	1.305.488
TỔNG - TOTAL		35.624	13.002.592

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường/MONRE

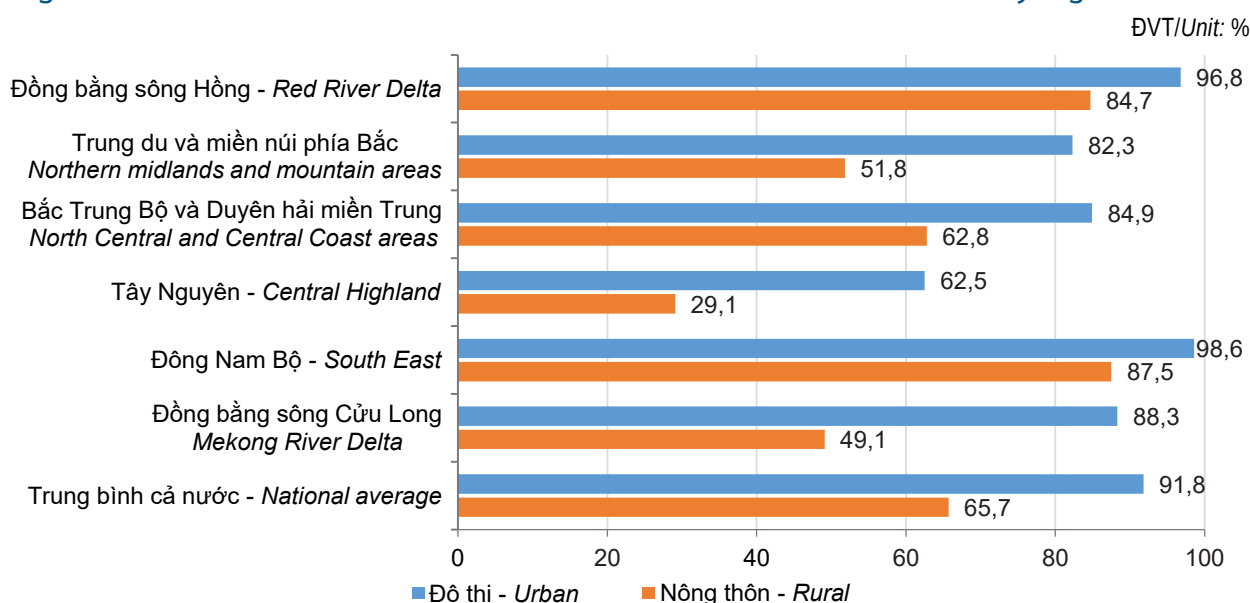
Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2019, Chỉ số phát sinh CTRSH đô thị bình quân trên đầu người tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất với 1,20 kg/người/ngày; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung với 1,17 kg/người/ngày; thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 0,82 kg/người/ngày.

Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước đạt khoảng 92%. Như vậy, còn 8% khối lượng CTRSH không được thu gom và bị thải bỏ vào môi trường xung quanh. Các thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị tương đối cao (Hà Nội đạt 99,0%, Thành phố Hồ Chí Minh đạt 100%, Cần Thơ đạt 95,5%, Đà Nẵng đạt 100%, Hải Phòng đạt 97,0%). Ngoài ra, tại các đô thị, nhiều trạm trung chuyển, một số điểm tập kết còn có hiện tượng tồn đọng CTRSH kéo dài, gây mùi khó chịu, khiến người dân bức xúc do môi trường sống bị ô nhiễm nghiêm trọng. Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị cao nhất là vùng Đông Nam Bộ với 98,6%; tiếp theo là vùng ĐBSH với 96,8%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 62,5%.

According to the 2019 National Environmental Report, the average urban DSW generation index per capita in the Northern midland and mountains areas was the highest at 1.20 kg/person/day; followed by the North Central areas and central coast areas with 1.17 kg/person/day; the lowest was the Mekong River Delta with 0.82 kg/person/day.

The national average urban solid waste collection rate was about 92%. Thus, 8% of the DSW volume was not collected and was thrown into the surrounding environment. Centrally run cities had a relatively high urban solid waste collection rate (Ha Noi reached 99.0%, Ho Chi Minh City reached 100%, Can Tho reached 95.5%, Da Nang reached 100%, Hai Phong reached 97.0%). In addition, in urban areas, many transfer stations and some collection points also had a long-term backlog of MSW, causing unpleasant odors and making people angry due to the seriously polluted living environment. The highest urban solid waste collection rate was in the Southeast with 98.6%; followed by the Red River Delta with 96.8%; the lowest was the Central Highlands with 62.5%.

Hình 10. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị và nông thôn theo vùng năm 2019
Figure 10. Domestic solid waste collection rate in urban and rural areas by region in 2019



Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường/MONRE

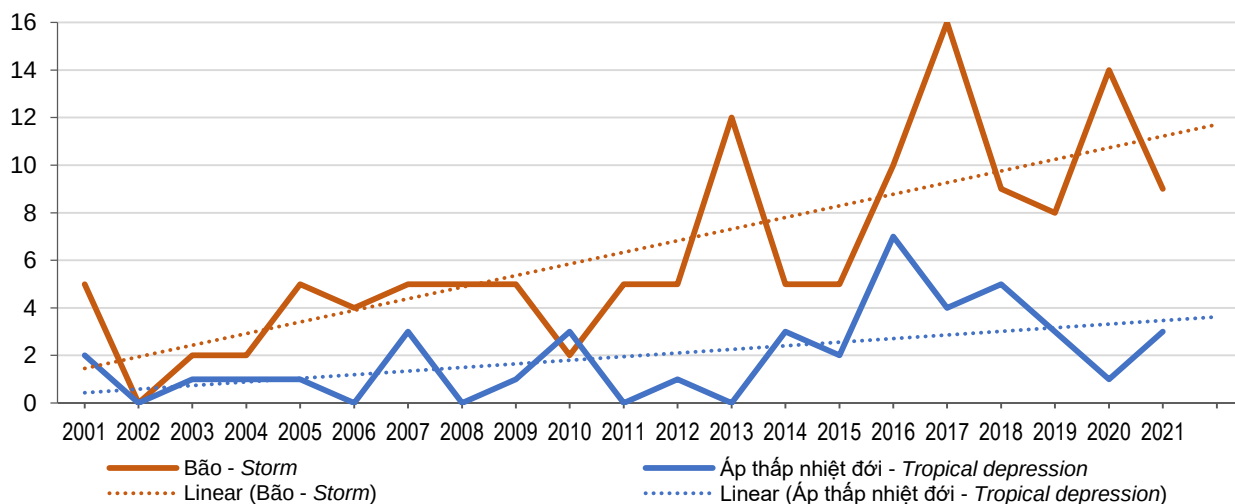
VI. Thiên tai

Giai đoạn 2001-2021, trung bình một năm có 6 cơn bão và 2 áp thấp nhiệt đới đổ bộ và ảnh hưởng đến Việt Nam. Từ năm 2007, so với các năm trước tần suất bão ảnh hưởng đến Việt Nam có xu hướng tăng.

VI. Natural disaster

During the period 2001-2021, an average of 6 storms and 2 tropical depressions landed and affected Vietnam per year. Since 2007, compared to previous years, the frequency of storms affecting Vietnam has tended to increase.

Hình 11. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam, giai đoạn 2001-2020
Figure 11. Number of storms and tropical depressions affecting Vietnam, period 2001-2020



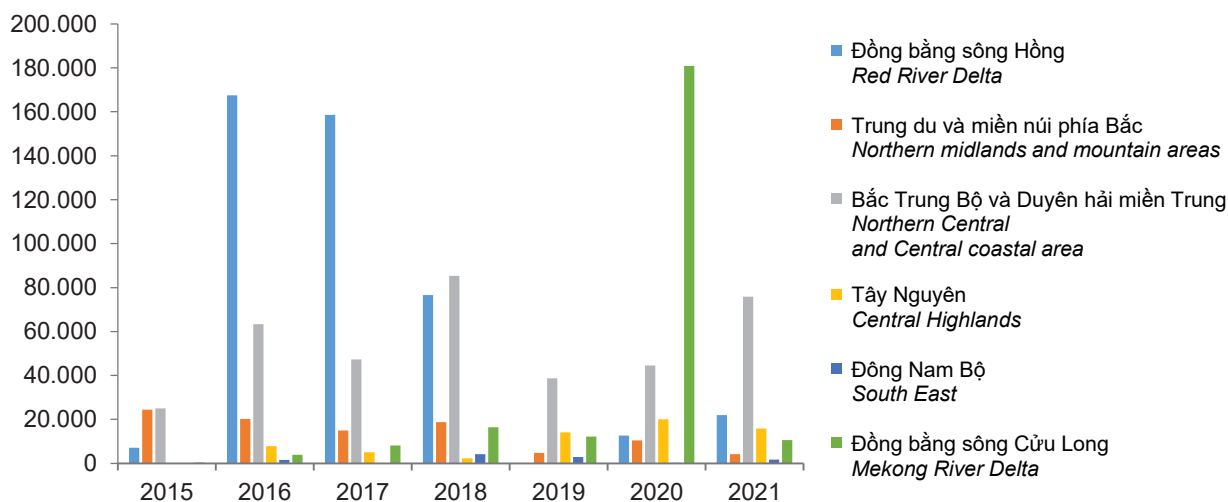
Nguồn/Source: BCD phòng chống lụt bão Trung ương/Central Steering Committee for Flood and Storm Prevention

Ngoài bão và áp thấp nhiệt đới, nước ta còn chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai khác như động đất, lũ, lở, mưa đá, ngập lụt, rét hại, sạt lở đất, sét đánh, triều cường.

In addition to storms and tropical depressions, our country is also affected by other types of natural disasters such as earthquakes, floods, tornadoes, hail, inundation, harmful cold, landslides, lightning strikes, and high tides.

Hình 12. Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2015-2021
Figure 12. Rice area damaged by natural disasters by socio-economic region, period 2015-2021

DVT/Unit: Ha

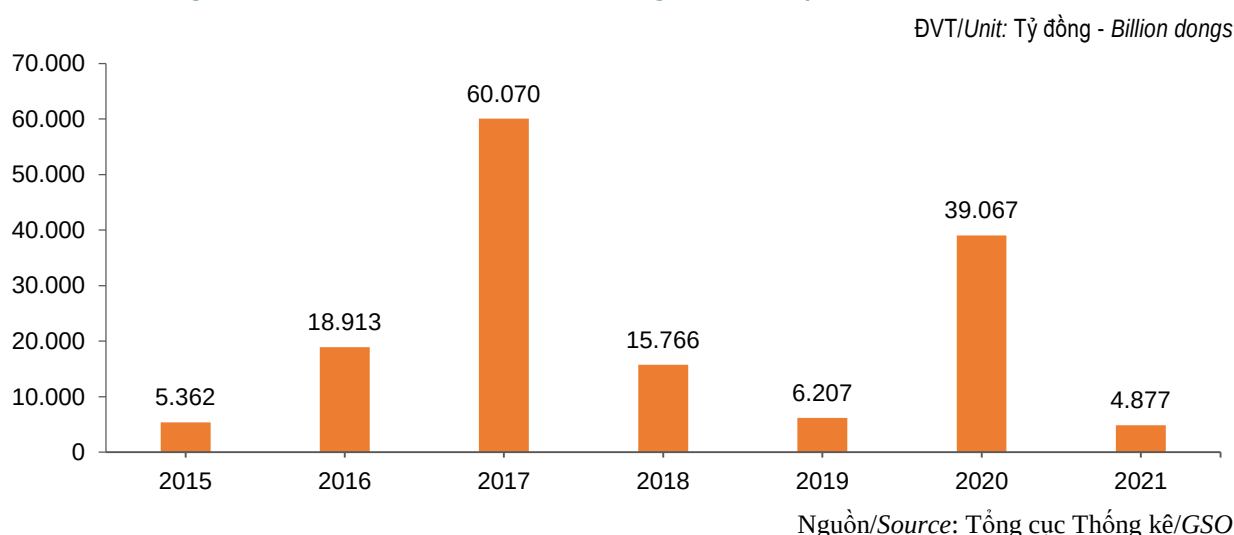


Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

Từ năm 2015 - 2021, thiên tai làm thiệt hại 1.230 nghìn ha lúa. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại nặng nhất về lúa.

From 2015 to 2021, natural disasters damaged 1,230 thousand hectares of rice. The Red River Delta and Mekong River Delta suffered the heaviest damage to rice.

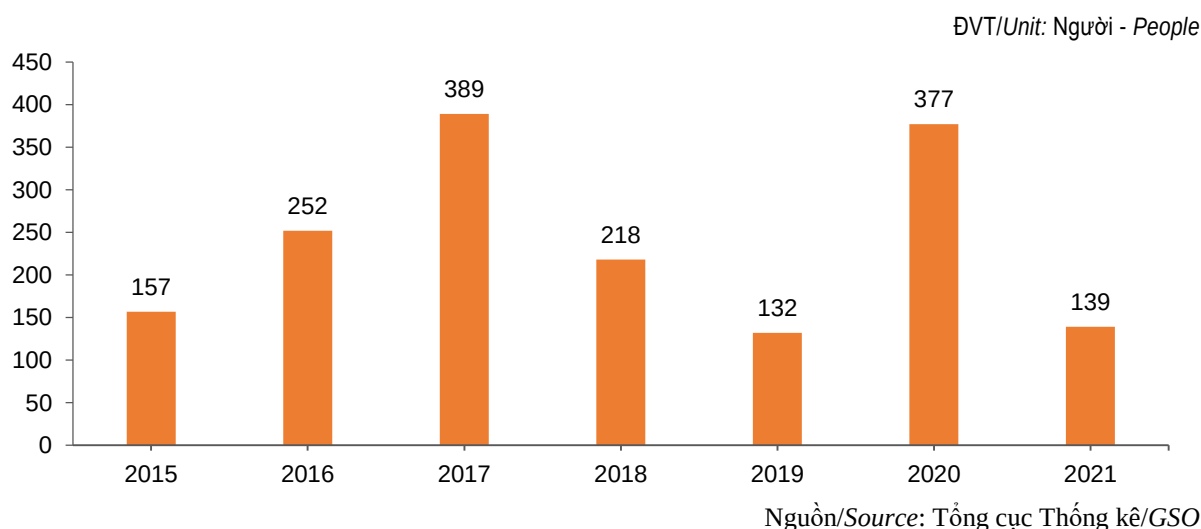
Hình 13. Ước giá trị thiệt hại, giai đoạn 2015-2021
Figure 13. Estimated value of damage in cash, period 2015-2021



Trong 7 năm (2015 - 2021), ước tính tổng giá trị do thiên tai gây ra lên đến 150,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 là năm chịu tổn thất về thiên tai lớn nhất, tổng giá trị thiệt hại lên tới 60 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% GDP cả nước năm 2017. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là vùng có tổng thiệt hại ước tính lớn nhất cả nước.

In 7 years (2015 - 2021), the total estimated value caused by natural disasters was up to 150.2 trillion VND. 2017 was the year with the greatest loss from natural disasters, with a total estimated value of up to 60 trillion VND, accounting for 1.2% of the country's GDP in 2017. The North Central and Central Coast was the region with the largest estimated total loss in the country.

Hình 14. Số người chết và mất tích do thiên tai, giai đoạn 2015-2021
Figure 14. Number of deaths and missing people due to natural disasters, period 2015-2021



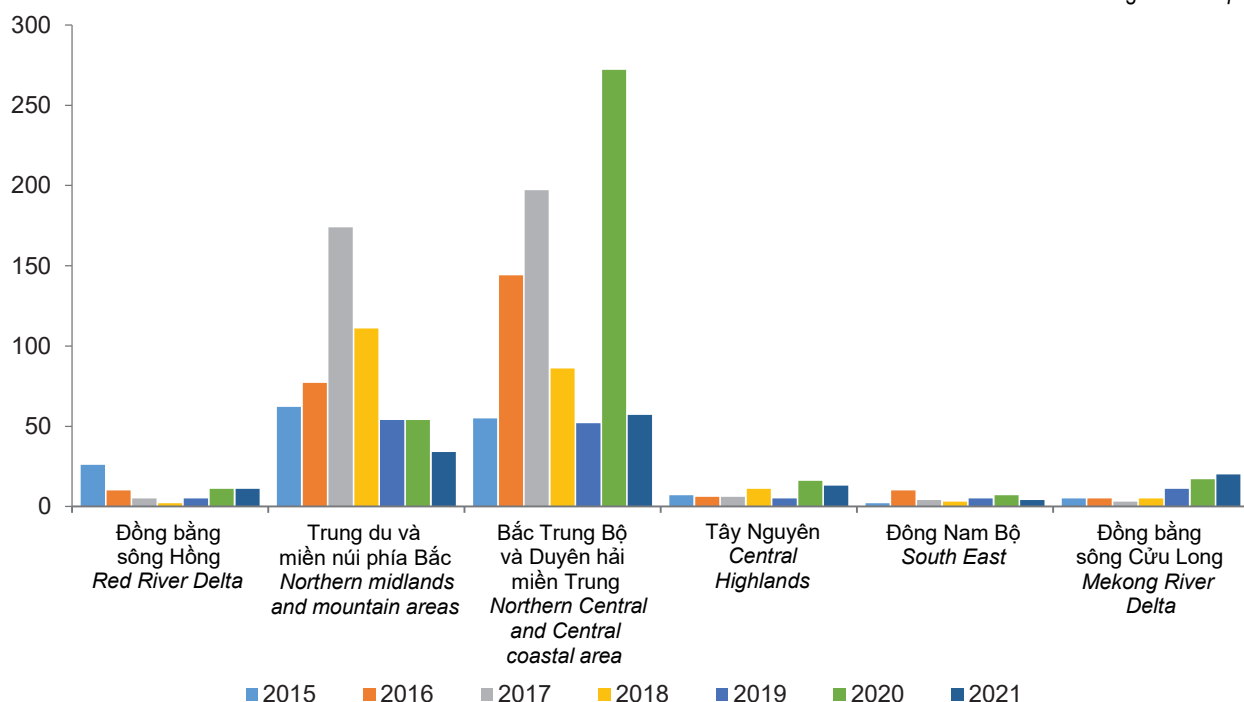
Từ năm 2015 đến năm 2021, thiên tai làm 1.664 người chết và mất tích. Năm 2017 và 2020 là năm có số người chết và mất tích cao nhất, lần lượt là 389 người và 377 người.

From 2015 to 2021, natural disasters left 1,664 people dead or missing. 2017 and 2020 were the years with the highest number of deaths and missing people, 389 people and 377 people, respectively.

Hình 15. Số người chết và mất tích do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2015-2021

Figure 15. Number of deaths and missing people due to natural disasters by socio-economic region, period 2015-2021

ĐVT/Unit: Người - People



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là những vùng có số người chết và mất tích cao nhất cả nước. Số người chết và mất tích ở hai vùng này từ năm 2015 đến năm 2021 chiếm 85% tổng số người chết và mất tích của cả nước. Số người mất tích chủ yếu do thiên tai như giông, sét, bão, lũ, chủ yếu xảy ra ở khu vực Miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung.

The Northern Midlands and Mountains, North Central and Central Coast are the regions with the highest number of deaths and missing people in the country. The number of dead and missing people in these two regions from 2015 to 2021 accounted for 85% of the total number of dead and missing people in the country. The number of missing people is mainly due to natural disasters such as lightning, storms, and floods, mainly occurring in the Northern mountainous areas and the Central Coast.

VII. Tiêu thụ năng lượng

Theo tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam, mức tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người của

VII. Energy consumption

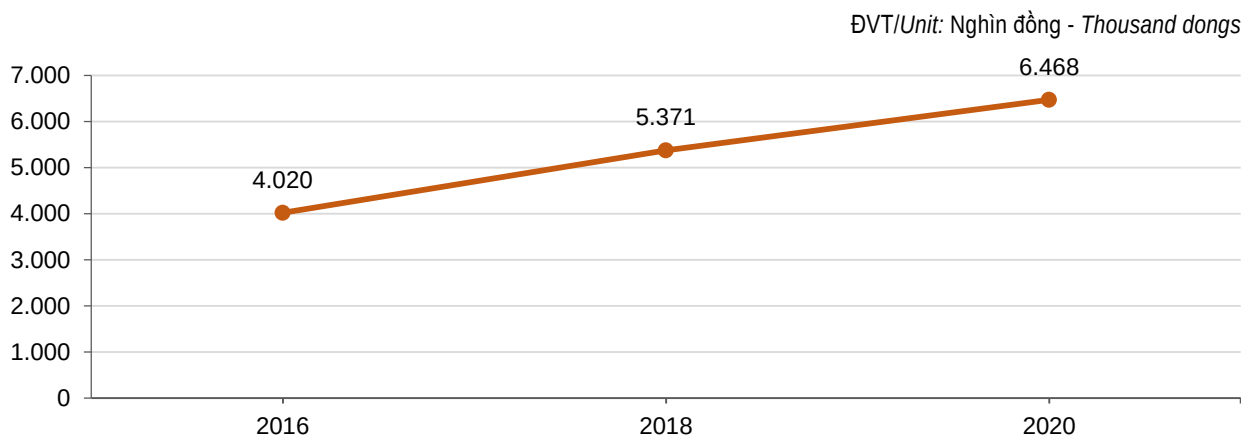
According to the results of Vietnam's Household Living Standards Survey, energy consumption per capita in Vietnam tends to

Việt Nam có xu hướng gia tăng. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người tăng từ 4.020 nghìn đồng năm 2016 lên 6.468 nghìn đồng năm 2020.

increase. Energy consumption per capita increased from 4,020 thousand VND in 2016 to 6,468 thousand VND in 2020.

Hình 16. Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người năm 2016, 2018, 2020

Figure 16. Energy consumption per capita in 2016, 2018, 2020



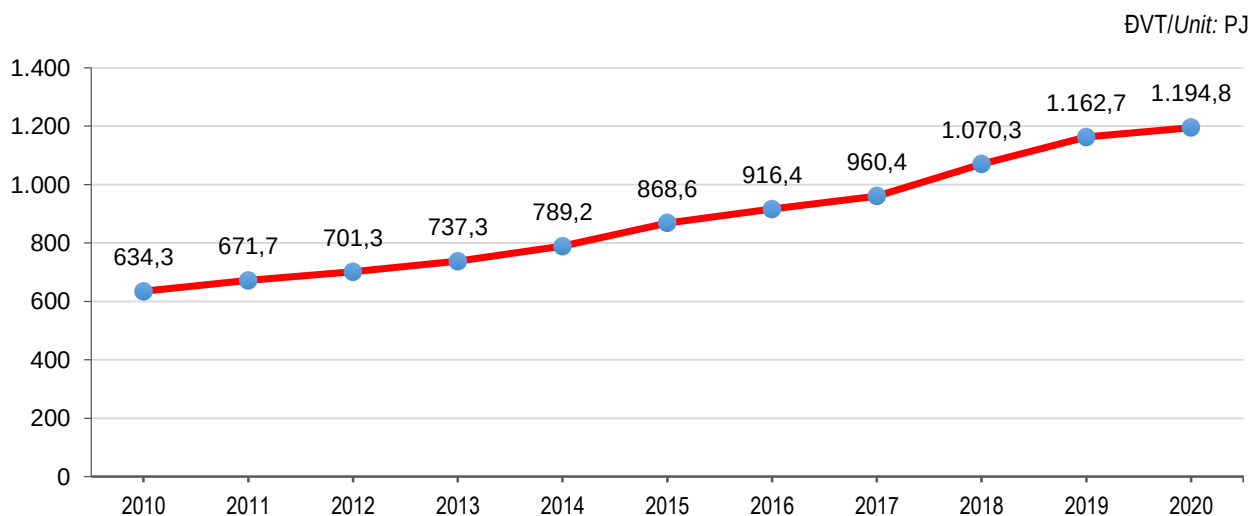
Nguồn/Soure: Khảo sát mức sống hộ gia đình, TCTK/VHLSS, GSO

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tổng cung năng lượng sơ cấp ở Việt Nam tăng nhanh, gấp gần 2 lần: Từ 634,3 PJ năm 2010 lên 1.194,8 PJ năm 2020. Tốc độ tăng tổng cung năng lượng sơ cấp năm 2018/2017 cao nhất (11,4%), năm 2020/2019 thấp nhất (2,8%). Điều này cho thấy việc xanh hóa sử dụng năng lượng trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng.

During the period 2010 - 2020, the total primary energy supply in Vietnam increased rapidly, nearly 2 times: From 634.3 PJ in 2010 to 1,194.8 PJ in 2020. The growth rate of total primary energy supply in 2018/2017 was the highest (11.4%) and in 2020/2019 the lowest (2.8%). This shows that greening energy use has tended to increase in recent years.

Hình 17. Tổng cung năng lượng sơ cấp, giai đoạn 2010-2020

Figure 17. Total primary energy supply, period 2010-2020



Nguồn/Source: Bộ Công Thương/Ministry of Industry and Trade

Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2010, tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp là 43,2%, đến năm 2020 tỷ trọng này giảm xuống còn 25,3%. Điều này cho thấy xu hướng sử dụng năng lượng “sạch” đang có xu hướng gia tăng (trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp đã giảm 17,9 điểm phần trăm).

VIII. Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, trong số 245 làng nghề có phát thải nước thải công nghiệp và 546 làng nghề có phát thải chất thải rắn, có đến 60% số làng nghề không xử lý nước thải và 11% không xử lý chất thải rắn.

Giai đoạn 2013-2020, chi ngân sách cho bảo vệ môi trường tăng hơn 1,6 lần, từ 16.391 tỷ đồng năm 2013 lên 26.949 tỷ đồng năm 2020. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có mức chi ngân sách cho bảo vệ môi trường cao nhất cả nước.

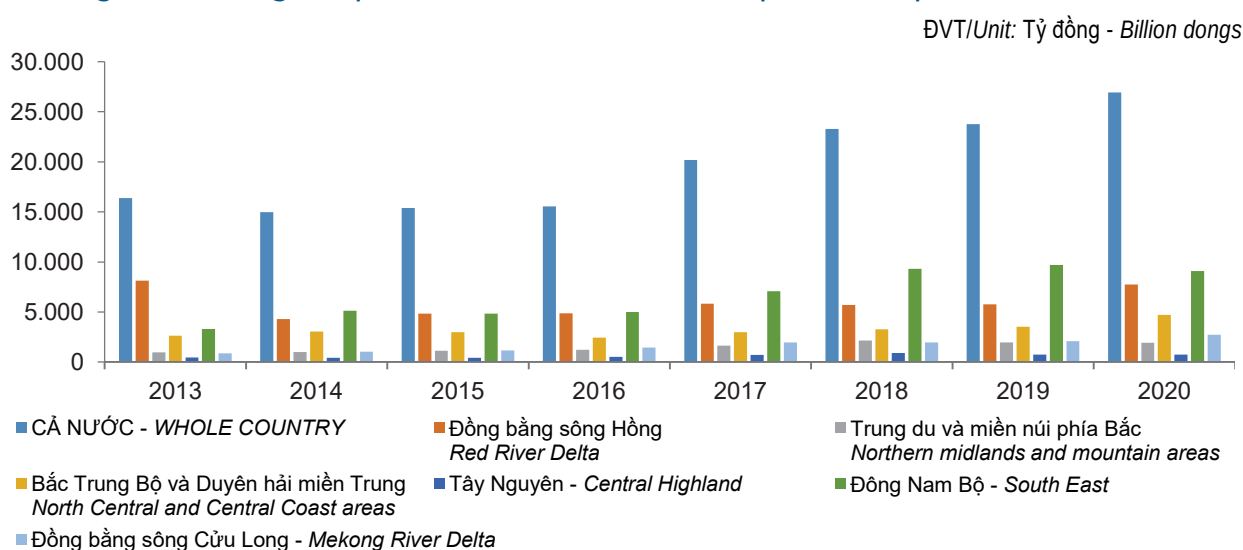
The proportion of fossil fuels in the total primary energy supply tends to decrease over the years. In 2010, the proportion of fossil fuels in the total primary energy supply was 43.2%, by 2020 this proportion decreased to 25.3%. This shows that the trend of using "clean" energy is increasing (in the period 2010-2020, the proportion of fossil fuels in the total primary energy supply decreased by 17.9 percentage points).

VIII. Environmental protection management and budget

According to the results of the 2011 Rural, Agriculture and Fisheries Census, out of 245 craft villages with industrial wastewater emissions and 546 craft villages with solid waste emissions, up to 60% of craft villages do not treat water waste and 11% do not treat solid waste.

In the period 2013-2020, budget expenditure on environmental protection increased more than 1.6 times, from 16,391 billion VND in 2013 to 26,949 billion VND in 2020. The South East and the Red River Delta were two regions with the highest budget expenditure on environmental protection in the country.

Hình 18. Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường, giai đoạn 2013-2020
Figure 18. Budget expenditures for environmental protection, period 2013-2020



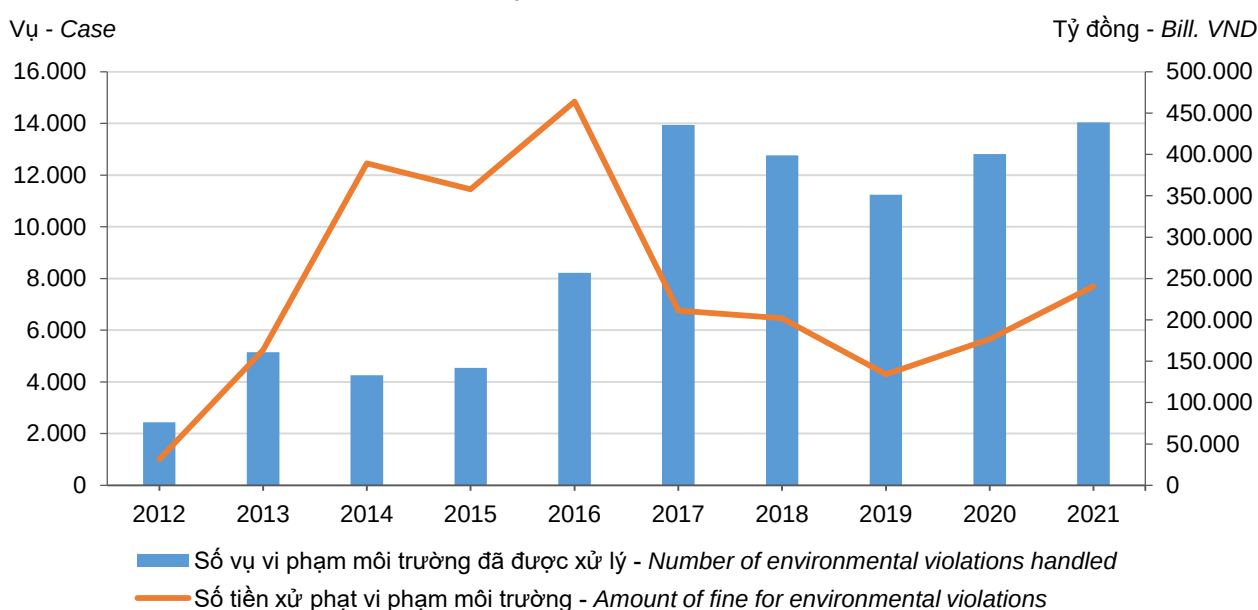
Nguồn/Source: Bộ Tài chính/Ministry of Finance

Số vụ vi phạm môi trường đã được xử lý giai đoạn 2012-2021 tăng hơn 5,7 lần, từ 2.438 vụ năm 2012 lên 14.042 vụ năm 2021 với số tiền xử phạt tăng gần 7,6 lần (năm 2012 số tiền xử phạt vi phạm môi trường khoảng 31,9 tỷ đồng, năm 2021 số tiền xử phạt môi trường vào khoảng 240,7 tỷ đồng).

The number of environmental violations handled in the period 2012-2021 increased more than 5.7 times, from 2,438 cases in 2012 to 14,042 cases in 2021 with the number of fines increasing nearly 7.6 times (in 2012 the amount of fines for environmental violations was about 31.9 billion VND, in 2021 the amount of environmental fines were about 240.7 billion VND).

Hình 19. Số vụ vi phạm môi trường được xử lý và số tiền phạt vi phạm môi trường, giai đoạn 2012-2021

Figure 19. Number of handled environmental violations and fines for environmental violations, period 2012-2021



Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê/GSO

PHẦN II | KHUNG PHÂN LOẠI THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG

PART II | ENVIRONMENTAL STATISTICAL CLASSIFICATION FRAMEWORK

Khung phân loại thống kê môi trường là một cách tổ chức và phân loại các yếu tố môi trường để hiểu và theo dõi tình trạng môi trường tự nhiên và tác động của con người. Khung phân loại này thường được sử dụng trong nghiên cứu môi trường, quản lý tài nguyên và đánh giá tác động môi trường. Khung phân loại thống kê môi trường giúp các nhà khoa học môi trường, quản lý môi trường và chính phủ hiểu rõ hơn về tình trạng môi trường và có thể đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu và thông tin cụ thể.

Ấn phẩm này sử dụng khung phân loại các chỉ tiêu thống kê môi trường theo lĩnh vực, trong mỗi lĩnh vực lại phân chia các chỉ tiêu áp dụng mô hình D-P-S-I-R.

Việc phân loại các chỉ tiêu theo lĩnh vực là phân loại các chỉ tiêu thống kê môi trường theo các lĩnh vực liên quan đến kết quả hoạt động của con người đối với môi trường. Ấn phẩm số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021 phân loại 8 lĩnh vực thống kê môi trường, cụ thể: (i) Môi trường sống dân cư; (ii) Đất và đa dạng sinh học; (iii) Môi trường không khí; (iv) Môi trường nước; (v) Chất thải rắn; (vi) Thiên tai; (vii) Tiêu thụ năng lượng và (viii) Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường.

An environmental statistical classification framework is a way of organizing and classifying environmental factors to understand and monitor the state of the natural environment and human impacts. This classification framework is often used in environmental research, resource management, and environmental impact assessment. The classification framework helps environmental scientists, environmental managers, and governments better understand the situation of the environment and can make decisions based on specific data and information.

This publication uses a framework for classifying environmental statistical indicators by field. In each field, the indicators were classified by the D-P-S-I-R model.

The classification of indicators by field is the classification of environmental statistical indicators according to fields related to the results of human activities on the environment. The publication of Vietnam Environmental Statistics 2014-2021 classifies 8 areas of environmental statistics, specifically: (i) Residential living environment; (ii) Soil and biodiversity; (iii) Air environment (climate and weather); (iv) Water environment; (v) Solid waste; (vi) Natural disasters; (vii) Energy consumption and (viii) Environmental protection budget and management activities.

Ấn phẩm được xây dựng dựa trên mô hình Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (**D-P-S-I-R**). Đây là một phương pháp đánh giá tổng hợp do Tổ chức Môi trường châu Âu (EEA) xây dựng nhằm xác định, phân tích và đánh giá các chuỗi quan hệ nguyên nhân - kết quả: Nguyên nhân gây ra các vấn đề môi trường, hậu quả và các biện pháp ứng phó cần thiết. Cấu trúc của mô hình bao gồm các thông số chỉ thị về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng nghiên cứu.

Động lực là các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường). Các động lực này cùng sự BĐKH, thiên tai và sự cố môi trường tạo ra **Áp lực** (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) làm thay đổi chất lượng môi trường. **Hiện trạng** được đánh giá gồm diễn biến chất lượng các thành phần môi trường: không khí, nước, đất; hiện trạng phát sinh, xử lý chất thải rắn, đa dạng sinh học **Tác động** đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái; là cơ sở xây dựng nội dung **Đáp ứng** gồm các giải pháp định hướng lâu dài cũng như các giải pháp cụ thể, giải pháp cấp bách nhằm phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, quản lý chất lượng môi trường hiệu quả phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

The publication is built based on the Drivers - Pressures - Status - Impacts - Responses (**D-P-S-I-R**) model. This is a comprehensive assessment method developed by the European Environment Agency (EEA) to identify, analyze and evaluate cause-effect chains: Causes of environmental problems, consequences and necessary response measures. The structure of the model includes indicator parameters about the natural - economic - social conditions of the study area.

Drivers are socio-economic development activities (the root cause of environmental changes). These driving forces, along with climate change, natural disasters, and environmental incidents, create **Pressures** (direct waste sources) causing pollution and environmental degradation changing environmental quality. The assessed **Status** includes developments in the quality of environmental components: air, water, and soil; the current status of solid waste generation and treatment, biodiversity **Impacts** on public health, socio-economic development activities, and ecological environment; is the basis for building the **Responses** content, including long-term solutions as well as specific and urgent solutions to prevent and reduce pollution and manage environmental quality effectively in accordance with the goals sustainable development goals in the next period.

Bảng 1. Số lượng chỉ tiêu thống kê môi trường theo phân loại kết hợp
Table 1. Number of environmental statistical indicators by combined classification

	Nhóm chỉ tiêu <i>Group of indicator</i>	TỔNG SỐ <i>TOTAL</i>	Chia ra - <i>Divide</i>				
			Động lực <i>Drivers</i>	Áp lực <i>Pressures</i>	Hiện trạng <i>Status</i>	Tác động <i>Impacts</i>	Đáp ứng <i>Responses</i>
1	Môi trường sống dân cư <i>Residential living environment</i>	28	7	6	0	7	8
2	Đất và đa dạng sinh học - <i>Soil and biodiversity</i>	24	7	7	3	4	3
3	Môi trường không khí <i>Air environment</i>	20	5	7	6	1	1
4	Môi trường nước - <i>Water environment</i>	12	1	2	3	2	4
5	Chất thải rắn - <i>Solid waste</i>	4	0	0	1	0	3
6	Thiên tai - <i>Natural disaster</i>	12	0	0	0	12	0
7	Tiêu thụ năng lượng - <i>Energy consumption</i>	12	8	0	0	0	4
8	Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường <i>Environmental protection management and budget activities</i>	8	2	0	1	0	5
TỔNG SỐ - TOTAL		120	30	22	14	26	28

Bảng 2. Danh sách các chỉ tiêu thống kê môi trường
Table 2. List of environmental statistical indicators

I. MÔI TRƯỜNG SỐNG DÂN CƯ - RESIDENTIAL LIVING ENVIRONMENT		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
1	Biểu/Table 1.1.1	Dân số trung bình hàng năm - <i>Average population</i>
2	Biểu/Table 1.1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo vùng - <i>Natural increase rate of population by region</i>
3	Biểu/Table 1.1.3	Tỷ lệ dân số thành thị - <i>Percentage of urban population</i>
4	Biểu/Table 1.1.3.1	Mật độ dân số phân theo vùng, 2004 - 2021 - <i>Population density by region, 2004 - 2021</i>
5	Biểu/Table 1.1.4	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành - <i>Gross domestic product at current prices</i>
6	Biểu/Table 1.1.5	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product at constant 2010 prices</i>
7	Biểu/Table 1.1.6	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người - <i>Gross domestic product per capita</i>
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
1	Biểu/Table 1.2.1	Tốc độ tăng chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng <i>Growth rate of living expenses per capita/month</i>
2	Biểu/Table 1.2.2	Chi tiêu cho đời sống bình quân nhân khẩu/tháng <i>Monthly consumption expenditure per capita/month</i>
3	Biểu/Table 1.2.3.1	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by urban, rural and region</i>
4	Biểu/Table 1.2.3.2	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương - <i>Poverty rate by province</i>
5	Biểu/Table 1.2.4	Các sự cố môi trường trên đất liền - <i>Environmental incidents on land</i>
6	Biểu/Table 1.2.5	Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, xử lý <i>Number of environmental violations detected, handled</i>

3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
1	Biểu/Table 1.4.1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thắp sáng - <i>Percentage of households using electricity for lighting</i>
2	Biểu/Table 1.4.2	Tình hình sử dụng hố xí của các hộ gia đình - <i>Percentage of households having toilet</i>
3	Biểu/Table 1.4.3	Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở - <i>Percentage of households with housing by type of housing</i>
4	Biểu/Table 1.4.4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người - <i>Living area per capita</i>
5	Biểu/Table 1.4.5	Tình hình sử dụng nước của các hộ gia đình - <i>Household by water source</i>
6	Biểu/Table 1.4.6	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương - <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>
7	Biểu/Table 1.4.7	Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm <i>Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems</i>
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 1.5.1	Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt <i>Percentage of households treating household waste</i>
2	Biểu/Table 1.5.2	Tỷ lệ hộ gia đình xử lý nước ăn, uống <i>Percentage of households with water treatment</i>
3	Biểu/Table 1.5.3	Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt bình quân hộ có chi và tỷ trọng trong tổng chi đời sống của hộ gia đình - <i>Average cost for daily-life solid waste treatment per household and proportion of solid waste treatment on total expenditure</i>
4	Biểu/Table 1.5.4	Tỷ lệ xã có hợp tác xã, tổ, đội thu gom rác thải sinh hoạt <i>Proportion of communes with teams to collect daily-life waste</i>
5	Biểu/Table 1.5.5	Tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân loại rác thải y tế <i>Proportion of communes with health center classify health waste</i>
6	Biểu/Table 1.5.6	Tỷ lệ các trạm y tế xã có thu gom và xử lý chất thải y tế năm 2011, 2016 <i>Proportion of commune health stations that collected and treated medical waste in 2011, 2016</i>
7	Biểu/Table 1.5.7	Số xã và tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes and proportion of communes with daily-life waste collection</i>
8	Biểu/Table 1.5.8	Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã năm 2020 <i>Main waste treatment of collected location in communes in 2020</i>
II. ĐẤT VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC - SOIL AND BIODIVERSITY		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
1	Biểu/Table 2.1.1	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Number of livestock and poultry as of annual 1st October</i>
2	Biểu/Table 2.1.2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng - <i>Production of aquaculture by region</i>
3	Biểu/Table 2.1.3	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo ngành hoạt động <i>Production of aquaculture by kinds of activity</i>
4	Biểu/Table 2.1.4	Hiện trạng sử dụng đất - <i>Land use</i>
5	Biểu/Table 2.1.5	Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng - <i>Area of forest by use purpose</i>
6	Biểu/Table 2.1.6	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây - <i>Planted area of crops by crop group</i>
7	Biểu/Table 2.1.7	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm - <i>Planted area of main annual crops</i>
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
1	Biểu/Table 2.2.1	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hectare (1 ha) đất trồng trọt <i>Average amount of fertilizer used per hectare of cultivated land</i>
2	Biểu/Table 2.2.2	Chi phí sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ bình quân trên 1 ha đất gieo trồng <i>Average cost of using chemical fertilizers, pesticides and herbicides per hectare of cultivated land</i>

3	Biểu/Table 2.2.3	Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng - <i>Timber production by region</i>
4	Biểu/Table 2.2.4	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng - <i>Production of exploited aquatic products by region</i>
5	Biểu/Table 2.2.5	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activities</i>
6	Biểu/Table 2.2.6	Sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng - <i>Production of caught sea fish by region</i>
7	Biểu/Table 2.2.7	Biến động diện tích đất đai cả nước - <i>Change in land area nationwide</i>
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
1	Biểu/Table 2.3.3	Diện tích đất ở phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố <i>Residential land area by urban/rural, region and province</i>
2	Biểu/Table 2.3.4	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ <i>Number of endangered, precious, and high-class types are protected with priority</i>
3	Biểu/Table 2.3.5	Loài ngoại lai xâm hại - <i>Invasive alien species</i>
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
1	Biểu/Table 2.4.1	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng - <i>Forest area and forest coverage</i>
2	Biểu/Table 2.4.2	Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương - <i>Forest coverage by province</i>
3	Biểu/Table 2.4.3	Diện tích rừng bị cháy phân theo vùng - <i>Area of burned forest by region</i>
4	Biểu/Table 2.4.4	Diện tích rừng bị chặt phá phân theo vùng - <i>Area of destroyed forest by region</i>
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 2.5.1	Số lượng và diện tích khu bảo tồn <i>Number and area of protection area</i>
2	Biểu/Table 2.5.3	Diện tích rừng trồng mới tập trung - <i>Newly concentrated planted forest area</i>
3	Biểu/Table 2.5.4	Diện tích rừng trồng được khoán bảo vệ - <i>Planted forest area was protected</i>
III. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ - AIR ENVIRONMENT		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
1	Biểu/Table 3.1.1	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>
2	Biểu/Table 3.1.2	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>
3	Biểu/Table 3.1.3	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of transport</i>
4	Biểu/Table 3.1.4	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>
5	Biểu/Table 3.1.5	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ đang hoạt động <i>Number of road transport vehicles in operation</i>
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
1	Biểu/Table 3.2.1	Kết quả kiểm kê quốc gia KNK năm 2010, 2014 và 2016 <i>Results of national GHG inventory in 2010, 2014 and 2016</i>
2	Biểu/Table 3.2.2	Phát thải khí nhà kính của Việt Nam theo nguồn, giai đoạn 1994-2016 <i>Vietnam's greenhouse gas emissions by source, period 1994-2016</i>
3	Biểu/Table 3.2.3	Tổng phát thải/hấp thụ khí nhà kính theo loại khí <i>Total GHG emission/absorption by type of greenhouse gas</i>
4	Biểu/Table 3.2.4	Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người - <i>Greenhouse gas emissions per capita</i>
5	Biểu/Table 3.2.5	Tổng phát thải do hoạt động năng lượng - <i>Total emissions due to energy activities</i>
6	Biểu/Table 3.2.6	Cường độ bức xạ cực tím - <i>Ultraviolet radiation intensity</i>
7	Biểu/Table 3.2.7	Tổng lượng Ô zôn - <i>Total of ozone</i>

3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
1	Biểu/Table 3.3.1	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép - <i>Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations</i>
2	Biểu/Table 3.3.2	Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc tự động <i>Concentration of substances in the air environment (At automatic monitoring stations)</i>
3	Biểu/Table 3.3.3	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc - <i>Total hours of sunshine at some monitoring stations</i>
4	Biểu/Table 3.3.4	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc - <i>Total rainfall at some stations</i>
5	Biểu/Table 3.3.5	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc - <i>Average humidity at some stations</i>
6	Biểu/Table 3.3.6	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc - <i>Average air temperature at some stations</i>
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
1	Biểu/Table 3.4.1	Mức tăng nhiệt độ không khí trung bình - <i>Change in mean air temperature</i>
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 3.5.1	Các trạm quan trắc thời tiết - <i>Weather stations</i>
IV. MÔI TRƯỜNG NƯỚC - WATER ENVIRONMENT		
1	Biểu/Table 4.1.1	Số công trình thủy điện đang vận hành - <i>Number of hydroelectric projects in operation</i>
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
1	Biểu/Table 4.2.2	Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 - <i>Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021</i>
2	Biểu/Table 4.2.5	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng <i>Number of cases, number of oil spills and chemicals in the sea, affected area</i>
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
1	Biểu/Table 4.3.1	Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính <i>Total surface water volume of some main river basins</i>
2	Biểu/Table 4.3.2	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt - <i>Content of substances in surface water</i>
3	Biểu/Table 4.3.3	Mức nước biển trung bình năm - <i>Annual mean sea level</i>
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
1	Biểu/Table 4.4.1	Mức thay đổi lượng mưa trung bình - <i>Change in precipitation</i>
2	Biểu/Table 4.4.2	Mức nước một số sông chính - <i>Water level of some main rivers</i>
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 4.5.2	Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo vùng <i>Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by region</i>
2	Biểu/Table 4.5.3	Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020 <i>Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020</i>
3	Biểu/Table 4.5.4	Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020 - <i>Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020</i>
4	Biểu/Table 4.5.5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021 - <i>Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021</i>
V. CHẤT THẢI RẮN - SOLID WASTE		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
1	Biểu/Table 5.3.1	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh - <i>Percentage of sanitary solid waste landfills</i>

4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 5.3.2	Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp <i>Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment</i>
2	Biểu/Table 5.3.3	Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp <i>Percentage of handicraft villages having solid industrial waste collection zone</i>
3	Biểu/Table 5.3.4	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày <i>Average solid daily-life waste was treated per day</i>
VI. THIÊN TAI - NATURAL DISASTERS		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
1	Biểu/Table 6.4.1	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào biển Đông và số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam - <i>Number of storms and tropical depressions making landfall in the East Sea and number of storms and tropical depressions affecting Vietnam</i>
2	Biểu/Table 6.4.2	Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Number of death and missing persons by natural disaster by province</i>
3	Biểu/Table 6.4.3	Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Number of death and missing persons by natural disaster by type of disaster</i>
4	Biểu/Table 6.4.4	Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Number of collapsed and swept away houses by natural disaster damage by province</i>
5	Biểu/Table 6.4.5	Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Number of houses collapsed or swept away by natural disasters by type of disaster</i>
6	Biểu/Table 6.4.6.1	Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương <i>Rice area lost due to natural disaster by province</i>
7	Biểu/Table 6.4.6.2	Diện tích lúa bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương <i>Rice area damaged due to natural disaster by province</i>
8	Biểu/Table 6.4.7	Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai <i>Rice area lost due to natural disaster by type of disaster</i>
9	Biểu/Table 6.4.8.1	Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương <i>Vegetable area lost due to natural disaster by province</i>
10	Biểu/Table 6.4.8.2	Diện tích hoa màu bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương <i>Vegetable area damaged due to natural disaster by province</i>
11	Biểu/Table 6.4.9	Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai <i>Vegetable area lost due to natural disaster by type of disaster</i>
12	Biểu/Table 6.4.10	Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Estimated total value of assets caused by natural disaster by province</i>
13	Biểu/Table 6.4.11	Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Estimated total value of assets caused by natural disasters by type of disaster</i>
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
VII. TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG - ENERGY CONSUMPTION		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
1	Biểu/Table 7.1.2	Giá trị than tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất <i>Value of coal consumed by households in the year for consumption and production</i>
2	Biểu/Table 7.1.4	Giá trị xăng, dầu, khí tự nhiên tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất <i>Value of gasoline, oil and natural gas consumed by households in the year for consumption and production</i>

3	Biểu/Table 7.1.6	Giá trị điện tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm <i>Value of electricity consumed by households in the year</i>
4	Biểu/Table 7.1.7	Giá trị điện tiêu thụ cho sinh hoạt của các hộ gia đình trong năm <i>Value of electricity consumed for household activities in the year</i>
5	Biểu/Table 7.1.8	Tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp giai đoạn 2010-2021 <i>Share of fossil fuels in total primary energy supply, 2010-2021</i>
6	Biểu/Table 7.1.9	Tổng cường độ năng lượng của các hoạt động sản xuất giai đoạn 2010-2020 <i>Total energy intensity of production activities, 2010-2020</i>
7	Biểu/Table 7.1.10	Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2021 <i>Some basic indicators of average energy consumption, 2015-2021</i>
8	Biểu/Table 7.1.11	Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2021 - <i>Viet Nam energy balance in 2021</i>
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 7.5.1	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn 2020-2021 <i>Proportion of household members mostly using clean energy for cooking 2020-2021</i>
2	Biểu/Table 7.5.2	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm 2020-2021 - <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for heating 2020-2021</i>
3	Biểu/Table 7.5.3	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng 2020-2021 - <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for lighting 2020-2021</i>
4	Biểu/Table 7.5.4	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng 2020-2021 - <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for cooking, heating and lighting 2020-2021</i>
VIII. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ NGÂN SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ENVIRONMENTAL PROTECTION MANAGEMENT AND BUDGET		
1. CÁC CHỈ TIÊU ĐỘNG LỰC - DRIVERS INDICATORS		
1	Biểu/Table 8.1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec by types of enterprise</i>
2	Biểu/Table 8.1.2	Làng nghề nông thôn phân theo vùng năm 2011, 2016 và 2020 <i>Handicraft villages in rural area by region in 2011, 2016 and 2020</i>
2. CÁC CHỈ TIÊU ÁP LỰC - PRESSURES INDICATORS		
3. CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG - STATUS INDICATORS		
1	Biểu/Table 8.3.1	Số vụ vi phạm môi trường đã được phát hiện - <i>Number of environmental violations detected</i>
4. CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG - IMPACTS INDICATORS		
5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁP ỨNG - RESPONSES INDICATORS		
1	Biểu/Table 8.5.6	Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường - <i>Budget for environmental protection</i>
2	Biểu/Table 8.5.6.1	Kết quả chi Ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo nguồn ngân sách <i>Result of state budget expenditures for environmental protection</i>
3	Biểu/Table 8.5.7	Chi ngân sách sự nghiệp môi trường trung ương theo đối tượng thụ hưởng <i>Central budget for environmental protection by beneficiaries</i>
4	Biểu/Table 8.5.11	Số vụ vi phạm môi trường đã được xử lý - <i>Number of environmental violations dealt with</i>
5	Biểu/Table 8.5.12	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường - <i>Amount of environmental violation sanction</i>

PHẦN III | SỔ LIỆU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM 2014-2021

PART III | ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM 2014-2021

Mục 1 | Môi trường sống dân cư

Section 1 | Residential living environment

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
1.1.1	Dân số trung bình hàng năm - Average population	35
1.1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo vùng Natural increase rate of population by region	38
1.1.3	Tỷ lệ dân số thành thị - Percentage of urban population	38
1.1.3.1	Mật độ dân số phân theo vùng, 2004 - 2021 Population density by region, 2004 - 2021	39
1.1.4	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành Gross domestic product at current prices	40
1.1.5	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 Gross domestic product at constant 2010 prices	41
1.1.6	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người Gross domestic product per capita	42
1.2.1	Tốc độ tăng chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng Growth rate of living expenses per capita/month	43
1.2.2	Chi tiêu cho đời sống bình quân nhân khẩu/tháng Monthly consumption expenditure per capita/month	44
1.2.3.1	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng Poverty rate by urban, rural and region	45
1.2.3.2	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương Poverty rate by province	46
1.2.4	Các sự cố môi trường trên đất liền Environmental incidents on land	49

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
1.2.5	Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, xử lý <i>Number of environmental violations detected, handled</i>	49
1.4.1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thắp sáng <i>Percentage of households using electricity for lighting</i>	50
1.4.2	Tình hình sử dụng hố xí của các hộ gia đình <i>Percentage of households having toilet</i>	51
1.4.3	Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở <i>Percentage of households with housing by type of housing</i>	52
1.4.4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người <i>Living area per capita</i>	57
1.4.5	Tình hình sử dụng nước của các hộ gia đình <i>Household by water source</i>	62
1.4.6	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	63
1.4.7	Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm <i>Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems</i>	66
1.5.1	Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt <i>Percentage of households treating household waste</i>	70
1.5.2	Tỷ lệ hộ gia đình xử lý nước ăn, uống <i>Percentage of households with water treatment</i>	73
1.5.3	Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt bình quân hộ có chi và tỷ trọng trong tổng chi đời sống của hộ gia đình <i>Average cost for daily-life solid waste treatment per household and proportion of solid waste treatment on total expenditure</i>	74
1.5.4	Tỷ lệ xã có hợp tác xã, tổ, đội thu gom rác thải sinh hoạt <i>Proportion of communes with teams to collect daily-life waste</i>	76
1.5.5	Tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân loại rác thải y tế <i>Proportion of communes with health center classify health waste</i>	77
1.5.6	Tỷ lệ các trạm y tế xã có thu gom và xử lý chất thải y tế năm 2011, 2016 <i>Proportion of commune health stations that collected and treated medical waste in 2011, 2016</i>	78
1.5.7	Số xã và tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes and proportion of communes with daily-life waste collection</i>	81
1.5.8	Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã năm 2020 <i>Main waste treatment of collected location in communes in 2020</i>	84

1.1.1 Dân số trung bình hàng năm

Average population

ĐVT/Unit: Nghìn người - Thous. persons

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC																					
WHOLE COUNTRY	78620,5	79537,7	80467,4	81436,4	82392,1	83311,2	84218,5	85118,7	86025,0	87067,3	88145,8	89202,9	90191,4	91203,8	92228,6	93250,7	94286,0	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Đồng bằng sông Hồng																					
Red River Delta	18249,9	18432,9	18617,5	18807,9	18976,7	19108,9	19228,8	19473,7	19618,1	19897,8	20216,8	20525,4	20785,6	21080,6	21368,4	21669,2	21968,6	22290,7	22620,2	22920,2	23224,8
Hà Nội	2852,9	2928,3	3000,3	3071,4	3133,4	3184,8	3228,5	6381,8	6472,0	6639,1	6825,8	6991,4	7128,4	7285,5	7433,6	7590,8	7742,2	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8
Hà Tây	2475,5	2527,0	2587,3	2649,1	2702,9	2742,4	2773,7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Vĩnh Phúc	1114,1	1124,3	1134,1	1145,2	1157,0	1166,0	1174,1	993,8	1000,4	1014,8	1029,5	1047,4	1061,5	1076,8	1090,4	1106,1	1123,1	1138,4	1154,8	1171,2	1191,8
Bắc Ninh	958,9	967,6	975,3	983,2	991,1	999,8	1009,4	1018,1	1026,5	1045,9	1072,4	1104,7	1139,9	1177,1	1218,5	1257,8	1297,8	1337,3	1378,6	1419,1	1462,9
Quảng Ninh	1039,3	1054,4	1068,4	1081,8	1096,1	1109,3	1122,5	1135,1	1146,1	1164,0	1181,5	1198,4	1209,6	1227,7	1241,6	1261,2	1285,2	1303,9	1324,8	1337,6	1350,9
Hải Dương	1662,7	1668,1	1673,7	1680,4	1685,5	1689,7	1694,7	1700,8	1706,8	1722,8	1747,8	1767,8	1779,7	1795,8	1812,8	1832,8	1850,6	1877,7	1896,9	1916,8	1936,8
Hải Phòng	1708,6	1725,3	1741,0	1757,8	1773,4	1789,1	1806,5	1824,1	1840,4	1862,9	1886,2	1912,9	1932,2	1950,7	1969,5	1985,3	2001,4	2016,4	2033,2	2053,5	2072,4
Hưng Yên	1086,0	1091,5	1097,0	1104,3	1111,0	1116,4	1121,3	1126,2	1128,6	1139,4	1150,7	1162,9	1175,5	1188,6	1202,0	1215,5	1228,8	1242,4	1255,8	1269,1	1284,6
Thái Bình	1790,3	1790,9	1790,9	1791,2	1790,5	1787,4	1783,9	1782,7	1783,1	1790,9	1798,7	1806,5	1815,0	1822,4	1830,4	1838,1	1846,1	1854,1	1862,2	1870,2	1875,7
Hà Nam	793,2	792,8	792,3	791,9	791,3	790,0	788,4	786,9	786,2	791,4	795,6	800,8	807,4	815,1	824,3	832,2	839,8	847,1	854,5	861,8	875,2
Nam Định	1879,7	1872,8	1866,3	1859,4	1851,0	1839,4	1829,7	1826,1	1828,4	1822,3	1816,8	1811,5	1806,4	1801,5	1796,9	1792,5	1788,2	1784,2	1780,9	1780,3	1836,3
Ninh Bình	888,7	889,9	890,9	892,2	893,5	894,6	896,1	898,1	899,6	904,4	911,7	921,0	930,0	939,3	948,5	956,8	965,4	974,7	984,5	993,9	1007,6
Trung du và miền núi phía Bắc																					
Northern midlands and mountain areas	10321,8	10440,0	10559,5	10681,0	10798,7	10904,3	11004,2	10997,3	11073,4	11188,9	11311,4	11441,8	11574,5	11739,2	11907,0	12061,1	12230,7	12404,9	12569,3	12725,8	12925,1
Hà Giang	631,6	643,9	656,2	669,0	681,7	693,4	704,9	716,2	725,1	737,8	749,5	763,5	779,0	792,5	806,7	820,4	833,7	846,5	858,1	870,2	887,1
Cao Bằng	496,2	498,7	500,8	502,8	504,9	506,8	508,6	510,5	511,2	512,5	514,0	515,9	517,8	519,9	522,0	524,2	526,4	528,7	530,9	533,1	542,2
Bắc Kạn	280,5	282,5	284,4	286,5	288,4	290,0	291,8	293,6	294,6	296,6	298,7	300,8	301,7	302,9	305,7	307,7	309,9	312,1	314,4	316,5	323,7
Tuyên Quang	690,2	696,3	701,9	707,5	712,1	715,7	719,4	723,5	725,2	729,8	733,6	738,5	743,4	749,6	756,2	763,4	770,5	778,4	786,3	792,9	801,7
Lào Cai	616,6	625,7	634,2	573,9	581,4	590,2	598,3	606,5	615,8	626,9	638,1	649,5	661,0	672,6	684,5	696,5	708,6	720,8	733,3	746,4	761,9
Yên Bái	694,1	700,1	706,8	713,5	719,5	725,4	731,6	737,5	741,7	751,3	758,6	765,7	774,6	783,5	793,1	800,3	807,3	814,6	823,0	831,6	842,7
Thái Nguyên	1063,6	1071,0	1079,5	1089,0	1098,5	1106,5	1113,0	1120,3	1125,4	1131,3	1139,4	1149,1	1156,0	1198,2	1230,8	1242,8	1256,1	1273,6	1290,9	1307,9	1323,2
Lạng Sơn	710,5	713,2	716,7	720,5	724,1	726,3	728,2	730,7	733,2	736,3	740,9	745,1	748,9	752,6	757,8	763,4	768,7	775,9	782,8	788,7	796,9

1.1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình hàng năm

(Cont.) Average population

ĐVT/Unit: Nghìn người - Thous. persons

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Bắc Giang	1509,1	1515,8	1522,6	1530,3	1537,3	1543,0	1548,8	1554,6	1556,9	1569,1	1586,0	1607,8	1630,6	1646,9	1667,0	1696,9	1736,8	1777,5	1810,4	1841,6	1875,2
Phú Thọ	1276,0	1281,4	1286,3	1291,7	1297,3	1301,5	1305,6	1311,5	1316,6	1322,7	1329,3	1340,8	1355,2	1373,7	1392,3	1409,0	1430,5	1449,6	1466,4	1481,9	1507,5
Điện Biên	x	x	x	423,3	438,5	452,7	466,0	479,3	490,8	501,8	512,8	523,9	535,0	546,1	557,2	568,3	579,4	590,5	601,7	613,5	625,1
Lai Châu	638,7	661,6	684,7	351,3	356,7	360,7	364,4	367,9	371,4	381,2	392,9	403,0	414,6	421,5	427,9	436,3	444,5	453,4	462,6	469,8	478,4
Sơn La	931,4	953,0	974,5	994,6	1014,5	1033,5	1050,8	1067,2	1079,2	1097,5	1115,2	1129,9	1143,9	1159,7	1177,4	1194,9	1213,5	1233,1	1252,6	1270,6	1287,7
Hoà Bình	783,3	796,8	810,9	827,1	843,8	858,6	872,8	778,0	786,4	794,2	802,2	808,4	812,7	819,6	828,6	837,0	844,9	850,4	855,8	861,2	871,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	18305,4	18384,2	18459,6	18538,5	18608,6	18667,4	18729,1	18797,9	18855,6	18986,9	19116,3	19253,8	19392,0	19511,5	19653,7	19802,4	19949,0	20085,1	20220,4	20343,2	20584,9
Thanh Hoá	3464,0	3457,8	3449,8	3442,6	3436,4	3428,0	3417,3	3408,8	3404,3	3415,8	3427,6	3449,4	3484,8	3507,1	3537,0	3570,8	3603,7	3631,3	3645,8	3664,9	3716,4
Nghệ An	2877,0	2881,6	2884,9	2890,0	2895,6	2900,1	2905,2	2912,1	2914,5	2954,7	2996,1	3036,0	3076,4	3116,3	3160,6	3203,1	3246,7	3291,4	3337,2	3365,2	3409,8
Hà Tĩnh	1265,1	1260,8	1256,3	1252,2	1247,8	1243,6	1239,0	1234,0	1227,8	1232,7	1236,7	1242,1	1247,6	1255,3	1261,3	1266,7	1274,2	1280,5	1290,3	1296,6	1314,1
Quảng Bình	808,1	814,8	819,8	825,0	830,3	834,5	838,5	843,5	845,0	849,5	854,6	859,8	865,0	870,5	875,6	880,6	885,7	891,1	896,6	902,0	910,7
Quảng Trị	580,8	583,9	586,3	588,6	590,3	591,9	594,1	596,7	598,6	601,6	604,7	607,8	611,0	614,4	617,9	621,6	625,4	629,7	633,4	637,4	647,8
Thừa Thiên Huế	1056,3	1060,1	1064,2	1068,6	1072,9	1076,9	1081,0	1084,9	1087,6	1092,9	1100,8	1105,8	1109,8	1111,6	1114,7	1118,0	1123,4	1125,5	1129,5	1133,6	1153,8
Đà Nẵng	723,1	739,7	760,7	784,8	805,7	825,9	847,5	868,8	894,5	937,2	968,7	996,3	1017,3	1033,9	1056,3	1080,3	1097,8	1114,4	1141,1	1169,5	1195,5
Quảng Nam	1388,8	1394,3	1398,6	1403,0	1407,4	1410,8	1413,9	1417,8	1423,0	1429,7	1436,8	1444,0	1451,4	1459,8	1468,2	1475,8	1483,3	1490,8	1497,5	1505,0	1518,5
Quảng Ngãi	1197,8	1200,6	1203,2	1206,5	1210,0	1212,6	1214,8	1217,0	1217,2	1218,7	1220,1	1221,8	1223,1	1224,5	1226,2	1227,5	1228,9	1230,6	1231,9	1233,4	1244,1
Bình Định	1468,4	1470,7	1473,1	1475,5	1477,8	1480,1	1482,3	1485,6	1487,4	1487,4	1487,5	1487,5	1487,6	1487,6	1487,6	1487,7	1487,7	1487,8	1487,8	1487,9	1508,3
Phú Yên	808,4	816,8	824,8	832,0	838,2	844,3	850,3	856,7	862,4	863,1	864,0	864,9	865,3	865,7	866,2	868,1	870,0	871,5	873,2	874,3	875,5
Khánh Hoà	1063,8	1077,2	1091,1	1104,0	1115,0	1125,2	1137,5	1149,3	1158,2	1161,9	1170,2	1177,6	1184,9	1192,1	1198,4	1207,2	1216,3	1224,5	1232,8	1240,4	1248,1
Ninh Thuận	525,8	532,5	538,2	543,5	547,9	551,4	555,8	560,7	565,8	566,9	567,9	571,3	573,3	575,4	578,3	581,5	585,4	588,9	591,0	593,6	596,0
Bình Thuận	1078,0	1093,4	1108,6	1122,2	1133,3	1142,1	1151,9	1162,0	1169,4	1174,7	1180,7	1189,6	1194,7	1197,3	1205,4	1213,6	1220,5	1227,3	1232,3	1239,3	1246,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	4367,5	4465,3	4561,2	4664,2	4768,2	4860,9	4948,0	5036,7	5128,9	5206,3	5278,0	5358,0	5438,7	5509,2	5584,3	5657,1	5725,5	5796,4	5861,3	5932,1	6033,8
Kon Tum	339,0	350,2	361,5	373,7	386,0	396,6	408,1	420,5	431,8	442,1	451,6	462,7	473,3	484,2	495,9	507,8	520,0	532,4	543,5	555,6	568,8
Gia Lai	1065,6	1092,9	1119,1	1147,1	1174,6	1200,5	1225,5	1251,3	1281,0	1308,8	1336,1	1360,0	1383,0	1403,1	1426,4	1447,1	1468,9	1495,6	1520,2	1541,8	1569,7

1.1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình hàng năm (Cont.) Average population

ĐVT/Unit: Nghìn người - Thous. persons

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đắk Lắk	1912,2	1954,5	1995,6	1635,6	1658,5	1677,8	1696,6	1715,1	1735,7	1748,6	1760,4	1777,3	1794,6	1805,8	1820,1	1836,4	1850,3	1861,5	1872,6	1886,9	1909,0
Đắk Nông	x	x	x	403,4	423,6	440,9	457,3	474,4	491,0	503,3	512,7	529,4	548,1	565,0	580,5	594,4	604,9	615,4	625,8	637,9	664,4
Lâm Đồng	1050,7	1067,7	1085,0	1104,4	1125,5	1145,1	1160,5	1175,4	1189,3	1203,5	1217,2	1228,7	1239,9	1251,1	1261,4	1271,3	1281,3	1291,4	1299,3	1309,8	1321,8
Đông Nam Bộ South East	10955,6	11282,1	11629,9	11990,7	12380,6	12822,8	13266,4	13683,6	14149,2	14578,9	15005,6	15371,2	15730,7	16093,5	16448,6	16789,2	17132,6	17527,4	17930,3	18342,9	18315,0
Bình Phước	707,9	732,6	754,6	777,4	799,6	819,0	838,3	858,0	875,0	885,1	899,6	911,4	923,5	934,4	947,2	962,7	972,6	984,9	997,8	1011,1	1024,3
Tây Ninh	996,5	1007,2	1017,9	1029,2	1038,2	1046,4	1053,0	1060,5	1067,2	1076,5	1090,1	1103,4	1111,4	1120,7	1129,9	1139,7	1151,1	1160,7	1171,7	1178,3	1181,9
Bình Dương	845,5	910,0	973,1	1037,1	1109,3	1203,7	1307,0	1402,7	1512,5	1618,1	1699,9	1789,7	1873,5	1977,8	2069,2	2138,8	2227,2	2345,2	2456,3	2580,6	2596,8
Đồng Nai	2093,7	2132,1	2176,1	2220,5	2263,8	2314,9	2372,6	2432,7	2499,7	2577,8	2661,8	2719,0	2771,4	2831,3	2890,0	2951,4	3004,9	3055,1	3113,7	3177,4	3169,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	858,0	880,8	899,1	918,9	938,8	955,7	970,2	983,6	998,5	1019,6	1040,8	1057,8	1076,9	1093,4	1104,3	1117,6	1127,2	1138,3	1152,2	1167,9	1176,1
TP. Hồ Chí Minh	5454,0	5619,4	5809,1	6007,6	6230,9	6483,1	6725,3	6946,1	7196,3	7401,8	7613,4	7789,9	7974,0	8135,9	8307,9	8479,1	8649,6	8843,3	9038,6	9227,6	9166,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	16420,3	16533,2	16639,7	16754,1	16859,3	16946,9	17042,0	17129,5	17199,9	17208,4	17217,7	17252,6	17269,9	17269,8	17266,7	17271,6	17279,5	17280,7	17282,5	17318,6	17422,6
Long An	1343,1	1356,5	1369,0	1382,2	1393,4	1405,2	1417,9	1428,2	1436,3	1469,2	1504,1	1549,8	1587,9	1611,7	1626,2	1645,2	1662,3	1678,9	1695,2	1713,7	1725,8
Tiền Giang	1620,1	1626,7	1634,0	1642,7	1650,1	1655,3	1661,6	1668,0	1672,8	1678,0	1682,6	1692,5	1705,8	1716,1	1728,7	1740,1	1751,8	1759,1	1766,3	1772,5	1779,4
Bến Tre	1294,9	1289,0	1282,8	1277,6	1273,2	1269,3	1264,8	1259,6	1256,1	1259,4	1262,7	1266,7	1269,7	1272,5	1275,8	1278,6	1282,4	1286,0	1289,1	1292,4	1295,7
Trà Vinh	975,3	979,2	982,5	986,3	990,2	993,7	997,2	1000,8	1003,2	1003,8	1004,3	1005,1	1005,6	1006,2	1006,9	1007,6	1008,1	1008,8	1009,3	1009,9	1018,6
Vĩnh Long	1014,6	1015,9	1017,4	1018,8	1020,2	1021,6	1022,8	1024,0	1025,1	1025,6	1024,8	1022,6	1023,8	1023,7	1023,2	1022,9	1022,6	1022,7	1022,6	1023,0	1029,0
Đồng Tháp	1592,2	1603,5	1614,3	1626,6	1639,5	1646,8	1654,5	1662,5	1666,6	1660,4	1653,2	1646,2	1639,2	1632,4	1625,6	1619,0	1612,5	1606,1	1598,8	1600,0	1601,3
An Giang	2073,8	2085,6	2096,3	2107,4	2118,1	2125,8	2134,3	2142,6	2147,6	2122,4	2097,5	2077,9	2051,6	2024,6	2000,8	1976,4	1954,2	1931,1	1907,4	1904,5	1909,5
Kiên Giang	1540,9	1559,6	1578,9	1599,1	1619,8	1637,8	1654,9	1672,3	1688,5	1690,7	1694,4	1698,1	1701,1	1703,4	1705,4	1708,7	1712,9	1718,1	1723,7	1728,9	1752,3
Cần Thơ	1845,7	1859,9	1873,5	1138,1	1149,0	1160,5	1172,0	1180,9	1188,6	1192,3	1195,9	1200,9	1203,2	1205,7	1208,5	1214,6	1222,4	1227,7	1236,0	1240,7	1247,0
Hậu Giang	x	x	x	749,8	751,5	752,8	754,7	756,3	758,0	755,3	752,7	750,7	747,9	745,0	742,4	740,1	737,3	734,9	732,2	729,8	729,9
Sóc Trăng	1210,3	1224,6	1237,4	1249,8	1258,6	1265,6	1276,3	1285,1	1293,2	1283,5	1273,9	1266,4	1255,0	1245,6	1236,3	1227,6	1218,3	1208,8	1199,5	1195,7	1206,8
Bạc Liêu	764,2	777,4	789,1	801,3	812,8	823,8	835,8	847,5	856,8	861,8	866,9	872,1	877,0	882,2	887,3	892,8	897,7	903,0	908,2	913,5	918,5
Cà Mau	1145,2	1155,3	1164,5	1174,4	1182,9	1188,7	1195,2	1201,7	1207,1	1205,8	1204,5	1203,5	1202,1	1200,7	1199,5	1198,1	1197,0	1195,6	1194,3	1193,9	1208,8

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

1.1.2 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo vùng

Natural increase rate of population by region

ĐVT/Unit: ‰

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13,30	10,30	9,70	9,90	9,90	10,30	9,39	9,20	8,10	7,73	9,95	10,24	9,30
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	12,00	9,60	9,20	88,00	8,40	11,00	8,77	8,73	7,90	7,62	11,52	11,10	10,75
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14,00	12,70	12,10	12,00	10,40	14,10	12,98	12,56	11,20	10,62	10,25	10,84	10,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	13,10	9,90	9,10	10,70	10,80	9,90	9,78	9,53	8,90	7,91	10,20	10,29	9,59
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	18,30	14,80	14,70	13,30	13,40	12,80	11,86	13,02	11,30	11,57	13,57	13,88	12,47
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12,90	10,60	9,60	8,90	11,20	10,00	10,01	8,45	8,00	8,17	10,48	10,64	9,79
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	13,00	8,30	8,20	8,90	8,30	7,30	5,91	6,19	4,00	3,99	5,64	6,03	5,46

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

1.1.3 Tỷ lệ dân số thành thị

Percentage of urban population

ĐVT/Unit: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,5	25,0	25,8	26,5	27,1	27,7	28,2	29,0	29,7	30,5	31,6	31,8	32,2	33,2	33,5	33,7	33,9	34,2	35,0	36,8	37,1
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	22,2	22,9	23,8	25,3	25,9	26,4	27,1	28,7	29,3	30,4	30,6	31,3	32,1	33,8	33,9	34,2	34,5	34,9	35,9	37,1	37,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14,2	14,4	14,8	15,0	15,3	15,5	15,6	15,9	16,0	16,5	17,0	17,1	17,2	17,5	17,8	17,9	17,9	18,0	18,2	20,4	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	19,9	20,5	21,0	21,5	22,0	22,5	23,0	23,6	24,2	25,2	25,7	26,1	26,2	27,0	27,5	27,7	27,9	28,1	28,4	26,3	32,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	27,0	27,2	27,2	27,2	27,4	27,4	27,6	27,6	28,3	28,6	28,6	28,6	28,7	28,6	28,6	28,6	28,6	28,7	28,7	28,8	28,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	54,8	54,5	54,4	55,1	55,9	56,6	56,9	57,2	57,3	57,3	60,9	60,6	60,9	62,6	62,5	62,4	62,3	62,9	64,8	66,4	66,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,0	18,3	19,8	20,1	20,4	20,8	21,1	21,5	22,9	23,6	24,3	24,3	24,5	24,3	24,5	24,6	24,8	24,9	25,2	25,9	26,4

Nguồn/Source: Tính toán dựa trên số liệu từ Niên giám thống kê - *Calculated from the data of Statistical Yearbook*

1.1.3.1 Mật độ dân số phân theo vùng, 2004 - 2021

Population density by region, 2004 - 2021

ĐVT/Unit: Người/km² - Person/km²

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	249	252	254	257	260	260	263	265	268	271	274	277	280	283	286	291	295	297
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	-	-	-	-	933	932	939	952	963	973	983	994	994	1004	1014	1064	1078	1091
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	-	-	-	-	118	116	117	119	120	121	122	124	126	128	129	132	134	136
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	-	-	-	-	207	197	197	199	201	202	204	205	207	208	209	211	212	215
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	-	-	-	-	92	94	95	97	98	100	101	103	104	106	108	108	109	111
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	-	-	-	-	543	597	617	627	641	655	669	684	697	711	725	761	779	778
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	-	-	-	-	436	425	426	427	429	430	432	434	433	435	436	423	424	426

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

1.1.4 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2739843	421253	904775	1113126	300688
2011	3539881	575555	1224105	1377262	362959
2012	4073762	659929	1460861	1593608	359364
2013	4473656	680694	1591510	1813710	387742
2014	4937032	734648	1742701	2020412	439271
2015	5191324	751430	1778887	2190376	470631
2016	5639401	779267	1923894	2416737	519503
2017	6293905	813794	2227436	2679990	572684
2018	7009042	862580	2561274	2955777	629411
2019	7707200	908257	2836491	3273150	689302
2020	8044386	1018050	2955806	3365060	705470
2021	8479667	1065078	3177860	3494290	742439
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	15,38	33,02	40,63	10,97
2011	100,00	16,26	34,58	38,91	10,25
2012	100,00	16,20	35,86	39,12	8,82
2013	100,00	15,22	35,58	40,53	8,67
2014	100,00	14,88	35,30	40,92	8,90
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	38,80	42,47	8,94
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77
2021	100,00	12,56	37,47	41,21	8,75

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

1.1.5 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

Gross domestic product at constant 2010 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2739843	421253	904775	1113126	300688
2011	2915554	439124	971254	1198258	306918
2012	3076042	451734	1040872	1282483	300953
2013	3246870	463168	1094199	1369891	319612
2014	3455392	478005	1162467	1470058	344862
2015	3696826	489989	1269335	1573639	363864
2016	3944144	498092	1368668	1691106	386278
2017	4217875	513874	1482057	1811524	410420
2018	4532739	535022	1615271	1946627	435820
2019	4866316	549292	1747874	2103955	465195
2020	5005756	565987	1824415	2146151	469203
2021	5133981	584486	1889692	2179809	479994
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	106,41	104,24	107,35	107,65	102,07
2011	105,50	102,87	107,17	107,03	98,06
2012	105,55	102,53	105,12	106,82	106,20
2013	106,42	103,20	106,24	107,31	107,90
2014	106,99	102,51	109,19	107,05	105,51
2015	106,69	101,65	107,83	107,46	106,16
2016	106,94	103,17	108,28	107,12	106,25
2017	107,47	104,12	108,99	107,46	106,19
2018	107,36	102,67	108,21	108,08	106,74
2019	102,87	103,04	104,38	102,01	100,86
2020	102,56	103,27	103,58	101,57	102,30
2021	106,41	104,24	107,35	107,65	102,07

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

1.1.6 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

Gross domestic product per capita

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Population</i> (Thous.persons)	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product</i> <i>at current prices (Bill.dongs)</i>	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (Nghìn đồng/người) <i>Gross domestic product per</i> <i>capita (Thous.dongs/person)</i>
2010	87067,3	2739843	31468,1
2011	88145,8	3539881	40159,4
2012	89202,9	4073762	45668,5
2013	90191,4	4473656	49601,8
2014	91203,8	4937032	54131,9
2015	92228,6	5191324	56287,6
2016	93250,7	5639401	60475,7
2017	94286,0	6293905	66753,4
2018	95385,2	7009042	73481,5
2019	96484,0	7707200	79880,6
2020	97582,7	8044386	82436,6
2021	98506,2	8479667	86082,6

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

1.2.1 Tốc độ tăng chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng

Growth rate of living expenses per capita/month

ĐVT/Unit: %

	Cả nước <i>Whole country</i>	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
CHUNG - TOTAL							
2004	133,6	...	...	...	...	...	...
2006	128,0	...	...	...	...	...	...
2008	153,1	...	...	...	...	...	...
2010	161,5	185,3	163,0	171,3	151,0	132,2	158,4
2012	132,0	131,3	137,3	138,4	149,3	124,1	128,8
2014	117,3	118,0	128,8	115,9	112,5	112,1	116,6
2016	114,4	113,5	107,6	109,6	105,4	124,7	117,3
2018	117,5	119,0	120,5	120,5	126,7	110,6	117,5
2020	114,6	109,6	105,3	118,7	99,0	118,1	113,6
Chi ăn uống, hút - Eating, drinking & smoking							
2004	126,3	...	...	...	...	...	...
2006	126,2	...	...	...	...	...	...
2008	153,7	...	...	...	...	...	...
2010	161,1	180,8	161,3	168,0	156,2	137,1	154,7
2012	139,9	141,5	139,3	145,5	147,4	136,5	134,0
2014	110,1	109,4	111,7	111,3	103,7	107,6	111,7
2016	110,8	106,7	109,6	108,0	106,6	122,5	110,3
2018	109,0	111,9	103,6	110,5	105,3	106,4	112,0
2020	120,1	111,1	118,4	123,4	116,2	121,4	121,4
Chi không phải ăn uống, hút - None-eating, drinking & smoking							
2004	115,1	...	...	...	...	...	...
2006	117,8	...	...	...	...	...	...
2008	167,7	...	...	...	...	...	...
2010	114,5	118,0	122,3	114,0	108,9	99,3	119,1
2012	123,1	120,2	134,3	129,8	151,6	112,8	122,7
2014	126,5	128,9	154,5	122,2	123,2	117,0	123,0
2016	118,3	120,9	105,5	111,6	104,2	127,0	125,6
2018	126,3	125,6	139,5	132,5	149,2	114,9	123,1
2020	109,6	108,4	94,4	114,0	86,2	115,2	106,3

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

1.2.2 Chi tiêu cho đời sống bình quân nhân khẩu/tháng

Monthly consumption expenditure per capita/month

ĐVT/Unit: Nghìn đồng - Thous. dong

	Cả nước Whole country	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên Central Highlands	Đông Nam Bộ South East	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta
CHUNG - TOTAL							
2002	269,1	...	...	...	...	...	...
2004	359,7	...	...	...	...	...	...
2006	460,4	...	...	...	...	...	...
2008	704,8	724,8	499,9	559,0	606,1	1240,1	623,6
2010	1138,5	1343,2	814,6	957,5	915,1	1639,9	987,6
2012	1502,8	1763,9	1118,5	1326,4	1366,0	2036,4	1273,2
2014	1762,6	2081,9	1440,8	1536,8	1537,1	2282,1	1483,6
2016	2015,7	2363,7	1551,4	1684,6	1620,1	2846,1	1740,6
2018	2366,6	2811,7	1859,7	2029,9	2053,2	3148,9	2045,0
2020	2713,3	3082,0	1968,9	2409,6	2031,7	3720,1	2323,2
Chi ăn uống, hút - Eating, drinking & smoking							
2002	152,5	...	...	...	...	...	...
2004	192,5	...	...	...	...	...	...
2006	242,9	...	...	...	...	...	...
2008	373,4	385,1	299,4	312,3	325,4	572,9	347,7
2010	601,7	696,5	482,9	524,6	508,1	785,7	537,9
2012	842,2	985,9	673,1	764,2	748,5	1072,7	721,2
2014	926,8	1079,1	751,6	849,5	777,3	1155,1	805,1
2016	1027,1	1150,5	824,2	917,7	828,1	1415,3	887,9
2018	1118,6	1288,4	854,2	1014,4	871,5	1505,0	994,6
2020	1344,4	1431,0	1011,2	1250,9	1013,1	1826,7	1207,5
Chi không phải ăn uống, hút - None-eating, drinking & smoking							
2002	39,7	...	...	...	...	...	...
2004	45,7	...	...	...	...	...	...
2006	53,8	...	...	...	...	...	...
2008	90,2	91,8	95,9	84,9	97,1	91,8	87,5
2010	536,8	646,7	331,7	432,9	407,0	854,2	449,7
2012	660,6	778,0	445,4	562,2	617,5	963,7	552,0
2014	835,8	1002,8	689,2	687,3	759,8	1127,0	678,5
2016	988,6	1213,2	727,2	766,9	792,0	1430,8	852,7
2018	1247,9	1523,3	1005,5	1015,5	1181,7	1644,0	1050,4
2020	1368,8	1651,0	957,7	1158,7	1018,6	1893,3	1115,8

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

1.2.3.1 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by urban, rural and region

ĐVT/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 According to the Government's poverty line for 2011-2015 period										Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 ^(*) According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period ^(*)					
	2004	2006	2008	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	18,1	15,5	13,4	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8	4,4
Phân theo thành thị/ nông thôn - By residence																
Thành thị - Urban	8,6	7,7	6,7	6,9	5,1	4,3	3,7	3,0	2,5	2,0	3,5	2,7	1,5	1,2	1,1	1,0
Nông thôn - Rural	21,2	18,0	16,1	17,4	15,9	14,1	12,7	10,8	9,2	7,5	11,8	10,8	9,6	8,0	7,1	6,5
Phân theo vùng - By region																
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	12,7	10,0	8,6	8,3	7,1	6,0	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	29,4	27,5	25,1	29,4	26,7	23,8	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4	13,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	25,3	22,2	19,2	20,4	18,5	16,1	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5	5,7
Tây Nguyên Central Highlands	29,2	24,0	21,0	22,2	20,3	17,8	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0	10,1
Đông Nam Bộ - South East	4,6	3,1	2,5	2,3	1,7	1,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	15,3	13,0	11,4	12,6	11,6	10,1	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2	3,8

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

^(*) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 - The multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period:

Tiêu chí về thu nhập được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng - Incom-based indicators which is updated by CPI (Nghìn đồng - Thousand dong)

Chuẩn nghèo về thu nhập - Incom-based poverty line (Nghìn đồng - Thousand dong)

	Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2016	900	700
2017	935	725
2018	975	755
2019	995	775
2020	1028	800
2021	1050	815

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (5 chiều, 10 chỉ số)

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo thu nhập trở xuống và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Deprivation of basic social services (5 basic social services, 10 indicators)

5 basic social services: Health care, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility.

10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

Poor households are households with per capita income/month at or below poverty line and deprived of at least 3/10 indicators.

1.2.3.2 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

ĐVT/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 <i>According to the Government's poverty line for 2011-2015 period</i>							Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 ^(*) <i>According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period</i>						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14,2	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8	4,4	
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	8,3	7,1	6,0	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3	1,2	
Hà Nội	5,3	4,3	3,6	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9	0,7	0,5	0,4	
Vĩnh Phúc	10,4	8,8	7,3	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4	2,9	2,5	2,3	
Bắc Ninh	7,0	5,9	4,5	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1	0,8	0,7	0,6	
Quảng Ninh	8,0	6,5	5,2	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5	2,2	2,1	1,8	
Hải Dương	10,8	9,4	7,7	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3	2,0	1,8	1,7	
Hải Phòng	6,5	5,8	5,1	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4	1,2	0,9	0,8	
Hưng Yên	11,1	9,4	7,7	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8	2,3	1,9	1,8	
Thái Bình	10,7	9,3	8,0	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9	2,4	2,0	1,9	
Hà Nam	12,0	10,5	9,1	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8	2,3	2,1	2,0	
Nam Định	10,0	8,6	7,1	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8	2,3	2,0	1,8	
Ninh Bình	12,2	10,9	9,3	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8	2,2	2,1	2,0	
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	29,4	26,7	23,8	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4	13,4	
Hà Giang	50,0	45,5	38,5	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6	29,1	26,9	25,0	
Cao Bằng	38,1	35,5	32,9	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5	28,5	26,0	24,5	
Bắc Kạn	32,1	28,6	24,3	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1	22,5	21,5	20,6	
Tuyên Quang	28,8	26,8	24,9	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5	15,1	12,9	11,9	
Lào Cai	40,0	36,6	32,9	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5	17,2	15,4	14,8	
Yên Bái	26,5	25,2	24,0	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3	17,5	15,1	14,0	
Thái Nguyên	19,0	16,9	15,1	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0	5,1	4,1	3,7	
Lạng Sơn	27,5	25,0	22,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4	15,9	12,3	10,7	
Bắc Giang	19,2	16,7	14,1	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8	3,3	2,8	2,6	
Phú Thọ	19,2	17,0	14,1	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5	6,5	5,8	5,6	
Điện Biên	50,8	46,4	42,3	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5	39,9	36,7	34,5	
Lai Châu	50,2	46,8	43,5	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1	33,0	30,8	27,9	
Sơn La	37,9	34,8	32,0	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3	33,0	30,5	28,6	
Hòa Bình	30,8	27,7	24,5	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7	10,5	9,1	8,2	

1.2.3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

ĐVT/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 <i>According to the Government's poverty line for 2011-2015 period</i>							Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 ^(*) <i>According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period</i>					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	20,4	18,5	16,1	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5	5,7
Thanh Hóa	25,4	22,6	19,9	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8	8,0	7,1	6,3
Nghệ An	24,8	22,5	19,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5	12,1	10,9	9,5
Hà Tĩnh	26,1	23,8	20,7	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8	7,2	6,5	5,9
Quảng Bình	25,2	23,0	19,6	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8	9,3	8,8	7,7
Quảng Trị	25,1	21,7	18,6	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6	10,9	9,1	8,1
Thừa Thiên Huế	12,8	10,5	8,9	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7	4,0	3,5	3,0
Đà Nẵng	5,1	3,7	2,5	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9	0,7	0,5	0,4
Quảng Nam	24,0	21,7	18,2	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3	9,1	8,1	7,0
Quảng Ngãi	22,8	20,8	17,6	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1	8,4	7,5	6,8
Bình Định	16,0	15,2	13,6	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5	4,6	4,1	3,6
Phú Yên	19,0	17,8	16,3	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5	6,3	5,5	5,0
Khánh Hòa	9,5	8,8	8,0	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7	3,0	2,5	2,2
Ninh Thuận	19,0	17,7	14,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0	9,8	9,0	8,4
Bình Thuận	10,1	9,3	7,7	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6	2,1	1,6	1,3
Tây Nguyên Central Highlands	22,2	20,3	17,8	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0	10,1
Kon Tum	31,9	28,9	24,6	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5	24,1	22,0	20,6
Gia Lai	25,9	24,5	22,4	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4	20,2	18,4	16,9
Đắk Lắk	21,9	19,6	17,3	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9	9,1	7,8	7,0
Đắk Nông	28,3	26,5	23,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1	10,1	9,0	8,2
Lâm Đồng	13,1	11,8	10,4	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8	4,8	4,0	3,3
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,7	1,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3	0,2
Bình Phước	9,4	9,1	7,8	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4	3,7	3,0	2,7
Tây Ninh	6,0	5,5	4,4	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7	1,2	1,1	0,8
Bình Dương	0,5	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	-	1,1	0,9	0,7	0,6	0,1	-
Đồng Nai	3,7	3,0	2,3	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	4,8	3,4	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9	0,7	0,5	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	-	0,2	0,1	0,1	0,1	-	-

1.2.3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

ĐVT/Unit: %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 <i>According to the Government's poverty line for 2011-2015 period</i>							Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 ^(*) <i>According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period</i>						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	11,6	10,1	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2	3,8	
Long An	7,5	6,6	6,3	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9	2,5	2,0	1,7	
Tiền Giang	10,6	10,0	9,0	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2	2,6	2,0	1,7	
Bến Tre	15,4	14,1	12,9	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7	5,6	5,0	4,6	
Trà Vinh	23,2	21,1	18,3	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9	8,4	7,4	6,6	
Vĩnh Long	9,5	9,2	8,0	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5	5,8	5,1	4,6	
Đồng Tháp	14,4	12,9	11,6	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6	4,7	4,0	3,7	
An Giang	9,2	8,5	7,1	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7	4,9	4,0	3,5	
Kiên Giang	9,3	8,1	6,6	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8	4,8	4,1	3,6	
Cần Thơ	7,2	6,6	5,9	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7	2,2	2,0	1,8	
Hậu Giang	17,3	16,5	15,0	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3	6,2	5,6	5,2	
Sóc Trăng	22,1	20,5	19,0	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7	5,6	5,0	4,7	
Bạc Liêu	13,3	12,9	11,5	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4	7,9	6,7	5,8	
Cà Mau	12,3	10,9	7,8	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3	6,9	5,9	5,2	

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

1.2.4 Các sự cố môi trường trên đất liền

Environmental incidents on land

DVT/Unit: Vụ - Case

	Số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng <i>Number of serious chemical incidents</i>	Số vụ sự cố môi trường khác <i>Number of other environmental incidents</i>	Tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền <i>Total number of environmental incidents on land</i>
Năm/year 2018	0	45	45
Trà Vinh	0	4	4
Tiền Giang	0	1	1
Sơn La	0	35	35
Bình Phước	0	1	1
Đắk Nông	0	2	2
Hà Tĩnh	0	2	2
Năm/year 2020	0	49	49
Gia Lai	0	47	47
Trà Vinh	0	2	2

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

1.2.5 Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, xử lý

Number of environmental violations detected, handled

DVT/Unit: Vụ - Case

	Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện - <i>Number of environmental violations detected</i>	Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý - <i>Number of cases of environmental violations handled</i>
2012	3273	2438
2013	9442	5151
2014	7195	4254
2015	10934	4544
2016	14627	8220
2017	16742	13943
2018	13929	12759
2019	12399	11236
2020	14332	12820
2021	15690	14042

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

1.4.1 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thắp sáng

Percentage of households using electricity for lighting

ĐVT/Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	88,2	94,5	96,9	98,0	98,4	97,6	98,3	98,8	99,1	99,5
Phân theo thành thị/nông thôn By residence										
Thành thị - <i>Urban</i>	98,6	99,4	99,5	99,7	99,9	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	84,8	92,9	95,9	97,3	97,8	96,6	97,6	98,3	98,6	99,4
Phân theo vùng - By region										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	...	...	...	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	...	...	...	91,4	94,9	90,7	93,0	94,8	96,4	98,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	...	...	...	99,1	98,6	97,6	98,3	98,6	98,6	99,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	...	...	...	97,7	97,9	97,5	98,2	98,9	99,5	98,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	...	...	...	99,3	99,6	99,3	99,3	99,7	99,9	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	97,7	97,7	97,8	99,1	99,6	99,5	99,8

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - *Vietnam Household Living Standards Surveys*

1.4.2 Tình hình sử dụng hố xí của các hộ gia đình

Percentage of households having toilet

ĐVT/Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020
I. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí										
Percentage of households having toilet										
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	82,6	86,2	89,5	90,5	93,4	94,6	95,8	96,2	96,6	98,0
Phân theo loại hố xí										
By types of toilet										
Tự hoại, bán tự hoại - <i>Flush toilet with septic tank, sewage pipes</i>	30,2	37,1	39,1	46,0	59,3	64,4	71,4	77,3	85,1	89,1
Hai ngăn - <i>Double vault compost latrine</i>	24,9	23,8	20,1	19,0	16,4	13,0	12,0	9,4	6,9	3,9
Cầu cá - <i>Toilet directly over the water</i>	14,9	12,7	19,4	9,5	10,3	8,7	7,2	5,4	4,2	2,6
Khác - <i>Others</i>	30,1	26,4	30,1	15,9	14,1	13,8	9,4	7,8	3,8	4,4
II. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh - Percentage of household having sanitation toilet										
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	55,1	61,0	59,1	65,0	70,7	73,3	80,1	83,3	90,3	94,0
Phân theo thành thị/nông thôn										
By residence										
Thành thị - <i>Urban</i>	84,9	89,6	86,7	90,2	92,5	92,5	94,6	96,2	97,9	98,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	44,1	50,1	48,6	55,2	61,1	65,0	73,6	77	86,4	91,1
Phân theo vùng - By region										
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	...	...	...	99,2	98,6	91,0	96,4	97,8	99,4	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	...	...	...	89,3	80,2	53,0	61,8	67,6	84,2	89,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	...	...	...	93,4	91,0	74,8	82,2	84,0	90,0	93,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	...	...	...	85,8	82,8	56,4	61,9	63,3	82,7	87,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	...	...	...	98,2	98,1	91,3	95,6	97,1	98,6	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	80,6	81,6	51,5	60,4	67,3	77,7	85,1

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.4.3 Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở

Percentage of households with housing by type of housing

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permenent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
2006	100,0	23,7	60,3	...	16,0
2008	100,0	27,8	59,1	...	13,1
2010	100,0	49,2	37,8	7,5	5,5
2012	100,0	49,5	39,0	6,5	5,0
2014	100,0	50,6	40,3	5,7	3,4
2016	100,0	49,7	42,5	5,2	2,6
2018	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
2020	100,0	49,7	45,9	3,2	1,2
Phân theo thành thị/nông thôn By residence					
Thành thị - Urban					
2006	100,0	41,4	51,3	...	7,3
2008	100,0	46,2	48,3	...	5,5
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
2016	100,0	47,8	49,9	1,7	0,7
2018	100,0	50,8	47,5	1,3	0,5
2020	100,0	48,0	50,7	1,1	0,3
Nông thôn - Rural					
2006	100,0	17,0	63,7	...	19,3
2008	100,0	20,6	63,3	...	16,1
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,1
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,5
2016	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
2018	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
2020	100,0	50,7	43,1	4,5	1,7

1.4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở

(Cont.) Percentage of households with housing by type of housing

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2008	100,0	51,9	46,5	...	1,6
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,5	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
2016	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
2018	100,0	91,6	8,2	0,2	0,1
2020	100,0	92,0	7,9	0,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas					
2008	100,0	25,7	58,6	...	15,7
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,8
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
2016	100,0	49,1	34,3	10,5	6,1
2018	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
2020	100,0	50,9	38,3	7,4	3,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area					
2008	100,0	17,8	75,5	...	6,7
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
2016	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
2018	100,0	67,4	29,4	2,5	0,8
2020	100,0	69,0	29,3	1,3	0,4
Tây Nguyên - Central Highlands					
2008	100,0	14,7	72,3	...	13,0
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,1	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2

1.4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở

(Cont.) Percentage of households with housing by type of housing

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
2016	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
2018	100,0	14,6	80,2	4,5	0,8
2020	100,0	13,7	81,6	3,9	0,8
Đông Nam Bộ - South East					
2008	100,0	30,5	60,9	...	8,6
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
2016	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
2018	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
2020	100,0	21,9	76,9	0,8	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2008	100,0	11,4	51,9	...	36,7
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
2016	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
2018	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
2020	100,0	8,9	78,3	9,7	3,1
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1					
2006	100,0	7,5	63,1	...	29,4
2008	100,0	10,8	65,0	...	24,2
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,2
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
2016	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
2018	100,0	43,0	41,4	11,4	4,3
2020	100,0	39,8	47,8	8,9	3,5
Nhóm 2 - Quintile 2					
2006	100,0	14,0	65,3	...	20,7
2008	100,0	18,9	63,9	...	17,2

1.4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở

(Cont.) Percentage of households with housing by type of housing

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
2016	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
2018	100,0	44,5	47,4	5,6	2,5
2020	100,0	50,3	44,2	4,2	1,3
Nhóm 3 - Quintile 3					
2006	100,0	20,4	62,8	...	16,8
2008	100,0	24,0	62,6	...	13,4
2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
2016	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
2018	100,0	52,4	43,0	3,5	1,1
2020	100,0	50,5	46,5	2,1	0,9
Nhóm 4 - Quintile 4					
2006	100,0	26,9	62,3	...	10,8
2008	100,0	31,2	60,3	...	8,5
2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
2016	100,0	51,1	46,0	1,9	1,0
2018	100,0	52,1	46,1	1,2	0,5
2020	100,0	52,6	45,9	1,2	0,3
Nhóm 5 - Quintile 5					
2006	100,0	46,0	49,3	...	4,7
2008	100,0	50,2	45,8	...	3,9
2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
2014	100,0	55,3	42,8	1,3	0,6
2016	100,0	55,3	43,1	1,1	0,5
2018	100,0	56,0	42,9	1,0	0,2
2020	100,0	54,0	45,2	0,6	0,2

1.4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà ở (Cont.) Percentage of households with housing by type of housing

ĐVT/Unit: %

		Chung Total	Loại nhà - Type of house			
			Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
Phân theo giới tính của chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male						
2006	100,0	23,3	60,8	...	15,9	
2008	100,0	27,3	59,9	...	12,8	
2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,8	
2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2	
2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6	
2016	100,0	50,6	41,2	5,5	2,7	
2018	100,0	50,7	42,9	4,7	1,7	
2020	100,0	51,5	43,9	3,4	1,2	
Nữ - Female						
2006	100,0	25,0	58,7	...	16,3	
2008	100,0	29,1	56,9	...	14,0	
2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,6	
2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,1	
2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1	
2016	100,0	47,2	46,1	4,4	2,3	
2018	100,0	47,5	47,5	3,5	1,6	
2020	100,0	45,1	51,1	2,8	1,1	

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.4.4 Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Living area per capita

ĐVT/Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
2006	14,7	19,7	13,7	...	11,0
2008	16,3	21,1	15,0	...	12,1
2010	17,9	19,8	17,1	13,3	12,2
2012	19,4	21,4	18,5	14,3	13,4
2014	21,4	23,6	20,2	14,9	14,3
2016	22,2	24,7	20,8	14,8	13,8
2018	23,8	26,4	22,2	15,3	14,6
2020	25,2	29,0	22,1	16,1	15,0
Phân theo thành thị/nông thôn By residence					
Thành thị - Urban					
2006	16,9	21,5	14,4	...	10,2
2008	18,7	22,5	15,8	...	11,2
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
2016	24,7	29,0	20,8	15,3	14,7
2018	26,2	29,8	22,6	15,4	15,2
2020	26,6	32,2	21,2	16,1	16,8
Nông thôn - Rural					
2006	13,9	18,1	13,6	...	11,2
2008	15,4	19,9	14,8	...	12,3
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
2016	21,1	22,8	20,8	14,7	13,7
2018	22,6	24,6	22,0	15,3	14,5
2020	24,5	27,1	22,6	16,1	14,8

1.4.4 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người

(Cont.) Living area per capita

ĐVT/Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2008	16,6	19,8	13,0	...	10,9
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
2016	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
2018	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
2020	29,1	29,7	22,0	14,2	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas					
2008	15,7	21,8	14,2	...	11,7
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
2016	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
2018	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3
2020	23,7	28,9	19,5	16,2	15,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area					
2008	15,3	21,0	14,3	...	9,9
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
2016	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
2018	23,2	25,1	20,2	12,4	12,1
2020	24,9	27,1	20,6	13,3	11,1
Tây Nguyên - Central Highlands					
2008	14,1	23,5	13,4	...	8,1
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1

1.4.4 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người

(Cont.) Living area per capita

ĐVT/Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
2016	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
2018	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
2020	21,7	25,5	21,5	12,6	12,7
Đông Nam Bộ - South East					
2008	18,3	22,7	17,0	...	11,6
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
2016	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
2018	23,5	27,9	22,5	19,1	14,0
2020	23,3	29,6	21,5	16,7	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2008	16,8	23,4	17,7	...	13,3
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
2016	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
2018	24,2	31,2	24,9	16,6	16,1
2020	24,6	36,0	24,5	17,1	15,7
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1					
2006	10,6	12,8	10,9	...	9,4
2008	11,8	14,2	11,9	...	10,4
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
2016	15,2	17,7	14,6	12,7	12,2
2018	16,7	19,1	16,0	13,2	12,7
2020	18,7	21,7	17,7	14,4	13,7
Nhóm 2 - Quintile 2					
2006	12,3	14,8	12,3	...	10,7
2008	13,7	16,8	13,3	...	11,7

1.4.4 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người

(Cont.) Living area per capita

ĐVT/Unit: m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi-permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less-temporary house	Nhà tạm và nhà khác Temporary and other house
2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
2016	18,4	19,4	18,3	14,8	14,8
2018	20,3	21,5	19,9	16,2	15,3
2020	22,3	24,1	20,9	17,1	15,9
Nhóm 3 - Quintile 3					
2006	13,9	16,1	13,7	...	11,9
2008	15,4	18,0	14,8	...	13,2
2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
2016	20,8	21,8	20,1	17,6	15,9
2018	23,2	24,0	22,7	18,1	18,3
2020	24,1	26,7	21,6	17,5	17,9
Nhóm 4 - Quintile 4					
2006	15,9	18,6	15,1	...	13,2
2008	17,7	20,2	16,8	...	14,4
2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
2016	23,6	25,2	22,2	18,7	18,0
2018	25,5	27,7	23,2	21,5	19,4
2020	27,3	30,5	23,8	20,6	19,6
Nhóm 5 - Quintile 5					
2006	20,8	24,5	17,9	...	14,9
2008	23,1	26,1	20,1	...	16,7
2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3
2016	30,7	33,6	27,0	22,2	23,7
2018	33,5	36,2	29,9	24,2	19,3
2020	33,8	38,4	27,4	25,8	18,2

1.4.4 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người

(Cont.) Living area per capita

ĐVT/Unit: m²

		Chung <i>Total</i>	Loại nhà - <i>Type of house</i>			
			Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less-temporary house</i>	Nhà tạm và nhà khác <i>Temporary and other house</i>
Phân theo giới tính của chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - <i>Male</i>						
2006		14,2	19,1	13,4	...	10,7
2008		15,8	20,6	14,6	...	11,7
2010		17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
2012		18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
2014		20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
2016		21,7	23,9	20,5	14,4	13,5
2018		23,4	25,9	21,7	14,9	14,2
2020		24,9	28,3	21,8	15,7	14,4
Nữ - <i>Female</i>						
2006		16,4	21,5	15,1	...	12,3
2008		18,2	22,6	16,7	...	13,7
2010		20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
2012		21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
2014		23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
2016		24,2	27,8	21,8	16,4	15,4
2018		25,4	28,2	23,6	17,0	15,9
2020		26,5	31,4	22,9	18,0	17,7

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.4.5 Tình hình sử dụng nước của các hộ gia đình

Household by water source

ĐVT/Unit: %

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020
I. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng các nguồn nước - Structure of household by source of water										
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo nguồn nước By source of water										
Nước máy riêng - Private tap	12,7	15,3	20,6	23,3	26,7	30,0	33,7	38,4	43,4	49,3
Nước máy công cộng - Public tap	3,9	3,8	2,9	2,8	1,4	0,9	0,6	0,9	0,4	0,2
Nước mua - Buying water	1,0	0,5	0,5	0,7	1,2	1,1	0,7	1,2	0,2	0,2
Giếng khoan có bơm - Drill well with pump	21,5	23,0	23,6	23,4	26,0	25,5	26,4	24,3	21,6	21,7
Giếng khơi, giếng xây Hand dug well, constructed well	29,4	22,8	23,4	21,4	18,8	17,8	16,9	14,8	13,7	11,1
Nước suối có lọc - Filtered spring water	0,8	0,6	3,0	3,7	3,6	3,2	3,8	2,3	4,7	3,9
Giếng đất - Other well	8,6	8,5	3,7	2,8	3,3	3,8	2,4	3,8	0,9	0,6
Nước mưa - Rain water	8,7	14,8	15,2	16,8	12,8	12,4	11,0	10,0	9,4	7,3
Khác - Others	13,3	10,8	7,2	5,2	6,2	5,3	4,5	4,3	5,8	5,7
II. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - Percentage of household using improved water										
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	78,1	80,7	89,1	92,1	90,5	91,0	93,0	93,4	95,7	97,4
Phân theo hành thị/nông thôn By residence										
Thành thị - Urban	78,1	80,7	89,1	92,1	90,5	98,1	98,3	99,0	99,5	99,5
Nông thôn - Rural	73,6	76,7	86,1	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8	93,7	96,2
Phân theo vùng - By region										
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	x	x	x	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4	99,3	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	x	x	x	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3	86,8	89,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	x	x	x	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1	95,0	96,7
Tây Nguyên - Central Highlands	x	x	x	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5	94,9	96,7
Đông Nam Bộ - South East	x	x	x	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9	99,5	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	x	x	x	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5	94,9	97,5

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.4.6 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương

Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province

ĐVT/Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,50	86,00	89,15	91,37	92,82
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	90,00	93,17	94,89	96,38	97,27
Hà Nội	88,00	96,00	100,00	100,00	100,00
Vĩnh Phúc	77,00	77,00	78,09	81,35	82,00
Bắc Ninh	86,47	85,06	87,52	90,45	97,50
Quảng Ninh	92,26	92,26	95,88	98,00	98,60
Hải Dương	89,38	97,25	97,78	100,00	100,00
Hải Phòng	97,00	97,00	97,00	97,00	100,00
Hưng Yên	65,00	69,32	69,77	80,00	82,00
Thái Bình	97,72	97,72	97,76	100,00	100,00
Hà Nam	90,00	95,00	90,95	92,00	96,50
Nam Định	89,04	94,72	91,30	94,00	94,00
Ninh Bình	83,39	83,39	83,39	84,00	96,20
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	78,00	80,00	89,94	92,46	93,06
Hà Giang	72,50	89,59	78,99	78,99	92,80
Cao Bằng	77,16	77,16	77,68	78,53	85,00
Bắc Kạn	80,00	84,96	83,07	85,00	85,00
Tuyên Quang	80,00	81,07	86,35	87,00	92,50
Lào Cai	90,00	87,52	91,19	92,00	90,00
Yên Bái	68,00	78,19	80,54	87,35	87,40
Thái Nguyên	71,00	71,00	97,75	97,75	97,75
Lạng Sơn	87,00	87,00	99,71	99,71	99,00
Bắc Giang	82,00	82,00	83,88	97,29	92,00
Phú Thọ	89,00	89,95	91,91	92,10	92,10
Điện Biên	67,00	70,00	73,19	80,00	90,00
Lai Châu	70,00	72,00	90,10	95,50	96,00
Sơn La	80,30	81,50	93,00	93,20	94,00
Hoà Bình	85,00	89,92	92,01	93,00	93,50

1.4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province

ĐVT/Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	76,00	78,00	86,18	90,85	91,13
Thanh Hoá	70,00	78,12	87,20	95,57	96,00
Nghệ An	73,00	69,83	75,38	76,00	78,00
Hà Tĩnh	74,00	68,64	76,10	82,80	83,00
Quảng Bình	41,00	38,63	51,51	85,00	86,00
Quảng Trị	94,00	92,11	94,88	95,00	95,30
Thừa Thiên Huế	98,00	96,31	98,34	99,00	99,00
Đà Nẵng	95,00	97,83	99,00	99,00	100,00
Quảng Nam	75,00	76,10	79,41	80,00	81,00
Quảng Ngãi	82,00	87,00	89,33	94,49	89,00
Bình Định	82,00	82,14	83,35	84,00	85,00
Phú Yên	76,01	80,08	84,36	84,36	85,00
Khánh Hoà	87,73	87,73	89,27	89,27	90,00
Ninh Thuận	94,00	95,46	97,50	98,00	98,50
Bình Thuận	82,00	82,00	82,22	93,99	95,00
Tây Nguyên - Central Highlands	62,40	64,00	66,64	69,70	72,64
Kon Tum	45,00	50,16	51,36	51,36	55,00
Gia Lai	45,00	46,50	48,00	52,00	60,00
Đắk Lắk	78,28	82,00	86,00	90,65	90,50
Đắk Nông	86,33	84,73	86,63	86,63	87,00
Lâm Đồng	68,87	68,87	69,44	71,34	72,00
Đông Nam Bộ - South East	90,00	92,00	94,83	94,07	95,94
Bình Phước	34,03	34,03	57,84	60,00	63,00
Tây Ninh	45,00	51,01	51,75	52,00	53,00
Bình Dương	94,35	94,35	94,53	95,00	99,62
Đồng Nai	92,00	99,00	92,41	92,41	93,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,00	98,10	98,31	98,94	98,94
TP. Hồ Chí Minh	96,84	96,84	100,00	100,00	100,00

1.4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province

ĐVT/Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	85,00	86,00	91,41	91,98	94,21
Long An	97,00	98,20	98,20	98,02	100,00
Tiền Giang	99,00	99,00	99,46	99,69	99,69
Bến Tre	87,10	91,06	92,00	93,00	95,00
Trà Vinh	82,00	82,44	90,34	91,00	95,00
Vĩnh Long	90,00	91,75	92,60	92,60	98,90
Đồng Tháp	97,03	98,62	98,81	99,00	99,00
An Giang	93,00	91,67	93,79	97,10	98,00
Kiên Giang	85,00	86,10	86,20	86,20	88,41
Cần Thơ	87,00	89,00	87,30	87,30	95,00
Hậu Giang	80,56	81,35	95,00	95,00	88,80
Sóc Trăng	81,00	81,89	81,74	81,74	96,76
Bạc Liêu	90,00	92,30	90,55	96,76	90,00
Cà Mau	90,00	90,00	95,62	90,03	91,50

Nguồn/Source: Bộ Xây dựng - Ministry of Construction

^(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

^(*) Clean water is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

1.4.7 Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm

Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems

ĐVT/Unit: %

	2008				2010				2012				2014			
	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	22,5	7,2	8,0	3,8	26,8	8,1	13,9	3,9	46,0	15,3	31,9	6,8	48,0	18,3	33,9	7,8
Phân theo vùng - By region																
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,9	7,4	5,8	2,3	15,4	9,3	7,7	2,5	38,6	17,4	39,3	4,8	40,6	19,4	40,3	5,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	30,1	9,0	12,4	5,2	27,3	8,6	23,7	4,6	41,6	23,4	27,9	7,1	42,6	26,4	28,9	8,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	19,6	8,2	7,5	5,9	20,8	7,3	13,1	5,8	38,2	17,5	35,0	9,4	39,2	20,5	36,0	11,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,8	5,8	10,1	5,1	10,6	10,6	13,9	4,6	22,8	22,8	35,1	19,3	25,8	24,8	36,1	21,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	11,2	11,2	8,2	2,9	23,5	10,0	16,5	3,0	35,3	14,1	43,5	7,1	37,3	15,1	46,5	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	37,1	2,6	5,3	1,3	50,0	5,7	9,8	2,8	69,6	6,1	20,3	4,1	70,6	7,1	22,3	6,1

1.4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm (Cont.) Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems

ĐVT/Unit: %

	2008				2010				2012				2014			
	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>
Phân theo vùng địa lý Geographic region																
Ven biển - Coastal	26,0	4,7	8,7	6,0	35,8	7,3	13,9	4,4	44,8	16,1	27,6	11,5	47,8	17,1	30,6	12,5
Đồng bằng - Delta	30,7	6,2	8,9	4,3	35,2	7,7	15,5	4,5	51,1	12,8	30,9	5,2	53,1	14,8	33,9	6,2
Trung du-Bán sơn địa <i>Midland-Hilly land</i>	14,8	14,2	11,6	1,3	21,3	13,1	15,6	4,1	31,8	17,5	46,0	4,8	34,8	19,5	48,0	7,8
Miền núi thấp <i>Low mountain area</i>	11,8	10,0	7,2	3,1	16,5	10,8	12,8	3,0	36,5	22,5	32,6	8,4	39,5	23,5	34,6	10,4
Miền núi cao <i>High mountain area</i>	10,1	5,2	4,4	3,0	13,4	5,4	10,1	3,1	40,0	16,9	32,3	10,8	42,0	17,9	35,3	12,8
Phân theo vùng sâu, vùng xa Remote area																
Vùng sâu, vùng xa <i>Remote area</i>	17,3	4,5	2,6	3,0	23,4	6,1	9,4	2,7	56,9	12,3	24,5	6,4	58,9	15,3	25,5	9,4
Không phải vùng sâu, vùng xa <i>Non-remote area</i>	24,2	8,0	9,7	4,0	28,2	8,9	15,7	4,4	43,6	16,0	33,6	6,9	44,6	17,0	34,6	7,9

1.4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm

(Cont.) Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems

ĐVT/Unit: %

	2016				2018				2020			
	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>	Ô nhiễm nguồn nước <i>Water pollution</i>	Ô nhiễm không khí <i>Air pollution</i>	Ô nhiễm nguồn nước và không khí <i>Water and air pollution</i>	Khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	20,4	9,3	14,0	4,1	20,1	8,1	13,8	4,9	17,4	8,4	11,2	4,2
Phân theo vùng - By region												
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21,6	12,3	18,6	3,5	18,6	9,9	20,3	4,8	10,3	13,2	19,9	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13,4	9,1	8,9	3,9	16,3	7,1	10,1	4,1	14,7	6,7	9,7	2,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,1	8,9	14,9	4,6	15,1	10,1	12,0	8,5	13,5	9,9	9,2	6,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	10,6	9,9	16,6	4,6	14,5	7,2	9,2	5,9	11,9	8,2	4,1	4,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	14,5	12,9	16,2	3,9	12,9	12,3	16,8	3,4	13,6	10,5	11,6	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	36,4	5,3	11,8	4,2	34,5	4,0	13,2	2,5	34,9	3,5	9,5	2,3

1.4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã ô nhiễm môi trường phân theo vấn đề nổi cộm

(Cont.) Percentage of communes with environmental pollution by outstanding problems

ĐVT/Unit: %

	2016				2018				2020			
	Ô nhiễm nguồn nước Water pollution	Ô nhiễm không khí Air pollution	Ô nhiễm nguồn nước và không khí Water and air pollution	Khác Others	Ô nhiễm nguồn nước Water pollution	Ô nhiễm không khí Air pollution	Ô nhiễm nguồn nước và không khí Water and air pollution	Khác Others	Ô nhiễm nguồn nước Water pollution	Ô nhiễm không khí Air pollution	Ô nhiễm nguồn nước và không khí Water and air pollution	Khác Others
Phân theo vùng địa lý Geographic region												
Ven biển - Coastal	25,0	6,1	14,4	6,1	25,6	7,4	17,4	6,6	20,0	9,7	11,7	3,6
Đồng bằng - Delta	25,8	9,9	15,5	3,5	24,5	8,6	15,5	4,1	20,9	8,2	14,3	4,4
Trung du-Bán sơn địa Midland-Hilly land	17,1	12,2	15,9	4,9	5,7	10,0	21,4	7,1	8,1	13,7	18,3	5,3
Miền núi thấp Low mountain area	14,9	10,2	12,2	5,7	15,5	9,6	14,0	7,4	14,9	10,7	9,6	4,9
Miền núi cao High mountain area	10,6	7,2	11,5	3,2	13,3	5,5	7,1	4,1	12,1	5,8	4,5	3,1
Phân theo vùng sâu, vùng xa Remote area												
Vùng sâu, vùng xa Remote area	15,5	6,8	10,0	4,4	18,2	5,1	7,7	2,8	14,6	5,8	5,2	3,0
Không phải vùng sâu, vùng xa Non-remote area	22,0	10,1	15,4	3,9	20,6	9,0	15,7	5,6	18,1	9,1	12,8	4,5

1.5.1 Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt

Percentage of households treating household waste

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Hình thức xử lý - Treatment method			
		Có người đến lấy đi - Taken by services	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối Throw to pond, lake, river, stream	Vứt ở khu vực gần nhà Throw to areas near house	Khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
2002	100,0	19,4	7,3	45,5	27,8
2004	100,0	24,4	6,4	39,2	30,0
2006	100,0	29,0	5,4	34,4	31,3
2008	100,0	32,7	4,8	20,2	42,3
2010	100,0	39,2	4,1	13,3	43,5
2012	100,0	43,3	2,9	10,0	43,9
2014	100,0	48,6	2,3	9,1	40,0
2016	100,0	55,3	2,1	5,7	36,9
2018	100,0	59,9	1,4	5,8	32,9
2020	100,0	68,5	1,1	3,4	26,9
Phân theo thành thị/nông thôn By residence					
Thành thị - Urban					
2002	100,0	64,0	4,9	17,2	13,9
2004	100,0	72,5	3,8	12,3	11,4
2006	100,0	74,6	3,8	11,1	10,5
2008	100,0	77,4	2,5	5,6	14,5
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
2016	100,0	85,6	1,1	1,8	11,5
2018	100,0	87,1	0,8	2,4	9,7
2020	100,0	91,0	0,9	1,3	6,8
Nông thôn - Rural					
2002	100,0	5,1	8,0	54,6	32,3
2004	100,0	8,3	7,3	48,2	36,2
2006	100,0	11,6	6,0	43,3	39,1
2008	100,0	15,3	5,7	25,9	53,2
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
2016	100,0	40,9	2,5	7,6	49,0
2018	100,0	45,9	1,8	7,5	44,9
2020	100,0	55,1	1,3	4,7	39,0

1.5.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt

(Cont.) Percentage of households treating household waste

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Hình thức xử lý - Treatment method				
		Có người đến lấy đi - Taken by services	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối Throw to pond, lake, river, stream	Vứt ở khu vực gần nhà Throw to areas near house	Khác Others	
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
2008	100,0	52,7	3,7	17,6	26,0	
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,5	
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,1	
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6	
2016	100,0	89,6	0,8	2,7	6,9	
2018	100,0	91,5	0,5	3,4	4,7	
2020	100,0	95,6	0,5	0,9	3,0	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
2008	100,0	14,8	2,7	34,8	47,7	
2010	100,0	13,4	2,6	28,0	56,0	
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1	
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0	
2016	100,0	22,0	1,9	15,1	60,0	
2018	100,0	25,5	1,0	13,2	60,3	
2020	100,0	31,5	0,9	11,9	55,8	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas						
2008	100,0	24,7	3,0	16,3	60,0	
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6	
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,2	
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1	
2016	100,0	54,1	1,6	5,4	38,9	
2018	100,0	63,9	1,0	5,8	29,3	
2020	100,0	72,8	1,0	4,2	22,1	

1.5.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác thải sinh hoạt (Cont.) Percentage of households treating household waste

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Hình thức xử lý - Treatment method			
		Có người đến lấy đi - Taken by services	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối Throw to pond, lake, river, stream	Vứt ở khu vực gần nhà Throw to areas near house	Khác Others
Tây Nguyên - Central Highlands					
2008	100,0	21,6	1,6	19,7	57,1
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,2
2016	100,0	33,3	0,9	8,0	57,8
2018	100,0	39,2	0,9	7,5	52,4
2020	100,0	47,1	1,0	4,2	47,7
Đông Nam Bộ - South East					
2008	100,0	58,5	1,1	6,5	33,9
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,6
2016	100,0	75,6	0,5	1,7	22,2
2018	100,0	79,0	0,4	1,8	18,8
2020	100,0	86,9	0,5	0,4	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2008	100,0	12,4	13,0	28,6	46,0
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,4
2016	100,0	23,2	6,2	6,4	64,2
2018	100,0	26,6	4,8	6,4	62,2
2020	100,0	37,1	3,2	3,2	56,5

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.2 Tỷ lệ hộ gia đình xử lý nước ăn, uống

Percentage of households with water treatment

ĐVT/Unit: %

	Chung Total	Nguồn nước - Water sources									
		Nước máy riêng Private tap	Nước máy công cộng Public tap	Nước mua Bought water	Giếng khoan có bơm Drilled water	Giếng khơi, giếng xây Constructed wells	Nước suối có lọc Steam water with filter	Giếng đất Sand wells	Nước mưa Rain	Khác Other	
Hình thức xử lý Water treatment											
Đun sôi - Boiled											
2004	97,8	98,5	95,5	78,1	97,7	98,9	93,3	98,6	98,3	95,1	
2006	97,0	96,8	94,1	78,3	96,7	98,7	97,4	96,8	97,4	94,7	
2008	97,9	98,1	97,1	75,0	97,5	99,0	98,4	97,8	98,3	95,5	
2010	90,5	91,4	81,8	55,7	86,4	94,6	94,7	89,5	93,5	91,5	
2012	91,0	91,7	89,9	57,1	87,1	93,4	95,2	91,7	94,6	92,2	
2014	93,2	93,4	90,9	71,6	90,3	96,1	95,7	93,8	94,7	92,2	
2016	91,7	92,3	89,7	64,7	88,9	94,8	93,3	89,5	94,8	89,4	
2018	93,3	94,9	85,7	58,5	92,5	95,2	95,3	97,5	93,8	93,2	
2020	92,9	95,1	87,9	65,4	90,1	95,7	97,0	90,3	94,2	93,7	
Hệ thống lọc hoặc hóa chất - Filter system											
2002	10,5	-	-	-	25,7	6,6	9,9	2,0	-	20,7	
2004	11,5	-	-	-	27,9	7,0	-	2,4	-	30,3	
2006	17,5	-	-	10,7	29,7	6,3	2,8	5,6	-	25,9	
2008	20,8	-	-	20,6	32,7	8,5	3,2	5,5	-	39,0	
2010	16,1	19,1	26,6	10,1	24,2	6,1	2,0	3,8	11,2	23,6	
2012	14,8	16,6	16,7	3,9	23,7	5,0	1,6	2,9	11,3	39,1	
2014	15,9	16,9	25,4	7,5	24,1	7,6	2,7	4,2	11,4	42,5	
2016	17,0	18,2	34,7	7,6	26,2	9,4	2,4	6,2	10,1	40,9	
2018	22,1	25,9	16,4	9,5	29,5	14,6	4,6	6,9	15,8	33,3	
2020	29,0	31,2	33,7	17,9	37,8	21,5	6,8	16,4	21,4	40,5	

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.3 Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt bình quân hộ có chi và tỷ trọng trong tổng chi đời sống của hộ gia đình

Average cost for daily-life solid waste treatment per household and proportion of solid waste treatment on total expenditure

	2002		2004		2006		2008		2010	
	Chi phí xử lý <i>Cost for treatment</i> (Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>)	Tỷ trọng trong tổng chi <i>Proportion on total expenditure</i> (%)	Chi phí xử lý <i>Cost for treatment</i> (Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>)	Tỷ trọng trong tổng chi <i>Proportion on total expenditure</i> (%)	Chi phí xử lý <i>Cost for treatment</i> (Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>)	Tỷ trọng trong tổng chi <i>Proportion on total expenditure</i> (%)	Chi phí xử lý <i>Cost for treatment</i> (Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>)	Tỷ trọng trong tổng chi <i>Proportion on total expenditure</i> (%)	Chi phí xử lý <i>Cost for treatment</i> (Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>)	Tỷ trọng trong tổng chi <i>Proportion on total expenditure</i> (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	13,0	0,06	17,4	0,06	22,8	0,07	32,1	0,07	45,0	0,08
Phân theo thành thị/ nông thôn By residence										
Thành thị - <i>Urban</i>	45,7	0,20	57,7	0,19	67,6	0,19	88,9	0,18	109,5	0,17
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,5	0,02	3,8	0,02	5,8	0,03	10,0	0,03	16,6	0,04
Phân theo vùng By region										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,4	0,06	16,7	0,07	28,1	0,10	11,8	0,03	62,7	0,11
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4,0	0,02	4,8	0,02	7,7	0,03	40,8	0,10	13,6	0,03
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	8,3	0,05	11,8	0,06	15,0	0,06	19,0	0,05	26,7	0,05
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	7,4	0,04	10,7	0,05	13,5	0,05	18,9	0,05	20,3	0,03
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	44,7	0,16	57,7	0,16	63,1	0,15	87,3	0,15	104,3	0,17
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7,6	0,04	7,8	0,03	10,0	0,04	13,1	0,03	18,0	0,03

1.5.3 (Tiếp theo) Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt bình quân hộ có chi và tỷ trọng trong tổng chi đời sống của hộ gia đình (Cont.) Average cost for daily-life solid waste treatment per household and proportion of solid waste treatment on total expenditure

	2012		2014		2016		2018		2020	
	Chi phí xử lý Cost for treatment (Nghìn đồng Thous. dongs)	Tỷ trọng trong tổng chi Proportion on total expenditure (%)	Chi phí xử lý Cost for treatment (Nghìn đồng Thous. dongs)	Tỷ trọng trong tổng chi Proportion on total expenditure (%)	Chi phí xử lý Cost for treatment (Nghìn đồng Thous. dongs)	Tỷ trọng trong tổng chi Proportion on total expenditure (%)	Chi phí xử lý Cost for treatment (Nghìn đồng Thous. dongs)	Tỷ trọng trong tổng chi Proportion on total expenditure (%)	Chi phí xử lý Cost for treatment (Nghìn đồng Thous. dongs)	Tỷ trọng trong tổng chi Proportion on total expenditure (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	61,3	0,09	91,4	0,11	111,8	0,12	144,2	0,13	183,0	0,14
Phân theo thành thị/ nông thôn By residence										
Thành thị - <i>Urban</i>	137,4	0,16	183,4	0,15	211,1	0,15	255,2	0,17	283,9	0,18
Nông thôn - <i>Rural</i>	28,7	0,05	49,8	0,07	66,1	0,08	87,0	0,09	122,6	0,12
Phân theo vùng By region										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	91,2	0,13	136,2	0,14	170,7	0,16	205,8	0,16	234,2	0,16
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	19,4	0,03	29,2	0,04	36,6	0,05	59,0	0,06	82,6	0,08
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	42,1	0,07	66,5	0,09	95,6	0,12	133,3	0,14	184,5	0,16
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	31,3	0,04	52,8	0,06	64,4	0,08	88,4	0,08	106,0	0,10
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	128,2	0,16	179,8	0,17	203,9	0,15	249,1	0,18	283,8	0,18
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23,1	0,03	38,4	0,05	45,5	0,05	58,6	0,06	89,5	0,08

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.4 Tỷ lệ xã có hợp tác xã, tổ, đội thu gom rác thải sinh hoạt

Proportion of communes with teams to collect daily-life waste

ĐVT/Unit: %

	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	48,1	53,1	59,5	62,7
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	91,0	92,7	93,3	90,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	16,1	21,0	30,2	35,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	46,7	54,3	63,8	71,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24,5	35,1	49,3	42,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	58,7	60,9	67,0	76,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	40,3	45,7	49,8	55,9
Phân theo vùng địa lý - By geographical areas				
Ven biển <i>Seaside</i>	50,4	59,1	62,8	74,8
Đồng bằng <i>Delta</i>	64,7	68,9	73,1	74,0
Trung du-Bán sơn địa <i>Northern midlands</i>	51,4	61,0	67,1	79,7
Miền núi thấp <i>Midlands</i>	35,6	43,5	51,2	56,6
Miền núi cao <i>Highland</i>	14,4	17,9	29,3	31,6
Phân theo vùng sâu, vùng xa - Remote areas				
Vùng sâu, vùng xa <i>Remote areas</i>	21,1	24,0	30,6	32,7
Không phải vùng sâu, vùng xa <i>Non remote areas</i>	57,7	62,6	68,2	70,2

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.5 Tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân loại rác thải y tế

Proportion of communes with health center classify health waste

DVT/Unit: %

	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	59,75	68,17	77,90	83,62	87,99	92,95	96,31
Phân theo vùng - By region							
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	69,20	73,41	83,79	85,01	90,93	95,03	96,77
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	48,53	55,13	70,59	75,40	79,68	88,53	95,97
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	54,35	64,57	73,67	81,97	87,99	91,29	96,26
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	40,74	44,97	62,00	75,50	78,00	87,50	92,00
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	65,27	83,67	91,01	94,97	96,09	97,21	97,93
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	70,11	80,04	83,08	89,87	92,96	96,83	97,15
Phân theo vùng địa lý By geographical areas							
Ven biển <i>Seaside</i>	57,14	68,66	78,83	87,12	89,92	94,17	94,50
Đồng bằng <i>Delta</i>	68,85	77,93	83,17	88,63	92,74	96,19	97,42
Trung du-Bán sơn địa <i>Northern midlands</i>	57,89	76,27	82,61	80,00	89,02	94,29	98,28
Miền núi thấp <i>Midlands</i>	53,51	64,36	77,46	84,71	86,32	90,39	95,83
Miền núi cao <i>Highland</i>	39,67	43,81	63,28	69,35	76,54	86,21	93,92
Phân theo vùng sâu, vùng xa Remote areas							
Vùng sâu, vùng xa <i>Remote areas</i>	48,64	57,84	69,03	76,04	81,04	89,64	94,06
Không phải vùng sâu, vùng xa <i>Non remote areas</i>	63,21	72,25	81,03	86,37	90,26	93,94	96,86

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.6 Tỷ lệ các trạm y tế xã có thu gom và xử lý chất thải y tế năm 2011, 2016

Proportion of commune health stations that collected and treated medical waste in 2011, 2016

ĐVT/Unit: %

	2011						2016					
	Tổng số Total	Chôn/lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other	Tổng số Total	Chôn/lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	99,50	27,59	52,76	10,87	4,74	3,54	91,76	14,61	50,22	23,35	10,75	1,06
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	27,31	39,51	22,48	7,20	3,50	95,90	13,78	37,09	25,78	22,46	0,89
Hà Nội	100,00	18,95	27,68	35,66	13,22	4,49	90,93	6,74	12,95	50,78	29,02	0,52
Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	100,00	44,64	39,29	13,39	2,68	-	96,43	18,75	53,57	14,29	11,61	1,79
Bắc Ninh	100,00	18,11	51,18	9,45	20,47	0,79	95,88	6,19	51,55	23,71	18,56	-
Quảng Ninh	100,00	23,00	50,00	17,00	2,00	8,00	100,00	7,21	43,24	35,14	13,51	0,90
Hải Dương	100,00	29,26	51,09	15,28	3,06	1,31	97,36	20,71	47,14	7,93	23,35	0,88
Hải Phòng	100,00	19,58	44,75	22,38	10,49	2,80	97,90	12,59	30,07	42,66	13,99	0,70
Hưng Yên	100,00	33,79	33,79	20,69	7,59	4,14	95,17	16,55	40,00	15,86	26,21	1,38
Thái Bình	100,00	34,83	32,58	26,59	2,25	3,75	98,88	19,85	37,08	20,97	20,97	1,12
Hà Nam	100,00	30,10	43,68	17,48	5,83	2,91	98,98	14,29	67,35	15,31	3,06	-
Nam Định	100,00	28,87	40,72	21,13	2,58	6,70	97,42	12,89	38,66	12,37	36,08	-
Ninh Bình	100,00	28,46	46,33	18,70	4,88	1,63	91,74	16,53	40,50	15,70	23,97	3,31
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,25	31,31	59,05	2,51	1,54	4,84	84,57	21,40	61,63	13,31	2,61	1,06
Hà Giang	91,53	42,94	47,46	-	-	1,13	85,19	25,31	69,14	1,85	3,09	0,62
Cao Bằng	100,00	31,84	39,67	3,91	3,91	20,67	81,36	24,86	52,54	16,95	2,83	2,83
Bắc Kạn	100,00	14,29	77,68	0,89	0,89	6,25	91,82	14,55	76,36	7,27	0,91	0,91
Tuyên Quang	100,00	24,03	71,31	-	0,78	3,88	82,17	12,40	65,89	17,83	3,10	0,78
Lào Cai	100,00	20,98	72,02	0,70	2,10	4,20	95,11	17,48	67,13	14,69	-	0,70
Yên Bái	100,00	32,08	57,22	6,29	2,52	1,89	87,90	21,66	57,96	15,29	2,55	2,55
Thái Nguyên	100,00	25,87	66,43	2,80	2,80	2,10	98,57	25,00	59,29	11,43	2,86	1,43
Lạng Sơn	100,00	25,12	66,18	2,90	1,45	4,35	79,71	19,81	51,69	22,22	3,87	2,42

1.5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ các trạm y tế xã có thu gom và xử lý chất thải y tế năm 2011, 2016

(Cont.) Proportion of commune health stations that collected and treated medical waste in 2011, 2016

ĐVT/Unit: %

	2011						2016					
	Tổng số Total	Chôn/ lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other	Tổng số Total	Chôn/ lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other
Bắc Giang	100,00	25,12	65,22	5,80	0,48	3,38	100,00	-	53,92	46,08	-	-
Phú Thọ	99,60	24,50	69,08	1,20	2,81	2,01	95,16	26,61	66,94	2,82	2,82	0,81
Điện Biên	100,00	31,63	58,17	2,04	1,02	7,14	78,95	25,44	62,28	8,77	2,63	0,88
Lai Châu	98,88	33,71	58,43	1,12	-	5,62	75,00	23,91	72,83	2,17	1,09	-
Sơn La	100,00	52,13	40,43	2,66	1,06	3,72	61,17	27,66	64,36	4,79	3,19	-
Hoà Bình	100,00	46,60	46,60	2,62	0,52	3,66	69,63	32,98	56,55	4,19	5,76	0,52
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	99,44	30,90	48,18	13,13	2,99	4,24	92,37	13,98	49,28	22,39	12,83	1,53
Thanh Hoá	100,00	28,89	52,13	13,68	2,05	3,25	90,47	19,24	57,37	9,01	13,17	1,21
Nghệ An	99,09	31,03	49,43	9,89	2,30	6,44	96,05	15,81	53,72	15,12	13,26	2,09
Hà Tĩnh	100,00	42,13	47,23	4,68	2,13	3,83	87,39	18,70	59,57	6,52	13,91	1,30
Quảng Bình	100,00	41,13	43,97	12,06	0,71	2,13	80,88	15,44	41,18	28,68	13,24	1,47
Quảng Trị	100,00	29,06	54,70	11,97	1,71	2,56	98,29	8,55	71,80	11,97	6,84	0,86
Thừa Thiên Huế	100,00	35,14	48,64	8,11	5,41	2,70	84,76	20,00	37,14	19,05	18,10	5,71
Đà Nẵng	100,00	-	36,37	45,45	9,09	9,09	100,00	9,09	9,09	54,55	27,27	-
Quảng Nam	97,66	28,17	30,52	28,17	2,35	8,45	92,61	3,94	28,57	49,75	17,24	0,49
Quảng Ngãi	98,19	27,11	53,61	9,64	3,61	4,22	91,52	11,52	48,49	21,21	18,79	-
Bình Định	100,00	35,66	49,60	5,43	6,98	2,33	96,83	2,38	33,33	60,32	3,18	0,79
Phú Yên	98,91	31,87	53,85	10,99	1,10	1,10	98,86	6,82	19,32	63,64	7,96	2,27
Khánh Hoà	100,00	24,24	51,52	14,14	9,09	1,01	96,97	12,12	54,55	24,24	7,07	2,02
Ninh Thuận	97,87	14,89	46,81	25,53	6,38	4,26	97,87	8,51	36,17	42,55	8,51	4,26
Bình Thuận	100,00	20,83	39,58	28,13	4,17	7,29	97,80	13,19	52,75	21,98	10,99	1,10
Tây Nguyên Central Highlands	99,66	48,16	38,96	6,35	3,68	2,51	90,97	19,40	46,49	24,25	8,86	1,00
Kon Tum	100,00	70,38	20,99	6,17	1,23	1,23	90,70	20,93	53,49	23,26	1,16	1,16
Gia Lai	100,00	63,98	29,57	2,69	-	3,76	78,80	30,44	43,48	20,65	4,89	0,54

1.5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ các trạm y tế xã có thu gom và xử lý chất thải y tế năm 2011, 2016

(Cont.) Proportion of commune health stations that collected and treated medical waste in 2011, 2016

ĐVT/Unit: %

	Tổng số Total	2011					Tổng số Total	2016				
		Chôn/ lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other		Chôn/ lấp Buried	Đốt thủ công/ lò thủ công Burned in store	Chuyển đến bãi rác tập trung Transfer to collected location	Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế Transfer to health treatment location	Khác Other
Đắk Lắk	100,00	29,61	53,95	6,58	7,89	1,97	98,68	19,74	44,08	17,76	17,11	1,32
Đắk Nông	98,36	42,62	44,26	8,20	1,64	1,64	95,08	8,20	67,21	9,84	14,75	-
Lâm Đồng	99,16	34,75	44,07	11,02	6,78	2,54	98,26	6,09	38,26	46,96	6,96	1,74
Đông Nam Bộ South East	100,00	16,28	53,02	9,19	19,21	2,30	96,56	7,10	24,95	58,93	7,96	1,08
Bình Phước	100,00	39,13	50,01	5,43	-	5,43	89,13	27,17	36,96	29,35	4,35	2,17
Tây Ninh	100,00	3,66	92,68	1,22	2,44	-	100,00	1,25	40,00	53,75	3,75	1,25
Bình Dương	100,00	33,33	38,34	21,67	3,33	3,33	97,92	2,08	-	79,17	18,75	-
Đồng Nai	100,00	10,29	59,56	7,35	20,59	2,21	98,53	2,94	27,21	60,29	8,09	1,47
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	9,80	50,98	19,61	19,61	-	94,12	3,92	23,53	60,78	11,77	-
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	3,45	8,62	86,21	1,72	100,00	-	1,72	91,38	6,90	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	99,08	9,98	76,52	6,52	5,14	0,92	95,78	5,55	62,31	25,96	5,71	0,47
Long An	100,00	10,84	80,13	4,82	3,61	0,60	95,78	3,01	71,08	20,48	4,82	0,60
Tiền Giang	100,00	5,52	71,72	13,10	9,66	-	90,28	4,17	26,39	52,78	15,97	0,69
Bến Tre	100,00	9,52	80,28	5,44	4,76	-	99,29	2,84	80,85	12,06	4,26	-
Trà Vinh	97,66	28,24	56,47	7,06	1,18	4,71	83,75	2,50	43,75	42,50	11,25	-
Vĩnh Long	100,00	4,26	78,72	9,57	7,45	-	100,00	4,26	73,40	14,89	6,38	1,06
Đồng Tháp	100,00	5,88	81,52	7,56	3,36	1,68	99,16	15,97	57,98	22,69	2,52	0,84
An Giang	100,00	11,67	64,16	8,33	14,17	1,67	99,16	5,04	36,98	52,10	5,88	-
Kiên Giang	93,22	14,41	63,56	6,78	6,78	1,69	97,41	6,90	58,62	27,59	5,17	1,72
Cần Thơ	100,00	13,89	77,78	8,33	-	-	97,22	5,56	75,00	16,67	2,78	-
Hậu Giang	100,00	5,56	90,74	3,70	-	-	96,30	3,70	62,96	29,63	3,70	-
Sóc Trăng	97,70	1,15	93,10	2,30	-	1,15	98,75	5,00	83,75	11,25	-	-
Bạc Liêu	100,00	14,00	82,00	2,00	2,00	-	87,76	4,08	85,71	6,12	4,08	-
Cà Mau	100,00	9,76	87,80	-	2,44	-	95,06	8,64	88,89	2,47	-	-

Nguồn/Source: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản - Rural, agricultural and fishery census

1.5.7 Số xã và tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt

Number of communes and proportion of communes with daily-life waste collection

	2011		2016		2020	
	Số xã <i>Number of communes</i> (Xã <i>Communes</i>)	Tỷ lệ <i>Proportion</i> (%)	Số xã <i>Number of communes</i> (Xã <i>Communes</i>)	Tỷ lệ <i>Proportion</i> (%)	Số xã <i>Number of communes</i> (Xã <i>Communes</i>)	Tỷ lệ <i>Proportion</i> (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3996	44,1	5604	62,4	6202	74,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1587	81,6	1803	94,8	1752	99,0
Hà Nội	382	95,3	383	99,2	380	99,2
Vĩnh Phúc	77	68,8	108	96,4	104	99,0
Bắc Ninh	95	95,0	97	100,0	94	100,0
Quảng Ninh	59	46,5	82	73,9	94	95,9
Hải Dương	192	83,8	212	93,4	176	98,9
Hải Phòng	106	74,1	142	99,3	141	100,0
Hưng Yên	133	91,7	143	98,6	139	100,0
Thái Bình	242	90,6	257	96,3	241	100,0
Hà Nam	80	77,7	96	98,0	83	100,0
Nam Định	151	77,8	182	93,8	188	100,0
Ninh Bình	70	56,9	101	93,5	112	94,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	288	12,7	609	26,7	912	44,7
Hà Giang	22	12,4	66	37,3	72	41,1
Cao Bằng	13	7,3	10	5,7	31	22,3
Bắc Kạn	4	3,6	20	18,2	30	31,3
Tuyên Quang	14	10,9	22	17,1	58	46,8
Lào Cai	10	7,0	28	19,6	51	40,2
Yên Bái	15	9,4	31	19,8	62	41,3
Thái Nguyên	23	16,1	66	47,1	104	75,9
Lạng Sơn	21	10,1	27	13,0	59	32,6
Bắc Giang	88	42,5	125	61,3	140	76,1
Phú Thọ	37	14,9	91	36,7	102	51,8
Điện Biên	4	4,1	22	19,0	32	27,8
Lai Châu	2	2,3	15	15,6	18	19,1
Sơn La	12	6,4	27	14,4	90	47,9
Hoà Bình	23	12,0	59	30,9	63	48,1

1.5.7 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt (Cont.) Number of communes and proportion of communes with daily-life waste collection

	2011		2016		2020	
	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	968	39,1	1603	65,8	1690	76,8
Thanh Hoá	273	46,7	376	65,2	356	74,0
Nghệ An	150	34,5	257	59,6	303	73,7
Hà Tĩnh	67	28,5	167	72,6	149	81,9
Quảng Bình	46	32,6	87	64,0	104	81,3
Quảng Trị	39	33,3	84	71,8	81	80,2
Thừa Thiên Huế	43	38,7	85	81,0	83	84,7
Đà Nẵng	10	90,9	10	90,9	11	100,0
Quảng Nam	86	40,4	136	65,7	157	77,3
Quảng Ngãi	55	33,1	104	62,7	94	63,5
Bình Định	39	30,2	63	50,0	88	75,2
Phú Yên	36	39,6	56	63,6	69	83,1
Khánh Hoà	47	47,5	76	76,8	84	85,7
Ninh Thuận	21	44,7	32	68,1	38	80,9
Bình Thuận	56	58,3	70	72,9	73	78,5
Tây Nguyên - Central Highlands	145	24,3	276	46,0	349	59,2
Kon Tum	4	4,9	24	27,9	31	36,5
Gia lai	21	11,3	55	29,9	86	47,3
Đắk Lắk	68	44,7	92	60,5	97	63,8
Đắk Nông	11	18,0	28	45,9	39	65,0
Lâm Đồng	41	34,8	77	65,8	96	86,5
Đông Nam Bộ - South East	336	70,2	385	82,8	396	92,1
Bình Phước	36	39,1	51	55,4	65	72,2
Tây Ninh	46	56,1	46	57,5	63	88,7
Bình Dương	46	76,7	48	100,0	42	100,0
Đồng Nai	106	77,9	135	99,3	121	99,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	86,3	47	92,2	47	100,0
TP. Hồ Chí Minh	58	100,0	58	100,0	58	100,0

1.5.7 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt (Cont.) Number of communes and proportion of communes with daily-life waste collection

	2011		2016		2020	
	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã Number of communes (Xã Communes)	Tỷ lệ Proportion (%)
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	672	51,6	928	71,8	1103	86,9
Long An	92	55,4	135	81,3	151	93,8
Tiền Giang	101	69,7	127	88,2	130	90,9
Bến Tre	83	56,5	95	64,6	108	76,1
Trà Vinh	31	36,5	66	77,7	79	92,9
Vĩnh Long	59	62,8	89	94,7	87	100,0
Đồng Tháp	85	71,4	101	84,9	111	94,9
An Giang	76	63,3	53	44,9	119	100,0
Kiên Giang	30	25,4	32	88,9	82	70,1
Cần Thơ	19	52,8	38	70,4	31	86,1
Hậu Giang	26	48,2	46	57,5	45	88,2
Sóc Trăng	37	42,5	46	57,5	67	83,8
Bạc Liêu	19	38,0	22	44,9	40	81,6
Cà Mau	14	17,1	27	32,9	53	64,6

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

1.5.8 Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã năm 2020

Main waste treatment of collected location in communes in 2020

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes with collected place</i>		Hình thức xử lý - <i>Method of treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Buried, burned, taken trash away</i>		Không xử lý <i>Non treatment</i>	
	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3236	39,0	3189	98,6	47	1,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1413	79,9	1410	99,8	3	0,2
Hà Nội	247	64,5	247	100,0	-	-
Vĩnh Phúc	97	92,4	96	99,0	1	1,0
Bắc Ninh	68	72,3	68	100,0	-	-
Quảng Ninh	42	42,9	42	100,0	-	-
Hải Dương	164	92,1	162	98,0	2	1,2
Hải Phòng	112	79,4	112	78,0	-	-
Hưng Yên	134	96,4	134	100,0	-	-
Thái Bình	231	95,9	231	100,0	-	-
Hà Nam	76	91,6	76	100,0	-	-
Nam Định	182	96,8	182	100,0	-	-
Ninh Bình	60	50,4	60	100,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	539	26,5	517	95,9	22	4,1
Hà Giang	50	28,6	48	96,0	2	4,0
Cao Bằng	18	13,0	18	100,0	-	-
Bắc Kạn	11	11,5	11	100,0	-	-
Tuyên Quang	34	27,4	33	97,1	1	2,9
Lào Cai	59	46,5	53	89,8	6	10,2
Yên Bái	34	22,7	30	88,2	4	11,8
Thái Nguyên	39	28,5	38	97,4	1	2,6
Lạng Sơn	11	6,1	11	100,0	-	-
Bắc Giang	96	52,2	95	99,0	1	1,0
Phú Thọ	79	40,1	77	97,5	2	2,5
Điện Biên	22	19,1	21	95,5	1	4,6
Lai Châu	19	20,2	19	100,0	-	-
Sơn La	37	19,7	36	97,3	1	2,7
Hoà Bình	30	22,9	27	90,0	3	10,0

1.5.8 (Tiếp theo) Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã năm 2020

(Cont.) Main waste treatment of collected location in communes in 2020

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes with collected place</i>		Hình thức xử lý - <i>Method of treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Buried, burned, taken trash away</i>		Không xử lý <i>Non treatment</i>	
	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	743	33,8	739	99,5	4	0,5
Thanh Hoá	164	34,1	164	100,0	-	-
Nghệ An	162	39,4	162	100,0	-	-
Hà Tĩnh	22	12,1	22	100,0	-	-
Quảng Bình	34	26,6	34	100,0	-	-
Quảng Trị	40	39,6	40	100,0	-	-
Thừa Thiên Huế	43	43,9	43	100,0	-	-
Đà Nẵng	1	9,1	1	100,0	-	-
Quảng Nam	63	31,0	63	100,0	-	-
Quảng Ngãi	42	28,4	42	100,0	-	-
Bình Định	40	34,2	40	100,0	-	-
Phú Yên	40	48,2	39	97,5	1	2,5
Khánh Hoà	50	51,0	48	96,0	2	4,0
Ninh Thuận	18	38,3	18	100,0	-	-
Bình Thuận	24	25,8	23	95,8	1	4,2
Tây Nguyên - Central Highlands	160	27,1	151	94,4	9	5,6
Kon Tum	11	12,9	10	90,9	1	9,1
Gia lai	45	24,7	44	97,8	1	2,2
Đắk Lắk	57	37,5	51	89,5	6	10,5
Đắk Nông	17	28,3	17	100,0	-	-
Lâm Đồng	30	27,0	29	96,7	1	3,3
Đông Nam Bộ - South East	131	30,5	129	98,5	2	1,5
Bình Phước	36	40,0	34	94,4	2	5,6
Tây Ninh	25	35,2	25	100,0	-	-
Bình Dương	7	16,7	7	100,0	-	-
Đồng Nai	38	31,2	38	100,0	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	25,5	12	100,0	-	-
TP. Hồ Chí Minh	13	22,4	13	100,0	-	-

1.5.8 (Tiếp theo) Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã năm 2020

(Cont.) Main waste treatment of collected location in communes in 2020

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes with collected place</i>		Hình thức xử lý - <i>Method of treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Buried, burned, taken trash away</i>		Không xử lý <i>Non treatment</i>	
	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã <i>Number of communes (Xã Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	250	19,7	243	97,2	7	2,8
Long An	21	13,0	21	100,0	-	-
Tiền Giang	22	15,4	21	95,5	1	4,6
Bến Tre	25	17,6	24	96,0	1	4,0
Trà Vinh	20	23,5	19	95,0	1	5,0
Vĩnh Long	2	2,3	2	100,0	-	-
Đồng Tháp	33	28,2	32	97,0	1	3,0
An Giang	18	15,1	16	88,9	2	11,1
Kiên Giang	33	28,2	32	97,0	1	3,0
Cần Thơ	3	8,3	3	100,0	-	-
Hậu Giang	6	11,8	6	100,0	-	-
Sóc Trăng	29	36,3	29	100,0	-	-
Bạc Liêu	14	28,6	14	100,0	-	-
Cà Mau	24	29,3	24	100,0	-	-

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Surveys

Mục 2 Đất và đa dạng sinh học

Section 2 Soil and biodiversity

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
2.1.1	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Number of livestock and poultry as of annual 1st October</i>	89
2.1.2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng <i>Production of aquaculture by region</i>	90
2.1.3	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo ngành hoạt động <i>Production of aquaculture by kinds of activity</i>	91
2.1.4	Hiện trạng sử dụng đất - Land use	92
2.1.5	Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng <i>Area of forest by use purpose</i>	96
2.1.6	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	97
2.1.7	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm <i>Planted area of main annual crops</i>	98
2.2.1	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hectare (1 ha) đất trồng trọt <i>Average amount of fertilizer used per hectare of cultivated land</i>	99
2.2.2	Chi phí sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ bình quân trên 1 ha đất gieo trồng <i>Average cost of using chemical fertilizers, pesticides and herbicides per hectare of cultivated land</i>	101
2.2.3	Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng <i>Timber production by region</i>	102
2.2.4	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng <i>Production of exploited aquatic products by region</i>	103
2.2.5	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activities</i>	104
2.2.6	Sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng <i>Production of caught sea fish by region</i>	105
2.2.7	Biến động diện tích đất đai cả nước <i>Change in land area nationwide</i>	106
2.3.3	Diện tích đất ở phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội <i>Residential land area by urban/rural and region</i>	107

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
2.3.4	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ <i>Number of endangered, precious, and high-class types are protected with priority</i>	109
2.3.5	Loài ngoại lai xâm hại <i>Invasive alien species</i>	110
2.4.1	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng <i>Forest area and forest coverage</i>	112
2.4.2	Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương <i>Forest coverage by province</i>	113
2.4.3	Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương <i>Area of burned forest by province</i>	119
2.4.4	Diện tích rừng bị chặt phá phân theo vùng <i>Area of destroyed forest by region</i>	120
2.5.1	Số lượng và diện tích khu bảo tồn <i>Number and area of protection area</i>	121
2.5.3	Diện tích rừng trồng mới tập trung <i>Newly concentrated planted forest area</i>	122
2.5.4	Diện tích rừng trồng được khoán bảo vệ <i>Planted forest area was protected</i>	123

2.1.1 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

Number of livestock and poultry as of annual 1st October

	Trâu <i>Buffaloes</i>	Bò <i>Cattle</i>	Ngựa <i>Horse</i>	Dê, cừu <i>Goats, sheep</i>	Lợn <i>Pigs</i>	Gia cầm <i>Poultry</i>
	(Nghìn con <i>Thous. heads</i>)			(Triệu con <i>Mill. heads</i>)		
2001	2807,9	3899,7	113,4	571,9	21800,1	218,1
2002	2814,5	4062,9	110,9	621,9	23169,5	233,3
2003	2834,9	4394,4	112,5	780,4	24884,6	254,6
2004	2869,8	4907,7	110,8	1022,8	26143,7	218,2
2005	2922,2	5540,7	110,5	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	87,3	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	103,5	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	121,2	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	102,2	1375,1	27627,7	280,2
2010	2917,7	5904,7	93,1	1288,4	27347,5	301,9
2011	2714,4	5441,5	88,1	1267,8	27056,2	321,9
2012	2627,0	5202,9	-	1343,6	27544,4	332,6
2013	2565,3	5170,6	-	1466,3	27267,8	345,8
2014	2586,9	5383,9	-	1668,9	27807,4	353,9
2015	2626,1	5749,9	-	1885,2	28864,0	369,5
2016	2638,6	6219,1	-	-	30863,9	395,5
2017	2605,1	6285,3	-	-	29110,7	407,1
2018	2486,9	6325,2	-	-	29830,7	435,9
2019	2388,8	6278,0	-	-	20208,3	480,3
2020	2332,8	6325,5	-	-	22028,1	512,7
2021	2262,9	6333,3	-	-	23202,8	524,2

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

06 2.1.2 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng

Production of aquaculture by region

ĐVT/Unit: Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC															
WHOLE COUNTRY	2124555	2465607	2589790	2732253	3002205	3178066	3298161	3410473	3550717	3660267	3938725	4226085	4591953	4739186	4886718
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	304285	322147	360795	410311	445290	491942	523351	551155	586870	620957	664955	709201	765653	810803	843682
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	48850	50162	60148	65278	72034	80355	88452	95685	102793	111547	119822	128912	141773	151914	159165
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	141293	154016	174407	180298	193436	204345	210730	229173	229512	229919	237265	248178	264311	274449	285258
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	13017	15020	16332	20528	24264	26119	27461	27844	30923	31210	33680	36301	37050	38043	43900
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	89905	85625	83660	90173	94669	98118	101670	112684	116655	120394	125752	130364	133989	143165	144183
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1527205	1838638	1894448	1965665	2172512	2277187	2346497	2393932	2483964	2546240	2757251	2973129	3249177	3320812	3410530

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

2.1.3 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo ngành hoạt động

Production of aquaculture by kinds of activity

ĐVT/Unit: Nghìn tấn - *Thous. tons*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2732,3	124,9	9,4	1,1	2607,4	2058,3	457,7
2011	3002,2	143,2	9,1	1,6	2859,0	2287,3	479,8
2012	3178,1	178,3	8,8	1,9	2999,8	2408,7	487,7
2013	3298,2	205,8	9,1	1,9	3092,4	2429,6	552,3
2014	3410,5	220,8	9,0	2,1	3189,7	2458,1	619,6
2015	3550,7	253,9	10,8	2,0	3296,8	2541,4	633,6
2016	3660,3	285,3	12,0	2,3	3375,0	2582,8	659,9
2017	3938,7	308,0	13,2	2,2	3630,7	2742,6	746,9
2018	4226,1	317,1	13,5	2,0	3909,0	2940,8	814,1
2019	4592,0	341,1	14,2	2,7	4250,9	3183,5	898,0
2020	4739,2	357,8	19,2	3,9	4381,4	3244,6	940,8
2021	4886,7	371,9	18,6	3,5	4514,8	3302,8	1012,2

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

2.1.4 Hiện trạng sử dụng đất

Land use

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	32924,7	32929,7	32931,4	33121,2	33121,2	33121,2	33115,1	33105,1	33095,4	33095,7
Đất nông nghiệp Agricultural land	21224,9	21476,2	21952,3	24822,6	24583,8	24694,1	24997,2	25127,3	26197,5	26226,4
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	8879,1	8853,4	8937,0	9415,6	9412,2	9440,2	9420,3	9598,7	10118,1	10126,1
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6064,3	6017,1	6000,5	6370,0	6358,1	6353,1	6309,6	6282,4	6437,4	6437,6
Đất trồng lúa <i>Paddy land</i>	4147,7	4061,7	4022,1	4165,3	4151,8	4135,6	4105,8	4089,1	4127,8	4120,2
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land</i> <i>for animal raising</i>	38,0	39,4	42,1	49,4	50,6	53,5	56,1	58,8	42,7	44,4
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual</i> <i>crop land</i>	1878,7	1915,9	1936,3	2155,3	2155,7	2164,0	2147,7	2134,6	2266,9	2273,0
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	2814,7	2836,3	2936,6	3045,5	3054,1	3087,1	3110,7	3316,3	3680,7	3688,5
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	11823,7	12051,0	12402,2	14677,4	14437,4	14510,6	14816,6	14757,8	15346,1	15366,5
Rừng sản xuất <i>Productive forest</i>	4819,7	4983,5	5117,7	5434,9	5386,9	5672,6	6259,6	6578,2	7452,6	7431,9
Rừng phòng hộ <i>Protective forest</i>	5492,8	5493,5	5611,2	7173,7	6990,0	6765,1	6565,3	6124,9	5752,9	5795,5
Rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i>	1511,2	1574,0	1673,3	2068,9	2060,4	2072,9	1991,7	2054,7	2140,6	2139,1
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land</i> <i>for fishing</i>	503,5	553,4	594,8	700,1	701,6	713,2	728,6	738,4	690,2	689,8
Đất làm muối <i>Land for salt production</i>	18,6	18,4	18,2	14,1	14,0	14,1	13,7	14,1	17,6	17,9
Đất nông nghiệp khác <i>Others</i>	0,0	0,0	0,0	15,4	18,5	16,1	18,0	18,2	25,5	26,1
Đất phi nông nghiệp Nonagricultural land	2896,2	2948,0	3009,2	3232,7	3256,9	3302,5	3385,8	3469,2	3671,4	3705,0
Đất ở - <i>Homestead land</i>	447,7	451,3	460,4	598,4	602,7	609,9	620,4	633,9	680,4	683,9
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	75,1	79,2	81,0	102,9	106,7	108,1	112,5	118,9	130,9	133,7
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	372,6	372,1	379,3	495,5	496,0	501,8	507,9	515,1	549,6	550,2

2.1.4 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất (Cont.) Land use

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	1322,5	1357,5	1395,2	1383,8	1401,0	1427,7	1553,7	1629,5	1795,6	1823,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and nonprofit agencies</i>	0,0	0,0	0,0	23,3	23,9	23,7	23,1	22,9	18,8	19,2
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	199,9	153,0	161,1	281,2	284,6	285,8	297,0	269,1	336,2	337,9
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for nonagricultural production and business</i>	32,7	34,5	36,4	151,1	156,7	167,2	195,8	222,5	252,7	260,1
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	1020,6	1045,9	1071,9	928,2	935,7	951,0	1037,8	1080,6	1188,0	1206,6
Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious land</i>	0,0	0,0	0,0	12,8	12,8	12,9	13,1	13,4	14,6	14,7
Đất nghĩa trang, nghĩa địa <i>Cemetery</i>	94,3	94,6	94,5	97,1	97,1	97,2	97,6	97,8	101,0	101,1
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	898,8	899,2	897,5	1137,4	1140,1	1151,4	1097,4	1090,4	1075,8	1077,5
Đất phi nông nghiệp khác <i>Others</i>	0,0	0,0	0,0	3,2	3,2	3,4	3,7	4,1	3,9	4,0
Đất chưa sử dụng <i>Unused land</i>	8803,6	8505,5	7969,9	5065,9	5280,5	5124,6	4732,1	4508,6	3226,5	3164,3
Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i>	547,9	535,7	471,8	360,8	351,5	343,2	321,5	305,8	238,4	237,7
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountains land</i>	7633,6	7351,5	6907,7	4314,4	4537,2	4397,4	4041,8	3831,3	2687,8	2632,7
Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky moutain</i>	622,2	618,3	590,4	390,7	391,7	384,0	368,8	371,5	300,4	293,9

2.1.4 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất

(Cont.) Land use

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	33095,1	33097,2	33096,7	33123,1	33123,1	33123,6	33123,6	33131,7	33134,4	33134,5
Đất nông nghiệp Agricultural land	26280,5	26371,5	26823,0	27302,2	27284,9	27268,6	27289,5	27986,4	27983,5	27994,3
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	10151,1	10210,8	10231,7	11530,2	11526,8	11508,0	11498,5	11746,5	11718,4	11693,0
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6401,3	6422,8	6409,5	6998,0	6988,3	6969,3	6952,1	6784,2	6787,1	6768,3
Đất trồng lúa <i>Paddy land</i>	4092,8	4097,1	4078,6	4143,1	4136,2	4126,4	4120,5	3922,1	3940,6	3935,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land</i> <i>for animal raising</i>	45,5	42,7	41,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual</i> <i>crop land</i>	2263,0	2283,0	2289,6	2854,9	2852,1	2842,9	2831,6	2862,1	2846,5	2832,9
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	3749,7	3788,0	3822,2	4532,2	4538,5	4538,7	4546,4	4962,2	4931,2	4924,7
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	15373,1	15405,8	15845,3	14923,6	14908,4	14910,5	14940,9	15381,1	15404,8	15439,7
Rừng sản xuất <i>Productive forest</i>	7406,6	7391,8	7598,0	7460,3	7478,5	7479,4	7480,4	7975,1	7992,9	8004,3
Rừng phòng hộ <i>Protective forest</i>	5827,3	5851,8	5974,7	5287,4	5239,3	5239,0	5256,9	5111,9	5118,7	5112,1
Rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i>	2139,2	2162,2	2272,7	2175,9	2190,7	2192,1	2203,5	2294,1	2293,2	2323,3
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land</i> <i>for fishing</i>	712,0	710,0	707,8	797,8	797,3	796,1	795,3	786,0	786,2	785,9
Đất làm muối <i>Land for salt production</i>	17,9	17,9	17,9	17,5	17,6	17,2	17,0	15,6	15,6	15,6
Đất nông nghiệp khác <i>Others</i>	26,5	27,0	20,2	33,2	34,8	36,8	37,8	57,2	58,5	60,1
Đất phi nông nghiệp Nonagricultural land	3740,6	3777,4	3796,9	3697,8	3725,4	3749,7	3773,8	3914,5	3931,1	3949,2
Đất ở - <i>Homestead land</i>	690,9	695,3	702,3	698,6	708,4	714,9	721,7	749,9	754,3	759,5
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	141,3	142,9	143,8	152,2	156,5	158,9	721,7	185,3	190,3	195,1
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	549,6	552,4	558,5	546,4	551,9	556,0	558,8	564,6	564,0	564,5

2.1.4 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất (Cont.) Land use

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	1846,8	1884,4	1904,6	1839,2	1856,5	1874,3	1893,1	1998,2	2010,8	2024,7
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and nonprofit agencies</i>	19,6	19,9	19,3	92,8	94,1	95,6	96,4	13,1	13,1	13,2
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	331,0	337,4	342,7	297,9	297,7	297,6	297,7	295,8	295,9	296,5
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for nonagricultural production and business</i>	267,3	273,7	277,8	261,5	268,7	274,5	279,9	309,6	314,0	318,1
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	1228,9	1253,4	1264,8	1187,0	1196,0	1206,6	1219,2	1289,0	1296,2	1304,7
Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious land</i>	14,9	15,1	15,3	18,3	18,4	18,6	18,7	20,3	20,4	20,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa <i>Cemetery</i>	101,0	101,5	102,0	103,6	103,7	103,9	104,1	107,0	106,9	107,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	1082,9	1076,9	1068,4	987,0	987,0	986,7	984,8	987,7	987,3	986,1
Đất phi nông nghiệp khác <i>Others</i>	4,1	4,2	4,3	51,2	51,3	51,3	51,3	51,3	51,4	51,4
Đất chưa sử dụng <i>Unused land</i>	3074,0	2948,3	2476,9	2123,0	2112,8	2105,3	2060,4	1230,8	1219,8	1191,0
Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i>	235,8	230,0	224,7	222,5	215,7	213,9	212,1	192,6	191,1	194,1
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountains land</i>	2549,0	2438,9	1987,4	1719,4	1717,1	1722,8	1679,8	917,9	908,6	877,9
Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky mountain</i>	289,2	279,4	264,7	181,1	180,0	168,6	168,5	120,4	120,1	119,0

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

2.1.5 Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng

Area of forest by use purpose

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11784,6	12094,5	12306,9	12616,7	12873,9	12837,3	13119,0	13259,0	13388,0	13515,0	13862,0	13954,5	13796,5	14061,9	14377,7	14415,4	14491,3	14609,2	14677,2	14745,2
Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	5614,3	5698,5	5920,7	6172,1	2202,9	2078,3	4739,0	4833,0	4846,0	4644,0	4675,0	4665,5	4564,5	4462,6	2137,3	4567,1	4588,1	4646,1	4685,5	4695,5
Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>	1727,4	1844,2	1920,5	1958,3	5268,8	4979,2	2062,0	2000,0	2002,0	2011,0	2022,0	2081,8	2085,1	2106,1	4537,9	2141,3	2155,2	2161,7	2173,2	2195,7
Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	4442,9	4551,8	4465,7	4486,3	5402,2	5779,9	6199,0	6288,0	6374,0	6678,0	6965,0	7001,0	6751,9	6668,2	6672,1	6765,9	7748,1	7801,4	7818,5	7854,0
Ngoài quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp <i>Not in the forest and forest land planning</i>	-	-	-	-	-	-	119,0	138,0	166,0	182,0	200,0	206,1	394,9	825,0	1.030,4	941,0	-	-	-	-

Nguồn/Source: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ministry of Agriculture and Rural development

2.1.6 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Cây hằng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt - Cereals	Cây CN hằng năm Annual industrial crops		Cây CN - Perennial industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	854,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14707,6	11156,8	8458,7	520,6	3550,8	2192,3	1067,2
2020	14487,7	10871,4	8222,5	458,0	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,8	425,9	3677,0	2200,2	1171,5

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

2.1.7 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

ĐVT/Unit: Nghìn ha - Thous. ha

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
2001	7492,7	729,5	290,7	27,7	244,6	140,3
2002	7504,3	816,0	320,0	34,1	246,7	158,6
2003	7452,2	912,7	313,2	27,8	243,8	165,6
2004	7445,3	991,1	286,1	28,0	263,7	183,8
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
2017	7705,2	1099,5	281,0	0,4	195,6	68,4
2018	7570,9	1032,9	269,3	0,2	185,7	53,3
2019	7469,9	986,7	237,9	0,2	176,8	49,4
2020	7278,9	942,5	185,5	0,1	169,7	41,6
2021	7238,9	902,8	165,9	...	165,2	36,8

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

2.2.1 Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hectare (1 ha) đất trồng trọt

Average amount of fertilizer used per hectare of cultivated land

(Số liệu tham khảo/Reference data)

ĐVT/Unit: Kg/ha

	Chung Total	Nhóm cây gieo trồng chính Group of main crops	
		Cây lúa - Rice	Cây lương thực và thực phẩm khác Food crops and other food
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY			
Phân đạm - Nitrogen fertilizer			
2008	202,12	186,95	247,27
2010	217,67	173,68	370,10
2012	199,06	168,99	325,38
2014	225,71	161,36	418,40
2016	212,38	157,18	376,06
2018	223,53	138,72	409,85
2020	235,42	155,17	407,72
Phân lân - Phosphate fertilizer			
2008	149,19	169,69	555,90
2010	148,64	139,88	164,75
2012	129,37	116,84	158,54
2014	126,30	109,37	175,34
2016	116,61	97,84	171,03
2018	104,17	74,74	158,04
2020	109,38	87,36	162,45
Phân kali - Potassium fertilizer			
2008	49,97	67,92	27,23
2010	54,03	57,86	39,77
2012	54,29	56,57	43,14
2014	55,53	57,38	45,10
2016	57,66	56,26	56,88
2018	52,73	52,09	50,42
2020	64,31	59,36	62,29

2.2.1 (Tiếp theo) Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt

(Cont.) Average amount of fertilizer used per hectare of cultivated land

(Số liệu tham khảo/Reference data)

ĐVT/Unit: Kg/ha

	Chung Total	Nhóm cây gieo trồng chính Group of main crops	
		Cây lúa - Rice	Cây lương thực và thực phẩm khác Food crops and other food
Phân NPK - Fertilizer NPK			
2008	226,19	214,83	187,08
2010	278,34	235,82	325,38
2012	271,56	260,13	299,80
2014	317,65	265,34	408,04
2016	331,18	285,45	472,39
2018	326,09	262,68	473,81
2020	387,86	315,70	527,08
Phân hóa học khác Other chemical fertilizers			
2008	28,53	27,15	23,03
2010	41,39	28,40	44,25
2012	39,98	33,72	44,13
2014	54,92	30,63	72,57
2016	54,08	36,09	118,41
2018	49,65	37,96	58,43
2020	58,42	37,55	79,11

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

Lưu ý/Note:

Số liệu mang tính tham khảo được tính từ thông tin thu thập được của Khảo sát mức sống dân cư cho 2 nhóm đất trồng lúa và đất trồng cây lương thực, thực phẩm. Do điều kiện không cho phép, chưa thể tính được chỉ tiêu này đối với cây công nghiệp khác.

The data is for reference only calculated from the information collected by the Population Living Standards Survey for 2 groups of rice land and land for food and food crops. Due to unfavorable conditions, this indicator cannot be calculated for other industrial crops.

2.2.2 Chi phí sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ bình quân trên 1 ha đất gieo trồng

Average cost of using chemical fertilizers, pesticides and herbicides per hectare of cultivated land

(Theo giá hiện hành/At current price)

ĐVT/Unit: Nghìn đồng/ha - Thous.dongs/ha

	Chung Total	Nhóm cây gieo trồng chính Group of main crops	
		Cây lúa - Rice	Cây lương thực và thực phẩm khác Food crops and other food
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY			
2014	8468,5	6826,4	11324,0
2016	8750,6	6787,9	12304,8
2018	8474,5	5713,6	12538,2
2020	8908,6	6056,8	12804,9
Phân hóa học (đạm, lân, kali, NPK...) Chemical fertilizers (nitrogen, phosphorus, potassium, NPK ...)			
2014	5982,8	4939,0	8148,4
2016	5970,0	4792,5	8607,8
2018	5463,1	3969,3	8024,0
2020	5951,3	4314,1	8422,6
Thuốc trừ sâu - Pesticides			
2014	1277,2	1117,1	1213,2
2016	1456,1	1185,1	1577,0
2018	1338,5	1019,5	1549,4
2020	1335,7	1032,9	1458,6
Thuốc diệt cỏ - Herbicide			
2014	318,2	324,3	232,6
2016	359,3	371,3	243,2
2018	333,9	331,4	256,5
2020	366,6	369,3	290,8

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

Lưu ý/Note:

Số liệu mang tính tham khảo được tính từ thông tin thu thập được của Khảo sát mức sống dân cư cho 2 nhóm đất trồng lúa và đất trồng cây lương thực, thực phẩm. Do điều kiện không cho phép, chưa thể tính được chỉ tiêu này đối với cây công nghiệp khác.
The data is for reference only calculated from the information collected by the Population Living Standards Survey for 2 groups of rice land and land for food and food crops. Due to unfavorable conditions, this indicator cannot be calculated for other industrial crops.

2.2.3 Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng

Timber production by region

ĐVT/Unit: 1.000 m³

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2397,2	2504,0	2435,8	2627,8	2996,4	3128,5	3461,8	3610,4	3766,7	5988,1	4692,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	133,5	133,8	121,3	116,4	157,0	163,5	178,8	188,4	182,9	264,2	278,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	751,1	716,2	687,3	786,5	996,7	1063,6	1185,8	1208,7	1738,6	1328,1	1402,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	553,2	577,3	656,3	752,4	833,2	870,8	991,1	1070,8	2487,5	1237,7	1443,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	395,2	419,8	313,0	324,1	309,3	328,7	352,5	375,7	543,6	416,5	589,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	105,4	96,5	76,1	79,3	90,4	100,9	127,4	149,1	360,1	262,8	324,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	458,8	560,4	581,8	569,1	609,8	601,0	626,2	617,7	594,1	610,1	652,8
Các đơn vị không phân theo địa phương - <i>Units are not classified by province</i>	...	...	...	...	...	...	...	80,0	...	...	...

2.2.3 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng

(Cont.) Timber production by region

ĐVT/Unit: 1.000 m³

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5251,0	5908,0	7701,4	11304,3	12633,2	14181,8	15667,6	16758,2	17644,6	18889,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	318,7	382,4	516,3	491,5	467,0	471,9	491,0	497,4	518,0	670,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1590,2	1731,1	2278,1	3254,9	3526,2	3820,8	4456,6	4721,3	4885,0	5361,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	1717,3	2349,9	3474,3	5877,8	6938,4	8014,5	8772,9	9562,2	10255,5	10854,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	620,3	539,6	447,3	601,9	590,2	679,8	685,7	699,3	712,0	753,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	323,0	323,6	320,8	345,4	365,3	382,7	461,0	476,2	468,2	451,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	681,5	581,4	664,6	732,8	746,1	812,1	800,5	801,8	805,9	797,3
Các đơn vị không phân theo địa phương - <i>Units are not classified by province</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

2.2.4 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng

Production of exploited aquatic products by region

ĐVT/Unit: Tấn - Ton

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC											
WHOLE COUNTRY	1724758	1802599	1856105	1939992	1987934	2026600	2074526	2136408	2280527	2472191	2595863
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	113073	121513	133687	138238	144973	148413	156602	175051	188953	198974	205591
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10256	9571	8660	8823	6938	7272	7065	10744	9809	10667	10782
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	600385	647147	679097	720509	757142	772841	803447	830247	881222	960209	996098
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2338	2779	2733	2994	3237	3199	3438	3412	3906	5541	5732
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	169393	185912	197938	220668	232628	239906	245010	253665	271094	275054	293449
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	829313	835677	833990	848759	843017	854968	858964	863289	925543	1021746	1084211

2.2.4 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng

(Cont.) Production of exploited aquatic products by region

ĐVT/Unit: Tấn - Ton

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC										
WHOLE COUNTRY	2725676	2835495	3009967	3176530	3264060	3463880	3659818	3829297	3896533	3938809
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	211753	215293	230195	248327	261564	280346	305400	323590	343722	355262
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10598	11457	11465	10999	11155	12013	12347	12194	12502	12762
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1062459	1127844	1197912	1275709	1301813	1413190	1500523	1584234	1640215	1680124
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5847	6320	7803	8057	8393	8801	9453	9689	10014	8503
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	299965	315447	323590	335601	343345	352194	360977	369498	376671	374076
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1135054	1159134	1239002	1297837	1337790	1397336	1471118	1530092	1513409	1508082

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

2.2.5 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kinds of activities

ĐVT/Unit: Nghìn tấn - Thous. tons

	Tổng số <i>Total</i>	Khai thác biển <i>Sea catch</i>	Trong đó: Cá (Khai thác biển) <i>Of which: Fish (Sea catch)</i>	Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2472,2	2273,9	1664,8	198,3
2011	2595,9	2384,1	1737,9	211,8
2012	2725,7	2515,8	1844,8	209,9
2013	2835,5	2629,4	1920,6	206,1
2014	3010,0	2795,4	2057,2	214,6
2015	3176,5	2988,1	2235,1	188,4
2016	3264,1	3070,5	2310,7	193,6
2017	3463,9	3250,6	2451,3	213,3
2018	3659,8	3451,8	2636,8	208,0
2019	3829,3	3633,1	2822,3	196,2
2020	3896,5	3700,3	2884,3	196,2
2021	3938,8	3743,8	2922,3	195,0

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

2.2.6 Sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng

Production of caught sea fish by region

DVT/Unit: Nghìn tấn - Thous. tons

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC											
WHOLE COUNTRY	1120,5	1189,6	1227,5	1333,8	1367,5	1396,5	1433,0	1475,8	1574,1	1662,7	1720,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	68,8	75,3	78,6	85,4	87,4	89,8	93,2	95,5	107,4	113,8	117,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	445,9	474,3	494,4	525,8	551,7	565,4	587,2	606,2	654,1	693,8	728,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	129,1	146,2	155,9	190,2	199,3	202,4	208,5	211,1	220,3	227,6	221,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	476,6	493,8	498,7	532,3	529,1	539,0	544,1	563,0	592,3	627,5	653,6

2.2.6 (Tiếp theo) Sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng

(Cont.) Production of caught sea fish by region

DVT/Unit: Nghìn tấn - Thous. tons

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC										
WHOLE COUNTRY	1818,9	1884,5	1970,2	2076,7	2242,8	2453,0	2636,8	2822,3	2884,3	2923,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	124,0	123,2	132,1	144,8	150,6	161,2	177,6	183,9	203,8	210,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	784,2	822,3	874,8	936,0	979,4	1136,1	1207,9	1274,8	1316,5	1355,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	228,3	218,9	227,5	230,8	257,3	267,1	275,5	296,5	301,6	298,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	682,4	720,1	735,8	765,1	855,5	888,6	975,8	1067,1	1062,4	1059,0

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - Statistical Yearbook

2.2.7 Biến động diện tích đất đai cả nước

Change in land area nationwide

ĐVT/Unit: Ha

	Biến động tăng/giảm - Volatility up/down									
	2012/2011	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016	2018/2017	2019/2018	2020/2019	2021/2020
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,05	2125,9	-504,8	20,4	1,2	489,6	29,1	8115,5	2714,7	52,7
Đất nông nghiệp - Agricultural land	0,38	90971,9	451432,7	21166,1	-17300,3	-16316,7	20864,5	696936,2	-2907,7	10836,7
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Land for agriculture production</i>	-0,05	59746,3	20915,7	24724,6	-3362,0	-18787,7	-9513,4	247959,5	-28064,8	-25370,2
Đất lâm nghiệp - <i>Forestryland</i>	-0,05	32752,1	439517,9	-4027,4	-15132,3	2085,6	30350,0	440250,3	23676,7	34866,2
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	0,29	-1982,7	-2193,6	-778,0	-463,7	-1242,3	-741,8	-9309,6	181,9	-274,7
Đất làm muối - <i>Soil for salt</i>	-0,28	-4,6	-3,1	-11,9	88,4	-438,8	-149,7	-1368,3	-51,3	55,8
Đất nông nghiệp khác - <i>Other agricultural land</i>	0,47	460,8	-6803,3	1258,5	1569,2	2066,5	919,4	19404,2	1349,7	1559,6
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	-0,42	36832,2	19435,2	14239,0	27544,5	24300,6	24076,2	140757,2	16611,2	18039,3
Đất ở - <i>Landscape</i>	0,15	4454,3	6969,5	3317,4	9812,9	6502,3	6749,9	28248,9	4376,4	5243,6
Đất chuyên dùng - <i>Specialized land</i>	0,43	37582,3	20201,3	10664,0	17384,2	17787,6	18807,7	105063,5	12582,3	13938,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Land of religion, belief</i>	0,01	189,6	214,3	270,2	35,5	196,2	170,8	1605,5	20,4	48,6
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery land, cemetery</i>	-0,08	496,4	504,7	377,1	143,6	184,5	178,0	2906,7	-57,1	16,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Land of rivers, streams and specialized water surface</i>	-0,18	-6003,2	-8534,6	-378,8	24,4	-369,4	-1786,6	2866,7	-363,1	-1213,3
Đất phi nông nghiệp khác <i>Other non-agricultural land</i>	0,25	112,8	80,0	-10,8	144,0	-0,6	-43,5	65,9	52,2	5,2
Đất chưa sử dụng - Unused land	-0,01	-125678,3	-471371,7	-35384,3	-10243,5	-7494,2	-44911,6	-829577,9	-10988,8	-28823,2
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	0,45	-5826,9	-5251,5	-1271,7	-6828,3	-1817,2	-1686,0	-19575,2	-1460,8	2989,2
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused hilly land</i>	-0,08	-110088,9	-451432,0	-34139,5	-2337,7	5740,8	-43065,0	-761931,0	-9289,9	-30615,0
Núi đá không có rừng cây <i>Rocky mountains without trees forest</i>	-0,38	-9762,4	-14688,2	26,9	-1077,5	-11417,8	-160,6	-48071,7	-238,1	-1197,5

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - Statistical Yearbook

2.3.3 Diện tích đất ở phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Residential land area by urban/rural and region

ĐVT/Unit: Ha

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land	Đất ở đô thị Urban residential land	Đất ở nông thôn Rural residential land
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	130858,7	549575,5	141253,7	549625,5	142916,4	552417,1	265321,5	590351,2	150698,9	544549,6	155924,5	547208,6
Phân theo vùng By region												
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	27021,1	110332,5	29800,4	110291,7	29940,5	111183,4	29898,8	111099,7	30609,2	112092,7	31277,6	112662,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	11956,2	104256,8	12953,6	105079,1	13237,8	105759,8	13099,4	107441,3	13910,8	96417,9	14201,0	96297,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	27681,4	150480,0	30461,5	150956,1	31172,5	150814,4	153370,1	185233,6	32727,3	149364,6	33026,8	149110,1
Tây Nguyên Central Highlands	12884,3	39475,3	13139,4	39960,0	13300,3	40391,2	13439,2	40665,5	13897,7	44605,8	17652,0	45937,0
Đông Nam Bộ South East	29307,8	45181,8	32023,7	43801,6	32192,5	44439,9	32190,6	44929,4	36032,8	39881,1	36072,0	40208,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	22008,0	99849,0	22875,1	99536,9	23072,8	99828,4	23323,4	100981,8	23521,1	102187,5	23695,0	102994,0

108 2.3.3 (Tiếp theo) Diện tích đất ở phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội (Cont.) Residential land area by urban/rural and region

ĐVT/Unit: Ha

	2016		2017		2018		2019		2020		2021	
	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>	Đất ở đô thị <i>Urban residential land</i>	Đất ở nông thôn <i>Rural residential land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	159170,0	549208,6	272240,8	442635,5	162901,6	558724,6	181336,0	541011,0	190290,0	543113,0	195094,0	564450,6
Phân theo vùng By region												
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	31563,6	113071,7	32141,4	113727,1	32759,1	114129,5	36645,0	112316,0	37870,0	111966,0	38800,7	112029,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17096,1	94163,6	14773,2	97072,6	15022,4	97699,4	19245,0	89985,0	19521,0	101155,0	20198,7	101276,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	33295,9	152019,2	34045,3	153913,5	34470,9	156051,3	41230,0	146811,0	43066,0	155168,0	44943,9	154566,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	14020,8	45185,8	45350,9	14130,9	14260,0	45448,3	14602,0	44151,0	14716,0	33396,0	14931,5	44917,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	39204,1	41681,5	42715,3	39615,9	41834,7	41771,4	46679,0	41123,0	47543,0	41270,0	48094,7	41743,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23989,4	103086,9	103214,8	24175,5	24554,6	103624,6	22935,0	106625,0	27574,0	100158,0	28124,5	109916,1

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

2.3.4 Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Number of endangered, precious, and high-class types are protected with priority

ĐVT/Unit: Số loài - Number of species

	2019
Thực vật - <i>Plants</i>	28
Động vật - <i>Animal</i>	99
Giống cây trồng - <i>seedling</i>	15
Giống vật nuôi - <i>pet breed</i>	6

Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ
Decree No. 64/2019/ND-CP dated July 16, 2019 of the Government

2.3.5 Loài ngoại lai xâm hại

Invasive alien species

	Tên Việt Nam - Vietnamese name	Tên khoa học - Science name
Loài ngoại lai xâm hại - <i>Invasive alien species</i>		
A. Vi sinh vật - <i>Microorganism</i>		
1	Nấm gây bệnh thối rễ	Phytophthora cinnamomi
2	Vi khuẩn gây bệnh dịch hạch ở chuột và động vật	Yersinia pestis
3	Vi-rút gây bệnh chùn ngọn chuối	Banana bunchy top virus
4	Vi-rút gây bệnh cúm gia cầm	Avian influenza virus
B. Động vật không xương sống - <i>Invertebrates</i>		
1	Bọ cánh cứng hại lá dừa	Brontispa longissima
2	Ốc bươu vàng	Pomacea canaliculata
3	Ốc sên châu Phi	Achatina fulica
4	Tôm càng đỏ	Cherax quadricarinatus
C. Cá - <i>Fish</i>		
1	Cá ăn muỗi	Gambusia affinis
2	Cá tỳ bà bé (cá dọn bể bé)	Hypostomus plecostomus
3	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	Pterygoplichthys pardalis
		Pterygoplichthys multiradiatus
		Pterygoplichthys disjunctivus
		Pterygoplichthys anisitsi
D. Lưỡng cư - Bò sát/<i>Amphibian</i> - <i>Reptile</i>		
1	Rùa tai đỏ	Trachemys scripta
Đ. Chim - Thú/<i>Birds</i> - <i>Animals</i>		
1	Hải ly Nam Mỹ	Myocastor coypus
E. Thực vật - <i>Plants</i>		
1	Bèo tây (bèo Lục bình, bèo Nhật Bản)	Eichhornia crassipes
2	Cây ngũ sắc (bông ổi)	Lantana camara
3	Cỏ lào	Chromolaena odorata
4	Cúc liên chi	Parthenium hysterophorus
5	Trinh nữ móc	Mimosa diplotricha
6	Trinh nữ thân gỗ (mai dương)	Mimosa pigra

2.3.5 (Tiếp theo) Loài ngoại lai xâm hại

(Cont.) *Invasive alien species*

	Tên Việt Nam - Vietnamese name	Tên khoa học - Science name
Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại - Exotic species at risk of invasive		
A. Động vật không xương sống - Invertebrates		
1	Bướm trắng Mỹ	<i>Hyphantria cunea</i>
2	Cua xanh (cua ven bờ châu Âu)	<i>Carcinus maenas</i>
3	Giáp xác râu ngành pengoi	<i>Cercopagis pengoi</i>
4	Kiến Ac-hen-ti-na	<i>Linepithema humile</i>
5	Kiến đầu to	<i>Pheidole megacephala</i>
6	Kiến lửa đỏ nhập khẩu (kiến lửa đỏ)	<i>Solenopsis invicta</i>
7	Mọt cứng đốt	<i>Trogoderma granarium</i>
8	Mọt đục hạt lớn	<i>Prostephanus truncatus</i>
9	Ruồi đục quả châu Úc	<i>Bactrocera tryoni</i>
10	Ruồi đục quả Địa Trung Hải	<i>Ceratitis capitata</i>
11	Ruồi đục quả Mê-hi-cô	<i>Anastrepha ludens</i>
12	Ruồi đục quả Nam Mỹ	<i>Anastrepha fraterculus</i>
13	Ruồi đục quả Natal	<i>Ceratitis rosa</i>
14	Sán ốc sên	<i>Platydemus manokwari</i>
15	Sao biển nam Thái Bình Dương	<i>Asterias amurensis</i>
16	Sên sỏi tía	<i>Euglandina rosea</i>
17	Sứa lược Leidy	<i>Mnemiopsis leidyi</i>
18	Tôm hùm nước ngọt	<i>Procambarus clarkii</i>
19	Trai Địa Trung Hải	<i>Mytilus galloprovincialis</i>
20	Trai Trung Hoa	<i>Potamocorbula amurensis</i>
21	Trai vằn	<i>Dreissena polymorpha</i>
22	Tuyến trùng hại thông	<i>Bursaphelenchus xylophilus</i>
23	Xén tóc hại gỗ châu Á	<i>Anoplophora glabripennis</i>
B. Cá - Fish		
1	Cá chim trắng toàn thân	<i>Piaractus brachipomus</i> (<i>Colossoma brachypomum</i>)
2	Cá hổ	<i>Pygocentrus nattereri</i>
3	Cá hồi nâu	<i>Salmo trutta</i>

Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Circular No. 35/2018/TT-BTNMT dated December 28, 2018 of the Minister of Natural Resources and Environment

2.4.1 Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng

Forest area and forest coverage

	Diện tích rừng - Forest area (1000 ha)	Tỷ lệ che phủ rừng - Forest coverage (%)
2002	11784,6	35,8
2003	11793,2	36,1
2004	11988,4	36,7
2005	12616,7	37,1
2006	12873,9	38,0
2007	12837,3	38,2
2008	13118,8	38,7
2009	13258,7	39,1
2010	13388,1	39,5
2011	13515,1	39,7
2012	13862,0	40,7
2013	13954,4	41,0
2014	13796,5	40,4
2015	14061,9	40,8
2016	14377,7	41,2
2017	-	41,5
2018	14491,3	41,7
2019	14609,2	41,9
2020	14677,2	42,0
2021	14745,2	42,0

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - Statistical Yearbook

2.4.2 Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương

Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	33,2	35,8	36,1	36,7	37,1	38,0	38,2	38,7	39,1	39,5	39,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta											
Hà Nội		6,5	6,3	6,3	4,1	4,1	4,7	6,6	7,1	7,0	7,0
Hà Tây		8,2	7,2	7,4	7,4	7,6	7,8	x	x	x	x
Vĩnh Phúc		20,1	19,2	19,7	18,0	18,7	19,0	21,8	22,3	22,4	22,1
Bắc Ninh		0,8	0,8	0,9	0,9	0,6	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7
Quảng Ninh		39,9	41,2	42,0	40,7	...	40,9	42,6	44,4	46,2	47,7
Hải Dương		8,9	5,9	5,9	5,9	7,1	6,3	6,3	6,2	6,2	6,3
Hải Phòng		9,5	9,5	9,6	9,6	9,9	10,2	11,2	11,2	11,3	11,3
Thái Bình		4,2	3,6	4,4	4,7	4,4	4,4	4,4	4,9	4,8	4,7
Hà Nam		10,1	10,1	10,3	10,3	9,3	9,2	9,3	8,6	5,3	5,3
Nam Định		3,3	3,3	3,4	3,4	2,4	1,7	1,7	1,7	2,2	2,2
Ninh Bình		19,2	19,5	19,8	19,4	19,3	18,7	18,8	19,1	19,3	19,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas											
Hà Giang		37,9	37,9	41,7	42,9	45,5	48,0	52,6	51,6	53,3	54,2
Cao Bằng		44,1	45,2	44,1	47,3	48,2	49,0	49,5	49,8	50,0	50,4
Bắc Kạn		51,7	52,2	53,0	53,0	54,1	54,5	55,7	56,6	57,5	58,7
Tuyên Quang		56,3	56,2	56,2	61,8	61,2	61,5	62,5	62,8	64,1	64,2
Lào Cai		35,8	41,3	43,0	44,1	46,0	47,1	47,8	49,4	50,1	50,8
Yên Bái		39,3	42,6	46,0	48,2	53,0	57,5	56,3	56,9	57,7	58,1
Thái Nguyên		41,2	42,5	43,7	41,4	44,1	44,5	45,3	45,7	46,0	46,6
Lạng Sơn		32,7	36,8	38,9	38,6	42,0	43,3	44,1	45,1	46,4	47,6
Bắc Giang		38,8	38,9	39,1	38,6	37,4	37,3	36,5	37,6	29,4	34,1
Phú Thọ		41,0	40,9	42,1	41,6	45,7	47,0	47,8	48,8	49,4	50,0
Điện Biên		...	38,3	38,4	38,8	39,3	39,7	41,6	41,0	36,2	36,6
Lai Châu		33,4	33,2	35,0	36,2	37,7	37,9	38,1	39,4	41,2	41,7
Sơn La		34,2	34,9	37,2	40,3	41,2	41,2	41,2	41,3	44,1	44,6
Hoà Bình		41,7	41,2	42,0	40,4	40,4	40,7	42,2	45,5	0,5	45,8

2.4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương (Cont.) Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>											
Thanh Hoá		39,3	40,4	42,0	43,3	44,2	45,1	46,1	46,7	49,0	49,1
Nghệ An		42,9	43,1	44,9	46,0	46,7	45,6	47,8	51,0	52,3	53,1
Hà Tĩnh		37,8	37,9	39,3	39,6	47,4	48,0	48,6	49,1	50,2	51,4
Quảng Bình		61,8	61,8	62,5	63,6	66,5	68,4	66,9	66,6	66,9	67,0
Quảng Trị		36,2	36,2	38,8	40,0	42,3	43,6	45,4	45,7	46,7	47,1
Thừa Thiên Huế		46,4	46,3	46,7	48,1	53,6	54,4	55,0	56,2	56,5	56,7
Đà Nẵng		42,4	41,2	41,5	40,9	38,0	36,4	36,4	33,1	38,8	46,0
Quảng Nam		41,5	41,2	42,2	42,5	42,4	42,9	43,1	43,5	48,2	48,3
Quảng Ngãi		27,5	27,5	29,7	29,7	33,8	34,8	41,6	41,7	43,9	45,3
Bình Định		36,2	36,3	37,3	39,0	40,4	40,4	41,2	43,6	45,8	47,2
Phú Yên		30,7	30,4	30,3	29,9	30,0	30,3	31,8	33,8	34,4	35,1
Khánh Hoà		40,8	40,8	41,3	39,2	39,5	39,6	40,8	42,7	43,2	39,3
Ninh Thuận		47,5	44,3	44,7	43,7	43,9	43,8	43,9	43,7	43,6	43,5
Bình Thuận		46,9	46,3	40,4	39,6	40,0	36,7	36,3	35,8	35,5	38,2
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>											
Kon Tum		65,7	65,3	65,4	65,1	67,8	67,8	67,3	66,7	66,8	64,6
Gia Lai		49,1	48,6	48,9	48,6	48,4	46,8	46,0	45,9	45,5	45,7
Đắk Lắk		50,8	46,4	46,1	45,5	45,4	45,0	47,2	47,2	45,5	45,1
Đắk Nông		...	56,7	56,6	56,4	55,0	47,0	49,0	49,1	44,2	44,0
Lâm Đồng		64,8	64,5	62,2	61,5	61,2	59,5	61,2	47,2	60,8	60,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>											
Bình Phước		24,4	24,7	24,4	24,2	20,8	17,7	17,2	15,0	13,5	13,4
Tây Ninh		10,4	10,5	10,6	10,5	11,0	11,5	11,1	11,2	11,4	12,2
Bình Dương		4,4	4,3	5,5	5,8	6,0	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4
Đồng Nai		26,2	25,2	25,9	24,8	25,5	24,8	28,3	28,4	28,4	29,8
Bà Rịa - Vũng Tàu		17,9	15,3	15,2	14,5	15,0	14,6	13,2	12,9	12,9	12,9
TP. Hồ Chí Minh		16,7	16,8	11,8	16,8	15,9	15,9	18,5	18,6	18,8	18,7

2.4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương (Cont.) Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
Long An	12,0	11,8	13,9	12,9	13,7	12,8	11,6	10,1	8,3	7,4	
Tiền Giang	1,8	3,0	3,8	4,0	4,1	4,1	4,1	3,5	3,1	2,4	
Bến Tre	1,6	1,6	1,7	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6	
Trà Vinh	2,5	2,2	2,3	2,4	2,8	2,9	2,9	3,1	3,2	3,2	
Đồng Tháp	3,0	3,0	3,2	3,1	3,2	3,0	2,5	2,4	2,2	2,0	
An Giang	3,5	3,5	3,7	3,4	3,6	3,8	3,9	3,6	3,8	3,4	
Kiên Giang	11,4	11,8	13,5	9,7	12,9	11,7	13,6	11,2	11,3	11,1	
Cần Thơ	0,7	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
Hậu Giang	...	1,3	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2	1,4	1,6	1,7	
Sóc Trăng	2,8	2,8	2,8	2,7	2,9	2,9	3,1	3,1	3,0	3,1	
Bạc Liêu	1,6	1,6	1,6	2,1	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,6	
Cà Mau	18,8	17,6	17,9	15,8	14,5	41,7	16,2	16,5	16,7	17,0	

2.4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương (Cont.) Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	40,7	41,0	40,4	40,8	41,2	41,5	41,7	41,9	42,0	42,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta										
Hà Nội	7,1	6,8	6,8	5,6	5,6	5,5	5,5	5,7	5,7	5,7
Hà Tây	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Vĩnh Phúc	24,1	25,0	24,9	24,1	23,8	24,1	24,4	24,7	25,0	25,0
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Quảng Ninh	48,9	53,0	53,5	53,6	54,1	54,4	54,7	54,8	55,1	55,0
Hải Dương	6,3	6,3	6,0	6,7	5,2	5,2	5,2	5,1	5,2	5,3
Hải Phòng	11,3	11,3	11,3	11,3	8,8	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
Thái Bình	3,6	3,6	3,8	2,1	2,5	2,1	2,2	2,4	2,5	2,5
Hà Nam	5,5	5,5	5,4	6,4	6,2	6,2	6,3	6,2	6,5	6,5
Nam Định	2,1	2,1	2,1	1,7	1,7	1,8	1,8	1,9	1,8	1,8
Ninh Bình	19,3	19,1	19,6	18,1	18,8	18,8	19,3	19,3	19,6	19,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
Hà Giang	55,2	54,3	54,3	56,3	55,1	55,6	56,5	58,0	58,0	58,3
Cao Bằng	50,5	50,5	50,5	53,5	53,5	54,0	54,4	55,2	55,3	55,9
Bắc Kạn	70,6	70,8	70,8	71,0	71,4	72,1	72,6	72,9	73,4	73,4
Tuyên Quang	64,3	64,5	64,7	64,8	64,7	64,9	65,0	65,2	65,2	65,2
Lào Cai	51,2	52,0	52,8	53,1	53,8	54,0	54,8	55,6	56,1	56,9
Yên Bái	58,8	57,5	60,4	62,2	62,5	62,8	63,0	63,0	63,0	63,0
Thái Nguyên	47,2	47,8	47,9	48,8	47,1	46,3	46,5	47,6	47,6	47,5
Lạng Sơn	49,6	50,9	54,5	60,6	60,5	61,5	62,4	62,4	63,0	63,4
Bắc Giang	35,5	36,5	37,0	36,4	37,2	37,3	37,6		38,0	38,0
Phú Thọ	50,6	50,4	50,6	39,3	39,4	39,5	39,6	39,7	39,8	40,0
Điện Biên	40,2	40,9	41,3	38,4	38,5	39,0	39,8	42,2	42,7	43,0
Lai Châu	43,7	43,8	45,0	45,4	46,8	48,2	49,3	50,2	50,9	51,4
Sơn La	44,7	44,7	44,6	42,3	42,4	42,7	43,5	44,5	45,4	46,4
Hoà Bình	49,3	49,4	48,9	51,0	51,1	51,1	51,5	51,5	51,5	51,5

2.4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương (Cont.) Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas										
Thanh Hoá	50,5	51,0	51,5	52,8	52,9	53,0	53,0	53,4	53,5	53,5
Nghệ An	53,3	54,0	54,6	57,2	57,0	57,7	58,0	58,5	58,5	58,4
Hà Tĩnh	49,5	50,3	52,5	52,6	52,4	52,0	52,2	52,5	52,4	52,3
Quảng Bình	70,1	67,4	67,6	67,5	67,5	67,0	67,4	67,8	67,9	68,6
Quảng Trị	47,6	48,0	48,6	49,5	49,6	50,1	50,1	50,1	50,0	50,0
Thừa Thiên Huế	56,7	56,6	56,6	56,9	56,3	57,3	57,3	57,4	57,4	57,2
Đà Nẵng	45,2	43,5	40,8	42,4	43,6	45,5	46,7	47,0	47,2	47,2
Quảng Nam	48,6	49,4	44,9	51,5	56,9	56,9	58,6	59,4	59,3	58,6
Quảng Ngãi	46,6	48,3	49,8	51,1	49,1	50,4	49,6	51,6	50,2	50,7
Bình Định	48,2	48,8	49,9	52,2	52,5	54,0	54,9	55,2	56,0	56,5
Phú Yên	35,1	35,2	35,2	36,4	38,2	42,2	43,4	44,0	45,1	45,7
Khánh Hoà	40,5	40,6	40,8	40,9	46,0	46,0	45,8	45,5	45,5	45,7
Ninh Thuận	43,7	44,0	44,2	44,1	42,3	42,3	42,3	45,6	45,7	46,9
Bình Thuận	37,0	37,4	37,2	39,8	40,3	40,3	40,3	43,1	43,0	43,0
Tây Nguyên Central Highlands										
Kon Tum	67,4	67,7	62,4	62,3	62,2	62,3	62,3	63,0	63,0	63,1
Gia Lai	45,4	45,4	40,1	40,3	40,2	40,2	40,8	40,2	40,2	40,8
Đắk Lắk	48,0	48,0	38,7	39,2	39,3	38,5	38,5	38,6	38,8	38,4
Đắk Nông	43,6	35,3	39,0	39,1	38,8	39,4	39,2	37,9	38,1	38,2
Lâm Đồng	60,3	60,3	52,5	53,1	53,1	53,6	54,0	54,5	55,0	54,6
Đông Nam Bộ South East										
Bình Phước	19,5	21,6	22,7	23,1	21,6	22,1	22,8	22,8	23,0	22,8
Tây Ninh	13,8	14,0	14,6	14,7	15,7	15,8	16,0	16,0	16,1	16,1
Bình Dương	3,8	3,7	3,7	3,8	3,4	3,7	3,2	3,1	3,1	3,0
Đồng Nai	29,7	29,8	30,8	30,7	29,1	29,0	29,0	29,1	29,0	29,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,5	12,6	12,7	12,5	13,7	13,7	13,6	13,5	13,7	13,8
TP. Hồ Chí Minh	18,7	16,4	16,4	16,4	17,2	17,3	17,5	16,0	16,0	15,9

2.4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ che phủ rừng phân theo địa phương (Cont.) Forest coverage by province

ĐVT/Unit: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
Long An	6,6	6,2	5,7	5,7	4,8	4,6	4,3	3,7	3,4	3,3
Tiền Giang	2,2	1,5	1,6	1,2	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9
Bến Tre	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8
Trà Vinh	3,1	3,2	3,1	3,7	3,3	3,6	3,7	3,8	4,0	4,0
Đồng Tháp	1,9	13,0	15,2	15,1	1,7	1,5	1,5	1,6	1,7	1,7
An Giang	3,4	3,4	3,3	3,3	3,2	7,8	3,3	3,6	3,7	3,7
Kiên Giang	10,0	9,6	8,6	8,5	8,2	8,3	10,7	12,0	12,0	12,0
Cần Thơ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Hậu Giang	1,7	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6	1,6
Sóc Trăng	2,9	2,9	2,0	2,2	2,6	2,5	2,8	2,8	2,7	2,5
Bạc Liêu	1,6	1,4	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	1,8	1,6
Cà Mau	17,3	17,6	12,5	10,8	10,8	18,3	18,3	18,4	18,4	17,8

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - Statistical Yearbook

2.4.3 Diện tích rừng bị cháy phân theo vùng

Area of burned forest by region

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1523,4	12333,5	5510,6	4787,0	6829,3	2386,7	5136,4	1549,7	1658,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6,8	95,5	144,2	164,8	195,7	441,8	979,2	105,6	216,6
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	81,3	355,1	2070,5	813,8	1980,4	1097,6	3059,0	389,9	1124,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	176,9	280,4	420,2	351,3	1285,4	461,8	328,9	610,1	222,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	301,5	348,6	187,2	524,0	1612,7	232,6	420,7	113,3	25,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	127,7	254,3	414,0	116,6	355,8	38,3	22,2	32,9	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	287,7	10137,1	939,4	1611,5	1399,3	114,6	326,4	296,9	63,5

2.4.3 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo vùng

(Cont.) Area of burned forest by region

ĐVT/Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6723,3	1745,0	1324,9	1156,0	1135,2	337,3	569,2	2716,5	701,6	1492,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	104,0	33,2	114,8	45,6	24,7	27,2	46,1	28,3	146,1	81,8
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4085,4	157,2	569,9	230,4	835,3	169,0	112,5	225,6	169,1	112,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	1200,5	693,0	597,0	219,3	244,4	137,2	312,5	2298,9	299,8	1128,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	255,6	834,6	20,1	475,3	11,4	0,6	71,9	73,8	84,9	169,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	69,1	15,8	1,7	139,8	-	1,0	5,2	29,1	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1008,7	11,2	21,4	45,6	19,4	2,3	21,0	60,9	1,6	0,1

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

2.4.4 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo vùng

Area of destroyed forest by region

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3318,2	4105,0	2065,9	2401,0	3347,3	3124,5	1348,1	3172,2	1563,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	505,0	940,0	536,1	393,7	66,4	7,3	3,2	2,5	8,5
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	218,2	239,2	179,9	208,2	238,5	241,2	229,0	360,4	309,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	613,5	382,8	221,0	268,6	178,5	225,9	124,6	331,8	84,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1305,2	895,4	566,5	457,2	1008,9	996,3	481,3	1040,5	714,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	591,6	1075,7	477,9	1033,7	1827,9	1605,0	483,9	1419,9	428,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	84,7	571,9	84,5	39,6	27,1	48,8	26,1	17,1	18,0

2.4.4 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo vùng

(Cont.) Area of destroyed forest by region

ĐVT/Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1057,4	2186,7	1164,4	808,0	1855,4	1967,1	560,0	596,1	1174,8	1089,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,2	1,2	3,9	8,0	-	0,9	-	8,5	38,5	13,5
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	235,4	164,7	150,9	157,2	1,0	923,6	133,6	132,8	274,1	264,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	136,9	616,9	279,8	185,9	915,9	360,9	132,7	168,7	322,0	363,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	408,3	1192,3	621,2	366,8	921,0	677,1	274,5	271,9	521,0	412,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	246,5	206,2	105,5	70,4	7,6	-	10,3	7,2	7,3	19,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26,1	5,4	3,1	19,7	10,0	4,6	8,9	7,0	12,0	16,0

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

2.5.1 Số lượng và diện tích khu bảo tồn^(*)

Number and area of protection area^()*

	Trên cạn <i>Terrestrial</i>		Đất ngập nước <i>Wetlands</i>		Biển <i>Sea</i>		Tổng <i>Total</i>	
	Số lượng <i>Number</i>	Diện tích <i>Area (Ha)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Diện tích <i>Area (Ha)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Diện tích <i>Area (Ha)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Diện tích <i>Area (Ha)</i>
TỔNG - TOTAL	156	2540380,7	45	334854,1	13	229201,5	215	3106409,7
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh - <i>Species and habitat reserves</i>	17	112402,0	12	110438,0	1	2881,5	30	225721,5
Khu bảo vệ cảnh quan <i>Landscape protection area</i>	45	70081,2	8	42218,3	3	79465,0	56	191764,5
Vườn quốc gia <i>National gargon</i>	30	1080517,2	1	7100,0	1	7850,0	32	1095467,3
Khu bảo tồn thiên nhiên <i>Nature reserves</i>	64	1277380,2	25	177071,3	8	139005,0	97	1593456,5

^(*) Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

^(*) According to Decision 45/QĐ-TTg dated 8/1/2014 on the approval of the master plan for biodiversity conservation of the whole country until 2020, with orientation to 2030

2.5.3 Diện tích rừng trồng mới tập trung

Newly concentrated planted forest area

ĐVT/Unit: 1000 ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	190,8	190,0	181,3	184,4	177,3	192,7	189,9	200,1	243,0	256,8	233,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10,5	11,8	11,8	11,4	13,0	17,4	18,5	19,3	18,8	18,2	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	61,1	61,5	59,9	67,1	56,9	72,7	67,0	78,4	102,7	111,1	104,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	69,6	57,8	59,7	63,2	73,8	69,9	71,2	72,7	83,7	97,6	90,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16,5	26,7	16,6	16,9	12,3	14,5	16,9	15,6	18,0	17,4	12,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7,6	6,2	5,0	4,3	3,5	3,9	3,7	3,7	2,5	7,0	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	20,2	22,7	26,4	19,3	13,3	9,3	7,6	6,9	10,4	5,5	4,2
Các đơn vị không phân theo địa phương - <i>Units are not classified by province</i>	5,3	3,3	2,0	2,2	4,5	5,0	5,0	3,5	6,9	...	25,4

2.5.3 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung

(Cont.) Newly concentrated planted forest area

ĐVT/Unit: 1000 ha

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	229,3	239,3	249,7	271,4	264,9	284,2	282,1	267,9	269,9	290,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	15,1	14,0	15,0	15,0	14,8	13,9	14,0	12,2	12,6	13,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,0	99,9	96,1	111,1	110,2	109,6	103,4	91,1	89,6	95,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	92,6	103,6	115,3	118,0	118,3	130,6	136,6	137,2	142,3	149,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	10,9	9,6	10,9	10,2	8,6	15,9	13,8	12,4	11,9	19,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7,0	6,9	6,4	6,0	5,8	6,6	6,5	6,9	5,9	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5,7	5,3	6,0	11,1	7,2	7,6	7,8	8,1	7,6	7,5
Các đơn vị không phân theo địa phương - <i>Units are not classified by province</i>	1,9	1,7	1,4	...	...	...	...	...	...	...

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

2.5.4 Diện tích rừng trồng được khoán bảo vệ

Planted forest area was protected

ĐVT/Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC										
WHOLE COUNTRY	2574203	2423451	2744685	4190981	5880011	6926302	6202689	6237797	6377215	6064585
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74822	42359	74208	88234	59686	60109	72393	119168	138729	103917
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	970801	1019890	1007344	1675514	2438424	2867790	2405178	2499834	2152343	2178956
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	649711	632712	799180	1212534	1910956	2510249	2468461	2628517	2830356	2865903
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	634769	532498	624247	904728	1018842	950326	908649	781568	1022367	570950
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	98181	75417	109452	119297	112103	123823	269805	136720	182737	210379
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	52531	44260	42255	70319	65397	63484	78202	71986	50684	103277
Trung ương - <i>Central</i>	93388	76315	88000	120354	274604	350520	-	-	-	31665

Nguồn/Source: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ministry of Agriculture and Rural development

Mục 3 Môi trường không khí

Section 3 Air environment

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
3.1.1	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	127
3.1.2	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	129
3.1.3	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of transport</i>	131
3.1.4	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	133
3.1.5	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ đang hoạt động <i>Number of road transport vehicles in operation</i>	135
3.2.1	Kết quả kiểm kê quốc gia KNK năm 2010, 2014 và 2016 <i>Results of national GHG inventory in 2010, 2014 and 2016</i>	136
3.2.2	Phát thải khí nhà kính của Việt Nam theo nguồn, giai đoạn 1994-2016 <i>Vietnam's greenhouse gas emissions by source, period 1994-2016</i>	136
3.2.3	Tổng phát thải/hấp thụ khí nhà kính theo loại khí <i>Total GHG emission/absorption by type of greenhouse gas</i>	137
3.2.4	Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người <i>Greenhouse gas emissions per capita</i>	138
3.2.5	Tổng phát thải do hoạt động năng lượng <i>Total emissions due to energy activities</i>	139
3.2.6	Cường độ bức xạ cực tím <i>Ultraviolet radiation intensity</i>	140
3.2.7	Tổng lượng Ô zôn <i>Total of ozone</i>	141
3.3.1	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép <i>Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations</i>	142
3.3.2	Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc tự động <i>Concentration of substances in the air environment (At automatic monitoring stations)</i>	146

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
3.3.3	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Total hours of sunshine at some monitoring stations</i>	148
3.3.4	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Total rainfall at some stations</i>	149
3.3.5	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Average humidity at some stations</i>	150
3.3.6	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Average air temperature at some stations</i>	151
3.4.1	Mức tăng nhiệt độ không khí trung bình <i>Change in mean air temperature</i>	152
3.5.1	Các trạm quan trắc thời tiết <i>Weather stations</i>	153

3.1.1 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
		Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>			
2001	821,80	10,60	677,30	130,00	3,90
2002	878,50	10,80	727,70	135,60	4,40
2003	1076,00	11,60	931,30	128,60	4,50
2004	1202,90	12,90	1041,90	142,60	5,50
2005	1349,60	12,80	1173,40	156,90	6,50
2006	1493,80	11,60	1331,60	143,20	7,40
2007	1638,00	11,60	1473,00	144,50	8,90
2008	1793,50	11,30	1629,00	143,00	10,20
2009	2016,90	11,10	1843,60	151,30	10,90
2010	2315,20	11,20	2132,30	157,50	14,20
2011	2476,10	11,90	2306,70	142,40	15,10
2012	2676,50	12,20	2504,30	145,00	15,00
2013	2839,90	12,10	2660,50	150,40	16,90
2014	3056,80	12,00	2863,50	156,90	24,40
2015	3310,50	11,20	3104,70	163,50	31,10
2016	3623,20	9,80	3401,90	172,90	38,60
2017	4027,10	9,50	3793,20	179,90	44,50
2018	4291,46	8,69	4004,68	229,01	49,08
2019	4776,72	8,04	4427,30	286,30	55,08
2020	3466,35	3,70	3241,78	188,60	32,34
2021	2519,84	1,38	2306,42	196,88	15,12

3.1.1 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2001	107,60	108,20	109,10	99,80	139,30
2002	106,90	101,90	107,40	104,30	112,80
2003	122,50	107,40	128,00	94,90	102,30
2004	111,80	111,20	111,90	110,90	122,20
2005	112,20	99,00	112,60	110,10	118,10
2006	110,70	90,60	113,50	91,20	114,60
2007	109,70	99,80	110,60	100,90	120,20
2008	109,50	97,40	110,60	99,00	114,60
2009	112,50	98,00	113,20	105,80	106,90
2010	114,80	100,90	115,66	104,10	130,30
2011	106,90	106,30	108,18	90,40	106,30
2012	108,10	102,52	108,57	101,83	99,34
2013	106,10	99,20	106,20	103,70	112,70
2014	107,60	99,20	107,60	104,30	144,38
2015	108,30	93,33	108,40	104,20	127,46
2016	109,45	87,50	109,57	105,75	124,12
2017	111,15	96,94	111,50	104,05	115,28
2018	106,56	91,45	105,58	127,30	110,28
2019	111,31	92,58	110,55	125,02	112,23
2020	72,57	46,03	73,22	65,85	58,71
2021	72,69	37,36	71,15	104,39	46,89

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

3.1.2 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
	Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
2001	35624,20	3426,10	23394,90	2692,50	6110,70
2002	39353,50	3697,20	25597,50	2957,40	7101,40
2003	44378,90	4069,00	30458,50	2739,40	7112,00
2004	51167,00	4376,30	34265,60	3158,10	9367,00
2005	57695,70	4562,70	38601,70	3407,10	11124,20
2006	63908,80	4333,70	43569,10	3189,40	12816,60
2007	71864,60	4659,50	49372,10	3151,40	14681,60
2008	78180,00	4560,40	54221,10	3246,20	16152,30
2009	85202,70	4138,10	61508,80	3048,20	16507,60
2010	97931,80	4377,90	69197,40	3194,50	21162,00
2011	108709,00	4571,00	78013,30	2855,70	23269,00
2012	116043,70	4600,60	84982,00	2835,10	23626,00
2013	124528,20	4416,60	90319,80	2914,10	26877,70
2014	139060,40	4481,90	96885,30	2985,70	34707,50
2015	154664,70	4149,60	105382,20	3064,50	42068,40
2016	169076,90	3421,60	114198,80	3219,90	48236,60
2017	186834,40	3625,10	125390,30	3504,60	54314,40
2018	206672,69	3542,06	130774,71	4499,93	67856,00
2019	230747,19	3154,66	144061,20	6128,50	77402,83
2020	151100,54	1509,19	112740,50	2725,92	34124,88
2021	93805,28	639,77	78029,64	1203,29	13932,58

3.1.2 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2001	109,70	107,10	104,60	107,30	139,40
2002	110,50	107,90	109,40	109,80	116,20
2003	112,80	110,10	119,00	92,60	100,10
2004	115,30	107,60	112,50	115,30	131,70
2005	112,80	104,30	112,70	107,90	118,80
2006	110,80	95,00	112,90	93,60	115,20
2007	112,40	107,50	113,30	98,80	114,60
2008	108,80	97,90	109,80	103,00	110,00
2009	109,00	90,70	113,40	93,90	102,20
2010	114,90	105,80	112,50	104,80	128,20
2011	111,00	104,40	112,70	89,40	110,00
2012	106,70	100,60	108,90	99,30	101,50
2013	107,30	96,00	106,30	102,80	113,80
2014	111,70	101,50	107,30	102,50	129,10
2015	111,20	92,60	108,80	102,60	121,20
2016	109,32	82,46	108,37	105,07	114,66
2017	110,50	105,95	109,80	108,84	112,60
2018	110,62	97,71	104,29	128,40	124,93
2019	111,65	89,06	110,16	136,19	114,07
2020	65,48	47,84	78,26	44,48	44,09
2021	62,08	42,39	69,21	44,14	40,83

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

3.1.3 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
		Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2001	252146,00	6456,70	164013,70	64793,50	16815,30	66,80
2002	292869,20	7051,90	192322,00	74931,50	18491,80	72,00
2003	347232,70	8385,00	225296,70	86012,70	27448,60	89,70
2004	403002,20	8873,60	264761,60	97936,80	31332,00	98,20
2005	460146,30	8786,60	298051,30	111145,90	42051,50	111,00
2006	513575,10	9153,20	338623,30	122984,40	42693,40	120,80
2007	596800,90	9050,00	403361,80	135282,80	48976,70	129,60
2008	653235,30	8481,10	455898,40	133027,90	55696,50	131,40
2009	715522,40	8247,50	513629,90	137714,50	55790,90	139,60
2010	800886,00	7861,50	587014,20	144227,00	61593,20	190,10
2011	885681,50	7285,10	654127,10	160164,50	63904,50	200,30
2012	961128,40	6952,10	717905,70	174385,40	61694,20	191,00
2013	1010413,90	6525,90	763790,00	181212,70	58701,60	183,70
2014	1078580,90	7178,90	821700,00	190600,00	58900,00	202,00
2015	1151895,70	6707,00	882628,40	201530,70	60800,00	229,60
2016	1255458,23	5209,00	969721,00	215768,20	64474,40	285,60
2017	1383212,89	5611,00	1074450,91	232813,84	70019,24	317,90
2018	1539271,71	5717,70	1207682,82	251904,58	73562,21	404,40
2019	1670619,44	5204,75	1319853,40	268026,47	77088,40	446,42
2020	1621531,05	5660,01	1303327,87	242365,81	69961,26	216,10
2021	1974089,39	5692,20	1576162,06	302645,70	89307,46	281,91

3.1.3 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2001	112,70	103,20	113,40	112,90	108,10	147,80
2002	116,20	109,20	117,30	115,60	110,00	107,80
2003	118,60	118,90	117,10	114,80	148,40	124,60
2004	116,10	105,80	117,50	113,90	114,10	109,50
2005	114,20	99,00	112,60	113,50	134,20	113,00
2006	111,60	104,20	113,60	110,70	101,50	108,80
2007	116,20	98,90	119,10	110,00	114,70	107,30
2008	109,50	93,70	113,00	98,30	113,70	101,40
2009	109,50	97,20	112,70	103,50	100,20	106,30
2010	111,90	95,30	114,30	104,70	110,40	136,20
2011	110,60	92,70	111,40	111,10	103,80	105,40
2012	108,50	95,40	109,80	108,90	96,50	95,40
2013	105,10	93,90	106,40	103,90	95,10	96,20
2014	106,70	110,00	107,60	105,20	100,30	109,90
2015	106,80	93,43	107,41	105,73	103,23	113,66
2016	108,99	77,67	109,87	107,06	106,04	124,39
2017	110,18	107,72	110,80	107,90	108,60	111,31
2018	111,28	101,90	112,40	108,20	105,06	127,21
2019	108,53	91,03	109,29	106,40	104,79	110,39
2020	97,06	100,22	97,14	96,20	98,70	61,01
2021	100,00	108,51	101,65	94,00	91,95	104,25

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

3.1.4 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
		Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>				
2001	63164,40	2054,40	9184,90	16937,10	34829,80	158,20
2002	69417,90	2391,50	10667,60	15936,90	40250,10	171,80
2003	80029,50	2725,40	12338,00	15492,30	49263,20	210,60
2004	90504,80	2745,30	14938,80	16415,10	56169,80	235,80
2005	100728,30	2949,30	17668,30	17999,00	61872,40	239,30
2006	113550,00	3446,60	20537,10	18843,70	70453,20	269,40
2007	134883,00	3882,50	24646,90	22235,60	83838,10	279,90
2008	172859,10	4170,90	27968,00	24867,80	115556,80	295,60
2009	199070,20	3864,50	31587,20	31249,80	132052,10	316,60
2010	217767,10	3960,90	36179,00	31679,00	145521,40	426,80
2011	216129,50	4162,00	40130,10	34371,70	137039,00	426,70
2012	215735,80	4023,40	43468,50	36622,50	131146,30	475,10
2013	218228,10	3804,10	45668,40	38454,30	129831,50	469,80
2014	223151,10	4311,50	48189,80	40099,90	130015,50	534,40
2015	230050,40	4035,50	51514,90	42064,80	131835,70	599,50
2016	241376,88	3198,20	57377,30	44925,20	135171,20	705,00
2017	255932,86	3616,70	63459,27	47800,38	140307,71	748,80
2018	273096,99	4039,30	71010,93	52580,42	144629,19	837,16
2019	291942,50	3739,52	76529,10	55998,15	154753,23	922,50
2020	286333,13	3818,98	73503,16	52862,25	152586,69	3562,05
2021	188322,67	4099,86	75272,83	24768,62	70130,30	14051,06

3.1.4 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2001	113,50	105,10	115,20	118,10	111,50	138,70
2002	109,90	116,40	116,10	94,10	115,60	108,60
2003	115,30	114,00	115,70	97,20	122,40	122,60
2004	113,10	100,70	121,10	106,00	114,00	112,00
2005	111,30	107,40	118,30	109,60	110,20	101,50
2006	112,70	116,90	116,20	104,70	113,90	112,60
2007	118,80	112,60	120,00	118,00	119,00	103,90
2008	128,20	107,40	113,50	111,80	137,80	105,60
2009	115,20	92,70	112,90	125,70	114,30	107,10
2010	109,40	102,50	114,50	101,40	110,20	134,80
2011	99,20	105,10	110,90	108,50	94,20	100,00
2012	99,80	96,70	108,30	106,50	95,70	111,30
2013	101,20	94,60	105,10	105,00	99,00	98,90
2014	102,30	113,30	105,50	104,30	100,10	113,80
2015	103,10	93,60	106,90	104,90	101,40	112,20
2016	104,92	79,25	111,38	106,80	102,53	117,60
2017	106,03	113,09	110,60	106,40	103,80	106,21
2018	106,71	111,68	111,90	110,00	103,08	111,80
2019	106,96	92,58	107,77	106,50	107,00	110,19
2020	96,33	102,12	96,05	94,40	98,60	57,28
2021	65,77	107,35	102,41	46,86	45,96	394,47

Nguồn/Source: Niên giám thống kê - *Statistical Yearbook*

3.1.5 Số lượng phương tiện vận tải đường bộ đang hoạt động

Number of road transport vehicles in operation

	Đơn vị Unit	Số lượng phương tiện Number of vehicles			Tổng trọng tải Total load		
		2019	2020	2021	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	Chiếc - Unit	3616337	4127891	4396115	x	x	29939244
Xe con từ 9 chỗ trở xuống Car with 9 seats or less	Chiếc - ghế Unit - seat	2064510	2323911	2570151	11792155	13092430	14427684
Xe khách (từ 10 chỗ trở lên) Passenger cars (10 seats or more)	Chiếc - ghế Unit - seat	170555	188119	160817	4610382	5028045	4376841
Từ 10 đến 25 chỗ From 10-25 seats		94201	102916	84214	1462235	1608499	1314461
Từ 26 đến 46 chỗ From 25-46 seats		55627	59661	53456	1993519	2063757	1837063
Trên 46 chỗ More than 46 seats		20727	25542	23147	1154628	1355789	1225317
Xe tải Trucks	Chiếc - tấn Unit - ton	1201771	1350386	1375025	4466621	4705548	4585203
Tải trọng đến 2 tấn Up to 2 tons		643908	735789	769348	684373	717709	751503
Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn - From 2-7 tons		362744	408663	413695	1468624	1635118	1647184
Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn - From 7-20 tons		188123	199221	185970	2145551	2223657	2070776
Tải trọng trên 20 tấn More than 20 tons		6996	6713	6012	168073	129064	115740
Xe chuyên dùng và xe khác Specialized vehicles and other vehicles	Chiếc - tấn Unit - ton	77771	70481	290122	x	x	6549516
Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc Trailers and Semi-trailers		40469	41298	126942	x	x	3679557
Xe chuyên dùng Specialized vehicles		37302	29183	128399	x	x	2869959
Xe khác - Other vehicles		101730	112259	34781	3150000	3234719	x

Nguồn/Source: Bộ Giao thông Vận tải - Ministry of Transport

3.2.1 Kết quả kiểm kê quốc gia KNK năm 2010, 2014 và 2016

Results of national GHG inventory in 2010, 2014 and 2016

ĐVT/Unit: Nghìn tấn CO₂ tương đương - Thous. tons CO₂e

	2010	2014	2016
Tổng phát thải ròng Total net emissions	264210,67	278659,70	316734,96
1 Năng lượng - Energy	151879,06	175540,20	205832,20
2 IPPU	25844,05	38732,71	46094,64
3 AFOLU	68710,81	44997,92	44069,74
4 Chất thải - Waste	17776,74	19388,87	20738,38

Nguồn/Source: Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 gửi công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu - Viet Nam third biennial update report to the United Nations Framework convention on climate change

3.2.2 Phát thải khí nhà kính của Việt Nam theo nguồn, giai đoạn 1994-2016

Vietnam's greenhouse gas emissions by source, period 1994-2016

ĐVT/Unit: Triệu tấn CO₂ tương đương - Mill. tons CO₂e

	Năng lượng Energy	Quá trình công nghiệp IPP	Nông nghiệp Agriculture	LULUCF	Chất thải Waste	Tổng Total
1994	25,6	3,8	52,4	19,4	2,6	103,8
2000	52,2	10,0	65,1	15,1	7,9	150,9
2010	146,2	21,7	87,6	-20,7	17,9	252,7
2014	171,6	38,6	89,7	-37,5	21,5	283,9
2016	205,8	46,1	44,1*		20,7	316,7

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

* Theo báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 (BUR 3) của Việt Nam gửi UNFCCC năm 2021, phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực LULUCF (sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp) được ghép thành lĩnh vực AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất)

* According to Viet Nam's 3rd biennial update report (BUR 3) to UNFCCC in 2021, greenhouse gas emissions from the agriculture sector and the LULUCF sector (land use, land use change and forestry) is merged into the AFOLU (agriculture, forestry and land use) sector

3.2.3 Tổng phát thải/hấp thụ khí nhà kính theo loại khí

Total GHG emission/absorption by type of greenhouse gas

		2014				
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	Tổng phát thải ròng Total net emissions
		Nghìn tấn CO ₂ td - Thous. tons CO ₂ e				
						Chênh lệch Difference
						%
Tổng phát thải ròng Total net emissions		151930,72	109842,95	16791,01	95,01	278659,70
1	Năng lượng - Energy	148435,33	25784,95	1319,91	-	175540,20
2	IPPU	38637,70	-	NE	95,01	38732,71
3	AFOLU	-	67304,63	13630,26	-	44997,92
4	Chất thải - Waste	794,66	16753,37	1840,84	-	19388,87

3.2.3 (Tiếp theo) Tổng phát thải/hấp thụ khí nhà kính theo loại khí

(Cont.) Total GHG emission/absorption by type of greenhouse gas

		2016				
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	Tổng Total
		Nghìn tấn CO ₂ td - Thous. tons CO ₂ e				
						Tỷ trọng Proportion
						%
Tổng phát thải ròng Total net emissions		191651,08	106.838.29	18222,26	23,32	316734,96
1	Năng lượng - Energy	182291,22	22345,35	1195,63	-	205832,20
2	IPPU	46047,20	-	24,12	23,32	46094,64
3	AFOLU	-	66544,64	15014,44	-	44069,74
4	Chất thải - Waste	802,00	17948,30	1988,07	-	20738,38

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

Ghi chú: Giá trị âm (-) hiển thị khối lượng KNK của bể hấp thụ.

*: Kết quả tính lại thấp hơn so với kết quả đã công bố.

Note: The negative (-) value shows the GHG volume of the absorber.

*: The recalculated result is lower than the published result.

NE: Không ước tính - Not estimated

3.2.4 Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người

Greenhouse gas emissions per capita

	Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính (1.000 tấn CO ₂ tđ) <i>Total greenhouse gas emissions (1.000 tons CO₂ e)</i>	Dân số trung bình năm (1.000 người) <i>Average population (1.000 persons)</i>	Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (Tấn CO ₂ tđ/người) <i>Greenhouse gas emissions per capita (Ton CO₂ e/person)</i>
2010	264210,67	87067,3	3,0
2014	278659,70	91203,8	3,1
2016	316734,96	93250,7	3,4

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.2.5 Tổng phát thải do hoạt động năng lượng

Total emissions due to energy activities

ĐVT/Unit: Nghìn tấn CO₂tđ - *Thous. tons CO₂e*

	2014				2016			
	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	Tổng Total	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	Tổng Total
1 Năng lượng - Energy	147525,44	22977,37	1118,26	171621,08	182291,22	22345,35	1195,63	205832,20
1A Các hoạt động đốt nhiên liệu - <i>Fuel burning activities</i>	145979,07	3598,29	1114,67	150692,02	180767,38	1291,51	1192,57	183251,46
1A1 Công nghiệp năng lượng <i>Energy industry</i>	54315,10	20,88	166,41	54502,38	90554,60	86,56	364,64	91004,80
1A2 Công nghiệp sản xuất và xây dựng <i>Manufacturing and construction industry</i>	48767,80	230,05	370,44	49368,29	37701,55	233,95	312,61	38248,11
1A3 Giao thông vận tải <i>Transportation</i>	30351,83	124,24	76,24	30552,31	35193,17	277,38	424,77	35845,32
1A4 Lĩnh vực khác <i>Other areas</i>	11684,60	3220,56	492,42	15397,58	17318,05	744,63	90,55	18153,23
1A5 Phi năng lượng <i>Non-energy</i>	859,74	2,56	9,16	871,46	-	-	-	-
1B Phát tán từ nhiên liệu <i>Fuel dispersion</i>	1546,38	19379,09	3,59	20929,05	1523,84	20700,46	3,06	22580,74
1B1 Khai thác than <i>Coal mining</i>	-	2732,40	-	2732,40	-	3006,72	-	3006,72
1B2 Khai thác dầu và khí tự nhiên - <i>Oil and natural gas extraction</i>	1546,38	16646,68	3,59	18196,65	1523,84	18047,12	3,06	19574,02

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - *Ministry of Natural Resources and Environment*

3.2.6 Cường độ bức xạ cực tím

Ultraviolet radiation intensity

ĐVT/Unit: W/m²

	Tọa độ Coordinates		Cường độ bức xạ cực tím tháng Monthly ultraviolet radiation intensity												Cả năm Whole year
	Kinh độ Longitude	Vĩ độ Latitude	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Trạm KTCK Hà Nội	105.80E	21.02N													
2014			1159	974	782	922	2913	2607	2540	2411	-	-	-	-	-
2018			-	957	1384	1559	2813	3553	3089	2593	2434	2020	1632	1429	2133
2019			774	1499	1085	1598	1739	3049	2803	2524	2648	1600	896	-	1767
2020			-	-	796	1426	3230	3920	3365	2753	2485	1921	1648	1374	2292
2021			1003	1350	908	1604	3143	3439	3593	3152	2586	1628	1620	1203	2102
Trạm KTCK Tân Sơn Hòa	106.68E	10.66N													
2018			2085	2699	3131	3116	2903	3240	3230	3514	3114	2907	2521	2166	2885
2019			901	2176	1684	2602	2579	3170	2391	-	2210	1344	-	-	2117
2020			-	-	2348	2176	1908	1693	1708	1645	1602	1174	1118	1014	1639
2021			1095	1221	1503	1196	594	856	775	740	792	542	-	764	916
Trạm ô dôn - BXCT Sapa	10.3.82E	22.35N													
2018			1294	1763	2072	1948	3203	2209	2119	2321	1999	1125	1419	927	1867
2019			2494	3384	3553	3889	3238	3251	3284	2960	2421	-	-	-	3164
2020			-	-	1236	1773	3241	3078	2314	2098	1984	1417	1354	1049	1954
2021			853	1126	1516	1814	2943	2624	2277	2659	1940	1090	865	992	1725

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.2.7 Tổng lượng Ô zôn

Total of ozone

ĐVT/Unit: DU (Dobson)

Tọa độ Coordinates		Tổng lượng ô zôn trung bình tháng Average total amount of ozone per month												Trung bình năm Year average
Kinh độ Longitude	Vĩ độ Latitude	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Trạm KTCK Hà Nội 105.80E 21.02N														
	2014	245,4	258,4	277,3	298,4	301,2	295,0	278,9	278,9	-	-	-	-	-
	2018	257,7	268,8	285,7	311,1	305,1	293,6	296,6	295,6	287,5	275,0	252,7	237,3	280,6
	2019	244,1	243,8	269,8	283,2	297,8	285,4	282,3	289,7	279,2	280,6	265,9	-	274,7
	2020	244,4	271,5	291,7	306,4	295,0	286,4	283,9	286,3	282,9	270,3	260,2	244,8	277,0
	2021	255,5	283,1	279,9	306,0	293,0	285,5	288,9	285,8	282,3	279,1	264,3	262,8	280,5
Trạm KTCK Tân Sơn Hòa 106.68E 10.66N														
	2018	230,0	265,5	278,6	256,0	247,1	279,9	311,7	314,4	314,2	320,2	265,4	289,3	281,0
	2019	258,8	269,8	274,2	278,8	299,8	295,3	289,4	286,5	-	-	-	-	281,6
	2020	-	-	344,0	363,8	326,2	380,1	378,9	370,2	370,4	371,7	364,3	341,2	361,1
	2021	283,7	291,2	285,6	255,7	257,8	193,3	125,3	119,5	98,1	-	113,5	109,3	193,9
Trạm ô dôn - BXCT Sapa 103.82E 22.35N														
	2018	250,0	245,5	253,5	259,6	293,5	283,2	298,2	296,3	282,5	243,8	265,6	220,7	266,0
	2019	220,4	226,0	251,9	285,5	288,3	289,1	286,5	-	280,5	277,8	-	-	267,3
	2020	-	-	269,1	297,6	289,0	285,2	281,4	278,0	271,5	262,3	257,7	242,7	273,5
	2021	257,1	281,1	274,7	281,3	284,6	281,0	272,9	280,7	271,3	266,9	264,0	255,2	272,6

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.3.1 Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép

Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations

ĐVT/Unit: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí - $\mu\text{g}/\text{m}^3$ air

Trạm quan trắc Monitoring stations	2021								
	NO ₂			SO ₂			CO		
	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when NO ₂ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with NO ₂ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when SO ₂ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with SO ₂ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when CO concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN Percentage of measurement days with CO concentration exceeding standard (%)
1 Bà Rịa - Vũng Tàu									
Trạm ngã tư Giếng nước	365	-	-	365	-	-	365	-	-
Trạm ngã tư đường Phan Đăng Lưu và đường 27/4	365	-	-	365	-	-	365	-	-
Trạm khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên	365	-	-	365	-	-	365	-	-
2 Cao Bằng									
Trạm quan trắc chất lượng không khí tự động phường Sông Hiến	365	-	-	365	6	0,0	-	-	-
3 Đà Nẵng									
Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng	232	-	-	363	-	-	361	-	-
4 Hà Nội									
Đường Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội	350	2	0,6	358	-	-	358	-	-
5 Khánh Hòa									
Đường Đồng Đế, Khánh Hòa	360	-	-	361	-	-	360	-	-
6 Phú Thọ									
Thành phố Việt Trì	357	-	-	358	-	-	234	-	-

3.3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (Cont.) Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations

ĐVT/Unit: µg/m³ không khí - µg/m³ air

Trạm quan trắc Monitoring stations	2021								
	NO ₂			SO ₂			CO		
	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when NO ₂ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with NO ₂ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when SO ₂ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with SO ₂ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when CO concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN Percentage of measurement days with CO concentration exceeding standard (%)
7 Quảng Ninh									
Vườn hoa phường Hồng Hà	343	-	-	344	-	-	244	-	-
8 Thái Nguyên									
Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại số 10 đường Hùng Vương, TP Thái Nguyên	365	-	-	365	-	-	365	-	-
9 Thừa Thiên Huế									
Đường Hùng Vương, TP. Huế	356	-	-	361	-	-	235	-	-
10 Vĩnh Long									
Trạm số 1: Trong khuôn viên khu hành chính thị xã Bình Minh	151	-	-	151	-	-	151	-	-
Trạm số 2: Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Hòa Phú	153	-	-	153	-	-	153	-	-
Trạm số 3: Trong khuôn viên UBND tỉnh Vĩnh Long	153	-	-	153	-	-	153	-	-

3.3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (Cont.) Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations

ĐVT/Unit: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí - $\mu\text{g}/\text{m}^3$ air

Trạm quan trắc Monitoring stations	2021								
	O ₃			PM ₁₀			PM _{2.5}		
	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when O ₃ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with O ₃ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when PM ₁₀ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with PM ₁₀ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ PM _{2.5} vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when PM _{2.5} concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM _{2.5} vượt quá QCVN Percentage of measurement days with PM _{2.5} concentration exceeding standard (%)
1 Bà Rịa - Vũng Tàu									
Trạm ngã tư Giếng nước	365	7	1,9	365	-	-	365	1	0,3
Trạm ngã tư đường Phan Đăng Lưu và đường 27/4	365	43	11,8	365	-	-	365	1	0,3
Trạm khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên	365	5	1,4	365	-	-	365	2	0,6
2 Cao Bằng									
Trạm quan trắc chất lượng không khí tự động phường Sông Hiến	365	12	0,0	365	129	0,3	365	140	38,4
3 Đà Nẵng									
Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng	363	10	2,8	240	-	-	240	-	-
4 Hà Nội									
Đường Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội	358	3	0,8	356	-	-	356	52	14,6
5 Khánh Hòa									
Đường Đồng Đế, Khánh Hòa	361	-	-	359	-	-	359	-	-
6 Phú Thọ									
Thành phố Việt Trì	362	-	-	359	1	0,3	359	10	2,8

3.3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (Cont.) Percentage of days in a year with concentrations of substances in the air that exceed the permissible technical regulations

ĐVT/Unit: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí - $\mu\text{g}/\text{m}^3$ air

Trạm quan trắc Monitoring stations	2021								
	O ₃			PM ₁₀			PM _{2.5}		
	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when O ₃ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with O ₃ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when PM ₁₀ concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN Percentage of measurement days with PM ₁₀ concentration exceeding standard (%)	Tổng số ngày đo (Ngày) Total measurement days (Day)	Số ngày đo có nồng độ PM _{2.5} vượt quá QCVN (Ngày) Number of days when PM _{2.5} concentration exceeds standard (Day)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM _{2.5} vượt quá QCVN Percentage of measurement days with PM _{2.5} concentration exceeding standard (%)
7 Quảng Ninh									
Vườn hoa phường Hồng Hà	361	7	1,9	338	-	-	338	2	0,6
8 Thái Nguyên									
Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại số 10 đường Hùng Vương, TP Thái Nguyên	-	-	-	365	26	7,1	365	105	28,8
9 Thừa Thiên Huế									
Đường Hùng Vương, TP. Huế	361	-	-	359	-	-	359	-	-
10 Vĩnh Long									
Trạm số 1: Trong khuôn viên khu hành chính thị xã Bình Minh	151	-	-	151	-	-	151	-	-
Trạm số 2: Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Hòa Phú	153	-	-	153	-	-	153	-	-
Trạm số 3: Trong khuôn viên UBND tỉnh Vĩnh Long	153	-	-	153	-	-	153	-	-

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.3.2 Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc tự động

Concentration of substances in the air environment (At automatic monitoring stations)

ĐVT/Unit: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí - $\mu\text{g}/\text{m}^3$ air

		2013					2014					2015					2016					2017				
		NO _x	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀
1 Đà Nẵng																										
Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng		24,5	27,0	1796,3	139,0	36,9	20,3	-	1244,8	96,6	21,0	20,0	-	1178,0	101,0	22,0	21,1	-	-	72,7	13,2	22,1	-	996,2	95,0	12,7
2 Hà Nội																										
Đường Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội		43,2	10,0	2313,8	94,1	85,0	54,8	13,2	2461,2	25,5	76,6	49,0	31,0	1761,0	36,0	73,0	27,5	22,2	2822,2	-	54,7	26,6	28,3	2738,0	-	34,3
3 Khánh Hòa																										
Đường Đồng Đế, Khánh Hòa		14,9	3,4	868,5	66,7	24,0	15,1	8,7	898,5	92,1	31,9	15,0	-	990,0	104,0	17,0	-	-	915,2	74,9	9,6	17,2	-	951,9	84,9	8,8
4 Phú Thọ																										
Thành phố Việt Trì		-	-	-	-		24,5	16,4	964,3	54,5	83,5	-	41,0	1072,0	64,0	62,0	16,4	35,8	2118,6	33,9	51,8	12,8	-	1257,3	54,1	-
5 Huế																										
Đường Hùng Vương, TP Huế		-	-	-	-		21,3	3,7	1543,7	42,6	56,1	16,0	-	1388,0	-	38,0	19,1	-	1574,5	45,4	34,1	-	43,9	1953,6	-	48,0
6 Quảng Ninh																										
Phường Hồng Hà, Hạ Long		-	-	-	-		-	-	-	-	-	49,0	49,0	921,0	42,0	42,0	-	25,7	1639,0	54,5	29,8	-	-	-	-	-

3.3.2 (Tiếp theo) Nồng độ các chất trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc tự động (Cont.) Concentration of substances in the air environment (At automatic monitoring stations)

ĐVT/Unit: µg/m ³ không khí - µg/m ³ air																				
	2018					2019					2020					2021				
	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	PM ₁₀
1 Đà Nẵng																				
Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng	21,1	-	-	72,7	13,2	39,2	10,5	1257,4	61,2	34,1	12,8	11,0	556,3	39,7	-	25,2	20,3	702,1	47,3	24,8
2 Hà Nội																				
Đường Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội	27,5	22,2	2822,2	-	54,7	36,8	20,4	-	30,6	55,0	28,1	12,2	1839,3	34,4	51,6	38,1	23,5	1527,3	39,2	46,1
3 Khánh Hòa																				
Đường Đồng Đế, Khánh Hòa	-	-	915,2	74,9	9,6	14,3	9,3	1029,1	29,5	21,6	14,2	7,9	820,1	36,8	17,3	16,4	13,1	526,7	35,1	23,9
4 Phú Thọ																				
Thành phố Việt Trì	16,4	35,8	2118,6	33,9	51,8	22,1	13,3	722,8	32,6	56,0	21,6	32,5	-	52,0	20,7	18,9	32,1	1119,0	33,2	19,4
5 Huế																				
Đường Hùng Vương, TP. Huế	19,1	-	1574,5	45,4	34,1	-	9,6	920,1	33,6	24,4	22,8	8,2	-	25,4	18,8	19,8	27,6	1102,8	27,7	27,0
6 Quảng Ninh																				
Phường Hồng Hà, Hạ Long	-	25,7	1639,0	54,5	29,8	-	29,9	1582,6	32,5	-	33,2	-	-	42,7	22,5	33,0	29,5	666,1	37,7	17,5

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resrouces and Environment

3.3.3 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Total hours of sunshine at some monitoring stations

ĐVT/Unit: Giờ - Hour

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tam Đường (Lai Châu)	1747,4	1697,0	1935,0	1682,0	1671,0	1884,0	1600,0	1645,0	2049,9	1913,8	1664,1	1846,5	1964,8	1951,0	2023,6	1996,2	1699,1	1845,0	2190,4	1863,3	1842,5
Sơn La	3059,9	1841,0	2080,0	1833,0	1944,0	2063,0	2083,0	1831,0	2208,1	2163,2	1782,8	2068,3	2026,5	2155,1	2251,9	2261,5	1926,5	2020,5	2390,0	2226,2	2133,5
Tuyên Quang	1380,4	1367,0	1690,0	1341,0	1428,0	1421,0	1472,0	1358,0	1578,0	1578,0	1389,6	1372,5	1571,5	1458,3	1684,4	1772,0	1448,3	1497,5	1577,8	1503,6	1609,9
Hà Nội (Láng)	1358,2	1283,0	1643,0	1394,0	1303,0	1363,0	1462,0	1234,0	1413,0	1256,0	1063,6	909,7	1227,8	1168,0	1322,0	1339,8	1075,2	1274,2	1325,0	1319,5	1415,4
Bãi Cháy	1494,1	1313,0	1608,0	1494,0	1307,0	1457,0	1409,0	1338,0	1602,2	1285,6	1430,8	1147,0	1278,7	1396,4	1570,7	1525,0	1344,0	1480,8	1366,3	1453,5	1472,9
Nam Định	1358,3	1287,0	1520,1	1312,0	1249,0	1418,0	1396,0	1215,0	1454,3	1305,0	1164,6	1153,4	1219,6	1258,0	1519,4	1351,0	1158,1	1431,7	1537,2	1492,7	1524,5
Vinh	1398,0	1348,0	1737,0	1458,0	1402,0	1558,0	1564,0	1314,0	1523,8	1484,0	1188,2	1460,6	1372,9	1502,4	1750,8	1536,5	1408,8	1665,2	1844,6	1694,9	1750,9
Huế	1802,2	1667,0	1940,0	1776,0	1759,0	1899,0	1659,0	1546,0	1860,2	1973,8	1497,5	1865,9	1765,9	2025,1	2237,0	1754,2	1792,8	1953,7	2190,0	2120,5	2096,4
Đà Nẵng	2093,0	1977,0	2197,0	2121,0	1966,0	2193,0	2002,0	1860,0	2112,8	1434,0	1781,6	2101,3	1975,5	2208,6	2432,5	2125,3	2046,6	2063,2	2318,4	2219,2	2247,5
Quy Nhơn	2336,3	2092,0	2381,0	2379,0	2248,0	2401,0	2411,0	2289,0	2426,0	2528,6	2178,7	2567,5	2340,9	2638,1	2857,7	2509,5	2345,5	2445,2	2767,2	2610,6	2430,5
Pleiku	2372,8	2420,0	2364,0	2606,0	2239,0	2455,0	2248,0	2349,0	2329,6	2323,6	2214,9	2469,8	2310,2	2548,7	2756,7	2426,4	2285,6	2310,5	2525,8	2518,4	2469,9
Đà Lạt	2020,5	2166,0	2224,0	2120,0	1846,0	2313,0	1950,0	1920,0	2029,1	2029,1	1912,8	2111,4	2019,9	2117,9	2261,9	2103,2	1924,2	2048,0	2314,0	2094,3	2013,0
Nha Trang	2384,9	2300,0	2517,0	2605,0	2337,0	2712,0	2502,0	2407,0	2493,1	2527,3	2374,3	2688,1	2498,0	2705,8	2638,0	2511,2	2342,1	2502,3	2731,4	2582,5	2380,3
Vũng Tàu	2474,5	2590,0	2403,0	2779,0	2601,0	2613,0	2349,0	2509,0	2575,9	2575,9	2435,3	2661,5	2328,3	2693,8	2937,8	2690,3	2582,5	2593,9	2814,0	2683,5	2657,6
Cà Mau	2143,5	2340,0	2193,0	2319,0	2325,0	2175,0	1965,0	1939,0	1914,3	1914,3	1892,9	2071,9	1987,0	2195,8	2373,4	2104,6	1947,0	1963,7	2063,9	2083,8	1870,0

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.3.4 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Total rainfall at some stations

ĐVT/Unit: Mm

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tam Đường (Lai Châu)	2187	3134	2096	1947	1636	1727	2476	2628	1976	1858	2018	2619	2657	2267	2186	3179	2895	2543	2702	2457
Sơn La	1296	2383	1083	1379	1289	1212	1353	2083	1002	1210	1093	1480	1540	1415	1472	1382	1540	1015	1194	1016
Tuyên Quang	2014	1705	1637	1323	1404	1596	1294	1721	1284	1284	1450	1995	1649	1499	1495	2373	1534	1456	1520	1887
Hà Nội (Láng)	2254	1439	1600	1585	1764	1240	1659	2268	1612	1239	1795	1801	1935	1661	1631	1859	1695	1311	1746	1952
Bãi Cháy	2213	1582	1842	1578	2016	1697	1432	1971	1567	1842	1824	2142	2724	1922	2167	2640	2306	1499	1897	1778
Nam Định	2013	1274	1408	1394	1594	1114	1087	1800	1644	1461	1767	1773	1757	1721	1612	2318	1800	1265	1642	2227
Vinh	2231	1743	1610	1611	1969	1951	1962	2120	1409	2717	2259	1893	2499	1467	2175	2335	1919	3195	2984	2421
Huế	2481	3138	2448	3249	2015	2479	4393	3850	3809	2854	4481	2370	2726	2310	3800	4105	2517	1985	4813	3836
Đà Nẵng	2772	2664	1748	1355	1870	2233	3063	2528	3018	2237	3648	1696	2317	2224	2689	2285	2539	2150	3076	2592
Quy Nhơn	1344	1842	1951	1367	2636	1291	2241	2337	2274	2685	1525	1483	1905	1628	2518	2396	1844	1952	1294	2467
Pleiku	2168	1707	2101	1897	2048	2178	2314	1645	2725	2725	2567	2208	2244	2458	1890	1887	2329	2062	2112	2425
Đà Lạt	1430	1867	1614	1654	1819	1698	2156	1577	1849	1849	1650	1860	1935	2079	2034	2048	1872	1681	2166	1759
Nha Trang	1414	1727	1452	807	1799	819	1565	2301	1393	2658	1328	1682	1365	972	2392	1381	1770	981	1226	1918
Vũng Tàu	1586	1310	1146	1271	932	1514	1522	1390	1163	1163	1383	1216	1367	1377	1366	1710	1571	1068	1424	1400
Cà Mau	2397	2307	2488	1932	2263	2387	2606	2679	2244	2244	2446	2154	1941	2066	2304	2175	2008	2263	2395	2130

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.3.5 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Average humidity at some stations

	ĐVT/Unit: %																			
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tam Đường (Lai Châu)	80,8	79,6	75,6	83,1	77,3	77,8	80,6	83,8	80,1	79,2	82,3	83,2	83,0	79,6	81,5	84,3	85,2	82,1	81,7	82,8
Sơn La	81,3	81,9	78,6	80,3	80,2	80,3	79,6	82,8	77,9	78,3	81,2	80,2	80,0	79,8	78,8	78,8	79,3	77,0	79,6	77,9
Tuyên Quang	83,3	82,9	80,7	81,8	84,6	83,2	81,8	82,2	80,3	79,5	81,9	82,1	81,0	81,7	79,8	81,5	80,9	81,9	81,5	80,7
Hà Nội (Láng)	81,1	79,6	77,1	78,6	79,1	78,1	77,5	79,3	76,9	77,7	77,3	78,5	78,0	78,5	73,9	76,6	75,0	75,3	75,0	75,0
Bãi Cháy	85,8	83,8	82,7	82,7	83,6	81,9	79,8	80,8	81,0	82,3	82,1	84,2	83,0	81,9	81,7	81,8	82,5	82,8	81,0	81,1
Nam Định	86,1	85,3	82,3	82,3	83,3	82,8	82,3	83,6	82,9	83,0	81,1	84,7	84,0	83,6	80,7	82,8	82,4	82,7	81,3	81,6
Vinh	85,4	85,7	83,7	83,8	82,3	136,7	82,3	81,9	81,3	81,7	83,0	82,3	84,0	83,3	81,8	83,6	82,1	81,3	81,1	81,3
Huế	87,1	87,5	85,8	87,6	86,9	84,8	86,9	87,6	87,2	87,1	87,8	85,0	87,0	85,4	86,8	88,4	86,3	84,9	85,7	84,7
Đà Nẵng	83,4	82,7	83,1	82,3	81,9	80,8	81,8	82,0	81,0	82,4	80,8	79,9	81,0	80,6	80,6	81,8	79,1	78,1	78,5	77,7
Quy Nhơn	79,0	77,6	76,9	76,3	78,6	77,1	78,6	78,7	77,7	80,8	76,4	75,2	79,0	77,5	80,4	79,6	76,8	76,4	80,0	78,6
Pleiku	86,6	84,8	84,5	83,6	82,8	83,2	82,9	83,5	83,2	83,0	82,0	80,8	80,0	80,2	81,2	82,5	81,6	81,1	81,1	81,3
Đà Lạt	85,5	85,4	87,5	86,1	86,7	87,0	86,0	86,8	85,8	85,8	84,3	83,8	84,0	85,8	84,7	86,0	84,2	82,8	85,1	86,2
Nha Trang	79,5	78,4	78,3	77,0	78,4	78,0	80,1	80,3	79,9	79,2	77,6	78,5	78,0	76,9	79,4	80,0	78,0	76,1	77,3	78,5
Vũng Tàu	80,3	79,7	79,3	78,8	79,3	77,4	77,9	77,8	79,6	81,8	79,1	78,2	78,0	77,6	78,5	78,5	78,0	76,8	77,5	78,8
Cà Mau	78,2	79,9	82,0	81,7	81,2	82,7	82,6	83,2	82,3	84,0	79,5	81,3	81,0	81,0	80,6	80,8	80,7	80,8	78,8	79,9

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.3.6 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Average air temperature at some stations

ĐVT/Unit: °C

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tam Đường (Lai Châu)	22,8	22,7	22,9	22,7	23,3	23,3	23,2	23,0	23,8	24,0	23,6	20,2	19,9	20,1	20,2	19,7	20,0	20,9	20,5	20,3
Sơn La	21,4	21,3	21,9	21,2	21,6	21,8	21,5	20,7	21,9	22,1	20,6	21,9	21,4	21,8	21,9	21,7	21,6	22,7	22,2	22,1
Tuyên Quang	23,6	23,7	24,2	23,5	23,6	24,0	24,0	23,2	24,2	24,2	22,8	23,8	23,8	24,0	24,4	24,2	24,4	25,0	24,5	24,5
Hà Nội (Láng)	24,1	24,5	25,0	24,3	24,2	24,7	24,6	23,7	24,9	24,9	23,3	24,3	24,4	24,6	25,2	25,1	25,1	25,9	25,3	25,3
Bãi Cháy	23,4	23,7	24,0	23,2	23,4	23,9	23,8	23,1	24,0	24,0	22,6	23,5	23,5	23,7	24,0	24,0	24,0	24,8	24,6	24,4
Nam Định	23,7	24,0	24,7	23,8	23,9	24,4	24,2	23,3	24,4	24,6	22,9	24,0	23,8	24,2	24,6	24,4	24,5	25,3	24,9	24,6
Vinh	24,2	24,6	25,0	24,2	24,5	25,1	24,9	24,1	25,0	25,3	23,3	24,8	24,5	24,8	24,9	24,9	24,9	26,2	25,4	25,2
Huế	25,1	25,1	25,2	24,6	24,9	25,4	25,0	24,2	25,0	25,4	23,8	25,3	25,0	25,3	25,4	25,1	25,1	26,4	25,8	25,5
Đà Nẵng	26,0	26,2	25,9	25,6	25,9	26,3	26,2	25,5	26,3	26,3	25,2	26,5	26,2	26,3	26,6	26,5	26,5	27,3	26,8	26,7
Quy Nhơn	27,1	26,8	27,4	27,1	27,1	27,4	27,0	26,8	27,2	27,4	26,9	27,7	27,2	27,2	27,4	27,4	27,6	28,1	27,6	27,3
Pleiku	21,5	21,8	21,9	21,8	22,3	22,3	22,2	21,8	22,0	22,0	21,6	22,5	22,4	22,4	23,3	22,8	22,6	22,9	23,0	22,6
Đà Lạt	18,8	19,0	18,0	17,8	18,1	18,3	18,1	18,0	18,2	18,2	18,1	18,5	18,4	18,2	19,0	18,7	18,4	18,5	18,6	18,3
Nha Trang	27,2	26,9	26,7	26,8	27,1	27,2	26,7	26,6	27,0	27,4	26,7	27,5	27,2	27,1	27,5	27,4	27,4	27,9	27,6	27,2
Vũng Tàu	27,6	27,6	27,5	27,5	27,6	28,0	27,8	27,7	27,7	27,7	27,5	28,0	28,0	27,9	28,3	28,0	27,9	28,2	28,1	27,9
Cà Mau	25,2	25,4	27,7	27,6	27,6	27,6	27,5	27,2	27,5	27,5	27,5	27,7	27,8	27,7	28,2	27,9	27,9	28,1	28,2	27,7

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.4.1 Mức tăng nhiệt độ không khí trung bình

Change in mean air temperature

	ĐVT/Unit: °C																			
	2002/ 2001	2003/ 2002	2004/ 2003	2005/ 2004	2006/ 2005	2007/ 2006	2008/ 2007	2009/ 2008	2010/ 2009	2011/ 2010	2012/ 2011	2013/ 2012	2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	2021/ 2020
Lai Châu	-0,1	0,2	-0,2	0,6	0,0	-0,1	-0,2	0,8	0,2	-0,4	-3,4	-0,3	0,2	0,5	-0,4	-0,5	0,3	4,7	-0,7	-3,7
Sơn La	-0,1	0,6	-0,7	0,4	0,2	-0,3	-0,8	1,2	0,2	-1,5	1,3	-0,5	0,4	0,5	-0,4	-0,2	-0,1	1,1	-0,5	-0,1
Tuyên Quang	0,1	0,5	-0,7	0,1	0,4	0,0	-0,8	1,0	0,0	-1,4	1,0	0,0	0,2	0,8	-0,4	-0,2	0,2	0,6	-0,5	0,0
Hà Nội	0,4	0,5	-0,7	-0,1	0,5	-0,1	-0,9	1,2	0,0	-1,6	1,0	0,1	0,2	0,7	-0,1	-0,1	0,0	0,8	-0,6	0,0
Bãi Cháy	0,3	0,3	-0,8	0,2	0,5	-0,1	-0,7	0,9	0,0	-1,4	0,9	0,0	0,2	0,7	-0,4	0,0	0,0	0,8	-0,2	-0,2
Nam Định	0,3	0,7	-0,9	0,1	0,5	-0,2	-0,9	1,1	0,2	-1,7	1,1	-0,2	0,4	0,8	-0,4	-0,2	0,1	0,8	-0,4	-0,3
Vinh	0,4	0,4	-0,8	0,3	0,6	-0,2	-0,8	0,9	0,3	-2,0	1,5	-0,3	0,3	0,7	-0,6	0,0	0,0	1,3	-0,8	-0,2
Huế	0,0	0,1	-0,6	0,3	0,5	-0,4	-0,8	0,8	0,4	-1,6	1,5	-0,3	0,3	0,4	-0,3	-0,3	0,0	1,3	-0,6	-0,3
Đà Nẵng	0,2	-0,3	-0,3	0,3	0,4	-0,1	-0,7	0,8	0,0	-1,1	1,3	-0,3	0,1	0,4	-0,1	-0,1	0,0	0,8	-0,5	-0,1
Qui Nhơn	-0,3	0,6	-0,3	0,0	0,3	-0,4	-0,2	0,4	0,2	-0,5	0,8	-0,5	0,0	0,3	-0,1	0,0	0,2	0,5	-0,5	-0,3
Pleiku	0,3	0,1	-0,1	0,5	0,0	-0,1	-0,4	0,2	0,0	-0,4	0,9	-0,1	0,0	0,5	0,4	-0,5	-0,2	0,3	0,1	-0,4
Đà Lạt	0,2	-1,0	-0,2	0,3	0,2	-0,2	-0,1	0,2	0,0	-0,1	0,4	-0,1	-0,2	0,3	0,5	-0,3	-0,3	0,1	0,1	-0,3
Nha Trang	-0,3	-0,2	0,1	0,3	0,1	-0,5	-0,1	0,4	0,4	-0,7	0,8	-0,3	-0,1	0,3	0,1	-0,1	0,0	0,5	-0,3	-0,4
Vũng Tàu	0,0	-0,1	0,0	0,1	0,4	-0,2	-0,1	0,0	0,0	-0,2	0,5	0,0	-0,1	0,2	0,2	-0,3	-0,1	0,3	-0,1	-0,2
Cà Mau	0,2	2,3	-0,1	0,0	0,0	-0,1	-0,3	0,3	0,0	0,0	0,2	0,1	-0,1	0,3	0,2	-0,3	0,0	0,2	0,1	-0,5

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

3.5.1 Các trạm quan trắc thời tiết

Weather stations

Tên trạm Name of Weather stations	Địa điểm Location	Tọa độ - Coordinates	
		Kinh độ - Longitude	Vĩ độ - Latitude
Lai Châu	Lai Châu	103,09	22,03
Sơn La	Sơn La	103,54	21,20
Tuyên Quang	Tuyên Quang	105,13	21,49
Hà Nội	Hà Nội	105,51	21,01
Bãi Cháy	Bãi Cháy	107,04	20,58
Nam Định	Nam Định	106,09	20,24
Vinh	Vinh	105,40	18,40
Huế	Huế	107,42	16,24
Đà Nẵng	Đà Nẵng	108,11	16,02
Qui Nhơn	Qui Nhơn	109,13	13,46
Pleiku	Pleiku	108,00	13,59
Đà Lạt	Đà Lạt	108,26	11,57
Nha Trang	Nha Trang	109,12	12,15
Vũng Tàu	Vũng Tàu	107,05	10,20
Cà Mau	Cà Mau	105,10	9,10

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resrouces and Environment

Mục 4 Môi trường nước

Section 4 Water environment

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
4.1.1	Số công trình thủy điện đang vận hành <i>Number of hydroelectric projects in operation</i>	157
4.2.2	Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 <i>Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021</i>	159
4.2.5	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng <i>Number of cases, number of oil spills and chemicals in the sea, affected area</i>	171
4.3.1	Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính <i>Total surface water volume of some main river basins</i>	172
4.3.2	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt <i>Content of substances in surface water</i>	173
4.3.3	Mức nước biển trung bình năm <i>Annual mean sea level</i>	185
4.4.1	Mức thay đổi lượng mưa trung bình <i>Change in precipitation</i>	186
4.4.2a	Mức nước một số sông chính - <i>Water level of some main rivers</i>	187
4.4.2b	Mức nước một số sông chính - <i>Water level of some main rivers</i>	188
4.5.2	Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by province</i>	189
4.5.3	Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020 <i>Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020</i>	194
4.5.4	Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020 <i>Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020</i>	200
4.5.5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021 <i>Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021</i>	204

4.1.1 Số công trình thủy điện đang vận hành

Number of hydroelectric projects in operation

ĐVT/Unit: Công trình - Project

	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	552
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1
Quảng Ninh	1
Trung du và miền núi phía Bắc	286
<i>Northern midlands and mountain areas</i>	
Hà Giang	40
Cao Bằng	22
Bắc Kạn	5
Tuyên Quang	4
Lào Cai	68
Yên Bái	25
Lạng Sơn	4
Điện Biên	18
Lai Châu	37
Sơn La	51
Hòa Bình	12
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	123
<i>North Central and Central coastal areas</i>	
Thanh Hóa	9
Nghệ An	23
Hà Tĩnh	1
Quảng Bình	1
Quảng Trị	10
Thừa Thiên Huế	10
Quảng Nam	28
Quảng Ngãi	11
Bình Định	10
Phú Yên	2
Khánh Hòa	3
Ninh Thuận	7
Bình Thuận	8

4.1.1 (Tiếp theo) Số công trình thủy điện đang vận hành (Cont.) Number of hydroelectric projects in operation

ĐVT/Unit: Công trình - Project

	2021
Tây Nguyên - Central Highlands	105
Kon Tum	27
Gia Lai	32
Đắk Lắk	12
Đắk Nông	10
Lâm Đồng	24
Đông Nam Bộ - South East	11
Bình Phước	9
Đồng Nai	2
Khác - Others	26
Quảng Bình và Hà Tĩnh	1
Bình Thuận và Lâm Đồng	2
Quảng Ngãi và Kon Tum	1
Gia Lai và Kon Tum	4
Đắk Lắk và Đắk Nông	6
Đắk Lắk và Lâm Đồng	2
Đắk Nông và Lâm Đồng	3
Đắk Nông và Bình Phước	1
Lâm Đồng và Ninh Thuận	2
Bình Định và Gia Lai	1
Phú Yên và Đắk Lắk	2
Phú Yên và Gia Lai	1

Nguồn/Source: Bộ Công Thương - Ministry of Industry and Trade

4.2.2 Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

*Total number of explaining use of water resources, disclosing
waste water into water resources in some main river basins in 2021*

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
I Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng/Bang Giang - Ky Cung river basin								
1 Cao Bằng	-	10	-	171,9	-	-	-	-
2 Bắc Kạn	1	8	6,0	30,6	-	-	-	-
3 Lạng Sơn	-	3	-	29,4	-	1	-	217728
II Lưu vực sông Hồng - Thái Bình Red river basin - Thai Binh								
1 Lào Cai	-	58	-	827,2	-	-	-	-
2 Lai Châu	2	28	33,0	1263,6	-	-	-	-
3 Sơn La	2	47	54,1	2871,4	-	1	-	86400
3.1 Khe nứt - karst hệ tầng Đồng Giao (t2ađg)	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Điện Biên	4	12	51,9	165,5	-	-	-	-
5 Tuyên Quang	-	2	-	390,0	-	-	-	-
5.1 Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt - karst hệ Cambri, hệ tầng Hà Giang (ε2)	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Phú Thọ	-	-	-	-	-	1	-	60000
7 Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tầng chứa nước (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Thái Nguyên	-	-	-	-	-	3	-	116000
TCN Karst	-	-	-	-	-	-	-	-
9 Bắc Giang	-	-	-	-	-	2	-	264000
10 Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
11 Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
12 Thành phố Hà Nội	-	-	-	-	1	3	60000	705000
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Neogen	-	-	-	-	-	-	-	-
13 Hải Dương	-	-	-	-	-	1	-	1350000
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Neogen	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen giữa - trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
14 Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Holocen dưới (qh1)	-	-	-	-	-	-	-	-
Holocen dưới (qh1) và Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
15 Hòa Bình	-	8	-	2419,2	-	3	-	1838144
16 Ninh Bình	-	-	-	-	-	1	-	419000
TCN trong đá vôi Triat	-	-	-	-	-	-	-	-
17 Thành phố Hải Phòng	-	-	-	-	-	7	-	12978032
18 Quảng Ninh	-	1	-	3,6	-	2	-	6526560
19 Yên Bái	3	14	38,0	381,9	-	-	-	-
20 Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-
21 Thái Bình	-	-	-	-	-	2	-	2188800
III Lưu vực sông Mã Ma river basin								
1 Thanh Hóa	-	9	-	678,8	-	4	-	6075360
TCN Karst	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Nghệ An	3	16	45,0	844,0	-	2	-	200000
Đá vôi Triat	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Lưu vực sông Cả Ca river basin								
1 Hà Tĩnh	1	3	25,5	72,5	-	1	-	4440096

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 (Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
V Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn/Vu Gia - Thu Bon river basin								
1 Kon Tum	1	25	26,0	1203,7	-	-	-	-
2 Thành phố Đà Nẵng	-	-	-	-	-	2	-	366000
3 Quảng Nam	-	27	-	1212,3	1	2	1718784	1889664
TCN Holocen	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Quảng Ngãi	1	7	5,0	236,5	-	2	-	5952000
TCN Pleistocen, Holocen	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Lưu vực sông Ba Ba river basin								
1 Gia Lai	-	29	-	1484,8	-	5	-	3067200
2 Phú Yên	5	-	382,0	-	1	-	144000	-
TCN Pleistocen	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen, Holocen	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Bình Định	2	-	86,0	-	1	-	193536	-
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen	-	-	-	-	-	-	-	-
VII Lưu vực sông SrêPôk SrePok river basin								
1 Đắk Lắk	-	15	-	718,4	-	2	-	1314576
TCN Bazan	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII Lưu vực sông Đồng Nai Dong Nai river basin								
1 Đồng Nai	1	2	200,0	600,0	-	16	-	5560600
TCN Pliocen (n)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²) và Jura trên - Creta (j3-k)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Bazan	-	-	-	-	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
2 Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	4	-	2342765
TCN Pleistocen trên (qp ₃) và pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
Pliocen trên (n ₂ ²) và Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Bình Phước	1	7	2,4	453,0	-	-	-	-
4 Đắk Nông	-	12	-	620,0	-	-	-	-
5 Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Long An	-	-	-	-	1	1	50000	50000
TCN Pliocen trên (n ₂ ²) và Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Miocen trên (n ₁ ³)	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Bình Dương	-	-	-	-	-	2	-	375000
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Lâm Đồng	1	22	15,0	1189,5	-	1	-	226368
9 Bình Thuận	-	6	-	566,5	1	3	179107	7028035
10 Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	1	6	540000	2006400
Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 (Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
IX Lưu vực sông Mê Kông <i>Mekong river basin</i>								
1 Tiền Giang	-	-	-	-	-	2	-	90000
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen giữa - trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Trà Vinh	-	-	-	-	-	3	-	12458496
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁) và pliocen giữa (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Thành phố Cần Thơ	-	-	-	-	-	6	-	4525680
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃) và Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Hậu Giang	-	-	-	-	-	2	-	163000
Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới - giữa (qp ₁ ⁽²⁻³⁾) và Miocen trên (n ₁ ³)	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện <i>Exploiting and using surface water for hydropower</i>				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác <i>Extraction of surface water for other purposes</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Công suất phát điện <i>Generating capacity (MW)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
9 Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
10 Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-
X Các sông liên tỉnh độc lập <i>Independent interprovincial rivers</i>								
1 Hà Giang	-	18	-	481,0	-	-	-	-
2 Khánh Hòa	-	3	-	77,0	-	2	-	383120
3 Ninh Thuận	-	9	-	1261,9	-	1	-	388800
4 Thừa Thiên Huế	-	10	-	314,2	-	1	-	180150
5 Quảng Bình	-	1	-	18,0	-	1	-	297216
6 Quảng Trị	-	7	-	60,0	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất Mining underground water				Xả nước thải vào nguồn nước Discharging wastewater into water sources			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) License number issued (License)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng Total volume of water licensed for exploitation and use (m ³)		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) License number issued (License)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m ³)	
	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year
I Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng/Bang Giang - Ky Cung river basin								
1 Cao Bằng	-	-	-	-	-	1	-	21000
2 Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
II Lưu vực sông Hồng - Thái Bình Red river basin - Thai Binh								
1 Lào Cai	-	-	-	-	-	1	-	28820
2 Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Sơn La	-	1	10000	10000	-	3	-	35755
3.1 Khe nứt - karst hệ tầng Đồng Giao (t2adg)	-	1	10000	10000	-	-	-	-
4 Điện Biên	-	-	-	-	-	1	-	10000
5 Tuyên Quang	-	1	9500	9500	-	1	-	19500
5.1 Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt - karst hệ Cambri, hệ tầng Hà Giang (ε2)	-	1	9500	9500	-	-	-	-
6 Phú Thọ	-	-	-	-	-	2	-	36750
7 Vĩnh Phúc	-	6	19000	46000	-	4	-	18800
TCN Pleistocen (qp)	-	4	19000	29000	-	-	-	-
Tầng chứa nước (qp ₁)	-	2	-	17000	-	-	-	-
8 Thái Nguyên	-	1	-	13000	1	5	80000	297082
TCN Karst	-	1	-	13000	-	-	-	-
9 Bắc Giang	-	-	-	-	-	4	-	56460
10 Bắc Ninh	1	7	8900	50900	-	1	-	8500
TCN Pleistocen (qp)	1	4	8900	34900	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	3	-	16000	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất <i>Mining underground water</i>				Xả nước thải vào nguồn nước <i>Discharging wastewater into water sources</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước <i>Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
11 Hưng Yên	2	9	12190	95890	-	2	-	12500
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	9	12190	95890	-	-	-	-
12 Thành phố Hà Nội	15	46	428000	820500	1	16	4600	28131072
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	1	8	4800	69920	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp)	14	36	423200	735600	-	-	-	-
TCN Pleistocen (qp ₁)	-	1	11980	11980	-	-	-	-
TCN Neogen	-	1	3000	3000	-	-	-	-
13 Hải Dương	-	-	-	-	1	5	14200	2749025
TCN Pleistocen (qp)	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Neogen	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen giữa - trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
14 Hà Nam	-	2	-	11300	-	1	-	4800
Holocen dưới (qh ₁)	-	1	-	7000	-	-	-	-
Holocen dưới (qh ₁) và Pleistocen (qp)	-	1	-	4300	-	-	-	-
15 Hòa Bình	-	-	-	-	-	1	-	32015
16 Ninh Bình	-	-	-	-	-	4	-	374944
TCN trong đá vôi Triat	-	-	-	-	-	-	-	-
17 Thành phố Hải Phòng	-	-	-	-	-	8	-	4097338
18 Quảng Ninh	-	-	-	-	-	49	-	19788675
19 Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
20 Nam Định	-	-	-	-	-	2	-	13000
21 Thái Bình	-	-	-	-	1	3	10000	16688882
III Lưu vực sông Mã Ma river basin								
1 Thanh Hóa	-	1	-	4500	-	3	-	3389978
TCN Karst	-	1	-	4500	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất <i>Mining underground water</i>				Xả nước thải vào nguồn nước <i>Discharging wastewater into water sources</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước <i>Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
2 Nghệ An	-	1	-	3600	-	3	-	34800
Đá vôi Triat	-	-	-	3600	-	-	-	-
IV Lưu vực sông Cà <i>Ca river basin</i>								
1 Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	3	-	4521888
V Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn/Vu Gia - <i>Thu Bon</i> river basin								
1 Kon Tum	-	-	-	-	-	2	-	18216
2 Thành phố Đà Nẵng	-	-	-	-	-	4	-	154150
3 Quảng Nam	-	1	-	5000	1	8	7000	235080
TCN Holocen	-	1	-	5000	-	-	-	-
4 Quảng Ngãi	-	1	-	23000	-	2	-	1219560
TCN Pleistocen, Holocen	-	1	-	23000	-	-	-	-
VI Lưu vực sông Ba <i>Ba river basin</i>								
1 Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Phú Yên	-	2	-	32400	-	-	-	-
TCN Pleistocen	-	1	-	10000	-	-	-	-
TCN Pleistocen, Holocen	-	1	-	22400	-	-	-	-
3 Bình Định	1	6	5600	69300	-	1	-	14000
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	1	4	5600	40000	-	-	-	-
TCN Pleistocen	-	2	-	29300	-	-	-	-
VII Lưu vực sông SrêPôk <i>SrePok river basin</i>								
1 Đắk Lắk	3	4	3	42660	-	1	-	8125
TCN Bazan	-	4	3	42660	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 (Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất <i>Mining underground water</i>				Xả nước thải vào nguồn nước <i>Discharging wastewater into water sources</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước <i>Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
VIII Lưu vực sông Đồng Nai <i>Dong Nai river basin</i>								
1 Đồng Nai	-	5	11500	33000	2	31	34700	2903980
TCN Pliocen (n)	-	3	11500	23000	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²) và Jura trên - Creta (j3-k)	-	1	-	3000	-	-	-	-
TCN Bazan	-	1	-	7000	-	-	-	-
2 Thành phố Hồ Chí Minh	1	10	38000	86480	3	15	39400	425500
TCN Pleistocen trên (qp ₃) và pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃)	-	1	-	4500	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	-	4000	-	-	-	-
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	-	9000	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	5	-	22980	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	1	-	8000	-	-	-	-
Pliocen trên (n ₂ ²) và Pliocen dưới (n ₂ ¹)	1	1	38000	38000	-	-	-	-
3 Bình Phước	-	-	-	-	-	5	-	52800
4 Đắk Nông	-	-	-	-	1	3	4200	53350
5 Tây Ninh	1	6	7000	60250	-	5	-	158800
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	1	2	7000	14500	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	4	-	45750	-	-	-	-
6 Long An	-	7	21872	48228	1	5	8000	33000
TCN Pliocen trên (n ₂ ²) và Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	2	9000	20800	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	2	-	12937	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	1	-	7791	-	-	-	-
TCN Miocen trên (n ₁ ³)	-	2	-	6700	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021

(Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất Mining underground water				Xả nước thải vào nguồn nước Discharging wastewater into water sources			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) License number issued (License)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng Total volume of water licensed for exploitation and use (m ³)		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) License number issued (License)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m ³)	
	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year	Trong năm báo cáo During the reporting year	Lũy kế hết năm báo cáo Accumulation at the end of the reporting year
7 Bình Dương	-	2	-	12000	1	29	3000	308750
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	2	-	12000	-	-	-	-
8 Lâm Đồng	-	-	-	-	-	2	-	87993
9 Bình Thuận	-	-	-	-	-	5	-	16053971
10 Bà Rịa - Vũng Tàu	1	2	18400	21800	3	12	1542423	8143310
Pleistocen (qp)	-	1	-	3400	-	-	-	-
Pliocen trên (n ₂ ²)	1	1	18400	18400	-	-	-	-
IX Lưu vực sông Mê Kông Mekong river basin								
1 Tiền Giang	-	1	3600	3600	-	3	-	13000
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	1	3600	3600	-	-	-	-
2 Đồng Tháp	-	1	-	4500	-	2	-	17000
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	-	1	-	4500	-	-	-	-
3 Bến Tre	-	-	-	-	-	1	-	7500
TCN Pliocen	-	-	-	-	-	-	-	-
TCN Pliocen giữa - trên (n ₂ ²)	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Trà Vinh	-	2	10000	19600	1	4	5110368	17566054
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	10000	10000	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (qp ₁) và pliocen giữa (n ₂ ²)	-	1	-	9600	-	-	-	-
5 Thành phố Cần Thơ	1	6	3300	19820	-	4	-	3100700
TCN Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃) và Pliocen trên (n ₂ ²)	-	3	-	10400	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	1	-	3000	-	-	-	-
TCN Pliocen dưới (n ₂ ¹)	1	2	3300	6420	-	-	-	-

4.2.2 (Tiếp theo) Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính năm 2021 (Cont.) Total number of explaining use of water resources, disclosing waste water into water resources in some main river basins in 2021

	Khai thác nước dưới đất <i>Mining underground water</i>				Xả nước thải vào nguồn nước <i>Discharging wastewater into water sources</i>			
	Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng <i>Total volume of water licensed for exploitation and use (m³)</i>		Số giấy phép đã cấp (Giấy phép) <i>License number issued (License)</i>		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước <i>Total volume of water licensed to discharge wastewater into water sources (m³)</i>	
	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>	Trong năm báo cáo <i>During the reporting year</i>	Lũy kế hết năm báo cáo <i>Accumulation at the end of the reporting year</i>
6 Hậu Giang	-	1	-	5000	1	4	4213020	4239020
Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	-	5000	-	-	-	-
7 Sóc Trăng	-	3	-	30120	-	2	-	54620
TCN Pleistocen dưới - giữa (qp ₁ ⁽²⁻³⁾) và Miocen trên (n ₁ ³)	-	3	-	30120	-	-	-	-
8 Bạc Liêu	-	1	-	22000	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	-	22000	-	-	-	-
9 Cà Mau	1	4	26000	49960	-	2	-	31000
TCN Pleistocen giữa trên (qp ₂₋₃) và pleistocen dưới (qp ₁)	1	1	26000	26000	-	-	-	-
TCN Pleistocen dưới (qp ₁)	-	1	-	6960	-	-	-	-
TCN Pliocen trên (n ₂ ²)	-	2	-	17000	-	-	-	-
10 Vĩnh Long	-	-	-	-	-	1	-	4000
X Các sông liên tỉnh độc lập <i>Independent interprovincial rivers</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1 Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Khánh Hòa	-	-	-	-	1	4	4000	57840
3 Ninh Thuận	-	-	-	-	-	1	-	3100
4 Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	-	1	-	6500
5 Quảng Bình	-	-	-	-	-	1	-	9500
6 Quảng Trị	-	-	-	-	1	2	5000	10000

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.2.5 Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

Number of cases, number of oil spills and chemicals in the sea, affected area

	Tọa độ - Coordinates		Thời gian xảy ra sự cố Time of incident	Dầu tràn trên biển - Oil spill on the sea		
	Kinh độ Longitude	Vĩ độ Latitude		Loại dầu tràn Type of oil spill	Khối lượng (tấn) Weight (tons)	Diện tích bị ảnh hưởng Affected Area (km ²)
Năm - Year 2019						
1 Thành phố Hải Phòng: Tràn dầu tại nhà máy xi măng Chinfon, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	-	-	10/11/2019	FO	0,007 (trong đó có 0,002 tấn tràn xuống sông Thái)	-
2 Tỉnh Quảng Bình: Tràn dầu vùng biển Hòn La	106°35'03E	17°50'50N	22/01/2019	DO, dầu nhờn	0,005	-
Năm - Year 2020						
1 Dầu vón cục tại bãi biển xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			02/01/2020	Dầu vón cục	168 kg	6-7 km chiều dài bờ biển
Năm - Year 2021						
1 Hà Tĩnh: Hiện tượng dầu tràn trên mặt nước xuất hiện vào khoảng 03h sáng ngày 15/11/2021 do PVT Dragon, số IMO 9140580 thuộc sở hữu của công ty TNHH xăng dầu Giang Nam đang cập cảng Xăng dầu Vũng Áng gây ra sự cố. Sự cố làm ảnh hưởng đến bờ biển khu vực từ đền Eo Bạch đến khu vực bờ nổi Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh.	-	-	15/11/2021	FO	Không xác định	2 km chiều dài bờ biển
2 Quảng Bình: Vùng ven biển 2 huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy và thành phố Đồng Hới			31/8/2021 đến 05/9/2021	FO	3,85	
3 Quảng Ninh: Tràn dầu do cháy tàu tại vùng nước biển thuộc Cảng khách quốc tế Hạ Long	231727	427824	22/11/2021	DO	0,03	0,00002

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.3.1 Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

Total surface water volume of some main river basins

ĐVT/Unit: Tỷ m³ - Bill. m³

	2018	2019	2020	2021
Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	7,55	7,55	7,55	7,55
Lưu vực sông Thái Bình	8,57	8,57	8,57	8,57
Lưu vực sông Hồng	75,73	75,73	75,73	75,73
Lưu vực sông Mã	15,47	15,47	15,47	15,47
Lưu vực sông Cả	21,93	21,93	21,93	21,93
Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn	22,07	22,07	22,07	22,07
Lưu vực sông Ba	7,13	7,13	7,13	7,13
Lưu vực sông Đồng Nai	30,20	30,20	30,20	30,20
Lưu vực sông Mê Kông	502,69	-	-	-
Nước ngoài	450,80	450,80	450,80	450,80
Sê San	10,84	10,84	10,84	10,84
Srêpôk	13,22	13,22	13,22	13,22
Đồng bằng sông Cửu Long	21,00	21,00	21,00	21,00
Sông suối khác	6,82	6,82	6,82	6,82

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.3.2 Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
I LV sông Cầu																				
1 Dương Phong	5,7	6,5	2,1	0,65	0,11	-	-	-	0,003	-	5,7	9,0	4,5	0,50	0,26	-	-	-	<0,002	-
2 Cầu Phà	5,5	7,8	2,8	0,88	0,29	-	-	-	0,003	-	5,7	19,0	10,0	0,64	0,46	-	-	-	0,003	-
3 Thác Giềng	5,4	6,1	2,0	0,82	0,12	-	-	-	0,003	-	5,5	6,5	2,5	0,89	0,31	-	-	-	0,002	-
4 Nà Bần	5,2	6,0	2,0	0,81	0,14	-	-	-	0,003	-	5,5	<6	<2	0,83	0,28	-	-	-	0,002	-
5 Chợ Mới	5,4	6,1	2,0	0,75	0,16	-	-	-	0,004	-	5,5	8,0	4,0	0,86	0,12	-	-	-	0,002	-
6 Hòa Bình	5,7	9,6	3,9	0,78	0,17	-	-	0,003	0,004	-	5,4	13,3	6,8	0,96	0,12	-	-	-	0,004	-
7 Sơn Cẩm	6,1	8,1	3,3	1,08	0,24	-	-	-	0,005	-	5,7	12,7	6,3	1,32	0,18	-	-	-	0,003	-
8 Hoàng Văn Thụ	5,7	10,3	4,3	1,08	0,23	-	-	0,004	0,003	0,0009	5,3	13,3	7,8	1,23	0,20	-	6,6	0,003	0,002	0,0003
9 Cầu Gia Bầy	5,4	7,5	2,8	1,08	0,21	-	-	0,004	0,006	0,0018	5,6	13,3	6,7	1,27	0,26	-	6,5	0,004	0,003	0,0003
10 Đập Thác Huống	5,9	8,1	3,9	1,17	0,39	-	-	-	0,006	-	5,3	13,5	7,3	1,48	0,37	-	-	-	0,003	-
11 Cầu Trà Vườn	5,8	7,5	3,1	1,36	0,34	-	-	-	0,012	-	5,0	15,0	7,5	1,90	0,43	-	-	-	0,066	-
12 Cầu Mây	5,6	11,2	5,7	1,46	0,25	-	-	-	0,004	-	5,5	15,3	7,0	1,63	0,29	-	-	-	0,011	-
13 Tân Phú	5,5	10,0	4,5	1,30	0,42	-	-	-	0,005	-	5,7	12,8	6,3	2,04	0,61	-	-	-	0,004	-
14 Cầu Vát	5,0	16,3	7,8	1,60	1,08	-	-	0,003	0,005	-	5,6	13,3	7,6	1,72	1,01	-	-	-	0,006	-
15 Phúc Lộc Phương	5,0	13,5	6,8	1,40	0,91	-	-	0,003	0,003	0,0012	5,1	16,6	10,0	1,72	0,53	-	14,6	0,004	0,007	0,0002
16 Hương Lâm	5,0	15,0	6,0	1,45	0,80	-	-	-	0,004	-	5,1	13,8	8,0	1,77	0,50	-	-	0,003	0,005	0,0003
17 Vạn Phúc	4,0	14,9	6,6	1,39	0,79	-	-	0,003	0,003	0,0010	4,8	17,7	10,5	1,72	0,45	-	19,6	0,004	0,004	0,0003
18 Hòa Long	3,4	19,6	9,2	0,95	1,29	-	-	0,004	0,004	0,0011	3,7	18,8	11,0	1,55	0,55	-	16,2	0,004	0,003	0,0004
19 Cầu Thị Cầu	4,4	14,0	6,5	1,19	0,85	-	-	-	0,004	-	4,7	15,1	8,7	1,66	0,66	-	-	0,003	0,003	0,0003
20 Thống Hạ	4,4	12,4	5,9	1,15	0,85	-	-	-	0,003	-	4,6	16,8	9,5	1,87	0,80	-	-	-	0,004	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
21 Hiền Lương	4,5	13,8	5,5	1,49	0,44	-	-	-	0,003	-	4,6	18,4	10,1	1,79	0,54	-	-	-	0,003	-
22 Yên Dũng	4,9	12,4	5,3	1,21	0,50	-	-	0,003	0,003	0,0011	4,7	21,2	12,2	1,38	0,47	-	16,5	0,004	0,003	0,0003
23 Phú Cường	5,4	9,4	4,0	1,40	0,30	-	-	-	0,004	-	5,5	18,8	9,0	1,67	0,27	-	-	-	0,003	-
24 Cầu Huy Ngạc	5,4	12,1	5,2	1,44	0,40	-	-	0,003	0,005	0,0002	5,3	17,3	9,0	2,18	0,17	-	-	-	0,003	-
25 Hồ Núi Cốc	6,1	6,6	2,6	0,69	0,17	-	-	-	0,003	-	6,0	21,0	12,0	0,73	0,12	-	-	-	0,002	-
26 Nam Hồ Núi Cốc	5,7	7,4	3,5	0,70	0,24	-	-	-	0,003	-	5,8	21,0	9,5	0,72	0,28	-	-	-	<0,002	-
27 Cầu Bình Sơn	5,7	8,7	3,7	1,20	0,20	-	-	-	0,002	-	6,0	11,5	6,5	1,78	0,27	-	-	-	0,002	-
28 Mỏ Chè	5,5	7,1	2,6	1,29	0,20	-	-	0,005	0,002	0,0013	5,9	11,0	6,0	1,75	0,17	-	6,1	0,005	0,003	0,0002
29 Cầu Bến Đầm	5,9	8,1	3,4	1,70	0,22	-	-	-	0,003	-	5,8	10,6	5,0	2,13	0,29	-	-	-	0,003	-
30 Cầu Đa Phúc	5,0	9,1	4,0	1,60	1,79	-	-	-	0,009	-	5,5	13,4	6,8	2,07	1,09	-	-	-	0,005	-
31 Cầu Song Thất	4,9	25,6	11,9	0,83	2,54	-	-	-	0,003	-	4,4	37,3	22,3	0,62	2,65	-	-	-	0,003	-
32 Văn Môn	4,7	17,7	8,3	0,97	2,71	-	-	-	0,003	-	4,7	26,0	15,3	0,73	2,49	-	-	-	0,003	-
33 Cầu Đào Xá	1,8	452,0	245,8	0,35	2,04	-	-	-	0,009	-	1,6	828,4	538,5	0,17	2,25	-	-	-	0,007	-
34 Kim Sơn - Thần Xa	5,6	10,5	4,4	1,06	0,14	-	-	-	0,007	-	5,5	12,0	6,7	1,18	0,13	-	-	-	0,003	-
35 Phấn Mễ	5,6	9,1	3,3	1,54	0,17	-	-	-	0,003	-	5,2	29,0	16,7	2,07	0,39	-	-	-	0,003	-
36 Giang Tiên	5,7	7,0	2,4	1,54	0,13	-	-	-	0,004	-	5,2	13,3	7,3	2,25	0,18	-	-	-	<0,002	-
37 Chùa Hang	5,1	13,9	5,2	2,14	0,49	-	-	-	0,008	-	5,3	17,7	8,7	2,40	1,22	-	-	-	0,004	-
38 Tân Long	4,3	30,6	17,5	1,46	0,20	-	-	-	0,004	-	5,0	20,3	10,8	1,30	2,07	-	-	-	0,004	-
39 Cầu Loàng	3,5	10,2	4,3	0,42	7,68	-	-	-	0,007	-	4,6	47,3	28,0	0,38	7,28	-	-	-	0,004	-
40 Cầu Bóng Tối	2,7	101,8	53,2	0,20	19,12	-	-	-	0,007	-	2,8	102,4	60,0	0,48	14,35	-	-	-	0,016	-
41 Suối Cam Giá	4,9	18,7	8,9	1,68	0,45	-	-	-	0,078	-	4,9	15,0	7,8	1,96	0,63	-	-	-	0,070	-
42 Phả Lại	5,0	12,1	5,3	1,44	0,42	-	-	-	0,003	-	4,8	20,0	11,8	1,17	0,62	-	-	-	0,003	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt (Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
II LV sông Nhuệ																				
1 Cống Liên Mạc	3,5	43,1	21,3	0,29	12,00	-	-	-	0,002	-	4,5	54,9	32,9	0,41	11,74	-	-	-	0,005	-
2 Phúc La Hà Đông	0,9	89,5	47,3	0,26	19,61	-	-	-	0,004	-	2,6	43,1	25,1	0,37	9,38	-	-	-	0,003	-
3 Cầu Tó	1,8	78,3	47,0	0,12	30,02	-	-	-	0,004	-	1,9	78,9	46,0	0,10	24,76	-	-	-	0,003	-
4 Cự Đà (Tả Thanh Oai)	1,3	84,3	52,5	0,33	23,43	-	-	-	0,002	-	1,9	69,3	40,9	0,11	23,90	-	-	-	0,003	-
5 Cầu Chiềc - Thường Tín	1,7	49,3	24,6	0,23	21,41	-	-	-	0,003	-	2,2	47,8	29,9	0,43	12,47	-	-	-	<0,002	-
6 Đồng Quan	1,8	44,9	22,6	0,31	15,78	-	-	-	0,003	-	2,2	54,6	33,4	0,44	10,29	-	-	-	0,003	-
7 Cống Thần	2,4	41,5	20,0	0,24	13,48	-	-	-	0,003	-	2,9	40,3	24,4	0,43	10,41	-	-	-	0,003	-
8 Cống Nhật Tựu	2,5	31,1	14,8	0,13	15,07	-	-	0,010	0,004	0,0003	3,4	32,1	19,1	1,27	7,64	-	33,3	0,008	<0,002	0,0002
9 Đò Kiều	3,7	42,4	18,7	0,19	8,77	-	-	-	0,005	-	3,7	32,1	19,1	1,30	6,88	-	-	-	0,004	-
10 Cầu Hồng Phú	3,2	23,8	10,3	0,90	3,62	-	-	-	0,003	-	4,9	19,9	10,8	1,80	2,15	-	-	-	0,003	-
11 Cầu Mai Lĩnh	2,3	35,4	17,9	0,31	8,46	-	-	-	0,003	-	3,4	37,8	21,8	0,28	5,70	-	-	-	0,005	-
12 Ba Thá	3,5	19,8	8,3	0,87	3,54	-	-	0,004	0,003	0,0004	9,8	25,6	15,3	0,64	2,03	-	17,2	0,006	<0,002	0,0003
13 Tể Tiêu - Mỹ Đức - Hà Nội	2,8	19,1	8,1	0,77	2,90	-	-	-	0,003	-	4,6	25,1	14,9	0,82	2,16	-	-	-	0,004	-
14 Cầu Quế	3,9	21,2	10,3	1,07	2,33	-	-	-	0,002	-	5,0	21,4	12,4	2,11	1,79	-	-	-	<0,002	-
15 Trạm bơm Thanh Nộn - Kim Bảng - Hà Nam	3,4	24,9	10,6	1,08	2,16	-	-	0,006	0,003	0,0003	4,5	21,0	11,8	2,07	1,22	-	17,9	0,004	<0,002	0,0003
16 Cầu Đọ Xá - Thanh Liêm - Hà Nam	3,0	19,6	9,9	0,90	4,83	-	-	-	-	-	4,8	21,1	12,5	1,68	2,31	-	-	-	<0,002	-
17 Cầu Phao Kiện Khê - Thanh Liêm - Hà Nam	3,7	28,1	11,2	0,84	4,41	-	-	-	0,002	-	4,9	28,0	15,6	1,43	3,72	-	-	-	<0,002	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
18 Thanh Tân - Thanh Liêm - Hà Nam	3,2	25,1	10,7	1,06	3,06	-	-	0,006	0,003	0,0003	4,8	29,6	16,8	1,45	2,13	-	33,0	0,006	<0,002	0,0003
19 Cổng xả nhà máy xi măng Việt Trung - Thanh Liêm - Hà Nam	4,0	30,6	14,3	1,47	2,32	-	-	-	0,003	-	5,1	18,6	10,3	1,90	1,63	-	-	-	<0,002	-
20 Trung Hiếu Hạ	3,1	28,7	12,6	1,45	2,58	-	-	-	0,003	-	5,1	19,1	10,8	1,99	1,30	-	-	-	<0,002	-
21 Gián Khẩu - Gia Viễn - Ninh Bình	4,7	13,1	6,1	1,61	1,35	-	-	-	0,004	-	5,7	15,0	8,5	2,19	0,78	-	-	-	0,004	-
22 Cầu Non Nước - TP. Ninh Bình *	4,3	20,8	10,1	1,91	1,25	-	-	-	0,003	-	5,9	12,1	6,7	1,91	0,78	-	-	-	0,004	-
23 Khánh Phú	4,4	17,2	7,7	1,22	0,63	-	-	-	0,003	-	6,0	10,3	5,7	1,27	0,53	-	-	-	0,003	-
24 Yên Trị	4,6	19,6	9,9	1,66	0,43	-	-	-	0,002	-	6,1	10,5	5,3	1,22	0,77	-	-	-	<0,002	-
25 Cửa Đáy *	5,2	18,5	8,5	0,96	0,33	-	-	0,004	0,006	0,0003	6,4	10,2	5,4	0,89	0,27	-	907,0	0,005	0,013	0,0003
26 Bến Đẽ	5,6	12,8	6,2	0,98	0,15	-	-	-	0,002	-	5,0	16,0	8,8	0,90	0,61	-	-	-	<0,002	-
27 Nho Quan	4,9	11,9	5,8	1,40	0,41	-	-	0,003	-	0,0005	4,6	17,3	9,7	1,30	2,35	-	14,5	0,002	<0,002	0,0002
28 Cầu Phủ Lý	3,7	15,0	7,0	1,00	3,58	-	-	-	0,002	-	4,2	19,4	11,1	0,99	2,67	-	-	-	<0,002	-
29 Đàm Tái	2,8	29,2	15,7	0,95	3,82	-	-	-	0,002	-	4,4	18,6	10,0	0,92	0,74	-	-	-	0,003	-
III LV sông Hồng - Thái Bình																				
1 Lũng Pô	6,8	8,9	4,0	0,88	0,12	-	-	-	0,006	-	6,8	11,7	6,6	1,26	0,13	-	-	-	0,003	-
2 Trạm kiểm soát cửa khẩu Bản Vược	6,8	8,6	3,8	0,98	0,10	-	-	-	0,006	-	6,7	11,8	6,2	1,07	0,11	-	-	-	0,003	-
3 Nậm Thi	6,6	8,3	3,5	1,10	0,14	-	-	-	0,006	-	6,6	11,7	6,3	1,12	0,12	-	-	-	0,005	-
4 Cầu Phố Lu	6,7	8,0	3,1	1,40	0,18	-	-	-	0,008	-	6,7	13,4	7,3	1,12	0,68	-	-	-	0,005	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt (Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
5 Bảo Hà	6,7	7,5	2,9	1,13	0,16	-	-	-	0,006	-	6,5	11,0	6,2	1,22	0,11	-	-	-	0,006	-
6 Quy Mông	6,5	7,1	2,3	1,28	0,14	-	-	-	0,006	-	6,7	13,0	7,8	1,01	0,20	-	-	-	0,010	-
7 Mậu A	6,4	7,1	2,6	1,15	0,14	-	-	-	0,005	-	6,5	11,2	7,2	1,04	0,53	-	-	-	0,005	-
8 Cầu Yên Bái	6,3	7,4	2,6	1,16	0,13	-	-	0,002	0,007	0,0004	6,4	13,2	7,3	1,07	0,15	-	3,0	0,002	0,004	0,0002
9 Văn Phú	6,3	7,0	2,6	1,18	0,14	-	-	-	0,005	-	6,4	11,8	7,0	0,96	0,13	-	-	-	0,005	-
10 Hạ Hòa	6,4	6,4	2,1	1,00	0,11	-	-	-	0,007	-	6,5	12,8	7,2	1,03	0,12	-	-	-	0,004	-
11 Chợ Mè	6,3	6,8	2,5	1,07	0,41	-	-	-	0,005	-	6,3	12,7	6,9	1,06	0,78	-	-	-	0,005	-
12 Cầu Phong Châu	6,3	7,1	2,5	1,13	0,32	-	-	-	0,008	-	6,5	11,1	6,1	1,02	0,18	-	-	-	0,005	-
13 KCN phía Nam TP Việt Trì	6,4	8,3	3,1	1,00	0,36	-	-	-	0,009	-	6,5	11,7	6,5	0,81	0,18	-	-	-	0,004	-
14 Đức Bắc	6,3	7,1	3,0	0,91	0,31	-	-	-	0,003	-	6,5	10,5	5,7	0,79	0,14	-	-	-	0,003	-
15 Đường Lâm	6,5	8,1	3,1	0,57	0,32	-	-	-	0,007	-	6,6	12,3	6,7	0,63	0,30	-	-	-	0,006	-
16 Làng Chèm	6,4	18,8	9,3	0,79	0,15	-	-	-	0,006	-	6,2	12,0	6,3	0,71	0,17	-	-	-	0,004	-
17 Cầu Thanh Trì	6,4	15,9	6,9	0,63	0,23	-	-	-	0,004	-	6,5	12,4	7,2	0,74	0,18	-	-	-	0,004	-
18 Mộc Bắc	6,4	9,2	4,7	0,70	0,23	-	-	-	0,003	-	6,3	13,3	6,8	0,74	0,26	-	-	-	0,004	-
19 Cầu Yên Lệnh	6,4	9,4	4,4	0,66	0,19	-	-	-	0,003	-	6,5	12,7	6,0	0,72	0,27	-	-	-	0,003	-
20 Trạm bơm Như Trác	6,2	11,7	5,1	0,78	0,30	-	-	-	0,003	-	6,3	11,0	5,7	0,80	0,19	-	-	-	0,003	-
21 Trạm bơm Hữu Bị	6,2	10,8	5,2	0,77	0,26	-	-	-	0,003	0,0003	6,4	12,6	6,8	0,82	0,18	-	-	-	0,003	-
22 Ngã ba sông Hồng và Sông Đào	6,2	10,1	5,3	0,88	0,37	-	-	0,004	0,003	-	6,4	9,5	4,7	0,86	0,44	-	4,2	0,003	0,003	0,0002
23 Ngã ba sông Hồng và Ninh Cơ	6,2	9,5	4,1	0,82	0,28	-	-	-	0,003	-	6,6	9,6	4,8	0,85	0,18	-	-	-	0,003	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
24 Cửa Ba Lạt	6,2	9,9	4,3	0,77	0,56	-	-	-	0,003	-	6,5	11,4	6,2	0,94	0,16	-	-	-	0,004	-
25 Nhà máy Thủy điện Hòa Bình	6,0	6,0	2,0	0,55	0,11	-	-	-	0,003	0,0004	6,1	19,0	11,0	0,55	0,24	-	-	-	0,003	-
26 Cầu Hòa Bình	5,8	6,0	2,0	0,48	0,12	-	-	0,002	-	-	6,3	17,0	10,0	0,59	0,26	-	1,3	0,004	0,003	0,0003
27 Cầu Trung Hà	6,1	6,9	2,3	0,48	0,31	-	-	-	0,010	-	6,4	12,4	7,2	0,50	0,15	-	-	-	0,003	-
28 Văn Cẩm	5,4	7,1	2,6	0,97	0,18	-	-	-	0,003	0,0003	5,9	19,7	12,0	0,89	0,20	-	-	-	0,004	-
29 Cầu Phú Lương	5,3	6,4	2,3	1,05	0,19	-	-	0,003	0,003	-	5,8	15,5	8,0	1,02	0,14	-	6,6	0,002	0,003	0,0003
30 Hợp Đức	5,1	6,0	2,0	1,06	0,17	-	-	-	0,002	-	5,7	13,0	7,0	1,04	0,14	-	-	-	0,005	-
IV LV sông Mã - Chu																				
1 Mường Luân	6,3	10,4	4,6	0,32	0,42	-	-	-	0,027	-	6,1	11,7	6,5	0,44	0,29	-	-	-	0,005	-
2 Chổng Sư	6,2	9,5	4,6	0,38	0,27	-	-	-	0,022	-	6,1	10,7	5,8	0,38	0,28	-	-	-	0,004	-
3 Na Su	6,3	10,4	4,6	0,32	0,42	-	-	-	0,027	-	6,1	11,2	6,2	0,40	0,29	-	-	-	0,004	-
4 Cầu sông Mã	6,1	10,1	4,5	0,76	0,29	-	-	0,008	0,046	0,0005	6,1	14,8	8,3	0,47	0,88	-	2,8	<0,002	0,004	0,0002
5 Cầu Na Sài	6,3	7,1	2,9	0,38	0,13	-	-	-	0,005	0,0003	6,2	9,5	5,0	0,36	0,16	-	-	-	0,006	-
6 Cầu La Hán	6,2	6,8	2,4	0,45	0,14	-	-	0,002	0,004	-	6,1	7,7	3,7	0,34	0,17	-	1,1	<0,002	0,010	0,0002
7 Cầu treo Cẩm Lương	6,2	6,0	2,0	0,42	0,15	-	-	-	0,007	-	6,1	7,5	3,5	0,35	0,12	-	-	-	0,006	-
8 Cầu Cẩm Thủy	6,1	6,9	3,0	0,45	0,12	-	-	-	0,004	-	6,1	8,5	4,0	0,34	0,14	-	-	-	0,004	-
9 Cầu Bản Lát	6,5	7,9	2,9	0,38	0,12	-	-	-	0,005	-	6,3	11,7	7,0	0,36	0,15	-	-	-	<0,002	-
10 Nam Xuân	6,5	7,3	3,0	0,36	0,14	-	-	-	0,005	-	6,4	10,0	5,7	0,32	0,14	-	-	-	0,003	-
11 Cầu Kiều	6,1	6,5	2,5	0,61	0,13	-	-	-	0,004	0,0005	6,0	6,5	2,5	0,30	0,13	-	-	-	<0,002	-
12 Cầu Hồi Xuân	6,4	7,4	2,9	0,42	0,15	-	-	0,002	0,005	0,0003	6,4	9,7	5,3	0,31	0,13	-	1,1	<0,002	<0,002	0,0003

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt (Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
13 Bá Thước	6,2	6,6	2,6	0,48	0,15	-	-	0,002	0,004	-	6,1	6,7	3,0	0,35	0,17	-	1,8	<0,002	0,003	0,0004
14 Cửa Hới	6,0	6,3	2,5	0,37	0,35	-	-	-	0,005	-	6,0	9,4	5,0	0,43	0,26	-	-	-	0,003	-
15 Cầu Công	6,2	8,6	3,0	0,86	0,14	-	-	-	0,003	-	5,9	13,5	7,5	1,02	0,15	-	-	-	0,003	-
16 Cầu Khe Ngang	6,1	8,9	2,9	0,99	0,13	-	-	-	0,003	-	5,8	13,5	7,5	0,75	0,15	-	-	-	0,004	-
17 Cửa Đạt	6,9	8,0	2,8	0,40	0,15	-	-	-	-	-	6,2	11,0	6,5	0,42	0,11	-	-	-	0,003	-
V LV sông Cả - La																				
1 Thủy điện Hồ Hô	6,9	6,0	2,0	0,78	0,16	-	-	-	-	-	6,1	12,0	7,0	0,76	0,25	-	3,8	<0,002	<0,002	0,0002
2 Cầu La Khê	6,9	6,0	2,0	0,50	0,15	-	-	-	-	-	6,1	12,0	7,0	0,75	0,51	-	-	-	<0,002	-
3 Hương Khê	6,6	9,9	4,0	0,56	0,14	-	-	-	0,003	-	6,2	9,0	4,5	0,64	0,25	-	-	-	<0,002	-
4 Hà Linh	6,2	9,2	3,4	0,52	0,16	-	-	-	0,002	-	5,9	8,0	4,0	0,62	0,20	-	-	-	<0,002	-
5 Cầu Linh Cảm	6,3	7,1	2,5	0,56	0,18	-	-	-	0,002	-	6,2	<6	<2	0,57	0,31	-	2,6	<0,002	<0,002	0,0002
6 Cầu Linh Cảm 1	6,0	8,6	3,4	0,52	0,22	-	-	-	0,002	0,0003	6,1	<6	<2	0,55	0,21	-	-	-	0,004	-
7 Cầu Ngàn Trươi	6,2	9,5	3,1	0,32	0,24	-	-	-	-	-	5,6	7,8	3,3	0,50	0,25	-	1,6	<0,002	<0,002	0,0003
8 Sơn Ninh	7,1	6,3	2,1	0,43	0,13	-	-	-	0,003	-	6,7	<6	<2	0,59	0,24	-	-	-	0,003	-
9 Sơn Kim	7,1	6,3	2,1	0,49	0,13	-	-	-	-	-	6,7	<6	<2	0,57	0,23	-	-	-	0,007	-
10 Vụng Tròn	6,9	6,4	2,1	0,41	0,16	-	-	-	-	-	6,4	<6	<2	0,54	0,36	-	-	-	<0,002	-
11 Sơn Diệm	6,6	7,1	2,5	0,48	0,16	-	-	-	-	-	6,3	<6	<2	0,60	0,26	-	-	-	<0,002	-
12 Sơn Trung	6,5	6,9	2,8	0,51	0,16	-	-	-	-	-	6,3	8,0	3,0	0,59	0,29	-	-	-	<0,002	-
13 Cầu Mỹ Thịnh	6,4	7,5	2,4	0,53	0,16	-	-	-	-	-	6,4	<6	<2	0,61	0,27	-	-	-	0,006	-
14 Cầu Mường Xén	6,5	6,3	2,4	0,21	0,20	-	-	-	0,008	-	6,5	9,0	5,5	0,26	0,24	-	-	-	0,008	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
15 Xá Lượng	6,6	6,1	2,1	0,25	0,15	-	-	-	0,004	-	6,5	8,5	5,0	0,33	0,19	-	-	-	0,003	-
16 Khe Ngầu	6,5	6,5	2,3	0,26	0,20	-	-	-	0,008	-	6,4	7,5	4,0	0,24	0,26	-	-	-	<0,002	-
17 Cầu Cửa Rào	6,4	7,8	2,6	0,25	0,13	-	-	-	0,003	-	6,3	9,0	5,0	0,33	0,18	-	-	-	0,003	-
18 Cầu Bản Lau	6,3	7,1	2,9	0,30	0,11	-	-	-	0,002	-	6,3	10,0	5,0	0,36	0,27	-	-	-	0,003	-
19 Cầu Tam Quang	6,3	6,9	2,8	0,30	0,17	-	-	-	0,003	-	6,3	7,0	3,0	0,40	0,17	-	-	-	<0,002	-
20 Cầu treo Thanh Lam	6,3	7,0	2,6	0,29	0,14	-	-	-	0,004	-	6,4	6,0	2,0	0,45	0,26	-	-	-	0,003	-
21 Đỉnh Sơn	6,3	7,6	3,0	0,48	0,15	-	-	-	0,003	0,0004	6,6	7,0	3,0	0,89	0,15	-	-	-	0,003	-
22 Thị trấn Anh Sơn	6,3	7,3	2,9	0,24	0,14	-	-	-	0,002	-	6,5	8,0	3,0	0,93	0,16	-	31,0	<0,002	0,005	0,0001
23 Khai Sơn	6,2	6,6	2,6	0,32	0,21	-	-	-	0,002	-	6,5	8,0	3,0	0,93	0,16	-	-	-	0,003	-
24 Bara Đô Lương	6,4	8,6	3,4	0,46	0,19	-	-	0,002	0,002	-	6,5	10,5	6,5	0,50	0,26	-	-	-	0,003	-
25 Thuận Sơn	6,3	8,1	3,3	0,35	0,17	-	-	-	0,002	-	6,1	9,0	3,0	0,51	0,12	-	-	-	0,003	-
26 Cầu Rộ	6,3	8,9	3,1	0,43	0,22	-	-	-	0,002	-	6,1	8,0	3,5	0,54	0,26	-	-	-	<0,002	-
27 Cầu Nam Đàn	6,2	9,0	3,3	0,49	0,23	-	-	-	0,003	-	6,2	11,0	6,0	0,55	0,22	-	-	-	<0,002	-
28 Cầu Yên Xuân	6,2	10,1	3,9	0,42	0,17	-	-	-	-	-	6,3	9,5	5,5	0,54	0,23	-	-	-	0,003	-
29 Hưng Khánh	6,1	10,6	4,1	0,39	0,16	-	-	-	-	-	6,2	8,8	4,0	0,55	0,22	-	-	-	<0,002	-
30 Trung Lương	6,3	7,5	3,1	0,51	0,18	-	-	-	0,002	-	6,3	9,0	4,7	0,59	0,29	-	-	-	0,003	-
31 Hưng Lợi	6,2	9,6	3,6	0,40	0,15	-	-	-	0,003	0,0003	6,3	9,2	4,2	0,58	0,21	-	-	-	<0,002	-
32 Cầu Bến Thủy	6,2	8,9	4,1	0,51	0,26	-	-	-	0,003	-	6,4	8,2	4,7	0,56	0,19	-	575,7	<0,002	<0,002	0,0002
33 Rào Đưng	6,2	9,3	3,4	0,55	0,26	-	-	-	0,003	-	6,6	15,7	9,3	0,68	0,26	-	-	-	0,003	-
34 Sông Vinh tại Cầu Bến Thủy 2	6,3	7,5	2,6	0,35	0,20	-	-	0,002	-	-	5,7	10,4	5,0	0,38	1,47	-	-	-	0,003	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt (Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
35 Cửa Hội	4,2	25,0	13,4	0,35	1,96	-	-	-	0,004	-	6,8	13,3	7,5	0,53	0,62	-	-	-	0,003	-
36 Hạnh Dịch	7,0	10,3	3,6	0,50	0,11	-	-	-	-	-	6,6	7,0	3,5	0,48	0,14	-	-	-	<0,002	-
37 Thịnh Văn	6,9	9,6	3,6	0,49	0,12	-	-	-	0,003	-	6,5	6,5	3,0	0,43	0,12	-	-	-	0,003	-
38 Hoa Tiến	6,6	7,8	2,6	0,37	0,11	-	-	-	-	-	6,5	8,0	5,0	0,42	0,17	-	-	-	0,003	-
39 Cầu Châu Tiến	6,7	7,8	3,0	0,39	0,10	-	-	-	0,002	-	6,2	7,5	4,0	0,45	0,13	-	-	-	0,003	-
40 Châu Thắng	6,5	7,6	3,0	0,41	0,11	-	-	-	-	0,0004	6,3	7,0	4,0	0,46	0,12	-	-	-	0,003	-
41 Quỳ Châu	6,4	9,0	3,4	0,41	0,12	-	-	-	0,003	-	6,1	6,0	3,0	0,50	0,11	-	1,4	<0,002	0,003	0,0001
42 Nghĩa Thịnh	6,3	6,6	2,8	0,73	0,14	-	-	-	0,003	0,0003	6,2	7,0	4,0	0,78	0,12	-	-	-	<0,002	-
43 Thái Hòa	6,2	10,3	3,8	0,53	0,15	-	-	0,002	0,002	-	6,1	8,5	4,5	0,56	0,11	-	1,8	0,003	0,003	0,0002
44 Tân Kỳ	6,2	7,9	2,9	0,56	0,33	-	-	-	0,003	-	6,1	8,0	3,5	0,44	0,15	-	-	-	0,004	-
45 Thành Sơn	6,4	8,4	3,0	0,56	0,14	-	-	0,003	0,004	-	6,4	7,0	3,0	0,42	0,11	-	-	-	<0,002	-
46 Cầu Dinh	6,3	7,0	2,6	0,85	0,18	-	-	-	0,003	-	6,2	8,0	3,0	1,11	0,17	-	-	-	0,004	-
47 Nghĩa Hưng	6,3	7,3	2,5	0,49	0,16	-	-	-	0,003	-	6,1	7,0	3,5	1,03	0,16	-	-	-	0,004	-
VI LV sông Hương																				
1 Khu vực chợ Đông Ba (SH5)	6,0	17,0	9,0	0,86	0,37	-	-	<0,003	<0,003	-	6,3	9,6	5,6	0,62	1,15	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
2 Ngã ba Sinh - bờ Bắc	6,6	13,0	7,0	0,84	0,28	-	-	-	<0,003	-	6,9	10,5	5,3	1,31	<0,09	-	-	-	<0,003	-
3 Ngã ba Sinh - bờ Nam	6,5	14,0	7,0	1,06	0,24	-	-	-	<0,003	<0,0006	6,9	7,6	4,8	1,45	<0,09	-	-	-	<0,003	-
4 Ngã ba Sinh (SH8)	6,6	16,0	7,0	0,99	0,26	-	-	<0,003	<0,003	-	7,0	11,5	6,4	0,87	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
5 Ngã ba Tuần - bờ Bắc	6,3	14,0	7,0	0,69	0,21	-	-	-	<0,003	<0,0006	7,0	13,4	7,0	1,41	<0,09	-	-	-	<0,003	-
6 Ngã ba Tuần - bờ Nam	6,7	12,0	6,0	0,79	0,22	-	-	<0,003	<0,003	-	6,9	14,1	7,3	1,10	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
VII LV sông Vu Gia - Thu Bồn																				
1 Đăk Man	7,2	13,0	7,0	0,67	0,32	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	7,0	15,4	7,3	0,87	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
2 Bến đò Tiên Lãnh	7,0	15,0	7,0	0,87	0,34	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,4	11,6	5,5	0,60	<0,09	-	-	-	<0,003	-
3 Bình Sa	5,7	22,0	9,0	0,83	0,46	-	-	<0,003	<0,003	-	6,8	11,1	5,6	0,54	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
4 Cầu Bà Rén	6,9	21,0	9,0	0,46	0,24	-	-	-	<0,003	<0,0006	6,7	22,4	9,0	0,69	0,27	-	1846,3	<0,003	<0,003	<0,0006
5 Cầu Vĩnh Điện	6,5	16,0	7,0	1,08	0,31	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	7,0	18,6	8,5	0,93	0,11	-	-	-	<0,003	-
6 Chợ bến cá Cẩm Hòa	6,2	18,0	10,0	0,74	0,41	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,6	16,0	8,4	1,10	0,11	-	16,4	<0,003	<0,003	<0,0006
7 Cửa Đại	7,0	23,0	8,0	0,46	0,46	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,5	16,3	7,8	1,15	0,16	-	633,4	<0,003	<0,003	<0,0006
8 Phước Công	6,3	20,0	8,0	0,75	0,31	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	7,2	16,1	7,4	0,70	0,50	-	5247,3	<0,003	<0,003	<0,0006
9 Phước Hiệp	6,9	14,0	7,0	0,51	0,33	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,7	13,6	7,4	1,31	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
10 Phước Hòa	6,9	19,0	9,0	0,49	0,47	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,8	13,1	7,0	1,04	0,15	-	-	-	<0,003	-
11 Sau thủy điện sông Tranh 2	6,4	16,0	7,0	0,80	0,31	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,6	14,8	6,6	0,64	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
12 Tiên Lập	6,9	14,0	8,0	0,84	0,16	-	-	<0,003	<0,003	-	6,7	14,4	7,1	0,46	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
13 Trà Lập	6,6	19,0	8,0	0,26	0,12	-	-	-	<0,003	<0,0006	6,3	19,4	8,0	0,87	0,11	-	31,0	<0,003	<0,003	<0,0006
14 Trà Nam	6,8	18,0	8,0	0,50	0,12	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,9	13,8	6,5	0,44	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
15 Trạm thủy văn Giao Thủy	6,7	18,0	8,0	0,72	0,23	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,7	17,0	8,3	0,23	<0,09	-	-	-	<0,003	-
16 Trạm thủy văn Nông Sơn	6,6	21,0	8,0	0,73	0,19	-	-	<0,003	<0,003	-	6,7	16,3	7,8	0,44	<0,09	-	-	-	<0,003	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt (Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
17 Trước thủy điện sông Tranh	6,8	17,0	7,0	0,55	0,14	-	-	-	<0,003	-	6,9	16,1	7,5	0,35	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
18 A Vương	5,7	19,0	8,0	0,93	0,28	-	-	-	<0,003	<0,0006	7,0	15,1	7,0	0,46	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
19 Đại Đồng	6,7	19,0	8,0	1,12	0,28	-	-	<0,003	<0,003	-	7,0	16,9	8,1	1,12	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
20 Đại Quang	6,7	17,0	8,0	1,08	0,27	-	-	-	<0,003	-	6,9	15,0	7,5	0,41	<0,09	-	-	-	<0,003	-
21 Sông Bung 2	6,8	15,0	7,0	0,40	0,30	-	-	-	<0,003	-	7,1	16,8	7,6	0,39	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
22 Sông Bung 4	6,3	15,0	7,0	0,41	0,31	-	-	-	<0,003	<0,0006	6,8	11,3	5,3	1,03	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
23 Thị trấn Bến Giằng	6,4	15,0	8,0	0,74	0,27	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,8	13,0	6,5	0,94	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
24 Thị trấn Thành Mỹ (Nam Giang)	6,3	17,0	8,0	0,72	0,25	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,9	12,1	5,6	0,94	<0,09	-	9,3	<0,003	<0,003	<0,0006
25 Trạm thủy văn Ái Nghĩa	6,8	17,0	6,0	0,77	0,28	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,7	17,0	7,8	0,68	<0,09	-	<9	<0,003	<0,003	<0,0006
26 Trạm TV Hội Khách	6,6	17,0	8,0	0,73	0,27	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	6,9	14,9	7,6	0,84	0,50	-	469,3	<0,003	<0,003	<0,0006
27 Cầu Cẩm Lệ	6,6	14,0	8,0	1,10	0,29	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	7,1	12,9	7,3	0,65	0,47	-	315,4	<0,003	<0,003	<0,0006
28 Cầu Đỏ (thành phố Đà Nẵng)	6,6	12,0	7,0	1,30	0,24	-	-	<0,003	<0,003	<0,0006	7,1	15,6	7,1	0,55	0,68	-	4819,4	<0,003	<0,003	<0,0006
29 Cầu Thuận Phước	6,8	18,0	7,0	1,00	0,65	-	-	<0,003	<0,003	-	7,0	18,1	8,0	0,70	0,44	-	-	-	<0,003	-
30 Cầu Tuyên Sơn	6,8	17,0	6,0	0,85	0,47	-	-	-	<0,003	-	7,0	18,0	8,6	0,68	<0,09	-	-	-	<0,003	-
VIII LV sông Đồng Nai																				
1 Cảng Cái Mép	5,4	9,0	2,7	0,52	0,25	-	-	-	0,007	-	6,4	12,3	2,0	-	0,08	-	-	-	-	-
2 Cảng Phú Mỹ	5,6	10,9	2,5	0,62	0,10	-	-	-	-	-	6,3	13,3	2,4	-	0,09	-	-	-	-	-

4.3.2 (Tiếp theo) Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

(Cont.) Content of substances in surface water

	2020										2021									
	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
3 Bến phà TT Uyên Hưng	4,0	15,4	5,6	0,81	0,19	-	-	0,001	0,003	-	6,1	7,9	2,0	-	0,11	-	-	-	-	-
4 Cầu Bến Súc	4,0	15,4	5,6	0,81	0,19	-	-	0,001	0,003	-	4,5	11,5	2,3	-	0,15	-	-	-	-	-
5 Chân đập Dầu Tiếng	6,2	21,8	10,6	0,44	3,22	-	-	-	0,002	-	6,1	17,4	9,0	-	3,05	-	-	-	-	-
6 Cửa sông Thị Tính	1,7	14,9	5,6	0,92	0,89	-	-	-	0,003	-	3,4	15,3	4,5	-	0,53	-	-	-	-	-
7 Cầu Tổng Lê Chân	6,8	16,6	5,3	1,75	0,28	-	-	-	0,005	0,0002	6,0	16,0	3,4	-	0,27	-	-	-	-	-
8 Hồ Phước Hòa	5,6	12,3	4,5	0,33	0,20	-	-	-	0,002	0,0028	5,2	15,4	3,0	-	0,18	-	-	-	-	-
9 Hồ Thác Mơ	6,7	13,1	5,3	0,49	0,35	-	-	-	0,004	-	7,7	13,5	2,7	-	0,12	-	-	-	-	-
IX LV sông Tiền										-										
1 Cửa khẩu Vĩnh Xương	6,9	8,1	3,0	0,38	0,22	-	-	0,002	0,004	-	6,5	13,1	3,3	-	0,15	-	-	-	-	-
2 Cuối cù lao Giêng	6,2	7,6	2,6	0,48	0,23	-	-	-	0,004	-	6,2	10,9	2,6	-	0,15	-	-	-	-	-
3 Xã Long Điền A	6,4	9,9	3,7	0,39	0,26	-	-	0,002	0,004	-	6,4	13,9	3,0	-	0,08	-	-	-	-	-
4 Chợ Vàm	6,6	8,6	3,1	0,44	0,22	-	-	0,002	0,003	-	6,3	9,8	2,5	-	0,09	-	-	-	-	-
5 Thượng nguồn xã Long Thuận	6,8	10,8	4,1	0,38	0,37	-	-	-	0,004	-	6,5	10,1	2,8	-	0,17	-	-	-	-	-
6 Ngã ba kênh Đào Nguyễn Tấn Thành	4,7	11,8	3,0	0,84	0,21	-	-	0,002	0,004	-	5,2	13,5	4,2	-	0,23	-	-	-	-	-
7 Tân Mỹ Chánh	4,6	11,5	3,5	0,87	0,23	-	-	-	0,004	-	5,3	15,0	3,5	-	0,19	-	-	-	-	-
8 Ngã ba sông Tiền và sông Cổ Chiên	5,5	11,0	4,3	0,73	0,22	-	-	0,002	0,004	-	6,5	11,0	2,1	-	0,09	-	-	-	-	-
9 Ngã ba sông Cửa Tiểu, sông Cửa Trung và sông Cửa Đại	4,8	12,4	2,9	0,82	0,14	-	-	-	0,005	-	5,3	16,4	3,6	-	0,16	-	-	-	-	-

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.3.3 Mực nước biển trung bình năm

Annual mean sea level

ĐVT/Unit: Cm

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Trạm Cô Tô	198	199	206	209	213	210	213	213	212
Trạm Cửa Ông	248	249	249	252	256	253	255	254	252
Trạm Bãi Cháy	216	213	213	215	219	215	217	217	214
Trạm Hòn Dấu	200	199	199	202	206	202	204	204	201
Trạm Bạch Long Vĩ	153	153	150	154	155	152	153	152	156
Trạm Sầm Sơn	195	194	193	193	197	196	196	196	198
Trạm Hòn Ngư	157	168	168	172	168	165	162	159	164
Trạm Cồn Cỏ	82	77	77	81	70	78	81	87	83
Trạm Sơn Trà	101	98	95	102	96	101	101	104	101
Trạm Quy Nhơn	162	157	153	158	162	158	158	160	160
Trạm Phú Quý	224	222	219	221	225	222	224	224	226
Trạm Trường Sa	242	241	237	239	239	242	241	243	243
Trạm Vũng Tàu	272	266	264	270	275	271	254	272	272
Trạm Côn Đảo	256	254	252	...	256	255	254	259	...
Trạm Thổ Chu	89	85	81	...	86	84	83	86	...
Trạm Phú Quốc	115	94	94	...	100	97	98	98	96

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.4.1 Mức thay đổi lượng mưa trung bình

Change in precipitation

	ĐVT/Unit: Mm																			
	2002/ 2001	2003/ 2002	2004/ 2003	2005/ 2004	2006/ 2005	2007/ 2006	2008/ 2007	2009/ 2008	2010/ 2009	2011/ 2010	2012/ 2011	2013/ 2012	2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	2021/ 2020
Lai Châu	947,3	-1038,0	-149,0	-311,0	91,0	749,0	152,0	-652,1	-118,1	159,9	601,0	37,9	-389,4	27,9	-108,7	992,7	-284,0	-352,6	194,5	-244,6
Sơn La	1087,3	-1300,0	296,0	-90,0	-77,0	141,0	730,0	-1080,6	207,4	-116,4	386,6	60,0	-125,4	388,8	-331,1	-90,3	157,6	-524,3	179,0	-177,9
Tuyên Quang	-309,3	-68,0	-314,0	81,0	192,0	-302,0	427,0	-436,7	0,0	165,2	545,8	-346,6	-149,5	674,5	-678,8	877,8	-838,5	-78,6	64,2	366,8
Hà Nội	-815,4	161,0	-15,0	179,0	-524,0	419,0	609,0	-655,9	-372,9	556,0	6,0	133,5	-274,1	-140,6	111,1	227,7	-163,9	-383,5	435,0	205,8
Bãi Cháy	-630,5	260,0	-264,0	438,0	-319,0	-265,0	539,0	-403,7	274,7	-18,2	318,2	582,1	-802,1	445,6	-200,8	473,4	-334,1	-807,4	398,0	-119,1
Nam Định	-739,0	134,0	-14,0	200,0	-480,0	-27,0	713,0	-156,4	-182,2	305,8	5,6	-15,5	-35,9	-371,7	262,6	706,0	-518,2	-535,1	376,5	585,8
Vinh	-488,2	-133,0	1,0	358,0	-18,0	11,0	158,0	-710,8	1307,3	-457,9	-366,1	606,8	-1032,8	-2,3	710,7	159,8	-416,0	1276,5	-210,9	-562,9
Huế	657,2	-690,0	801,0	-1234,0	464,0	1914,0	-543,0	-40,9	-955,1	1627,0	-2111,0	355,7	-416,2	-103,2	1593,2	305,9	-1588,1	-532,7	2828,2	-976,9
Đà Nẵng	-108,1	-916,0	-393,0	515,0	363,0	830,0	-535,0	489,8	-781,0	1411,0	-1951,7	620,6	-92,6	-351,7	816,3	-403,3	253,7	-388,7	925,8	-484,1
Qui Nhơn	498,4	109,0	-584,0	1269,0	-1345,0	950,0	96,0	-63,4	411,3	-1160,0	-41,9	421,9	-277,0	-276,5	1166,9	-122,0	-552,5	107,8	-657,5	1172,7
Pleiku	-461,3	394,0	-204,0	151,0	130,0	136,0	-669,0	1080,4	0,0	-158,2	-359,7	36,3	213,9	-823,6	255,9	-2,7	442,0	-267,3	49,9	312,6
Đà Lạt	436,8	-253,0	40,0	165,0	-121,0	458,0	-579,0	272,1	0,0	-199,1	209,5	75,9	143,6	-127,6	82,4	14,1	-175,6	-191,8	485,3	-407,3
Nha Trang	312,8	-275,0	-645,0	992,0	-980,0	746,0	736,0	-908,5	1265,4	-1330,3	354,1	-316,3	-393,2	478,3	941,7	-1011,1	388,7	-788,9	244,9	691,9
Vũng Tàu	-275,9	-164,0	125,0	-339,0	582,0	8,0	-132,0	-227,3	0,0	220,2	-167,3	151,0	10,8	-97,9	86,5	343,7	-138,4	-503,4	356,0	-24,2
Cà Mau	-89,7	181,0	-556,0	331,0	124,0	219,0	73,0	-434,6	0,0	201,5	-292,0	-212,6	124,4	231,5	6,9	-128,9	-167,4	255,1	132,0	-264,7

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.4.2a **Mức nước một số sông chính** *Water level of some main rivers*

ĐVT/Unit: Cm

	Mức nước cao nhất - Deepest																				
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Sông Đà																					
Trạm: Lai Châu	18164	18421	18181	17598	...	18411	18363	17943	17802	19290	19290	21508	21729	21599	21514	21505	21593	21501	21498	21702	21518
Hòa Bình	2111	2127	1880	2065	1978	2070	2120	1954	1882	1497	1497	1844	1735	1573	1428	1471	2053	1913	1380	1607	1273
Sông Thao																					
Trạm: Yên Bái	3229	3194	3107	3136	3213	3095	3138	3426	3016	3016	3049	3153	3212	3151	3117	3288	3240	3312	3136	3301	3133
Phú Thọ	1850	1913	1855	1875	1883	1772	1841	1914	1723	1723	1738	1791	1759	1703	1697	1829	1840	1898	1639	1752	1752
Sông Lô																					
Trạm Tuyên Quang	2864	702	2340	2594	2378	2575	2217	2584	2509	2509	2255	2408	2259	2336	2131	2134	2232	2127	1932	1958	1758
Sông Hồng																					
Trạm: Sơn Tây	1397	468	1206	1369	1226	1284	1284	1350	1193	985	958	1161	1056	984	917	1024	1181	1155	761	825	480
Hà Nội	1121	1201	917	1104	952	997	987	1042	879	646	646	848	722	632	576	685	892	852	494	604	312
Sông Cầu																					
Trạm Thái Nguyên	2808	2679	2593	2598	2387	2651	2400	2527	...	2615	2485	2482	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sông Thương																					
Trạm: Cầu Sơn	1670	1592	1617	1565	1470	1551	1473	1742	1580	1540	1540	1524	1604	1596	1629	1536	1521	1615	1507	1506	1513
Phủ Lạng Thương	650	608	614	638	512	537	393	689	484	428	428	512	629	662	652	490	411	577	373	335	287
Sông Lục Nam																					
Trạm: Chũ	1076	1233	1405	1089	1143	752	1026	1575	620	1309	1309	924	1160	1348	1363	1113	788	1055	1037	1071	870
Lục Nam	606	620	656	603	567	484	476	788	391	587	587	507	561	613	636	550	383	522	...	455	322
Sông Mã																					
Trạm: Xã Là	28025	28094	27956	27933	...	27974	27956	28213	27994	27935	27935	28084	28121	28164	27896	28146	28152	28191	28037	28068	27979
Cầm Thủy	1599	1623	1742	1668	1844	1685	2187	1791	1540	1627	1627	1904	1643	1569	1919	1912	2105	2220	2060	1630	1626
Sông Cà																					
Trạm: Dừa	1999	2122	2168	1936	2317	2078	2354	2177	2230	2091	2091	2248	2252	1844	1984	2065	2191	2354	1842	2129	2049
Yên Thượng	842	930	850	678	890	883	987	899	854	876	876	870	890	497	627	690	802	834	434	892	620
Sông Cừu Long																					
Trạm: Tân Châu	478	482	405	441	435	417	408	377	412	412	320	325	435	398	255	307	343	409	363	288	279
Châu Đốc	448	442	350	402	390	371	356	320	352	352	282	290	383	320	235	284	307	372	316	275	257

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resrouces and Environment

4.4.2b Mức nước một số sông chính

Water level of some main rivers

ĐVT/Unit: Cm

		Mức nước thấp nhất - <i>Most shallow</i>																				
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Sông Đà																						
Trạm: Lai Châu		16432	16435	16413	16414	...	16432	16445	16446	16354	16260	16260	17550	17743	17874	17919	17844	18829	18770	17863	17970	18016
Hòa Bình		1116	1115	112	1051	1016	1023	1018	1042	1012	981	981	950	941	936	937	939	962	954	886	878	820
Sông Thao																						
Trạm: Yên Bái		2511	2559	2533	2523	2518	2497	2561	2527	2482	2482	2453	2472	2454	2437	2431	2450	2454	2426	2406	2386	2373
Phú Thọ		1366	1418	1384	1366	1354	1367	1339	1347	1332	1332	1298	1273	1270	1258	1210	1237	1251	1231	1203	1181	1181
Sông Lô																						
Trạm Tuyên Quang		1566	1566	1551	1559	1543	1519	1550	1534	1525	1525	1496	1511	1518	1518	1492	1494	1464	1379	1329	1260	1212
Sông Hồng																						
Trạm: Sơn Tây		478	481	490	434	399	378	360	327	290	225	225	222	259	207	179	182	198	186	105	73	70
Hà Nội		238	257	234	186	158	136	112	80	66	10	10	30	34	24	24	24	25	36	28	12	12
Sông Cầu																						
Trạm Thái Nguyên		1968	1969	1976	1982	2002	2021	2060	2009	...	2039	2012	1997	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sông Thương																						
Trạm: Cầu Sơn		1211	1267	1230	1221	1207	1180	1172	1189	850	1226	1226	1214	1190	1234	1215	1220	1210	1195	1239	1185	1172
Phủ Lạng Thương		31	33	32	17	-2	3	-12	-16	-9	-18	-18	-15	-21	-6	-12	-15	-11	-26	-18	-25	-27
Sông Lục Nam																						
Trạm: Chũ		184	179	185	182	176	174	180	175	181	174	174	173	174	175	170	175	165	167	176	176	175
Lục Nam		27	31	35	20	11	12	-9	-11	-4	-13	-13	-24	-23	-26	-17	-20	-18	-37	...	-41	-40
Sông Mã																						
Trạm: Xã Là		27755	27754	27759	27752	...	27746	27759	27754	27757	27755	27755	27753	27792	27763	27785	27770	27750	27757	27696	27697	27696
Cẩm Thủy		1139	1141	1154	1148	1142	1153	1147	1166	1164	1152	1152	1129	1150	1136	1141	1152	1104	1130	1099	1118	1117
Sông Cà																						
Trạm: Dừa		1381	1368	1360	1362	1347	1380	1357	1380	1372	1342	1342	1376	1338	1352	1327	1326	1356	1346	1337	1337	1349
Yên Thượng		138	132	127	127	90	129	100	125	111	62	62	90	20	44	-18	9	18	-1	-19	-30	1
Sông Cửu Long																						
Trạm: Tân Châu		-25	-23	-24	-38	-56	-34	-35	-35	-51	-51	-40	-41	-45	-26	-51	-50	-45	-35	-42	-62	-54
Châu Đốc		-29	-40	-41	-50	-68	-47	-46	-51	-68	-68	-53	-58	-49	-34	-53	-56	-55	-45	-50	-63	-57

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

4.5.2 Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by provinces

	2016							2020	
	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plant protection medicines		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã <i>Treatments of bottles, covers of plant protection medicines</i>					Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plant protection medicines	
			Chôn lấp <i>Buried</i>	Đốt <i>Burned</i>	Chuyển đến nơi khác xử lý - Move to other place	Khác <i>Other</i>	Không xử lý <i>No treatment</i>		
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1881	20,95	3,58	5,54	9,99	1,23	0,62	4201	50,63
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	539	28,35	8,52	5,63	12,31	1,53	0,37	1160	65,57
Hà Nội	94	24,35	3,63	2,59	17,10	1,04	0,00	208	54,31
Vĩnh Phúc	13	11,61	6,25	0,89	4,46	0,00	0,00	41	39,05
Bắc Ninh	4	4,12	0,00	0,00	2,06	1,03	1,03	78	82,98
Quảng Ninh	39	35,14	4,51	19,82	7,21	2,70	0,90	65	66,33
Hải Dương	75	33,04	18,94	5,29	7,05	0,44	1,32	110	61,80
Hải Phòng	33	23,08	7,69	3,50	10,49	1,40	0,00	66	46,81
Hưng Yên	35	24,14	4,83	1,38	13,79	2,76	1,38	87	62,59
Thái Bình	126	47,19	16,11	8,24	19,85	3,00	0,00	196	81,33
Hà Nam	27	27,55	0,00	3,06	23,47	1,02	0,00	59	71,08
Nam Định	70	36,08	12,89	13,92	6,70	2,58	0,00	170	90,43
Ninh Bình	23	19,01	5,79	2,48	10,74	0,00	0,00	80	67,23

4.5.2 (Tiếp theo) Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

(Cont.) Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by provinces

	2016							2020	
	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - <i>Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines</i>		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã <i>Treatments of bottles, covers of plan protection medicines</i>					Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - <i>Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines</i>	
			Chôn lấp <i>Buried</i>	Đốt <i>Burned</i>	Chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Move to other place</i>	Khác <i>Other</i>	Không xử lý <i>No treatment</i>		
Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	312	13,67	2,19	5,69	3,99	0,92	0,88	764	37,49
Hà Giang	11	6,22	2,83	1,13	0,57	1,13	0,57	6	3,43
Cao Bằng	4	2,26	0,00	0,00	0,00	2,26	0,00	3	2,16
Bắc Kạn	3	2,73	0,00	0,91	0,00	0,91	0,91	6	6,25
Tuyên Quang	41	31,78	3,10	13,18	10,85	3,88	0,78	92	74,19
Lào Cai	23	16,08	3,50	4,20	4,90	1,40	2,10	57	44,88
Yên Bái	27	17,20	3,19	6,37	3,19	2,55	1,91	82	54,67
Thái Nguyên	74	52,86	7,14	22,14	20,71	0,00	2,86	101	73,72
Lạng Sơn	5	2,42	0,00	0,97	0,97	0,00	0,48	31	17,13
Bắc Giang	28	13,73	0,00	7,35	6,37	0,00	0,00	76	41,30
Phú Thọ	62	25,00	4,84	12,50	5,24	0,81	1,61	151	76,65
Điện Biên	13	11,21	3,45	5,17	2,59	0,00	0,00	15	13,04
Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	11	11,70
Sơn La	5	2,66	0,00	1,06	0,53	0,00	1,06	119	63,30
Hoà Bình	16	8,38	2,62	3,67	1,57	0,52	0,00	14	10,69

4.5.2 (Tiếp theo) Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương (Cont.) Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by provinces

	2016							2020	
	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - <i>Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines</i>		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã <i>Treatments of bottles, covers of plan protection medicines</i>					Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - <i>Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines</i>	
			Chôn lấp <i>Buried</i>	Đốt <i>Burned</i>	Chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Move to other place</i>	Khác <i>Other</i>	Không xử lý <i>No treatment</i>		
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Proportion (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	596	24,47	3,28	6,61	12,77	1,15	0,66	1127	51,20
Thanh Hoá	159	27,56	7,63	8,32	8,84	1,91	0,87	305	63,41
Nghệ An	84	19,49	1,86	5,80	9,75	1,62	0,46	223	54,26
Hà Tĩnh	43	18,70	2,17	2,61	12,17	0,44	1,30	113	62,09
Quảng Bình	7	5,15	2,21	0,74	2,21	0,00	0,00	20	15,63
Quảng Trị	19	16,24	2,56	2,56	8,55	1,71	0,86	49	48,51
Thừa Thiên Huế	13	12,38	0,00	0,95	9,52	0,95	0,95	39	39,80
Đà Nẵng	9	81,82	9,09	27,27	36,36	9,09	0,00	10	90,91
Quảng Nam	120	57,97	1,45	6,28	48,79	0,48	0,97	126	62,07
Quảng Ngãi	40	24,10	2,41	11,45	8,43	1,21	0,60	58	39,19
Bình Định	68	53,97	3,97	22,22	27,78	0,00	0,00	84	71,79
Phú Yên	7	7,96	1,14	3,41	3,41	0,00	0,00	43	51,81
Khánh Hoà	17	17,17	3,03	6,06	6,06	1,01	1,01	22	22,45
Ninh Thuận	2	4,26	0,00	2,13	2,13	0,00	0,00	14	29,79
Bình Thuận	8	8,33	0,00	4,17	3,13	1,04	0,00	21	22,58

4.5.2 (Tiếp theo) Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương (Cont.) Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by provinces

	2016							2020	
	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plant protection medicines		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã Treatments of bottles, covers of plant protection medicines					Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plant protection medicines	
			Chôn lấp Buried	Đốt Burned	Chuyển đến nơi khác xử lý - Move to other place	Khác Other	Không xử lý No treatment		
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Proportion (%)
Tây Nguyên - Central Highlands	59	9,83	1,00	3,50	4,00	0,83	0,50	201	34,07
Kon Tum	2	2,33	1,16	1,16	0,00	0,00	0,00	27	31,76
Gia Lai	13	7,07	1,09	2,17	1,63	0,54	1,63	89	48,90
Đắk Lắk	12	7,90	0,66	3,29	3,29	0,66	0,00	29	19,08
Đắk Nông	6	9,84	0,00	4,92	3,28	1,64	0,00	7	11,67
Lâm Đồng	26	22,22	1,71	6,84	11,97	1,71	0,00	49	44,14
Đông Nam Bộ - South East	138	29,68	0,86	1,29	26,24	1,08	0,22	247	57,44
Bình Phước	12	13,04	0,00	4,35	8,70	0,00	0,00	19	21,11
Tây Ninh	6	7,50	0,00	1,25	5,00	1,25	0,00	37	52,11
Bình Dương	35	72,92	0,00	0,00	72,92	0,00	0,00	33	78,57
Đồng Nai	43	31,62	2,21	0,74	27,21	1,47	0,00	89	72,95
Bà Rịa - Vũng Tàu	13	25,49	1,96	0,00	17,65	3,92	1,96	28	59,57
TP. Hồ Chí Minh	29	50,00	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00	41	70,69

4.5.2 (Tiếp theo) Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương (Cont.) Collection, treatment of bottles, covers of plant protection medicines in communes by provinces

	2016							2020	
	Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines		Cách xử lý chai lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã Treatments of bottles, covers of plan protection medicines					Xã có điểm thu gom tập trung chai lọ, bao bì thuốc BVTV - Commune with place for collecting bottles, covers of plan protection medicines	
			Chôn lấp Buried	Đốt Burned	Chuyển đến nơi khác xử lý - Move to other place	Khác Other	Không xử lý No treatment		
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Tỷ lệ Proportion (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Proportion (%)
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	237	18,33	1,47	5,57	8,89	1,70	0,70	702	55,32
Long An	46	27,71	1,21	13,86	10,24	1,81	0,60	99	61,49
Tiền Giang	23	15,97	3,47	4,17	7,64	0,69	0,00	128	89,51
Bến Tre	7	4,76	0,00	2,04	2,72	0,00	0,00	19	13,38
Trà Vinh	7	8,24	1,18	3,53	0,00	2,35	1,18	60	70,59
Vĩnh Long	21	22,34	3,19	3,19	11,70	2,13	2,13	78	89,66
Đồng Tháp	16	13,45	0,84	1,68	8,40	2,52	0,00	87	74,36
An Giang	19	15,97	1,68	1,68	9,24	2,52	0,84	40	33,61
Kiên Giang	27	22,88	0,85	5,09	15,25	1,70	0,00	49	41,88
Cần Thơ	18	50,00	2,78	22,22	19,44	2,78	2,78	25	69,44
Hậu Giang	32	59,26	0,00	14,82	33,33	7,41	3,70	46	90,20
Sóc Trăng	13	16,25	2,50	7,50	5,00	1,25	0,00	31	38,75
Bạc Liêu	6	12,25	2,04	2,04	6,12	0,00	2,04	26	53,06
Cà Mau	2	2,44	0,00	1,22	1,22	0,00	0,00	14	17,07

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

194 **4.5.3** Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020
Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) <i>Number of handicraft village (Village)</i>	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp <i>Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>						Tổng số làng nghề (Làng) <i>Number of handicraft village (Village)</i>	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp <i>Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>					
				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung <i>Directly discharge to water discharging system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung <i>Directly discharge to water discharging system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC <i>WHOLE COUNTRY</i>	1159	410	35,4	1,0	8,8	1,0	7,6	57,3	24,4	1230	259	21,1	0,8	18,5	1,5	20,9	47,1	11,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	554	213	38,5	0,5	7,5	0,9	11,3	70,4	9,4	501	145	28,9	0,7	13,8	2,1	20,7	57,2	5,5
Hà Nội	145	64	44,1	1,6	3,1	0,0	14,1	78,1	3,1	177	64	36,2	0,0	4,7	3,1	23,4	64,1	4,7
Vĩnh Phúc	15	4	2,7	0,0	25,0	0,0	0,0	75,0	0,0	14	3	21,4	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	33,3
Bắc Ninh	21	12	57,1	0,0	0,0	0,0	0,0	91,7	8,3	22	10	45,5	0,0	0,0	0,0	10,0	90,0	0,0
Quảng Ninh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Hải Dương	39	19	48,7	0,0	10,5	0,0	15,8	73,7	0,0	41	12	29,3	8,3	16,7	0,0	0,0	66,7	8,3
Hải Phòng	19	7	36,8	0,0	0,0	0,0	14,3	57,1	28,6	14	3	21,4	0,0	0,0	0,0	33,3	66,7	0,0
Hưng Yên	16	9	56,3	0,0	11,1	0,0	0,0	77,8	11,1	21	7	33,3	0,0	28,6	0,0	14,3	57,1	0,0
Thái Bình	138	55	39,9	0,0	12,7	1,8	9,1	58,2	18,2	80	18	22,5	0,0	16,7	0,0	38,9	38,9	5,6
Hà Nam	40	19	47,5	0,0	10,5	0,0	15,8	63,2	10,5	27	12	44,4	0,0	25,0	8,3	16,7	33,3	16,7
Nam Định	69	20	29,0	0,0	5,0	5,0	15,0	65,0	10,0	74	13	17,6	0,0	38,5	0,0	7,7	53,9	0,0
Ninh Bình	52	4	7,7	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	31	3	9,7	0,0	66,7	0,0	0,0	33,3	0,0

4.5.3 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020 (Cont.) Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) <i>Number of handicraft village (Village)</i>	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp <i>Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>						Tổng số làng nghề (Làng) <i>Number of handicraft village (Village)</i>	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp <i>Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>					
				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung <i>Directly discharge to water discharging system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung <i>Directly discharge to water discharging system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	171	40	23,4	0,0	7,5	0,0	5,0	57,5	30,0	212	33	15,6	0,0	42,4	0,0	6,1	33,3	18,2
Hà Giang	10	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cao Bằng	7	3	42,9	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Kạn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tuyên Quang	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lào Cai	12	6	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	33,3	16	3	18,8	0,0	33,3	0,0	0,0	33,3	0,0
Yên Bái	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11	3	27,3	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	54	5	9,3	0,0	40,0	0,0	20,0	20,0	20,0	72	5	6,9	0,0	40,0	0,0	20,0	20,0	0,0
Lạng Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bắc Giang	19	9	47,4	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	11	4	36,4	0,0	0,0	0,0	0,0	75,0	0,0
Phú Thọ	56	15	26,8	0,0	6,7	0,0	6,7	40,0	46,7	64	13	20,3	0,0	69,2	0,0	7,7	15,4	7,7
Điện Biên	3	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

4.5.3 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020

(Cont.) Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) <i>Number of handicraft village (Village)</i>	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp <i>Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>						Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - <i>Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)</i>								
				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung của làng nghề <i>Directly discharge to water system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>				Dùng thiết bị lọc <i>Filter instrument</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tank</i>	Dùng hóa chất <i>Using chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề <i>Directly discharge to water collecting place</i>	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung của làng nghề <i>Directly discharge to water system</i>	Hình thức khác <i>Other</i>
Lai Châu	2	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4	4	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
Sơn La	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hoà Bình	5	2	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	10	1	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	300	114	38,0	2,6	12,3	1,8	4,4	48,2	30,7	345	57	16,5	1,8	8,8	1,8	35,1	38,6	14,0
Thanh Hoá	50	15	30,0	0,0	6,7	0,0	6,7	73,3	13,3	69	12	17,4	0,0	8,3	0,0	75,0	16,7	0,0
Nghệ An	106	47	44,3	0,0	8,5	4,3	2,1	63,8	21,3	106	10	9,4	0,0	0,0	0,0	10,0	80,0	10,0
Hà Tĩnh	4	2	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	11	3	27,3	0,0	0,0	33,3	66,7	0,0	0,0
Quảng Bình	23	10	43,5	0,0	10,0	0,0	0,0	30,0	60,0	26	2	7,7	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0
Quảng Trị	14	6	42,9	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	17	5	29,4	0,0	20,0	0,0	40,0	20,0	20,0
Thừa Thiên Huế	20	7	35,0	0,0	14,3	0,0	0,0	28,6	57,1	21	5	23,8	0,0	20,0	0,0	40,0	0,0	40,0

4.5.3 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020

(Cont.) Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) Number of handicraft village (Village)	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)						Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)								
				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other
Đà Nẵng	5	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	23	9	39,1	0,0	22,2	0,0	11,1	55,6	11,1	29	5	17,2	0,0	0,0	0,0	0,0	80,0	20,0
Quảng Ngãi	9	6	66,7	16,7	0,0	0,0	16,7	16,7	50,0	19	4	21,1	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
Bình Định	31	7	22,6	0,0	14,3	0,0	0,0	14,3	71,4	26	6	23,1	0,0	16,7	0,0	50,0	16,7	16,7
Phú Yên	13	3	23,1	66,7	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	13	5	38,5	20,0	20,0	0,0	0,0	20,0	40,0
Khánh Hoà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	4	x	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2	x	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Thuận	2	2	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	2	x	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây Nguyên Central Highlands	9	2	22,2	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	13	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kon Tum	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Gia Lai	x	x	x	x	x	x	x	x	x	5	x	x	x	x	x	x	x	x
Đắk Lắk	2	1	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

4.5.3 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020

(Cont.) Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) Number of handicraft village (Village)	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)						Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)								
				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other
Đắk Nông	1	1	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	6	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đông Nam Bộ South East	12	2	16,7	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	8	1	12,5	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Phước	x	x	x	x	x	x	x	x	x	1	x	x	x	x	x	x	x	x
Tây Ninh	2	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đồng Nai	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	5	2	16,7	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	3	1	33,3	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	113	39	34,5	0,0	5,1	0,0	0,0	15,4	79,5	151	23	15,3	0,0	34,8	0,0	8,7	26,1	30,4
Long An	4	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8	1	14,3	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tiền Giang	11	5	45,5	0,0	20,0	0,0	0,0	20,0	60,0	13	3	23,1	0,0	33,3	0,0	0,0	33,3	33,3

4.5.3 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải công nghiệp năm 2016, 2020

(Cont.) Number of traditional villages in rural area with industrial water disposal treatment in 2016, 2020

	2016									2020								
	Tổng số làng nghề (Làng) Number of handicraft village (Village)	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải công nghiệp Percentage of handicraft village having industrial waste water (%)	Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)						Tỷ lệ làng nghề xử lý nước thải công nghiệp chia theo cách xử lý - Proportion of handicraft village with industrial water disposal by treatment (%)								
				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other				Dùng thiết bị lọc Filter instrument	Xả ra bể lắng Discharge to settling tank	Dùng hóa chất Using chemicals	Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề Directly discharge to water collecting place	Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung Directly discharge to water discharging system	Hình thức khác Other
Bến Tre	29	17	58,6	0,0	0,0	0,0	0,0	29,4	70,6	27	4	14,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	7	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11	1	9,1	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Vĩnh Long	10	5	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	15	3	20,0	0,0	0,0	0,0	33,3	33,3	33,3
Đồng Tháp	18	11	61,1	0,0	9,1	0,0	0,0	0,0	90,9	20	4	20,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0
An Giang	20	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	24	1	4,2	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kiên Giang	2	1	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	15	5	33,3	0,0	20,0	0,0	20,0	0,0	60,0
Cần Thơ	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	4	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4	1	25,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bạc Liêu	5	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cà Mau	1	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn/Source: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản - Rural, agricultural and fishery census

4.5.4 Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020

Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020

	2016			2020		
	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which		Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which	
		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	410	27,56	16,10	259	42,86	31,66
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	213	32,86	19,72	145	37,24	24,83
Hà Nội	64	34,38	21,88	64	34,38	25,00
Vĩnh Phúc	4	50,00	50,00	3	100,00	66,67
Bắc Ninh	12	8,33	0,00	10	10,00	10,00
Quảng Ninh	x	x	x	x	x	x
Hải Dương	19	42,11	5,26	12	25,00	25,00
Hải Phòng	7	14,29	14,29	3	0,00	0,00
Hưng Yên	9	0,00	0,00	7	42,86	28,57
Thái Bình	55	49,09	34,55	18	16,67	16,67
Hà Nam	19	15,79	10,53	12	66,67	33,33
Nam Định	20	30,00	15,00	13	76,92	30,77
Ninh Bình	4	0,00	0,00	3	33,33	33,33
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	40	17,50	17,50	33	48,48	48,48
Hà Giang	x	x	x	x	x	x
Cao Bằng	3	0,00	0,00	x	x	x
Bắc Kạn	x	x	x	x	x	x
Tuyên Quang	x	x	x	x	x	x

4.5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020

(Cont.) Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020

	2016			2020		
	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which		Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which	
		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)
Lào Cai	6	0,00	0,00	3	66,67	66,67
Yên Bái	x	x	x	3	66,67	66,67
Thái Nguyên	5	80,00	80,00	5	0,00	0,00
Lạng Sơn	x	x	x	x	x	x
Bắc Giang	9	0,00	0,00	4	50,00	50,00
Phú Thọ	15	20,00	20,00	13	76,92	76,92
Điện Biên	x	x	x	x	x	x
Lai Châu	x	x	x	4	0,00	0,00
Sơn La	x	x	x	x	x	x
Hoà Bình	2	0,00	0,00	1	0,00	0,00
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	114	31,73	13,16	57	52,63	40,35
Thanh Hoá	15	33,33	6,67	12	75,00	58,33
Nghệ An	47	31,11	17,02	10	80,00	70,00
Hà Tĩnh	2	50,00	50,00	3	0,00	0,00
Quảng Bình	10	20,00	10,00	2	0,00	0,00
Quảng Trị	6	16,67	16,67	5	60,00	20,00
Thừa Thiên Huế	7	40,00	14,29	5	60,00	60,00
Đà Nẵng	x	x	x	x	x	x

4.5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020

(Cont.) Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020

	2016			2020		
	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which		Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which	
		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)
Quảng Nam	9	100,00	22,22	5	20,00	0,00
Quảng Ngãi	6	66,67	0,00	4	0,00	0,00
Bình Định	7	20,00	0,00	6	50,00	50,00
Phú Yên	3	0,00	0,00	5	60,00	40,00
Khánh Hoà	x	x	x	x	x	x
Ninh Thuận	x	x	x	x	x	x
Bình Thuận	2	0,00	0,00	x	x	x
Tây Nguyên - Central Highlands	2	0,00	0,00	x	x	x
Kon Tum	x	x	x	x	x	x
Gia Lai	x	x	x	x	x	x
Đắk Lắk	1	0,00	0,00	x	x	x
Đắk Nông	1	0,00	0,00	x	x	x
Lâm Đồng	x	x	x	x	x	x
Đông Nam Bộ - South East	2	0,00	0,00	1	0,00	0,00
Bình Phước	x	x	x	x	x	x
Tây Ninh	x	x	x	x	x	x
Bình Dương	x	x	x	x	x	x
Đồng Nai	x	x	x	x	x	x

4.5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường năm 2016, 2020

(Cont.) Percentage of handicraft villages in rural area with water disposal treatment meets environmental standard in 2016, 2020

	2016			2020		
	Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which		Tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp (Làng) Number of handicraft villages having industrial waste water (Village)	Trong đó - In which	
		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)		Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung - Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)
Bà Rịa - Vũng Tàu	x	x	x	x	x	x
TP. Hồ Chí Minh	2	0,00	0,00	1	100,00	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	39	4,05	5,13	23	43,48	26,09
Long An	x	x	x	1	100,00	100,00
Tiền Giang	5	0,00	0,00	3	0,00	0,00
Bến Tre	17	10,53	5,88	4	50,00	25,00
Trà Vinh	x	x	x	1	100,00	100,00
Vĩnh Long	5	0,00	0,00	3	0,00	0,00
Đồng Tháp	11	7,14	9,09	4	50,00	0,00
An Giang	x	x	x	1	100,00	100,00
Kiên Giang	1	0,00	0,00	5	40,00	20,00
Cần Thơ	x	x	x	x	x	x
Hậu Giang	x	x	x	x	x	x
Sóc Trăng	x	x	x	1	100,00	100,00
Bạc Liêu	x	x	x	x	x	x
Cà Mau	x	x	x	x	x	x

Nguồn/Source: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ - Rural, agricultural and fishery census and Mid-term rural and agricultural survey

4.5.5 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021

Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas (Ope.)</i>			Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (Ope.)</i>			Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - <i>Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (%)</i>		
	2019	2020	2021	2019	2020	2021	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	279	285	291	247	255	264	88,5	89,5	90,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	71	74	72	67	68	68	94,4	91,9	94,4
Hà Nội	8	8	8	8	8	8	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	7	7	6	7	7	6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	10	11	10	10	10	10	100,0	90,9	100,0
Quảng Ninh	5	5	5	5	5	5	100,0	100,0	100,0
Hải Dương	9	9	10	9	9	10	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	9	9	9	9	9	9	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	5	5	5	4	4	4	80,0	80,0	80,0
Thái Bình	6	6	6	4	4	4	66,7	66,7	66,7
Hà Nam	6	6	6	6	6	6	100,0	100,0	100,0
Nam Định	2	3	2	2	2	2	100,0	66,7	100,0
Ninh Bình	4	5	5	3	4	4	75,0	80,0	80,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	21	21	22	18	18	18	85,7	85,7	81,8
Hà Giang	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	x	x	x
Bắc Kạn	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Tuyên Quang	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0

4.5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021

(Cont.) Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas (Ope.)</i>			Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (Ope.)</i>			Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (%)		
	2019	2020	2021	2019	2020	2021	2019	2020	2021
Lào Cai	3	3	3	2	2	2	66,7	66,7	66,7
Yên Bái	1	1	1	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	4	4	4	3	3	3	75,0	75,0	75,0
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	x	x	x
Bắc Giang	4	4	5	4	4	5	100,0	100,0	100,0
Phú Thọ	3	3	3	3	3	2	100,0	100,0	66,7
Điện Biên	-	-	-	-	-	-	x	x	x
Lai Châu	-	-	-	-	-	-	x	x	x
Sơn La	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Hoà Bình	2	2	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	43	46	51	28	32	36	65,1	69,6	70,6
Thanh Hoá	5	5	5	2	2	2	40,0	40,0	40,0
Nghệ An	4	5	5	3	5	5	75,0	100,0	100,0
Hà Tĩnh	1	1	1	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	3	3	3	1	1	1	33,3	33,3	33,3
Quảng Trị	2	2	2	-	-	-	0,0	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	2	3	6	1	1	1	50,0	33,3	16,7

4.5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021

(Cont.) Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas (Ope.)</i>			Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (Ope.)</i>			Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (%)		
	2019	2020	2021	2019	2020	2021	2019	2020	2021
Đà Nẵng	4	4	4	4	4	4	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	6	6	7	3	3	6	50,0	50,0	85,7
Quảng Ngãi	4	4	4	3	3	3	75,0	75,0	75,0
Bình Định	4	4	4	4	4	4	100,0	100,0	100,0
Phú Yên	3	4	4	3	4	4	100,0	100,0	100,0
Khánh Hoà	2	2	2	1	2	2	50,0	100,0	100,0
Ninh Thuận	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Bình Thuận	2	2	3	2	2	3	100,0	100,0	100,0
Tây Nguyên - Central Highlands	6	6	7	5	5	5	83,3	83,3	71,4
Kon Tum	1	1	2	1	1	1	100,0	100,0	50,0
Gia Lai	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Đắk Lắk	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Đắk Nông	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Lâm Đồng	2	2	2	1	1	1	50,0	50,0	50,0
Đông Nam Bộ - South East	99	99	99	96	97	99	97,0	98,0	100,0
Bình Phước	8	8	9	7	8	9	87,5	100,0	100,0
Tây Ninh	6	6	6	6	6	6	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	27	27	26	26	26	26	96,3	96,3	100,0
Đồng Nai	30	30	30	29	29	30	96,7	96,7	100,0

4.5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 2019 - 2021

(Cont.) Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard 2019 - 2021

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) Number of operated industrial, manufacturing areas (Ope.)			Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) Number of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (Ope.)			Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường - Proportion of operated industrial, manufacturing areas with water disposal treatment factory which meets environmental standard (%)		
	2019	2020	2021	2019	2020	2021	2019	2020	2021
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	11	11	11	11	11	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	17	17	17	17	17	17	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	39	39	40	33	35	38	84,6	89,7	95,0
Long An	16	16	17	15	16	17	93,8	100,0	100,0
Tiền Giang	3	3	3	3	3	3	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	2	2	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0
Trà Vinh	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Long	2	2	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0
Đồng Tháp	3	3	3	2	3	3	66,7	100,0	100,0
An Giang	2	2	2	1	1	1	50,0	50,0	50,0
Kiên Giang	1	1	1	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	5	5	5	3	3	5	60,0	60,0	100,0
Hậu Giang	2	2	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0
Sóc Trăng	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Bạc Liêu	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
Cà Mau	-	-	-	-	-	-	x	x	x

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

Mục 5 Chất thải rắn

Section 5 Solid waste

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicator</i>	Trang Page
5.3.1	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh <i>Percentage of sanitary solid waste landfills</i>	211
5.3.2	Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp <i>Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment</i>	213
5.3.3	Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp <i>Percentage of handicraft villages having solid industrial waste collection zone</i>	218
5.3.4	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày <i>Average solid daily-life waste was treated per day</i>	221

5.3.1 Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

Percentage of sanitary solid waste landfills

ĐVT/Unit: %

	2018	2019	2020
Phân theo tỉnh/thành phố - By province			
Hà Nội	-	-	-
Vĩnh Phúc	-	-	1,3
Bắc Ninh	100,0	-	100,0
Quảng Ninh	25,0	33,3	-
Hải Dương	-	-	-
Hải Phòng	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-
Thái Bình	-	-	0,8
Hà Nam	-	0,0	0,0
Nam Định	92,0	-	100,0
Ninh Bình	-	5,3	-
Hà Giang	-	-	-
Cao Bằng	-	-	-
Bắc Kạn	100,0	-	-
Tuyên Quang	9,0	-	7,1
Lào Cai	-	-	-
Yên Bái	-	-	-
Thái Nguyên	-	-	55,6
Lạng Sơn	88,0	-	100,0
Bắc Giang	-	-	100,0
Phú Thọ	0,0	0,0	50,0
Điện Biên	-	-	40,0
Lai Châu	-	80,0	80,0
Sơn La	100,0	-	100,0
Hòa Bình	14,0	13,0	12,5
Thanh Hóa	68,0	-	-
Nghệ An	23,0	62,5	-
Hà Tĩnh	36,0	43,0	-
Quảng Bình	88,0	100,0	100,0
Quảng Trị	-	-	-
Thừa Thiên Huế	-	-	-
Đà Nẵng	-	-	-

5.3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of sanitary solid waste landfills

ĐVT/Unit: %

	2018	2019	2020
Quảng Nam	54,0	-	-
Quảng Ngãi	4,0	8,3	10,0
Bình Định	-	50,0	35,7
Phú Yên	25,0	13,0	-
Khánh Hòa	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	100,0
Bình Thuận	10,0	-	6,7
Kon Tum	-	44,0	42,9
Gia Lai	-	-	2,8
Đắk Lắk	-	-	-
Đắk Nông	7,0	-	12,5
Lâm Đồng	-	-	-
Bình Phước	0,0	-	-
Tây Ninh	-	0,0	-
Bình Dương	-	100,0	-
Đồng Nai	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	-
Long An	-	-	0,0
Tiền Giang	0,0	0,0	-
Bến Tre	57,0	-	-
Trà Vinh	33,0	-	100,0
Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0
Đồng Tháp	35,0	-	18,2
An Giang	-	8,8	18,8
Kiên Giang	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-
Hậu Giang	-	-	0,0
Sóc Trăng	-	-	72,2
Bạc Liêu	0,0	17,0	16,7
Cà Mau	-	6,0	0,0

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

5.3.2 Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp

Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment

	2016							2020						
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>						Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp - <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>					
		Chôn <i>Buried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	Vứt bất kể chỗ nào <i>Anywhere (%)</i>		Chôn <i>Buried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	469	7,50	45,60	4,90	26,90	12,80	2,30	365	3,84	41,65	16,99	23,01	14,25	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	235	7,20	35,70	8,10	34,90	12,30	1,70	194	3,09	32,47	18,56	29,38	15,98	
Hà Nội	54	5,56	14,82	9,26	51,85	16,67	1,85	88	0,00	23,86	27,27	29,55	19,32	
Vĩnh Phúc	8	25,00	37,50	0,00	12,50	12,50	12,50	6	0,00	33,33	16,67	16,67	33,33	
Bắc Ninh	17	0,00	11,77	5,88	29,41	47,06	5,88	13	7,69	30,77	7,69	7,69	46,15	
Quảng Ninh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Hải Dương	24	8,33	25,00	16,67	25,00	25,00	0,00	20	0,00	60,00	10,00	20,00	10,00	
Hải Phòng	5	20,00	20,00	20,00	0,00	40,00	0,00	3	33,33	0,00	0,00	33,33	33,34	
Hưng Yên	7	0,00	28,57	14,29	42,86	14,29	0,00	7	-	14,29	28,57	42,85	-	
Thái Bình	38	18,42	31,58	13,16	31,58	5,26	0,00	23	8,70	26,09	21,74	39,12	4,35	
Hà Nam	16	0,00	75,00	0,00	25,00	0,00	0,00	4	25,00	50,00	0,00	0,00	25,00	
Nam Định	36	5,56	55,56	5,56	33,33	0,00	0,00	21	4,76	42,86	4,76	47,62	0,00	
Ninh Bình	30	0,00	60,00	0,00	36,67	0,00	3,33	9	0,00	66,67	0,00	22,22	11,11	

5.3.2 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp (Cont.) Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment

	2016							2020					
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>						Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp - <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>				
		Chôn <i>Burried</i> (%)	Đốt <i>Burned</i> (%)	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt - <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	Vứt bất kể chỗ nào <i>Anywhere (%)</i>		Chôn <i>Burried</i> (%)	Đốt <i>Burned</i> (%)	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt - <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	35	8,57	60,00	0,00	20,00	11,43	0,00	29	3,45	41,38	41,38	0,00	13,79
Hà Giang	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
Cao Bằng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bắc Kạn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tuyên Quang	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00
Lào Cai	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	x	x	x	x	x	x
Yên Bái	x	x	x	x	x	x	x	2	0,00	0,00	50,00	0,00	50,00
Thái Nguyên	5	40,00	40,00	0,00	0,00	20,00	0,00	7	14,29	57,13	14,29	0,00	14,29
Lạng Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bắc Giang	15	0,00	66,67	0,00	20,00	13,33	0,00	7	0,00	71,43	28,57	0,00	0,00
Phú Thọ	10	10,00	50,00	0,00	40,00	0,00	0,00	9	0,00	11,11	88,89	0,00	0,00
Điện Biên	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Lai Châu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Sơn La	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Hoà Bình	2	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00	0,00	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00

5.3.2 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp (Cont.) Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment

	2016							2020						
	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>							Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp - <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>						
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Chôn <i>Buried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	Vứt bất kể chỗ nào <i>Anywhere (%)</i>	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Chôn <i>Buried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	136	10,29	47,06	2,94	22,79	12,50	4,41	89	4,49	56,18	13,48	14,61	11,24	
Thanh Hoá	36	5,56	55,56	8,33	22,22	8,33	0,00	15	0,00	53,33	33,33	6,67	6,67	
Nghệ An	53	15,09	49,06	1,89	22,64	1,89	9,43	29	0,00	79,30	6,90	6,90	6,90	
Hà Tĩnh	2	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	4	0,00	25,00	75,00	0,00	0,00	
Quảng Bình	11	9,09	54,55	0,00	27,27	9,09	0,00	9	11,11	66,67	0,00	22,22	0,00	
Quảng Trị	6	0,00	83,33	0,00	0,00	16,67	0,00	4	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Thừa Thiên Huế	5	20,00	20,00	0,00	20,00	40,00	0,00	5	20,00	40,00	0,00	20,00	20,00	
Đà Nẵng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Quảng Nam	9	0,00	11,11	0,00	66,67	22,22	0,00	8	0,00	12,50	0,00	62,50	25,00	
Quảng Ngãi	5	20,00	60,00	0,00	0,00	20,00	0,00	3	33,33	33,34	33,33	0,00	0,00	
Bình Định	7	14,29	28,57	0,00	14,29	28,57	14,29	6	0,00	33,34	0,00	33,33	33,33	
Phú Yên	x	x	x	x	x	x	x	4	0,00	50,00	25,00	0,00	25,00	
Khánh Hoà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Ninh Thuận	x	x	x	x	x	x	x	1	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	
Bình Thuận	2	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	1	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

5.3.2 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp

(Cont.) Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment

[illegible]

5.3.2 (Tiếp theo) Số làng nghề ở nông thôn có xử lý chất thải rắn công nghiệp (Cont.) Number of traditional villages in rural area with solid waste treatment

	2016							2020						
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp phân theo hình thức xử lý <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>						Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of traditional villages with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có chất thải rắn công nghiệp - <i>Proportion of traditional villages with solid waste treatment by treatment</i>					
		Chôn <i>Burried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt - <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	Vứt bất kể chỗ nào <i>Anywhere (%)</i>		Chôn <i>Burried (%)</i>	Đốt <i>Burned (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn - <i>Direct transfer to solid waste collection zone (%)</i>	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt - <i>Direct transfer to daily life waste collection zone (%)</i>	Hình thức khác <i>Other (%)</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	58	1,72	72,41	0,00	8,62	15,52	1,72	52	5,77	50,00	3,85	26,92	13,46	
Long An	2	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2	0,00	0,00	50,00	0,00	50,00	
Tiền Giang	9	11,11	88,89	0,00	0,00	0,00	0,00	7	28,57	71,43	0,00	0,00	0,00	
Bến Tre	8	0,00	25,00	0,00	25,00	50,00	0,00	9	0,00	55,56	0,00	11,11	33,33	
Trà Vinh	x	x	x	x	x	x	x	2	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Vĩnh Long	8	0,00	25,00	0,00	12,50	50,00	12,50	4	0,00	50,00	25,00	0,00	25,00	
Đồng Tháp	14	0,00	92,86	0,00	0,00	7,14	0,00	7	14,29	42,85	0,00	14,29	28,57	
An Giang	15	0,00	86,67	0,00	13,33	0,00	0,00	14	0,00	14,29	0,00	85,71	0,00	
Kiên Giang	2	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Cần Thơ	x	x	x	x	x	x	x	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Hậu Giang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Sóc Trăng	x	x	x	x	x	x	x	2	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Bạc Liêu	x	x	x	x	x	x	x	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	
Cà Mau	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Nguồn/Source: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ - Rural, agricultural and fishery census and Mid-term rural and agricultural survey

5.3.3 Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp

Percentage of handicraft villages having solid industrial waste collection zone

	2016		2020
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom thải rắn công nghiệp <i>Percentage of handicraft village with industrial solid waste (%)</i>	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	469	20,9	365
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	235	25,1	194
Hà Nội	54	37,0	88
Vĩnh Phúc	8	-	6
Bắc Ninh	17	35,3	13
Quảng Ninh	-	-	-
Hải Dương	24	16,7	20
Hải Phòng	5	40,0	3
Hưng Yên	7	28,6	7
Thái Bình	38	39,5	23
Hà Nam	16	12,5	4
Nam Định	36	16,7	21
Ninh Bình	30	6,7	9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	35	8,6	29
Hà Giang	1	100,0	1
Cao Bằng	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-
Tuyên Quang	1	-	2
Lào Cai	1	-	-
Yên Bái	-	-	2
Thái Nguyên	5	40,0	7
Lạng Sơn	-	-	-
Bắc Giang	15	-	7
Phú Thọ	10	-	9
Điện Biên	-	-	-
Lai Châu	-	-	-
Sơn La	-	-	-
Hoà Bình	2	-	1

5.3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp

(Cont.) Percentage of handicraft villages having solid industrial waste collection zone

	2016		2020
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom thải rắn công nghiệp <i>Percentage of handicraft village with industrial solid waste (%)</i>	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	136	20,6	89
Thanh Hoá	36	19,4	15
Nghệ An	53	24,5	29
Hà Tĩnh	2	50,0	4
Quảng Bình	11	-	9
Quảng Trị	6	-	4
Thừa Thiên Huế	5	20,0	5
Đà Nẵng	-	-	-
Quảng Nam	9	11,1	8
Quảng Ngãi	5	40,0	3
Bình Định	7	28,6	6
Phú Yên	-	-	4
Khánh Hoà	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	1
Bình Thuận	2	50,0	1
Tây Nguyên - Central Highlands	-	-	1
Kon Tum	-	-	-
Gia Lai	-	-	-
Đắk Lắk	-	-	-
Đắk Nông	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	1
Đông Nam Bộ - South East	5	-	-
Bình Phước	-	-	-
Tây Ninh	2	-	-
Bình Dương	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-
TP. Hồ Chí Minh	2	-	-

5.3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp

(Cont.) Percentage of handicraft villages having solid industrial waste collection zone

	2016		2020
	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>	Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom thải rắn công nghiệp <i>Percentage of handicraft village with industrial solid waste (%)</i>	Tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng) <i>Number of handicraft village with industrial solid waste (Village)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	58	13,8	52
Long An	2	50,0	2
Tiền Giang	9	11,1	7
Bến Tre	8	12,5	9
Trà Vinh	-	-	2
Vĩnh Long	8	25,0	4
Đồng Tháp	14	7,1	7
An Giang	15	13,3	14
Kiên Giang	2	-	3
Cần Thơ	-	-	1
Hậu Giang	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	2
Bạc Liêu	-	-	1
Cà Mau	-	-	-

Nguồn/Source: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ - Rural, agricultural and fishery census and Mid-term rural and agricultural survey

5.3.4 Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày

Average solid daily-life waste was treated per day

ĐVT/Unit: Tấn/ngày - Tons/day

	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom <i>Total amount of daily life solid waste was collected</i>						Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng - <i>Total amount of daily life solid waste was collected, treated by national technical standard</i>					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	32415,0	33167,0	37808,0	40460,0	43146,4	68451,3	24319,0	27067,0	31622,0	34128,0	36793,1	58007,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9400,0	10017,0	10708,0	10813,0	12365,2	16462,1	7923,0	8902,0	10126,0	10162,0	11039,3	15202,1
Hà Nội	5400,0	5906,0	6500,0	6500,0	6500,0	6500,0	5300,0	5806,0	6400,0	6400,0	6500,0	6170,0
Vĩnh Phúc	296,0	235,0	296,0	295,0	295,0	920,0	296,0	180,0	296,0	295,0	295,0	760,0
Bắc Ninh	300,0	335,0	410,0	430,0	870,0	800,0	...	131,0	360,0	320,0	320,0	760,0
Quảng Ninh	737,0	815,0	1054,0	1054,0	1002,6	1247,0	587,0	663,0	787,0	787,0	787,0	1134,0
Hải Dương	243,0	360,0	277,0	277,0	362,0	1273,0	180,0	287,0	277,0	277,0	362,0	1141,5
Hải Phòng	1408,0	1086,0	1086,0	1100,0	1776,0	2647,0	998,0	1003,0	1003,0	1073,0	1713,0	2537,1
Hưng Yên	257,0	338,0	132,0	225,0	140,6	700,0	77,0	230,0	132,0	137,0	117,2	547,0
Thái Bình	307,0	487,0	551,0	550,0	550,0	950,0	110,0	171,0	510,0	510,0	510,0	909,5
Hà Nam	105,0	145,0	78,0	80,0	104,2	...	100,0	140,0	78,0	80,0	77,1	...
Nam Định	219,0	193,0	194,0	185,0	342,8	930,1	212,0	191,0	193,0	183,0	258,1	837,4
Ninh Bình	128,0	117,0	130,0	117,0	421,9	495,0	73,0	100,0	90,0	100,0	100,0	405,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2277,0	2457,0	2515,0	2658,0	2964,5	5228,2	1034,0	1386,0	1423,0	1833,0	2298,2	3664,6
Hà Giang	147,0	139,0	152,0	148,0	147,5	271,8	70,0	107,0	138,0	100,0	130,6	198,1
Cao Bằng	63,0	52,0	55,0	18,0	133,0	...	40,0	46,0	51,0	14,0	7,5	...
Bắc Kạn	68,0	68,0	68,0	12,0	66,0	178,0	33,0	...	...	8,0	8,0	93,6
Tuyên Quang	134,0	103,0	138,0	138,0	138,0	377,0	91,0	88,0	101,0	101,0	101,0	133,3
Lào Cai	182,0	166,0	166,0	203,0	214,0	443,2	...	120,0	120,0	200,0	200,0	381,6

5.3.4 (Tiếp theo) Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày

(Cont.) Average solid daily-life waste was treated per day

ĐVT/Unit: Tấn/ngày - Tons/day

	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom <i>Total amount of daily life solid waste was collected</i>						Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng - <i>Total amount of daily life solid waste was collected, treated by national technical standard</i>					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Yên Bái	196,0	167,0	184,0	204,0	149,4	416,0	98,0	129,0	145,0	182,0	132,9	132,0
Thái Nguyên	237,0	452,0	442,0	442,0	649,0	817,0	177,0	210,0	210,0	210,0	345,0	595,0
Lạng Sơn	200,0	251,0	253,0	253,0	224,0	426,7	100,0	...	...	34,0	216,0	329,6
Bắc Giang	231,0	200,0	183,0	183,0	183,0	820,0	134,0	135,0	135,0	135,0	135,0	725,7
Phú Thọ	257,0	294,0	310,0	294,0	299,9	700,0	152,0	281,0	273,0	267,0	272,9	601,6
Điện Biên	93,0	98,0	98,0	109,0	109,0	253,0	50,0	32,0	27,0	109,0	109,0	116,1
Lai Châu	68,0	102,0	105,0	297,0	301,3	145,5	...	102,0	105,0	297,0	301,3	133,6
Sơn La	277,0	277,0	235,0	235,0	219,0	...	80,0	80,0	80,0	80,0	219,0	224,3
Hoà Bình	123,0	89,0	126,0	123,0	131,4	380,0	9,0	56,0	38,0	95,0	120,0	...
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5143,0	4907,0	6207,0	7680,0	7728,0	9115,7	3021,0	3036,0	4142,0	5832,0	6375,1	7125,5
Thanh Hoá	762,0	768,0	890,0	1248,0	820,0	2156,0	127,0	168,0	590,0	770,0	592,0	1984,1
Nghệ An	640,0	392,0	979,0	1315,0	1241,0	1667,1	397,0	280,0	713,0	1210,0	1216,0	1147,5
Hà Tĩnh	149,0	214,0	214,0	175,0	517,0	662,8	135,0	190,0	190,0	158,0	517,0	478,3
Quảng Bình	204,0	133,0	122,0	222,0	221,6	...	92,0	133,0	122,0	199,0	199,0	...
Quảng Trị	187,0	198,0	363,0	280,0	268,5	368,0	66,0	116,0	269,0	25,0	219,0	252,0
Thừa Thiên Huế	289,0	310,0	342,0	446,0	445,7	602,4	244,0	307,0	323,0	184,0	183,6	540,9
Đà Nẵng	730,0	751,0	751,0	959,0	1050,0	...	730,0	751,0	751,0	959,0	1050,0	...
Quảng Nam	455,0	520,0	520,0	606,0	606,3	...	240,0	55,0	55,0	606,0	606,3	...

5.3.4 (Tiếp theo) Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày (Cont.) Average solid daily-life waste was treated per day

ĐVT/Unit: Tấn/ngày - Tons/day

	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom <i>Total amount of daily life solid waste was collected</i>						Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng - <i>Total amount of daily life solid waste was collected, treated by national technical standard</i>					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Quảng Ngãi	171,0	225,0	225,0	280,0	306,9	810,9	130,0	96,0	96,0	238,0	282,2	487,8
Bình Định	216,0	300,0	348,0	352,0	438,0	880,0	204,0	210,0	266,0	301,0	374,0	540,6
Phú Yên	209,0	209,0	223,0	208,0	270,0	524,0	150,0	150,0	149,0	176,0	175,9	448,0
Khánh Hoà	475,0	475,0	475,0	626,0	626,0	895,5	285,0	320,0	320,0	542,0	542,0	744,3
Ninh Thuận	177,0	205,0	205,0	281,0	234,0	549,0	177,0	205,0	205,0	281,0	234,0	502,1
Bình Thuận	479,0	207,0	550,0	683,0	683,0	...	43,0	55,0	93,0	184,0	184,0	...
Tây Nguyên - Central Highlands	1062,0	1126,0	1297,0	1278,0	2204,4	3690,3	627,0	646,0	873,0	780,0	1470,6	1504,8
Kon Tum	145,0	92,0	195,0	158,0	106,2	360,6	104,0	54,0	128,0	...	85,7	243,1
Gia Lai	160,0	252,0	302,0	328,0	1121,0	697,7	100,0	123,0	183,0	220,0	798,0	...
Đắk Lắk	363,0	347,0	369,0	342,0	436,9	1524,7	193,0	229,0	302,0	289,0	288,7	543,3
Đắk Nông	91,0	56,0	52,0	71,0	100,3	208,6	30,0	40,0	60,0	71,0	98,3	113,3
Lâm Đồng	303,0	379,0	379,0	379,0	440,0	898,6	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	605,1
Đông Nam Bộ - South East	10878,0	10995,0	12815,0	13681,0	12902,9	25177,4	10192,0	10932,0	12572,0	12651,0	11985,4	25016,3
Bình Phước	206,0	175,0	206,0	260,0	212,4	542,4	70,0	112,0	70,0	208,0	212,4	519,0
Tây Ninh	131,0	98,0	131,0	210,0	241,2	420,0	15,0	98,0	131,0	210,0	241,2	420,0
Bình Dương	1074,0	1221,0	1460,0	1856,0	714,3	2102,0	1074,0	1221,0	1460,0	1856,0	714,3	2058,6
Đồng Nai	1365,0	1442,0	1442,0	1835,0	1835,0	21193,0	1019,0	1442,0	1442,0	918,0	917,5	21102,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	602,0	409,0	676,0	620,0	900,0	920,0	514,0	409,0	569,0	559,0	900,0	916,7
TP. Hồ Chí Minh	7500,0	7650,0	8900,0	8900,0	9000,0	...	7500,0	7650,0	8900,0	8900,0	9000,0	...

5.3.4 (Tiếp theo) Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bình quân một ngày

(Cont.) Average solid daily-life waste was treated per day

ĐVT/Unit: Tấn/ngày - Tons/day

	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom Total amount of daily life solid waste was collected						Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng - Total amount of daily life solid waste was collected, treated by national technical standard					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3655,0	3665,0	4266,0	4350,0	4981,5	8777,6	1522,0	2165,0	2486,0	2871,0	3624,4	5494,0
Long An	192,0	300,0	420,0	420,0	420,0	715,0	82,0	300,0	182,0	182,0	182,0	460,0
Tiền Giang	332,0	291,0	304,0	304,0	361,0	1262,0	70,0	...	...	10,0	361,0	651,2
Bến Tre	147,0	163,0	155,0	153,0	153,0	...	110,0	145,0	138,0	139,0	140,0	...
Trà Vinh	297,0	111,0	400,0	400,0	361,2	671,5	30,0	36,0	...	44,0	44,0	525,6
Vĩnh Long	142,0	118,0	102,0	189,0	195,0	825,9	90,0	100,0	102,0	102,0	195,0	659,7
Đồng Tháp	368,0	414,0	414,0	238,0	500,0	800,0	165,0	271,0	271,0	238,0	250,0	481,6
An Giang	349,0	542,0	415,0	547,0	730,0	1150,0	99,0	21,0	297,0	412,0	601,0	820,0
Kiên Giang	396,0	433,0	621,0	624,0	623,9	...	250,0	345,0	447,0	548,0	548,0	...
Cần Thơ	650,0	518,0	567,0	605,0	605,0	630,0	281,0	480,0	567,0	570,0	570,0	587,9
Hậu Giang	212,0	212,0	212,0	212,0	239,0	690,0	111,0	152,0	152,0	212,0	239,0	428,0
Sóc Trăng	236,0	288,0	288,0	288,0	288,0	789,4	...	74,0	74,0	74,0	122,0	470,7
Bạc Liêu	188,0	134,0	207,0	190,0	323,0	393,8	128,0	100,0	100,0	190,0	190,0	229,4
Cà Mau	147,0	141,0	161,0	180,0	182,4	850,0	106,0	141,0	156,0	150,0	182,4	180,0

Nguồn/ Source: Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Construction, Ministry of Natural Resources and Environment

Mục 6 Thiên tai

Section 6 Natural disasters

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
6.4.1	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào biển Đông và số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam <i>Number of storms and tropical depressions making landfall in the East Sea and number of storms and tropical depressions affecting Vietnam</i>	227
6.4.2	Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Number of death and missing persons by natural disaster by province</i>	228
6.4.3	Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Number of death and missing persons by natural disaster by type of disaster</i>	231
6.4.4	Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Number of collapsed and swept away houses by natural disaster damage by province</i>	232
6.4.5	Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Number of houses collapsed or swept away by natural disasters by type of disaster</i>	235
6.4.6.1	Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương <i>Rice area lost due to natural disaster by province</i>	236
6.4.6.2	Diện tích lúa bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương <i>Rice area damaged due to natural disaster by province</i>	239
6.4.7	Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai <i>Rice area lost due to natural disaster by type of disaster</i>	241
6.4.8.1	Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương <i>Vegetable area lost due to natural disaster by province</i>	242
6.4.8.2	Diện tích hoa màu bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương <i>Vegetable area damaged due to natural disaster by province</i>	245
6.4.9	Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai <i>Vegetable area lost due to natural disaster by type of disaster</i>	247
6.4.10	Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương <i>Estimated total value of assets caused by natural disaster by province</i>	248
6.4.11	Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai <i>Estimated total value of assets caused by natural disasters by type of disaster</i>	252

6.4.1 Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào biển Đông và số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam

Number of storms and tropical depressions making landfall in the East Sea and number of storms and tropical depressions affecting Vietnam

ĐVT/Unit: Cơn bão, áp thấp nhiệt đới - Storm, tropical depression

	Đổ bộ vào biển Đông <i>Entered East Sea</i>		Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam - <i>Affected Vietnam</i>	
	Bão <i>Storm</i>	Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	Bão <i>Storm</i>	Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>
2001	9	2	5	2
2002	5	2	-	-
2003	7	6	2	1
2004	5	3	2	1
2005	9	3	5	1
2006	10	4	4	-
2007	7	4	5	3
2008	10	12	5	-
2009	11	3	5	1
2010	6	6	2	3
2011	7	7	5	-
2012	10	2	5	1
2013	15	4	12	-
2014	-	-	5	3
2015	-	-	5	2
2016	-	-	10	7
2017	-	-	16	4
2018	-	-	9	5
2019	-	-	8	3
2020	-	-	14	1
2021	-	-	9	3

Nguồn/Source: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ministry of Natural Resources and Environment

6.4.2 Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo địa phương

Number of death and missing persons by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Người - Person

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	563	428	215	240	372	557	435	573	481	362	257	269	313	145	157	252	389	218	132	377	139
Hà Nội	-	-	1	-	-	-	-	33	1	3	3	1	-	3	3	-	2	-	1	2	3
Hải Phòng	-	-	1	-	2	-	-	-	-	-	8	2	2	-	2	2	1	-	1	-	2
Vĩnh Phúc	4	-	-	-	2	1	-	13	-	-	2	7	8	-	1	2	-	-	-	7	-
Hà Tây	-	-	3	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	2	-	1	-	-	3	-	-	-	1	-	3	-	-	1	-	-	-	-	-	1
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	1	-	1	-	-	-	-	7	4	3	-	-	-	-	-	-	2	-	-
Thái Bình	-	-	7	-	1	3	1	3	-	-	1	3	-	1	-	-	-	1	-	1	-
Ninh Bình	-	-	1	-	2	-	6	5	1	-	-	1	-	-	-	-	16	-	-	-	-
Hà Giang	1	25	2	52	2	-	10	31	7	16	2	12	7	12	7	7	7	11	11	14	5
Cao Bằng	5	-	-	7	3	8	1	1	5	3	2	5	1	9	4	1	5	-	4	3	3
Lào Cai	1	6	8	33	8	1	11	103	10	6	9	31	23	7	4	29	1	7	2	11	3
Bắc Kạn	1	3	1	-	-	11	2	4	16	-	-	2	5	1	-	-	-	2	2	-	4
Lạng Sơn	-	-	2	-	-	2	2	21	-	1	1	10	8	16	4	-	-	3	-	1	-
Tuyên Quang	14	18	-	6	3	5	-	-	-	-	-	7	1	1	1	-	53	-	4	1	3
Yên Bái	-	3	2	5	68	9	9	46	-	12	6	28	2	-	2	10	8	24	6	2	5
Thái Nguyên	29	-	-	-	-	-	-	12	3	6	3	3	8	6	7	2	1	2	7	2	-
Phú Thọ	8	4	4	1	2	6	2	11	5	-	3	2	4	3	1	1	-	4	1	3	3
Bắc Giang	3	-	3	-	-	1	1	15	1	-	-	5	-	-	2	2	2	-	-	1	2

6.4.2 (Tiếp theo) Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo địa phương

(Cont.) Number of death and missing persons by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Người - Person

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Quảng Ninh	4	-	5	-	23	14	5	18	-	5	-	3	4	-	19	5	8	1	1	1	4
Điện Biên	-	-	-	2	1	-	1	-	3	2	-	4	8	7	2	3	9	1	7	2	2
Lai Châu	1	3	8	-	6	1	-	19	8	3	8	2	5	14	4	6	28	39	5	6	-
Sơn La	2	1	-	-	-	1	10	30	9	7	7	11	13	8	20	12	38	16	5	4	2
Hoà Bình	3	-	-	-	3	-	17	5	-	-	2	5	4	1	4	4	25	2	-	4	2
Thanh Hoá	11	-	4	1	10	2	25	7	15	22	26	17	12	4	16	9	19	37	21	2	3
Nghệ An	14	40	28	2	26	17	43	22	25	41	23	13	29	5	10	15	1	8	7	16	6
Hà Tĩnh	9	77	2	3	14	11	33	16	10	34	3	2	9	1	5	6	5	-	7	8	3
Quảng Bình	9	-	3	2	18	6	21	17	6	75	9	-	46	-	-	24	2	1	6	26	7
Quảng Trị	3	1	-	5	6	5	11	7	18	5	8	-	1	2	1	3	19	2	1	54	3
Thừa Thiên Huế	4	4	2	11	8	-	23	5	17	7	7	-	6	2	1	12	-	3	-	56	4
Đà Nẵng	-	-	-	4	1	113	4	-	8	-	3	-	1	-	-	-	30	-	-	5	-
Quảng Nam	11	2	29	39	10	175	44	27	50	16	26	5	18	1	1	7	10	4	1	62	3
Quảng Ngãi	2	-	13	20	11	-	26	17	44	12	2	1	22	-	7	10	28	2	1	3	4
Bình Định	2	7	34	9	31	5	35	21	35	18	5	32	22	-	1	39	7	6	2	27	4
Phú Yên	19	-	13	8	2	4	25	17	81	13	1	2	2	-	-	9	47	1	-	1	8
Khánh Hoà	-	3	2	-	15	-	13	19	14	7	-	3	5	-	7	6	1	20	3	6	4
Kon Tum	3	-	-	-	-	-	3	1	50	1	-	-	2	-	-	-	1	-	3	4	3
Gia Lai	1	-	1	-	-	2	1	-	8	1	-	-	-	-	-	1	1	5	-	3	4
Đắk Lắk	2	4	8	-	8	5	25	4	7	4	1	4	12	1	-	2	-	5	1	8	2
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	3	-	2	3	-	5	-	-	3	-	3	-	-	-	-
Lâm Đồng	5	8	1	-	1	2	8	1	8	1	2	7	2	6	4	3	-	1	1	1	4

6.4.2 (Tiếp theo) Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo địa phương

(Cont.) Number of death and missing persons by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Người - Person

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-	1	-	-	3	1	2	3	2	-	1	-
Ninh Thuận	-	-	11	-	-	-	-	1	1	7	-	2	3	-	-	-	3	-	1	4	2
Bình Phước	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	4	-	-	-	3	1
Tây Ninh	2	-	1	1	1	1	3	-	-	-	-	1	5	2	-	2	-	-	1	-	3
Bình Dương	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	4	-	2	1	1	1	1	-	2	-
Đồng Nai	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	2	-	-	-	1	1	-	4	1	-
Bình Thuận	10	-	4	4	1	11	1	2	3	6	6	1	-	14	6	4	-	2	2	2	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Long An	39	40	-	6	14	-	-	-	2	-	8	1	-	-	-	-	-	-	1	1	-
Đồng Tháp	98	67	6	-	16	20	1	2	2	1	17	-	5	1	-	-	-	-	4	-	2
An Giang	107	83	-	12	33	15	-	7	-	-	20	8	3	3	-	-	-	-	1	-	3
Tiền Giang	15	1	-	-	-	4	1	-	-	-	8	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	2	-	-	-	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1
Bến Tre	-	-	-	-	-	18	-	-	-	1	2	1	1	1	3	2	-	-	-	-	-
Kiên Giang	78	22	-	2	14	-	-	4	-	12	17	-	-	-	2	1	-	-	-	3	2
Cần Thơ	31	6	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	3	-	1	1	-	1	6	3
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	2	-	-	-	-	1	2	-	3	2	-	-	1	-	-	1	-	1
Bạc Liêu	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	1	-	-	1	-	2	-	2
Cà Mau	6	-	3	-	2	-	6	-	3	1	-	1	-	4	-	-	1	4	1	7	6

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.3 Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai

Number of death and missing persons by natural disaster by type of disaster

ĐVT/Unit: Người - Person

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	563	428	215	240	372	557	435	573	481	362	257	269	313	145	157	252	389	218	132	377	139
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	-	-	-	-	22	2	11	-	13	4	14	26	33	11	2	2	158	50	15	101	-
Bão - <i>Storm</i>	23	79	20	83	151	420	78	300	333	31	61	61	119	54	6	60	-	-	-	-	16
Lốc - <i>Whirlwind</i>	77	44	12	9	30	44	16	12	19	24	6	33	25	19	40	19	198	97	45	177	64
Lũ - <i>Flash flood</i>	76	283	121	95	134	35	-	96	68	251	101	83	96	10	29	24	5	-	-	-	-
Mưa - <i>Rain</i>	75	8	9	13	18	6	9	46	7	19	35	17	14	1	1	13	-	-	-	-	-
Ngập lụt - <i>Flooding</i>	301	14	41	1	2	17	1	94	-	-	-	-	-	-	1	-	-	40	13	45	6
Sạt lở đất - <i>Landslide</i>	-	-	3	29	5	17	8	4	14	7	8	23	-	18	65	113	26	31	34	54	53
Sét đánh - <i>Lightning strike</i>	5	-	6	10	10	14	6	21	26	26	30	26	26	32	13	20	-	-	-	-	-
Triều cường - <i>Tides</i>	6	-	-	-	-	2	-	-	1	-	2	-	-	-	-	1	2	-	25	-	-

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.4 Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo địa phương

Number of collapsed and swept away houses by natural disaster damage by province

ĐVT/Unit: Nhà - House

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	11486	10657	3927	3596	9198	71183	6941	5193	25255	3546	1152	2776	6518	1936	1088	4821	8312	1967	1700	4254	766
Hà Nội	-	-	-	-	-	4	-	11	-	3	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-
Hải Phòng	-	1	-	-	522	3	-	-	-	-	37	148	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	128	91	7	1	29	129	-	94	-	-	-	12	29	-	-	33	7	-	-	14	3
Hà Tây	-	-	1	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Hà Nam	-	-	14	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	-	-	357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	33	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	130	-	33	-	-	-	2	-	-	279	-	-	-	261	3	-	-	-	-
Ninh Bình	-	-	167	-	269	-	37	4	-	-	-	51	-	-	-	55	5	-	-	-	-
Hà Giang	77	54	29	113	17	-	194	63	96	28	3	93	1	21	13	35	26	83	155	18	18
Cao Bằng	13	-	-	8	42	18	1	1	35	18	-	4	121	1	1	113	4	8	6	7	1
Lào Cai	10	52	13	91	10	2	83	357	7	46	22	102	4	47	1	69	10	75	80	10	5
Bắc Kạn	87	99	20	7	2	64	6	20	19	3	-	4	168	2	3	-	12	-	3	3	1
Lạng Sơn	-	-	8	31	2	12	-	348	1	1	-	14	11	777	42	9	2	31	12	-	-
Tuyên Quang	283	374	23	16	7	50	15	245	17	56	-	10	46	4	15	14	9	10	29	9	1
Yên Bái	21	64	24	13	383	106	71	755	12	153	13	192	34	20	11	1789	145	161	84	15	1
Thái Nguyên	129	-	5	-	-	-	3	8	13	2	-	8	62	40	2	5	243	25	2	3	2
Phú Thọ	72	4	294	38	217	77	39	553	11	5	16	70	11	30	30	36	-	34	11	109	-
Bắc Giang	538	-	187	-	21	6	8	750	4	2	1	7	27	1	10	6	-	32	-	470	1

6.4.4 (Tiếp theo) Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo địa phương (Cont.) Number of collapsed and swept away houses by natural disaster damage by province

DVT/Unit: Nhà - House

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Quảng Ninh	-	-	310	-	11	4	-	302	-	5	-	24	31	22	116	13	-	2	-	1	-
Điện Biên	-	-	-	132	-	5	5	4	17	21	5	4	80	45	26	8	3	144	5	63	2
Lai Châu	87	34	31	-	31	8	2	8	11	27	8	2	41	76	2	75	-	28	19	333	32
Sơn La	62	16	29	-	-	7	185	377	48	35	5	62	117	42	271	116	258	153	82	20	10
Hoà Bình	13	-	3	-	132	-	190	7	2	8	-	5	79	1	38	87	92	105	7	47	1
Thanh Hoá	71	5	755	21	4002	23	883	6	186	66	16	162	116	14	66	39	189	326	104	9	7
Nghệ An	15	85	37	65	411	54	105	27	154	424	287	56	100	20	33	123	174	86	19	18	15
Hà Tĩnh	5	7920	-	-	6	31	458	5	7	514	1	-	91	-	-	88	2754	-	7	8	-
Quảng Bình	-	33	-	-	22	14	764	52	54	272	9	4	20	-	1	49	243	-	4	104	1
Quảng Trị	16	15	-	250	33	160	898	-	439	3	-	-	709	8	1	10	19	-	4	23	-
Thừa Thiên Huế	12	9	19	448	148	1157	16	3	495	5	1	-	34	-	2	1	162	10	-	47	-
Đà Nẵng	-	-	-	-	247	15227	3	-	181	-	-	-	37	-	-	-	-	-	-	6	-
Quảng Nam	162	32	230	29	343	3802	1488	33	15205	14	53	1	339	2	-	13	21	4	4	739	6
Quảng Ngãi	212	-	134	152	356	35	115	15	4299	43	6	4	2752	7	5	10	39	1	47	380	4
Bình Định	1810	53	860	454	186	-	393	415	749	162	2	4	193	138	-	883	263	28	149	94	6
Phú Yên	2460	-	64	15	8	-	122	33	1502	55	-	3	359	-	-	49	203	9	42	13	9
Khánh Hoà	28	5	-	-	75	51	85	95	260	161	-	5	14	-	-	131	2817	137	4	7	1
Kon Tum	-	-	-	-	-	11	15	-	630	-	2	-	86	-	-	1	-	18	4	797	60
Gia Lai	199	8	6	-	-	-	-	5	287	-	-	-	3	-	-	2	20	70	1	18	4
Đắk Lắk	106	-	7	15	149	8	157	1	129	4	3	11	4	-	-	-	174	27	3	13	4
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	5	33	38	-	-	2	18	-	112	-
Lâm Đồng	31	67	-	-	-	8	9	2	22	6	-	3	-	5	17	1	13	1	20	2	9

234 6.4.4 (Tiếp theo) Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo địa phương (Cont.) Number of collapsed and swept away houses by natural disaster damage by province

ĐVT/Unit: Nhà - House

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TP. Hồ Chí Minh	73	-	-	-	-	412	15	36	-	-	-	75	7	-	1	35	-	8	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	30	-	38	2	905	-	-	39	-	-	51	-	11	-	36	21
Bình Phước	-	-	28	39	3	-	-	-	8	64	22	4	1	14	17	44	6	-	21	12	8
Tây Ninh	13	1	2	39	3	10	11	13	-	-	-	6	4	14	19	15	-	-	22	1	4
Bình Dương	-	-	-	-	4	-	6	-	-	-	-	20	67	-	2	9	-	-	-	2	23
Đồng Nai	328	17	97	-	2	19	149	4	-	-	-	77	12	23	-	-	-	-	43	-	-
Bình Thuận	19	-	28	3	-	419	16	226	76	74	70	73	-	9	12	27	82	63	3	4	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	-	-	-	-	8855	-	1	-	-	-	171	4	-	-	-	-	17	-	-	-
Long An	1329	216	-	40	444	59	-	-	54	76	179	61	-	6	18	3	13	2	43	28	14
Đồng Tháp	1034	255	118	25	192	166	36	61	8	76	60	149	28	112	45	12	78	-	12	10	15
An Giang	367	286	102	30	112	30	28	-	-	-	30	49	184	8	-	70	23	18	40	17	14
Tiền Giang	33	427	23	-	1	4870	38	6	13	-	18	18	21	-	21	27	2	12	6	23	9
Vĩnh Long	625	30	9	177	105	5374	19	48	8	1	33	103	21	61	27	15	-	21	33	29	85
Bến Tre	29	-	4	19	9	29070	2	11	5	38	-	91	13	3	42	1	6	3	44	15	35
Kiên Giang	298	130	43	49	126	10	58	75	-	10	75	22	4	82	78	81	99	-	58	224	137
Cần Thơ	76	137	-	-	13	55	-	30	5	-	-	19	162	106	23	41	9	6	57	51	10
Hậu Giang	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	106	-	15	-	-	-	12	12	34	67	20
Trà Vinh	18	11	-	332	22	664	71	-	44	92	3	58	-	13	-	14	16	18	40	22	10
Sóc Trăng	338	41	5	60	-	-	-	-	12	23	-	270	28	21	4	45	9	-	140	56	86
Bạc Liêu	243	37	25	205	45	52	42	14	14	22	-	135	33	17	26	26	9	-	76	28	17
Cà Mau	13	48	31	649	36	10	98	30	110	23	66	25	47	86	47	100	3	150	121	117	53

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.5 Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai

Number of houses collapsed or swept away by natural disasters by type of disaster

ĐVT/Unit: Nhà - House

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11486	10657	3927	3596	9198	71183	6941	5193	25255	3546	1152	2776	6518	1936	1088	4821	8312	1967	1700	4254	766
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	-	-	-	-	21	-	35	-	9	27	15	-	42	2	9	-	-	303	524	1111	44
Bão - <i>Storm</i>	4616	238	1324	1431	7074	70148	2373	3794	24426	530	292	1404	4627	1069	25	998	6987	-	-	-	-
Động đất - <i>Earthquake</i>	1	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lốc - <i>Whirlwind</i>	2226	778	908	969	737	593	-	569	469	623	476	986	1045	694	503	1854	575	986	581	1020	370
Lũ - <i>Flash flood</i>	2347	9277	1056	1143	1110	146	3620	504	194	2139	212	206	643	38	69	186	71	-	-	-	-
Mưa - <i>Rain</i>	440	37	89	28	72	76	8	72	11	176	91	81	41	2	-	482	-	-	-	-	-
Ngập lụt - <i>Flooding</i>	1807	315	532	6	140	42	3	152	-	-	3	-	38	1	-	-	-	-	-	-	-
Rét đậm, rét hại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	19	10	-	-	244	104	25	28
Sạt lở đất - <i>Landslide</i>	-	4	7	4	29	77	20	30	73	15	8	51	33	95	466	1284	656	434	491	2098	324
Sét đánh - <i>Lightning strike</i>	13	8	-	15	15	26	-	26	-	31	4	-	3	13	4	2	-	-	-	-	-
Triều cường - <i>Tides</i>	36	-	-	-	-	75	-	46	73	5	51	48	39	3	2	15	23	-	-	-	-

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office
2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.6.1 Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương

Rice area lost due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC															
WHOLE COUNTRY	11119,9	13472,0	39903,7	30423,7	48947,9	36053,2	33602,4	148712,1	16526,6	14832,2	37681,4	41837,5	17482,4	10239,7	6813,1
Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	4005,2	-	-	-	-	-	-	-
Hải Phòng	-	-	-	-	40,0	-	-	4735,0	-	-	5,0	1347,0	-	-	13,0
Vĩnh Phúc	5099,0	-	14,4	-	-	3292,0	-	16251,7	-	-	-	4197,0	3642,0	-	-
Hà Tây	-	-	500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	55,0	-	-	-	-	17,0	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	110,0	-	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	12594,0	-	-	-	-	-	-	-	-	5,6	-	-
Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	270,0	-	-	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	2300,0	-	3569,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	30156,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Bình	-	-	835,0	-	741,0	-	949,0	3859,3	988,0	623,0	-	739,5	544,4	-	-
Hà Giang	-	188,0	22,0	331,0	5,0	-	164,4	3904,3	61,1	148,1	3,8	82,7	95,1	473,3	13,0
Cao Bằng	-	-	4,0	-	-	23,0	-	-	931,8	69,1	-	-	4,0	-	20,3
Lào Cai	-	142,8	22,0	-	60,6	31,9	53,7	2212,7	49,0	51,2	75,5	6,0	124,4	160,5	10,4
Bắc Kạn	320,0	-	16,0	-	5,1	70,6	-	479,3	44,1	41,1	4,4	28,7	116,7	-	-
Lạng Sơn	-	-	40,0	-	-	47,8	-	1370,0	-	16,3	-	10,0	212,7	2307,3	436,4
Tuyên Quang	612,0	1464,2	-	58,0	59,4	2013,8	-	1041,0	-	-	-	531,0	12,5	10,4	23,3
Yên Bái	-	8,9	18,0	70,0	842,2	18,0	-	5647,1	24,8	273,8	52,7	292,1	-	-	8,7
Thái Nguyên	-	-	-	-	-	281,0	-	1905,0	30,0	5,0	-	0,5	357,0	816,0	-
Phú Thọ	-	40,0	1033,4	-	225,5	2047,9	105,8	2453,9	67,0	10,0	317,9	1315,0	385,2	390,9	60,5
Bắc Giang	-	-	469,0	-	-	-	-	8232,0	-	430,0	-	-	3719,8	223,0	452,0

6.4.6.1 (Tiếp theo) Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương

(Cont.) Rice area lost due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	520,0	-	-	-	-	-	-	2471,0
Điện Biên	-	-	-	24,0	-	141,9	-	2960,4	-	-	53,9	226,8	270,3	759,0	329,1
Lai Châu	-	3,0	72,9	9,0	-	182,6	24,5	543,2	58,7	39,0	8,3	3,1	69,7	120,5	19,1
Sơn La	-	-	-	-	-	-	1405,0	1002,1	68,8	18,0	27,8	693,5	-	-	0,3
Hoà Bình	6,5	-	16,7	-	854,1	-	1686,0	2631,0	-	250,0	-	-	-	-	459,0
Thanh Hoá	1200,0	-	157,0	5,7	17287,0	-	3961,0	31145,6	297,0	340,0	6473,0	9645,0	20,1	-	-
Nghệ An	696,0	2302,0	250,8	16332,0	7420,5	6423,5	4553,0	31769,0	2676,6	8595,0	10088,0	12066,0	4511,0	3915,4	191,0
Hà Tĩnh	1900,0	-	-	-	2449,0	1651,0	9101,0	4560,0	452,0	-	1974,3	6322,0	-	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	303,0	3014,0	6002,0	4295,4	522,5	202,7	194,0	-	151,8	-	5,0
Quảng Trị	-	-	-	-	695,0	2565,9	311,0	1666,5	1700,0	1275,0	4500,0	-	-	-	67,1
Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	150,0	3500,0	-	5611,0	-	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	-	-	-	-	-	80,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	-	-	-	1000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,0
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	30,0	1585,0	170,0	-	-	-	6,3	60,0	2214,0
Bình Định	728,0	274,1	1950,5	-	11930,0	-	1099,7	309,6	2961,0	-	1,0	86,0	155,9	-	-
Phú Yên	-	-	2003,0	-	257,8	-	1035,0	5,0	-	684,0	-	952,0	-	-	-
Khánh Hòa	-	-	20,0	-	363,0	20,0	713,0	391,5	1059,0	-	-	-	1109,0	-	-
Kon Tum	-	-	-	-	116,8	128,2	425,9	127,3	3148,2	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	168,0	60,0	3,0	-	-	-	336,0	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	-	4197,0	-	-	-	56,5	24,4	-	-	-	-	2641,0	1814,0	602,0	-
Đắk Nông	-	-	-	-	33,0	130,0	1175,0	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	-	-	397,0	1173,6	434,0	7,2	576,0	-	6,0	5,1	75,0	7,0	-

6.4.6.1 (Tiếp theo) Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương

(Cont.) Rice area lost due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	85,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	1,0	80,0	1651,0	-	-	-	-	-
Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,5	0,3	30,0	-
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,7	62,6	279,5	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	12,6	585,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	-	-	-	-	400,0	7665,0	13,0	3050,0	560,3	110,0	1093,0	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	1410,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Long An	-	44,0	-	-	154,0	-	-	-	-	-	3858,0	-	-	-	-
Đồng Tháp	-	3503,0	-	-	492,0	-	-	-	-	-	2049,0	515,0	-	85,0	-
An Giang	-	178,0	-	-	98,0	-	-	-	-	-	4252,0	-	-	-	-
Tiền Giang	377,8	385,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,3	2,4	-	-	-
Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kiên Giang	-	60,0	-	-	-	-	-	-	-	-	2599,6	-	-	-	-
Cần Thơ	-	37,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	0,7	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

6.4.6.2 Diện tích lúa bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương

Rice area damaged due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	264390,1	233957,3	203580,4	72630,4	268984,0	130337,0
Hà Nội	1537,8	4455,6	4397,6	-	-	-
Hải Phòng	233,9	1240,0	4419,0	-	-	-
Vĩnh Phúc	9386,1	2004,0	-	-	1048,8	293,0
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	745,8	-
Hải Dương	8702,0	2849,0	25295,0	-	-	476,3
Hưng Yên	2510,0	343,0	46,2	-	-	-
Hà Nam	19633,2	14210,2	537,0	-	-	-
Nam Định	74100,0	65718,0	31762,0	-	5370,0	14239,3
Thái Bình	34127,0	47949,1	2500,0	-	5305,0	6562,0
Ninh Bình	17200,4	19684,0	7300,0	-	-	354,0
Hà Giang	388,9	464,7	408,0	144,7	909,7	76,0
Cao Bằng	3,1	66,7	977,5	673,2	128,7	20,0
Lào Cai	10489,8	482,3	884,5	45,0	346,2	261,0
Bắc Kạn	-	346,5	114,4	179,5	314,1	199,0
Lạng Sơn	8,0	11,5	1232,0	569,5	329,2	586,8
Tuyên Quang	973,7	615,6	6,1	121,4	1381,4	207,3
Yên Bái	1745,3	1852,7	2360,3	371,4	1201,4	24,9
Thái Nguyên	1514,2	2699,6	-	1469,0	355,5	194,7
Phú Thọ	1495,9	1595,3	2677,6	43,7	3135,0	1309,7
Bắc Giang	511,0	106,8	2068,5	279,0	12,2	-
Quảng Ninh	100,0	126,0	300,0	20,0	114,0	11,0
Điện Biên	56,8	662,9	1060,7	56,5	892,3	35,9
Lai Châu	94,5	214,0	443,8	55,5	1227,0	1162,9
Sơn La	1153,8	1680,5	2578,5	117,2	112,2	130,6
Hoà Bình	1762,6	4128,1	3992,6	625,3	162,4	48,4
Thanh Hoá	8988,9	7279,4	19556,2	11568,9	10,6	652,1
Nghệ An	11699,4	7257,6	30691,4	1522,9	13246,6	39407,9
Hà Tĩnh	8691,8	8626,8	6940,0	8641,4	2077,7	12034,3
Quảng Bình	3914,0	1733,0	180,0	1101,6	1239,3	3278,5
Quảng Trị	805,6	3578,0	-	4733,5	1682,2	723,6
Thừa Thiên Huế	178,6	7570,0	3992,4	-	16513,0	6,8

6.4.6.2 (Tiếp theo) Diện tích lúa bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương (Cont.) Rice area damaged due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	150,9	-	-	-	3,0	72,0
Quảng Nam	1327,0	778,0	-	562,0	1770,1	3186,6
Quảng Ngãi	699,3	236,6	137,0	18,6	278,7	1701,4
Bình Định	2975,0	1397,0	9738,0	4500,0	2645,1	2814,1
Phú Yên	3227,0	1713,7	1181,0	385,2	860,0	791,9
Khánh Hòa	8430,0	4249,0	879,3	5130,0	944,7	1330,0
Kon Tum	-	76,0	-	17,5	5462,9	755,7
Gia Lai	345,2	2102,6	4,2	35,0	9351,0	2646,4
Đắk Lắk	6738,3	2578,5	1902,6	13221,0	5149,7	12283,0
Đắk Nông	-	40,0	-	-	110,0	-
Lâm Đồng	761,0	201,6	325,0	761,0	-	197,0
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	6372,8	625,0	4762,9	-	1257,7	3624,0
Bình Phước	21,7	-	-	33,9	54,4	8,0
Tây Ninh	1500,7	-	2980,6	831,0	19,1	265,6
Bình Dương	-	90,0	282,0	227,0	74,7	71,8
Đồng Nai	-	-	-	1806,0	148,0	1335,0
Bình Thuận	5935,7	2229,5	7263,8	567,0	2036,0	6310,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	917,0	-	-	2,5
Long An	20,2	1692,0	1620,5	107,0	4808,0	527,6
Đồng Tháp	-	-	231,7	-	-	270,0
An Giang	-	1988,0	2864,0	1192,0	935,0	1033,0
Tiền Giang	-	-	9322,5	-	25086,9	120,0
Vĩnh Long	-	247,0	903,0	450,2	2383,8	440,0
Bến Tre	-	-	-	-	5285,0	-
Kiên Giang	-	-	316,0	-	9323,2	-
Cần Thơ	3879,0	-	-	-	28,0	-
Hậu Giang	-	-	30,0	-	8308,8	3644,6
Trà Vinh	-	-	-	163,0	33524,5	-
Sóc Trăng	-	-	1063,0	9367,0	26321,1	13,0
Bạc Liêu	-	4162,0	-	-	20494,0	-
Cà Mau	-	-	135,0	916,9	44460,6	4597,5

Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.7 Diện tích lúa bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai

Rice area lost due to natural disaster by type of disaster

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	11119,9	13472,0	39903,7	30423,7	48947,9	36053,2	33602,4	148712,1	16526,6	14832,2	37681,4	41837,5	17482,4	10239,7	6813,1
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	-	-	-	-	150,0	2594,0	-	-	2446,0	14,2	-	-	810,7	-	-
Bão - <i>Storm</i>	3504,6	137,0	3003,9	13594,0	33029,9	5311,0	16449,4	14189,4	8118,6	9493,9	10853,3	11730,1	14729,4	4952,6	25,0
Lốc - <i>Whirlwind</i>	6,5	234,8	36,0	-	1195,8	190,6	125,0	284,0	1546,5	120,4	1145,1	517,8	1097,5	330,7	334,1
Lũ - <i>Flash flood</i>	5711,0	6441,0	3863,3	364,0	13516,5	14808,2	-	5703,7	4217,5	4785,6	18095,9	22920,4	683,1	19,2	6377,5
Mưa - <i>Rain</i>	1200,0	4782,0	14652,0	16407,7	116,8	6173,8	26,6	13893,4	69,5	416,7	7575,4	1014,8	157,7	4055,6	63,6
Ngập lụt - <i>Flooding</i>	697,8	1877,2	18348,5	58,0	919,0	6270,0	-	3676,3	90,0	-	3,5	-	-	759,0	13,0
Sạt lở đất - <i>Landslide</i>	-	-	-	-	-	-	-	110965,3	-	-	-	5650,0	-	-	-
Sét đánh - <i>Lightning strike</i>	-	-	-	-	20,0	200,6	40,0	-	31,4	1,5	8,3	4,5	4,0	122,6	-
Triều cường - <i>Tides</i>	-	-	-	-	-	505,0	-	-	7,3	-	-	-	-	-	-

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

6.4.8.1 Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương

Vegetable area lost due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2484,0	25,0	-	-	54512,4	44050,8	78343,1	96638,6	25329,1	15430,2	16141,5	45428,4	20876,4	7445,8	6600,3
Hà Nội	-	-	-	-	-	2149,6	-	600,3	-	-	-	-	-	-	-
Hải Phòng	-	-	-	-	94,8	-	-	-	-	-	-	3727,0	285,5	-	80,7
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	600,0	-	20890,2	-	-	-	-	1104,0	-	50,0
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	120,0	-	4219,1	-	-	-	3005,0	120,0	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,3	-	2418,0	1296,6	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	45,0	-	18500,0	-	-	-	1886,0	119,8	-	-
Hà Nam	-	-	-	-	2853,0	-	-	-	-	-	-	-	161,0	-	-
Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24113,0	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	-	1394,0	-	3085,0	5284,0	212,0	-	-	2098,4	64,0	-	-
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	17,1	94,8	143,2	29,7	858,0	93,1	1206,9	-	-
Hà Giang	-	-	-	-	-	30,0	-	-	-	-	-	-	144,5	744,1	91,2
Cao Bằng	-	-	-	-	119,8	-	26,0	929,7	147,5	281,0	80,0	-	818,0	32,1	8,0
Lào Cai	-	-	-	-	43,5	-	-	417,5	31,0	10,4	-	2,8	305,0	818,0	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	110,2	-	1172,0	2,0	100,0	-	3,7	397,5	558,3	2,6
Lạng Sơn	761,0	12,0	-	-	-	384,3	-	134,0	-	-	-	-	66,7	292,9	63,4
Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	710,7	3,5	849,4	50,5	-	-	228,3	32,2
Yên Bái	-	-	-	-	-	34,0	-	1240,0	220,0	5,0	2,0	-	85,0	-	-
Thái Nguyên	-	-	-	-	494,1	431,0	962,1	1544,0	41,6	-	77,1	307,9	456,6	461,0	5,0
Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	33,0	4021,1	17,0	-	-	-	900,2	941,1	391,6
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	95,0	-	-	-	-	-	41,0	74,0

6.4.8.1 (Tiếp theo) Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương (Cont.) Vegetable area lost due to natural disaster by province

DVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	34,0	4,0	3,0	-	-	0,7	0,6	56,3	-	1857,8
Lai Châu	-	-	-	-	-	53,4	-	-	-	-	-	6,2	7,5	3,0	-
Điện Biên	-	13,0	-	-	-	-	1131,0	2616,3	-	-	-	18,4	102,8	316,7	3,5
Sơn La	80,0	-	-	-	-	-	1363,0	1168,0	-	192,0	-	4,0	774,0	-	0,6
Hòa Bình	380,0	-	-	-	25550,0	220,0	26441,0	4004,8	1737,6	4123,5	147,0	-	-	634,1	679,5
Thanh Hóa	-	-	-	-	22534,5	31792,5	19368,0	25528,4	2924,4	5348,4	12297,0	6906,7	8455,1	-	-
Nghệ An	-	-	-	-	688,8	3896,0	11664,0	1156,0	11264,0	6,0	360,0	500,0	-	2163,5	1648,0
Hà Tĩnh	-	-	-	-	612,5	387,0	2956,8	328,0	1619,0	2062,5	304,1	44,0	2065,1	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	-	3026,0	3232,0	-	-	2270,0	112,0	-	-	-	76,0
Quảng Trị	-	-	-	-	10,0	-	-	160,0	-	-	300,5	-	277,4	-	145,1
Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,7	-
Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,0	1,5	-
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	435,5	-	-	-	-	152,0	7,2	1208,0
Bình Định	-	-	-	-	26,0	-	1273,5	422,4	835,5	150,0	2,5	-	806,0	-	-
Phú Yên	-	-	-	-	-	-	9,0	-	-	-	-	-	-	-	-
Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	381,5	-	5,0	-	-	-	-	-	-
Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	5,3	5494,9	-	-	-	-	-	-
Gia Lai	663,0	-	-	-	-	16,0	914,7	-	-	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	600,0	-	-	-	-	27,0	275,0	588,0	-	-	-	172,0	527,0	-	-
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	4130,0	-	-	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	-	-	77,0	431,4	608,4	358,4	583,6	-	-	-	-	138,4	3,0

244 **6.4.8.1** (Tiếp theo) Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo địa phương
(Cont.) Vegetable area lost due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,0	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	21,0	-	-	-	-	-	-
Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,8	-	-
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,4	20,0	51,0	57,0
Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,6
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	-	-	-	-	-	203,4	468,0	-	23,4	-	-	-	20,0	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,0	-	-	-
An Giang	-	-	-	-	14,4	-	-	-	-	-	287,0	-	-	-	-
Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	60,0	-	11,5	-	-	105,7	1,2	-	-	-
Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,6
Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1157,4	-	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	0,7	3,0	-	-	48,9	-	1,0	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-
Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

6.4.8.2 Diện tích hoa màu bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương

Vegetable area damaged due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	105551,3	130553,2	56748,2	25493,4	134932,6	78466,0
Hà Nội	1789,8	1849,6	759,9	-	-	-
Hải Phòng	385,0	90,0	691,0	-	-	-
Vĩnh Phúc	2259,6	387,0	-	-	1166,7	1235,2
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	1195,0	772,0	1594,0	8,8	-	209,7
Hưng Yên	934,0	2535,5	-	-	172,1	863,5
Hà Nam	3250,7	8212,0	886,0	-	-	466,6
Nam Định	9226,0	4367,0	948,0	-	3935,0	695,0
Thái Bình	7871,0	15295,4	-	-	6480,4	4353,0
Ninh Bình	2000,8	2499,0	152,0	2,0	-	-
Hà Giang	1809,7	250,8	541,4	913,1	2032,2	474,0
Cao Bằng	447,4	52,1	1360,9	1658,4	622,3	342,4
Lào Cai	2325,4	673,4	179,5	139,4	380,7	258,3
Bắc Kạn	0,1	25,2	1588,5	181,3	382,1	232,1
Lạng Sơn	4037,3	-	171,6	294,2	603,9	222,3
Tuyên Quang	709,8	117,8	272,8	581,1	367,2	442,8
Yên Bái	878,2	1285,9	1040,0	331,1	958,9	160,9
Thái Nguyên	29,4	23,6	48,3	92,5	122,1	272,0
Phú Thọ	1387,9	1890,2	1301,2	64,3	2205,0	371,2
Bắc Giang	127,0	0,5	89,5	61,0	81,0	-
Quảng Ninh	100,0	-	3621,0	-	-	12,5
Điện Biên	135,5	59,7	344,5	15,1	3754,5	108,7
Lai Châu	106,0	107,5	59,7	18,7	0,1	6,5
Sơn La	368,5	1828,5	1842,1	760,8	492,2	150,0
Hoà Bình	2251,8	6331,7	1353,1	1043,6	1229,3	144,7
Thanh Hoá	1258,3	17880,2	8133,2	2932,9	153,7	1285,8
Nghệ An	14180,0	24681,8	10222,7	4803,9	14312,5	16004,6
Hà Tĩnh	3152,0	4883,6	7538,0	1208,0	4164,4	1477,5
Quảng Bình	5714,0	1996,1	-	1191,8	3531,7	478,3
Quảng Trị	472,9	2542,2	307,0	748,0	2661,0	53,5
Thừa Thiên Huế	648,0	1149,9	30,0	-	1449,4	75,2
Đà Nẵng	201,4	140,0	126,0	15,0	294,3	46,2

6.4.8.2 (Tiếp theo) Diện tích hoa màu bị hư hại do thiên tai phân theo địa phương

(Cont.) Vegetable area damaged due to natural disaster by province

ĐVT/Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Quảng Nam	2449,7	1478,0	-	-	6107,6	1345,4
Quảng Ngãi	3534,1	1627,1	45,0	460,3	3420,9	2248,0
Bình Định	6968,4	957,0	370,0	678,0	1483,1	753,1
Phú Yên	777,0	1373,0	123,2	240,9	596,0	457,5
Khánh Hòa	1580,0	2581,0	925,8	25,2	809,3	800,0
Kon Tum	-	7,0	-	1,0	950,3	82,2
Gia Lai	4363,6	6340,8	-	759,0	10809,7	19920,4
Đắk Lắk	9261,0	13065,2	812,5	5301,2	35106,5	13066,6
Đắk Nông	-	85,0	-	55,0	821,4	5,5
Lâm Đồng	2596,5	301,6	1,1	133,3	-	663,3
TP. Hồ Chí Minh	8,4	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	2141,0	-	1283,7	-	188,8	470,2
Bình Phước	42,3	-	-	20,3	46,8	6,0
Tây Ninh	141,2	637,3	1424,4	73,4	28,4	88,8
Bình Dương	319,0	-	162,0	83,9	29,0	1,0
Đồng Nai	-	-	-	145,0	10,0	66,0
Bình Thuận	2063,5	108,0	5613,7	20,4	773,3	1508,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	95,3	-	-	-
Long An	-	1,8	-	-	0,5	-
Đồng Tháp	-	-	177,4	-	-	0,6
An Giang	-	60,0	352,7	-	13,0	43,0
Tiền Giang	27,7	2,0	10,5	-	14068,0	-
Vĩnh Long	17,0	-	140,6	133,7	14,9	6472,9
Bến Tre	0,1	-	-	-	183,6	2,0
Kiên Giang	4,5	-	-	10,1	5333,4	6,0
Cần Thơ	4,0	-	-	5,0	3,8	-
Hậu Giang	-	-	4,0	-	771,1	2,0
Trà Vinh	-	-	3,5	-	510,8	10,0
Sóc Trăng	-	-	1,0	46,2	172,8	2,5
Bạc Liêu	-	-	-	160,0	-	-
Cà Mau	-	-	-	76,5	1127,0	2,0

Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.9 Diện tích hoa màu bị mất trắng do thiên tai phân theo loại thiên tai

Vegetable area lost due to natural disaster by type of disaster

ĐVT/Unit: Ha

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2484,0	25,0	-	-	54512,4	44050,8	78343,1	96638,6	25329,1	15430,2	16141,5	45428,4	20876,4	7445,8	6600,3
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	-	-	-	-	10,0	15,0	-	-	413,6	1,7	-	-	668,4	-	-
Bão - <i>Storm</i>	1263,0	-	-	-	53957,9	7541,0	17323,3	8388,2	19883,3	6723,9	9515,6	36883,2	15251,8	2639,4	82,2
Lốc - <i>Whirlwind</i>	80,0	25,0	-	-	334,6	444,6	386,1	155,1	1729,1	585,3	215,1	332,9	2895,8	1136,1	2615,3
Lũ - <i>Flash flood</i>	761,0	-	-	-	107,9	1063,2	-	20595,7	2986,7	7254,9	1788,5	7380,3	1042,1	-	3368,8
Mưa - <i>Rain</i>	380,0	-	-	-	-	2944,6	-	23809,5	178,5	864,4	4620,1	783,1	196,6	2829,2	454,1
Ngập lụt - <i>Flooding</i>	-	-	-	-	102,0	31789,0	-	38417,5	-	-	1,5	-	-	2,0	80,0
Sạt lở đất - <i>Landslide</i>	-	-	-	-	-	-	-	5271,9	-	-	-	-	818,0	838,0	-
Sét đánh - <i>Lightning strike</i>	-	-	-	-	-	34,0	-	-	137,6	-	0,7	-	0,7	0,4	-
Triều cường - <i>Tides</i>	-	-	-	-	-	219,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

6.4.10 Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương

Estimated total value of assets caused by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC											
WHOLE COUNTRY	3409,88	1932,60	1652,98	993,81	6468,69	18711,01	10396,66	12163,05	23198,65	12819,94	10125,27
Hà Nội	-	-	-	-	-	36,32	-	3651,32	-	-	0,15
Hải Phòng	0,15	0,10	-	43,80	194,93	1,00	-	95,00	145,16	60,00	120,50
Vĩnh Phúc	101,43	16,75	0,47	0,70	13,83	88,11	2,69	593,95	-	0,44	0,40
Hà Tây	0,20	0,88	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	190,00	-	-	0,02
Hải Dương	0,96	-	2,50	-	16,88	31,79	-	118,53	-	-	-
Hưng Yên	-	-	0,12	-	0,30	54,27	-	9,99	-	1,80	-
Hà Nam	-	0,27	1,10	-	49,14	1,14	-	1511,80	-	-	-
Nam Định	-	-	-	-	1889,25	-	-	-	-	-	119,50
Thái Bình	-	-	929,51	-	150,00	-	-	-	0,70	-	815,00
Ninh Bình	-	-	36,31	-	126,69	-	219,86	275,41	47,12	49,56	0,33
Hà Giang	2,89	70,88	1,94	51,92	2,30	-	32,33	35,01	28,04	54,78	43,99
Cao Bằng	8,20	-	1,07	3,97	4,54	31,28	1,30	64,20	100,66	10,24	41,62
Lào Cai	30,12	12,35	5,47	3,74	32,98	0,33	17,40	953,51	14,52	22,18	62,25
Bắc Kạn	9,77	53,00	8,17	1,49	2,63	87,24	20,36	118,57	122,68	30,19	12,17
Lạng Sơn	-	-	0,03	3,21	0,18	32,66	0,27	272,12	0,13	2,66	30,08
Tuyên Quang	336,64	56,90	0,84	1,99	1089,00	65,29	1,71	100,87	0,67	2,19	0,74
Yên Bái	0,40	1,66	4,96	1,09	176,29	12,39	37,06	488,76	7,52	30,32	31,28
Thái Nguyên	167,00	-	0,35	-	-	2,46	1,50	41,06	22,88	3,36	1,57
Phú Thọ	16,99	2,60	37,54	2,37	28,66	54,80	25,06	350,19	11,20	9,76	52,64
Bắc Giang	0,04	-	5,30	-	2,20	1,00	2,77	881,09	0,27	16,76	4,28
Quảng Ninh	6,00	-	22,79	-	123,50	202,00	3,70	226,75	-	15,79	83,92
Điện Biên	-	-	-	7,97	2,43	6,68	0,17	37,36	2,78	2,20	44,73
Lai Châu	105,42	1,40	9,80	0,19	6,00	10,63	3,00	49,64	18,80	13,95	54,57
Sơn La	1,65	2,00	9,10	-	-	1,90	232,75	292,37	29,40	19,12	82,31
Hoà Bình	6,74	-	2,18	-	10,71	-	205,00	105,30	0,09	15,70	5,41
Thanh Hoá	5,96	0,51	66,00	0,19	1278,21	3,83	1164,94	74,05	287,80	164,78	904,15
Nghệ An	78,63	138,85	5,06	65,75	319,49	263,62	576,04	316,54	379,62	2078,32	2876,89
Hà Tĩnh	34,00	1071,17	0,95	7,85	84,16	103,82	1128,57	244,18	114,15	5397,27	167,97
Quảng Bình	7,89	3,68	4,97	70,56	69,73	127,73	1270,88	166,38	165,09	1915,95	361,94
Quảng Trị	34,40	3,06	-	89,02	205,44	211,38	161,42	151,78	2694,33	295,14	587,97

6.4.10 (Tiếp theo) Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương (Cont.) Estimated total value of assets caused by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Thừa Thiên Huế	14,03	-	1,60	208,00	160,78	2930,94	1150,08	52,57	374,91	107,64	804,38
Đà Nẵng	-	-	-	1,11	42,00	5233,00	300,00	-	495,00	-	-
Quảng Nam	16,80	0,57	104,10	176,00	51,00	1600,50	1610,64	132,50	3602,00	97,64	337,00
Quảng Ngãi	32,62	-	23,00	102,93	87,90	40,00	870,72	68,00	4955,88	233,40	280,30
Bình Định	265,74	42,82	139,84	105,02	89,05	5,59	167,58	167,44	1351,09	306,43	40,78
Phú Yên	406,52	-	8,00	6,61	18,01	1,60	164,16	60,00	3016,33	292,93	0,07
Khánh Hoà	0,65	2,98	20,60	-	42,31	21,84	72,94	66,24	449,20	300,00	-
Kon Tum	1,90	-	0,02	-	4,69	22,25	22,89	27,40	3084,27	-	26,51
Gia Lai	6,93	1,53	0,38	-	-	-	17,40	0,15	1149,31	-	-
Đắk Lắk	52,00	50,52	12,76	8,34	16,56	4,60	633,47	92,34	303,17	0,42	0,87
Đắk Nông	-	-	-	-	1,59	9,98	189,04	0,23	120,00	-	2,40
Lâm Đồng	19,12	136,00	0,60	0,12	2,86	5,66	45,33	13,47	29,09	47,80	6,24
TP. Hồ Chí Minh	1,20	-	-	-	-	78,01	1,08	2,53	1,18	-	1,41
Ninh Thuận	-	-	180,00	-	-	0,87	-	11,40	24,10	1120,00	1,30
Bình Phước	-	-	2,03	0,23	0,40	-	-	-	2,20	21,29	35,77
Tây Ninh	0,19	0,11	0,12	1,64	0,50	0,35	0,49	10,16	8,59	-	-
Bình Dương	0,66	-	-	-	20,00	-	4,32	-	-	-	1,60
Đồng Nai	2,14	0,03	0,28	-	0,15	-	2,41	15,00	-	-	-
Bình Thuận	11,21	-	4,09	0,98	6,59	286,79	21,00	10,52	26,49	66,39	39,97
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,03	-	-	-	-	3300,00	-	3,14	-	-	-
Long An	256,08	61,24	-	-	25,69	1,34	-	-	5,56	2,58	784,06
Đồng Tháp	384,44	-	0,77	0,03	2,85	2,98	0,43	2,23	0,73	3,74	644,54
An Giang	200,00	81,06	1,20	7,57	5,26	1,19	1,30	-	-	-	120,00
Tiền Giang	118,70	87,76	0,51	-	0,04	392,58	3,14	0,15	0,12	-	-
Vĩnh Long	90,43	0,17	0,62	9,57	4,37	197,54	2,58	2,73	0,05	0,01	240,82
Bến Tre	143,75	-	0,05	0,32	0,02	3066,93	0,73	0,54	1,05	0,79	61,50
Kiên Giang	106,04	17,76	-	0,94	3,81	7,50	2,24	0,66	-	0,60	187,08
Cần Thơ	182,03	11,16	-	-	-	6,54	1,00	0,88	0,13	-	-
Hậu Giang	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	0,07	-	-	1,99	0,16	58,21	0,49	0,15	1,65	2,46	0,07
Sóc Trăng	137,79	0,15	0,12	1,06	-	-	-	-	0,33	0,47	-
Bạc Liêu	0,89	0,56	0,05	1,48	0,63	2,46	1,45	1,40	0,52	1,07	-
Cà Mau	2,47	2,12	5,91	4,02	2,00	0,09	0,98	5,49	2,07	1,83	2,23

6.4.10 (Tiếp theo) Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương (Cont.) Estimated total value of assets caused by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	13373,98	29600,93	2541,71	5362,34	18912,76	60070,00	15765,81	6206,80	39066,93	4876,86
Hà Nội	-	1,30	-	1,05	20,41	-	1403,67	-	0,06	-
Hải Phòng	1009,93	543,09	43,07	211,76	163,11	305,69	-	3,72	0,00	0,87
Vĩnh Phúc	9,53	217,05	0,06	26,68	488,66	-	-	-	44,43	6,74
Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	5,00	1,00	-	-	3,90	-	-	-	4,32	-
Hải Dương	808,15	412,53	32,22	5,09	20,05	142,28	-	3,51	-	22,13
Hưng Yên	103,73	12,52	15,09	3,60	549,47	100,22	1,00	0,13	25,70	16,80
Hà Nam	169,98	7,70	-	-	661,46	921,65	118,60	-	-	2,22
Nam Định	872,00	219,45	-	-	2408,39	1956,79	170,75	0,22	39,25	51,77
Thái Bình	6662,00	443,45	12,54	-	2617,45	943,29	3,00	-	99,29	151,66
Ninh Bình	157,06	36,26	-	-	388,67	1206,69	197,16	14,46	-	0,11
Hà Giang	67,58	134,16	335,19	11,91	136,23	225,11	158,00	53,52	172,10	49,27
Cao Bằng	41,93	174,83	100,94	151,88	51,72	100,46	48,02	30,65	81,91	8,34
Lào Cai	77,04	717,02	219,53	47,98	204,20	70,70	764,39	62,62	87,86	37,37
Bắc Kạn	37,70	131,96	66,45	1,28	3,25	112,14	73,56	14,72	33,68	31,88
Lạng Sơn	17,17	283,35	628,40	267,61	29,93	8,00	105,74	11,01	66,96	11,87
Tuyên Quang	25,17	10,15	18,49	10,83	26,96	80,00	140,09	45,68	24,14	5,94
Yên Bái	58,28	23,09	24,50	4,77	494,38	1599,40	976,96	39,20	58,96	5,06
Thái Nguyên	40,02	55,80	184,29	14,58	20,79	76,96	3,90	38,71	34,41	8,93
Phú Thọ	103,36	50,41	94,04	48,76	70,66	251,70	598,76	10,05	211,03	24,98
Bắc Giang	1,11	297,18	6,03	31,84	12,73	30,00	57,60	3,98	29,30	0,19
Quảng Ninh	86,89	229,81	83,00	2700,00	44,55	71,00	-	3,00	0,40	0,64
Điện Biên	82,34	65,76	156,09	30,61	44,60	207,17	451,57	74,43	209,36	12,13
Lai Châu	8,49	57,12	25,25	294,24	55,68	101,21	176,40	19,85	55,72	27,13
Sơn La	177,76	91,94	118,90	192,08	73,24	1861,83	851,44	72,20	58,69	29,91
Hoà Bình	4,28	40,51	7,96	141,00	166,95	2820,03	1276,36	89,66	46,26	6,23
Thanh Hoá	272,54	897,66	83,88	464,51	673,92	4805,93	2768,50	1420,86	44,94	44,93
Nghệ An	849,85	2415,15	10,35	276,71	1296,91	2608,35	1760,69	360,57	893,48	701,43
Hà Tĩnh	57,11	1063,75	1,81	18,92	1062,44	7485,35	161,47	756,46	5464,14	188,04
Quảng Bình	44,71	12357,59	-	22,98	2860,13	7922,25	-	428,66	3520,31	34,05
Quảng Trị	-	2593,83	8,60	17,04	160,34	1257,13	111,48	288,29	7,10	2,80
Thừa Thiên Huế	0,25	577,08	0,26	43,26	105,40	405,09	54,62	-	2680,29	93,39

6.4.10 (Tiếp theo) Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo địa phương (Cont.) Estimated total value of assets caused by natural disaster by province

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Đà Nẵng	-	899,32	-	-	9,24	-	-	0,25	77,02	4,64
Quảng Nam	2,00	728,67	1,26	1,11	244,60	827,62	126,90	41,70	10876,49	217,25
Quảng Ngãi	1,95	1971,40	13,21	165,20	-	951,40	200,00	367,10	4930,36	943,50
Bình Định	37,71	1247,89	50,27	6,04	1970,16	885,52	457,00	369,00	1043,15	258,61
Phú Yên	143,50	44,40	9,47	-	430,99	3286,00	149,25	140,70	553,69	489,83
Khánh Hoà	55,22	145,37	-	0,81	600,00	14700,00	1239,70	56,69	210,89	248,00
Kon Tum	7,00	90,62	-	-	10,49	135,46	1,15	19,94	456,33	92,37
Gia Lai	-	16,15	0,26	0,04	79,86	184,36	-	14,94	177,47	62,18
Đắk Lắk	108,11	139,77	10,49	-	73,60	899,40	102,17	743,92	760,58	125,47
Đắk Nông	2,95	-	0,50	-	2,25	198,79	1,00	2,71	1271,20	36,55
Lâm Đồng	13,98	19,17	41,40	37,82	68,86	167,00	20,53	178,29	2,09	42,65
TP. Hồ Chí Minh	1,54	7,34	0,44	1,74	4,57	-	-	-	1,02	-
Ninh Thuận	1,20	-	-	-	271,26	4,50	468,48	-	111,17	92,08
Bình Phước	2,67	8,60	10,91	6,33	73,24	35,59	-	26,69	26,11	22,42
Tây Ninh	11,83	28,36	29,01	11,02	22,88	6,15	9,44	29,51	2,33	41,43
Bình Dương	84,63	0,87	2,91	1,51	3,71	0,04	18,18	17,17	4,88	53,59
Đồng Nai	269,00	-	5,42	0,35	-	-	-	98,44	6,65	160,57
Bình Thuận	39,34	43,36	27,77	24,95	102,23	2,64	161,33	5,18	18,50	68,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	521,30	-	-	-	-	-	24,51	-	-	-
Long An	0,13	1,77	0,13	5,90	0,43	3,59	27,49	12,54	122,52	14,23
Đồng Tháp	20,50	9,16	14,23	18,14	2,00	-	164,33	2,96	6,88	5,24
An Giang	5,55	2,68	1,02	-	2,98	87,90	131,03	0,23	5,05	7,01
Tiền Giang	5,66	1,21	-	1,72	1,83	0,64	0,68	23,74	1530,52	198,41
Vĩnh Long	9,88	1,70	0,68	0,54	0,67	0,48	13,79	34,00	423,44	30,08
Bến Tre	11,97	11,73	19,65	20,08	3,13	0,42	-	3,34	1547,52	15,90
Kiên Giang	9,18	4,92	2,01	5,10	3,80	8,77	-	80,20	26,59	11,01
Cần Thơ	1,37	0,45	5,43	1,30	1,35	0,53	0,03	7,53	15,80	7,58
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	0,43	5,14	158,76	11,41
Trà Vinh	16,25	1,06	0,31	0,02	0,20	0,50	1,82	1,71	46,75	0,71
Sóc Trăng	83,46	6,08	10,55	4,76	3,77	0,27	4,74	14,03	416,85	21,43
Bạc Liêu	52,41	2,93	0,78	0,45	4,10	0,86	-	7,27	1,70	1,45
Cà Mau	2,76	3,46	6,69	6,49	4,01	5,15	8,10	55,73	240,51	16,20

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

6.4.11 Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai

Estimated total value of assets caused by natural disasters by type of disaster

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ TOTAL	3409,88	1932,60	1652,98	993,81	6468,69	18711,01	10396,66	12163,05	23198,65	12819,94	10125,27
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	-	-	-	-	75,46	69,02	-	-	419,57	35,45	2,40
Bão - <i>Storm</i>	756,56	172,99	107,79	481,30	5803,22	17598,98	2563,53	3723,78	21780,98	1505,71	3817,74
Động đất <i>Earthquake</i>	105,42	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-
Lốc - <i>Whirlwind</i>	511,00	101,86	36,08	31,04	112,09	290,35	-	151,35	191,92	134,65	166,73
Lũ - <i>Flash flood</i>	760,64	1561,52	346,69	365,24	399,40	240,34	7711,17	1916,51	726,89	11053,08	3901,90
Mưa - <i>Rain</i>	309,07	53,12	305,75	113,14	12,90	212,80	15,53	930,29	45,37	80,64	1032,87
Ngập lụt <i>Flooding</i>	819,96	41,86	855,10	1,54	29,71	260,10	0,04	4748,45	1,09	-	240,45
Rét hại - <i>Bad cold</i>	-	-	-	-	-	-	-	683,90	-	-	849,20
Sạt lở đất <i>Landslide</i>	1,43	0,15	0,63	0,73	7,74	22,74	12,32	5,37	17,06	1,61	46,87
Sét đánh <i>Lightning strike</i>	0,19	1,10	0,00	0,82	28,17	2,55	0,53	1,75	0,22	8,58	0,61
Triều cường <i>Tides</i>	145,62	-	-	-	-	14,15	1,66	1,66	15,55	0,22	66,52

6.4.11 (Tiếp theo) Ước tổng giá trị tài sản do thiên tai gây ra phân theo loại thiên tai

(Cont.) Estimated total value of assets caused by natural disasters
by type of disaster

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ										
TOTAL	13373,98	29600,93	2541,71	5362,34	18912,76	60070,00	15765,81	6206,80	39066,93	4876,86
Áp thấp nhiệt đới <i>Tropical depression</i>	5,08	97,72	2,45	2,40	12,60	44012,15	3428,53	1739,45	2121,98	1135,04
Bão - Storm	11692,27	24427,81	1945,49	36,25	8921,34	-	-	-	-	-
Động đất <i>Earthquake</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lốc - Whirlwind	312,71	1027,57	68,54	4378,08	302,41	170,02	11176,97	3371,20	32900,54	2892,78
Lũ - Flash flood	1142,02	3908,88	122,64	169,61	371,46	-	-	-	-	-
Mưa - Rain	143,37	69,60	20,61	209,00	592,43	-	-	-	-	-
Ngập lụt <i>Flooding</i>	-	3,58	71,40	16,00	1024,98	-	-	-	2500,00	169,47
Rét hại - Bad cold	39,36	36,14	27,83	19,44	5,02	23,97	808,35	765,86	607,20	305,13
Sạt lở đất <i>Landslide</i>	14,46	21,45	270,81	491,88	7660,58	15770,62	337,65	330,29	937,21	374,44
Sét đánh <i>Lightning strike</i>	0,29	1,12	1,20	20,97	5,25	-	-	-	-	-
Triều cường <i>Tides</i>	24,43	7,07	10,73	18,72	16,70	93,25	14,32	-	-	-

2001-2015: Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

2016-2021: Nguồn/Source: Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương - Central Committee for Flood and Storm Control

Mục 7 Tiêu thụ năng lượng

Section 7 Energy consumption

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
7.1.2	Giá trị than tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất <i>Value of coal consumed by households in the year for consumption and production</i>	257
7.1.4	Giá trị xăng, dầu, khí tự nhiên tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất <i>Value of gasoline, oil and natural gas consumed by households in the year for consumption and production</i>	258
7.1.6	Giá trị điện tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm <i>Value of electricity consumed by households in the year</i>	258
7.1.7	Giá trị điện tiêu thụ cho sinh hoạt của các hộ gia đình trong năm <i>Value of electricity consumed for household activities in the year</i>	259
7.1.8	Tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp giai đoạn 2010-2021 <i>Share of fossil fuels in total primary energy supply, 2010 - 2021</i>	259
7.1.9	Tổng cường độ năng lượng của các hoạt động sản xuất giai đoạn 2010 - 2020 <i>Total energy intensity of production activities, 2010 - 2021</i>	260
7.1.10	Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015 - 2021 <i>Some basic indicators of average energy consumption, 2015 - 2021</i>	260
7.1.11	Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2021 <i>Viet Nam energy balance in 2021</i>	261
7.5.1	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn 2020-2021 <i>Proportion of household members mostly using clean energy for cooking 2020-2021</i>	263
7.5.2	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm 2020-2021 <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for heating 2020-2021</i>	264
7.5.3	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng 2020-2021 <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for lighting 2020-2021</i>	265
7.5.4	Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng 2020-2021 <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for cooking, heating and lighting 2020-2021</i>	266

7.1.2 Giá trị than tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất

Value of coal consumed by households in the year for consumption and production

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4517,76	6132,10	5402,26	10480,43	3596,20	3891,80
Phân theo thành thị/nông thôn By urban/rural						
Thành thị - Urban	1943,07	2034,93	2369,63	1820,73	1677,94	2267,13
Nông thôn - Rural	2574,69	4097,17	3032,63	8659,71	1918,26	1624,67
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2444,83	3512,18	2868,96	8197,56	1371,03	1558,27
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	589,08	577,08	614,99	290,51	300,21	146,75
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	510,19	632,37	557,27	630,54	557,26	544,57
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	60,13	125,42	105,30	47,75	68,94	79,29
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	435,07	711,35	815,80	731,11	591,80	700,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	478,46	573,70	439,95	582,96	706,95	862,59

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

7.1.4 Giá trị xăng, dầu, khí tự nhiên tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm cho tiêu dùng và sản xuất

Value of gasoline, oil and natural gas consumed by households in the year for consumption and production

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	124601,77	163172,75	205981,23	221210,55	232754,96	285863,83
Phân theo thành thị/nông thôn By urban/rural						
Thành thị - Urban	47620,97	59045,62	86237,35	95479,47	97358,30	134680,50
Nông thôn - Rural	76980,81	104127,14	119743,88	125731,08	135396,66	151183,33
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	26878,50	32175,47	50542,33	60749,47	62667,18	72972,03
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10966,18	16680,03	23451,71	22950,89	24805,75	30858,17
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	30065,39	42884,96	43988,46	44126,71	47730,08	59642,31
Tây Nguyên - Central Highlands	6682,92	8940,66	11431,90	11490,10	12519,41	12862,92
Đông Nam Bộ - South East	26033,00	32003,02	40656,89	44321,19	45957,01	63674,49
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23975,79	30488,63	35909,95	37572,19	39075,54	45853,91

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

7.1.6 Giá trị điện tiêu thụ của các hộ gia đình trong năm

Value of electricity consumed by households in the year

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	42479,21	63383,97	87500,27	112516,48	141613,01	188537,02
Phân theo thành thị/nông thôn By urban/rural						
Thành thị - Urban	23560,66	30741,93	44525,03	52934,45	69332,91	93233,41
Nông thôn - Rural	18918,55	32642,03	42975,25	59582,02	72280,10	95303,61
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11398,91	18035,30	28889,40	34253,25	45321,40	64501,03
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3045,00	5241,14	6736,93	10335,41	12491,44	15204,46
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6380,00	10858,32	14435,61	19765,80	27375,56	32162,86
Tây Nguyên - Central Highlands	1601,91	3093,14	3784,95	5387,52	6702,94	6442,66
Đông Nam Bộ - South East	13908,53	16244,49	21798,30	26108,45	29679,87	44565,05
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6144,86	9911,57	11855,08	16666,05	20041,80	25660,96

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

7.1.7 Giá trị điện tiêu thụ cho sinh hoạt của các hộ gia đình trong năm

Value of electricity consumed for household activities in the year

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	30217,84	44884,03	62277,11	81273,73	102692,68	132085,27
Phân theo thành thị/nông thôn By urban/rural						
Thành thị - Urban	16771,42	22717,67	31589,17	39891,29	51475,79	65312,12
Nông thôn - Rural	13446,43	22166,35	30687,94	41382,44	51216,89	66773,15
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8713,22	13388,94	19826,03	34253,25	45321,40	43695,30
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2387,55	3503,71	5246,42	10335,41	12491,44	11951,64
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4480,88	7196,79	10170,28	19765,80	27375,56	21228,60
Tây Nguyên - Central Highlands	1018,14	1692,21	2524,69	5387,52	6702,94	4249,91
Đông Nam Bộ - South East	9159,52	12349,02	15923,93	26108,45	29679,87	32038,10
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4458,53	6753,36	8585,76	16666,05	20041,80	18921,73

Nguồn/Source: Khảo sát mức sống dân cư - Vietnam Household Living Standards Survey

7.1.8 Tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp giai đoạn 2010-2021

Share of fossil fuels in total primary energy supply, 2010-2021

ĐVT/Unit: %

	Tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp <i>Share of fossil fuels in total primary energy supply</i>
2010	43,2
2011	41,9
2012	38,7
2013	36,6
2014	34,1
2015	32,5
2016	28,7
2017	26,1
2018	25,5
2019	25,6
2020	25,3
2021	22,1

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

7.1.9 Tổng cường độ năng lượng của các hoạt động sản xuất giai đoạn 2010 - 2020

Total energy intensity of production activities, 2010 - 2021

ĐVT/Unit: TJ/VND

	Tổng cường độ năng lượng của các hoạt động sản xuất <i>Total energy intensity of production activities</i>
2010	148988731
2011	129306734
2012	109245192
2013	58390367
2014	117309866
2015	126182369
2016	128288304
2017	123913655
2018	129366667
2019	130634582
2020	95798349

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

7.1.10 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015 - 2021

Some basic indicators of average energy consumption, 2015 - 2021

	Đơn vị <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply</i>	KTOE	66146,9	71426,6	71790,2	83773,8	96228,1	99040,6	99591,9
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Final consumption non-energy use</i>	KTOE	52961,7	56614,1	55470,4	62205,6	66396,4	67297,5	69996,8

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - *Statistical Yearbook*

7.1.11 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2021^(*)

Viet Nam energy balance in 2021^(*)

DVT/Unit: KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which					
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) Gasoline, oil and other oil products ^(**)	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ^(***) Biomass and other	Điện ^(****) Electricity
Khai thác, sản xuất trong nước Domestic exploitation	62317,1	27056,7	9282,0	-	6714,0	9819,0	9445,4
Nhập khẩu - Import	41123,4	20370,6	10240,8	10389,0	-	4,2	118,9
Xuất khẩu - Export	6747,2	1014,7	3187,5	2379,0	-	116,0	50,0
Chênh lệch tồn kho - Change in stock	3947,5	3392,5	541,6	13,4	-	-	-
Tổng năng lượng hiện có Gross available ennergy	100640,9	49805,1	16876,9	8023,4	6714,0	9707,2	9514,3
Hàng không quốc tế International airline	288,0	-	-	288,0	-	-	-
Hàng hải quốc tế International maritime bunkers	761,0	-	-	761,0	-	-	-
Tổng cung năng lượng sơ cấp Total primary energy supply	99591,9	49805,1	16876,9	6974,4	6714,0	9707,2	9514,3
Năng lượng chuyển đổi Transformation input	63743,9	32067,8	15919,1	105,0	5026,5	1180,0	9445,4
Nhà máy lọc dầu Oil refinery facilities	15919,1	-	15919,1	-	-	-	-
Nhà máy chế biến khí Gas processing facilities	465,3	-	-	-	465,3	-	-
Nhà máy điện - Power plants	47359,5	32067,8	-	105,0	4561,2	1180,0	9445,4
Năng lượng thu được (từ chuyển đổi) Transformation output	37013,3	-	-	15954,9	-	-	21058,4
Nhà máy lọc dầu Oil refinery facilities	15562,5	-	-	15562,5	-	-	-
Nhà máy chế biến khí Gas processing facilities	392,4	-	-	392,4	-	-	-
Nhà máy điện - Power plants	21058,4	-	-	-	-	-	21058,4
Tự dùng - Own use	1379,9	-	927,2	-	-	-	452,8
Tồn thất - Distribution losses	1484,5	176,4	30,6	-	-	-	1277,5
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng Available for final consumption	69996,8	17560,8	-	22824,3	1687,5	8527,2	19397,0
Sai số thống kê Statistical differences	1,1	-	-	1,1	-	-	-
Tiêu thụ phi năng lượng cuối cùng Final consumption non-energy use	1712,7	-	-	1712,7	-	-	-

7.1.11 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2021^(*) (Cont.) Viet Nam energy balance in 2021^(*)

DVT/Unit: KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which					
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) Gasoline, oil and other oil products ^(**)	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ^(***) Biomass and other	Điện ^(****) Electricity
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng Final consumption energy use	68282,9	17560,8	-	21110,4	1687,5	8527,2	19397,0
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	39010,8	15708,4	-	5878,7	1664,5	5477,0	10282,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	1195,6	104,7	-	472,2	-	-	618,7
Chế biến, chế tạo - Manufacturing	33549,9	14437,3	-	3876,1	1664,5	5477,0	8094,9
Các ngành công nghiệp khác Not elsewhere specified industries	3854,7	1166,4	-	1346,7	-	-	1341,6
Xây dựng - Construction	410,5	-	-	183,6	-	-	226,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1447,7	16,7	-	533,5	-	202,0	695,5
Vận tải - Transportation	11424,5	-	-	11306,4	23,0	-	95,1
Thương mại và dịch vụ khác Commerce and other services	4457,1	674,6	-	2062,5	-	-	1720,1
Dân dụng - Households	11942,8	1161,1	-	1329,3	-	2848,2	6604,2

Nguồn/Source: Niên giám Thống kê - Statistical Yearbook

(*) Số liệu sơ bộ - Preliminary data.

(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

(**) Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

(***) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...

(****) Bao gồm: Điện năng lượng mặt trời, điện gió, thủy điện - Including: Solar power, wind power, hydropower

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính.

1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit.

1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.

7.5.1 Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn 2020-2021

Proportion of household members mostly using clean energy for cooking 2020-2021

ĐVT/Unit: %

	Công nghệ và nhiên liệu sạch <i>Clean technology and energy</i>	Chất đốt rắn - <i>Solid fuel</i>				Nhiên liệu nấu ăn khác <i>Fuel for cooking</i>	Không nấu ăn trong hộ <i>No cooking</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn <i>Using solid fuel for cooking</i>
		Than đá/than nâu <i>Coal</i>	Than củi <i>Charcoal</i>	Củi <i>Wood</i>	Phụ phẩm nông nghiệp (Rơm rạ, cỏ...) <i>Agricultural by products</i>				
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	87,5	0,1	0,5	11,2	0,1	-	0,5	100,0	11,9
Phân theo thành thị/nông thôn <i>By urban/rural</i>									
Thành thị - <i>Urban</i>	97,2	0,2	0,1	1,6	-	0,1	0,7	100,0	2,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	82,4	-	0,6	16,3	0,2	-	0,4	100,0	17,2
Phân theo vùng - <i>By region</i>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,3	0,3	0,3	2,2	0,1	0,1	0,7	100,0	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	63,5	0,2	0,2	36,0	0,1	-	-	100,0	36,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	90,7	-	0,5	8,6	-	0,1	0,2	100,0	9,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	69,2	0,2	1,1	29,3	-	-	0,2	100,0	30,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	96,8	0,1	0,3	1,3	0,1	0,1	1,2	100,0	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,2	-	0,9	13,4	0,2	-	0,2	100,0	14,6
Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnicity of household head</i>									
Kinh và Hoa - <i>Kinh and Chinese</i>	93,8	0,1	0,4	5,0	0,1	0,1	0,4	100,0	5,7
Tày, Thái, Mường, Nùng	54,5	-	0,6	43,5	0,1	-	1,3	100,0	44,3
Khmer	75,1	-	1,0	22,0	1,7	-	0,2	100,0	24,7
Mông	10,7	-	0,4	87,6	0,6	-	0,6	100,0	88,7
Khác	40,3	0,1	1,0	56,8	0,2	-	1,2	100,0	58,1
Phân theo nhóm mức sống <i>By wealth index</i>									
Nhóm nghèo nhất - <i>Poorest</i>	45,0	0,2	1,8	50,9	0,5	0,1	1,3	100,0	53,5
Nhóm 2 - <i>Second quintile</i>	93,6	0,2	0,4	4,6	0,1	0,1	0,9	100,0	5,3
Nhóm 3 - <i>Third quintile</i>	99,3	0,1	-	0,5	-	-	0,1	100,0	0,6
Nhóm 4 - <i>Fourth quintile</i>	99,7	0,1	0,1	-	-	-	0,1	100,0	0,2
Nhóm giàu nhất - <i>Richest</i>	99,9	-	-	-	-	-	0,1	100,0	-

Nguồn/Source: Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam 2020-2021
Viet Nam SDG indicators on Children and Women Survey 2020-2021

7.5.2 Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm 2020-2021

Proportion of household members mostly using clean energy and technology for heating 2020-2021

ĐVT/Unit: %

	Hệ thống sưởi trung tâm <i>Heating system</i>	Nhiên liệu sạch để sưởi ấm <i>Clean energy for heating</i>			Nhiên liệu ô nhiễm để sưởi ấm <i>Polluted energy for heating</i>			Hộ không sưởi ấm <i>No heating</i>	Chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để sưởi ấm (trong số những hộ trả lời có sử dụng thiết bị sưởi ấm) <i>Mostly using clean technology and energy for heating</i>
		Năng lượng mặt trời <i>Solar energy</i>	Điện <i>Electricity</i>	Gas	Than củi <i>Coal</i>	Củi <i>Wood</i>	Khác <i>Other</i>		
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	-	-	5,5	-	0,2	5,8	-	88,3	48,1
Phân theo thành thị/nông thôn <i>By urban/rural</i>									
Thành thị - <i>Urban</i>	0,1	0,1	8,7	-	-	0,5	-	90,6	93,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	3,9	-	0,3	8,6	0,1	87,2	30,4
Phân theo vùng - <i>By region</i>									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,2	-	15,2	0,1	-	0,7	-	83,8	95,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	-	-	7,0	-	0,4	36,2	0,2	56,1	16,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	-	0,1	3,4	-	0,6	4,0	-	91,9	43,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	-	-	0,6	-	0,1	3,5	0,1	95,6	13,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	-	-	-	-	-	-	-	99,7	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	-	-	0,9	-	-	-	-	99,1	98,8
Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnicity of household head</i>									
Kinh và Hoa - <i>Kinh and Chinese</i>	-	-	6,1	-	0,1	1,3	-	92,3	80,1
Tày, Thái, Mường, Nùng	-	-	3,6	-	0,6	40,8	0,1	54,9	8,0
Khmer	-	-	0,1	-	-	0,2	-	99,6	*
Mông	0,1	-	0,3	-	0,3	71,5	0,4	27,4	0,5
Khác	-	-	0,7	-	0,3	23,8	-	74,8	2,9
Phân theo nhóm mức sống <i>By wealth index</i>									
Nhóm nghèo nhất - <i>Poorest</i>	-	-	0,5	-	0,4	26,9	0,1	71,9	1,6
Nhóm 2 - <i>Second quintile</i>	-	-	0,8	-	0,4	1,6	-	97,1	28,8
Nhóm 3 - <i>Third quintile</i>	-	-	1,1	0,1	-	0,3	-	98,5	75,5
Nhóm 4 - <i>Fourth quintile</i>	0,1	-	3,9	-	-	-	0,1	96,0	97,8
Nhóm giàu nhất - <i>Richest</i>	0,1	0,1	21,4	-	-	-	-	78,3	99,7

Nguồn/Source: Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam 2020-2021
Viet Nam SDG indicators on Children and Women Survey 2020-2021

7.5.3 Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng 2020-2021

Proportion of household members mostly using clean energy and technology for lighting 2020-2021

ĐVT/Unit: %

	Nhiên liệu sạch để thắp sáng <i>Clean energy for lighting</i>			Nhiên liệu ô nhiễm để thắp sáng - Polluted energy for lighting			Nhiên liệu khác sáng khác Fuel for lighting	Hộ không thắp sáng No lighting	Sử dụng chủ yếu công nghệ và thiết bị sạch để thắp sáng trong các hộ trả lời có thắp sáng <i>Mostly using clean technology and energy for lighting</i>
	Điện <i>Electricity</i>	Đèn năng lượng mặt trời <i>Solar lamp</i>	Đèn sạc điện, đèn chạy pin <i>Battery lamp</i>	Đèn dầu hỏa hoặc paraffin <i>Kerosene lamp</i>	Than củi <i>Coal</i>	Củi <i>Wood</i>			
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,3	0,2	0,2	-	-	0,1	-	-	99,7
Phân theo thành thị/nông thôn <i>By urban/rural</i>			-						
Thành thị - Urban	99,8	-	-	-	-	-	-	-	99,9
Nông thôn - Rural	99,0	0,3	0,3	-	-	0,2	0,1	-	99,6
Phân theo vùng - By region									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,9	-	-	-	-	-	-	-	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,2	0,3	0,6	-	-	0,6	0,2	0,1	99,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	99,1	0,4	0,3	-	-	0,1	0,2	-	99,7
Tây Nguyên - Central Highlands	98,7	0,4	0,3	-	-	0,7	-	-	99,3
Đông Nam Bộ - South East	99,6	0,1	-	-	-	-	-	0,1	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	0,1	0,2	-	-	-	-	-	100,0
Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnicity of household head</i>									
Kinh và Hoa - Kinh and Chinese	99,8	0,1	-	-	-	-	-	-	99,9
Tày, Thái, Mường, Nùng	97,4	1,0	0,2	0,1	-	0,9	0,2	0,1	98,8
Khmer	98,4	0,1	1,3	0,1	-	0,1	-	-	99,8
Mông	88,6	2,7	5,4	0,1	-	1,0	1,7	0,5	97,1
Khác	97,3	0,4	0,9	-	-	0,8	0,2	-	98,6
Phân theo nhóm mức sống <i>By wealth index</i>			-						
Nhóm nghèo nhất - Poorest	96,9	0,7	0,9	0,1	-	0,7	0,3	0,1	98,7
Nhóm 2 - Second quintile	99,9	0,1	-	-	-	-	-	-	100,0
Nhóm 3 - Third quintile	100,0	-	-	-	-	-	-	-	100,0
Nhóm 4 - Fourth quintile	99,9	0,1	-	-	-	-	-	-	100,0
Nhóm giàu nhất - Richest	99,9	0,1	-	-	-	-	-	0,1	100,0

Nguồn/Source: Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam 2020-2021
Viet Nam SDG indicators on Children and Women Survey 2020-2021

7.5.4 Tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng 2020-2021

Proportion of household members mostly using clean energy and technology for cooking, heating and lighting 2020-2021

ĐVT/Unit: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng chủ yếu công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng - <i>Proportion of household members mostly using clean energy and technology for cooking, heating and lighting 2020-2021</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	86,0
Phân theo thành thị/nông thôn <i>By urban/rural</i>	
Thành thị - <i>Urban</i>	97,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	80,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>	
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	52,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	88,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	68,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,4
Phân theo dân tộc của chủ hộ <i>By ethnicity of household head</i>	
Kinh và Hoa - <i>Kinh and Chinese</i>	93,4
Tày, Thái, Mường, Nùng	42,1
Khmer	75,2
Mông	4,4
Khác	34,7
Phân theo nhóm mức sống <i>By wealth index</i>	
Nhóm nghèo nhất - <i>Poorest</i>	38,9
Nhóm 2 - <i>Second quintile</i>	92,6
Nhóm 3 - <i>Third quintile</i>	99,0
Nhóm 4 - <i>Fourth quintile</i>	99,7
Nhóm giàu nhất - <i>Richest</i>	99,9

Nguồn/Source: Điều tra các chỉ tiêu phát triển bền vững về Trẻ em và Phụ nữ Việt Nam 2020-2021
Viet Nam SDG indicators on Children and Women Survey 2020-2021

Mục 8

Section 8

Hoạt động quản lý và ngân sách bảo vệ môi trường

Environmental protection management and budget

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
8.1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec by types of enterprise</i>	269
8.1.2	Làng nghề nông thôn phân theo vùng năm 2011, 2016 và 2020 <i>Handicraft villages in rural area by region in 2011, 2016 and 2020</i>	271
8.3.1	Số vụ vi phạm môi trường đã được phát hiện <i>Number of environmental violations detected</i>	273
8.5.6	Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường <i>Budget for environmental protection</i>	274
8.5.6.1	Kết quả chi Ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo nguồn ngân sách <i>Result of state budget expenditures for environmental protection</i>	276
8.5.7	Chi ngân sách sự nghiệp môi trường trung ương theo đối tượng thụ hưởng <i>Central budget for environmental protection by beneficiaries</i>	277
8.5.11	Số vụ vi phạm môi trường đã được xử lý <i>Number of environmental violations dealt with</i>	279
8.5.12	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường <i>Amount of environmental violation sanction</i>	279

8.1.1 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec by types of enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise																				
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908	72012	91756	112950	131318	155771	192179	236584	279360	324691	346777	442485	505059	560413	610637	668503	684260	718697
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5759	5355	5363	4845	4597	4086	3706	3494	3307	3360	3281	3265	3239	2835	2662	2486	2260	2109	1963	1906
Trung ương - Central	2067	1997	2052	1898	1968	1825	1744	1719	1651	1806	1779	1797	1792	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3692	3358	3311	2947	2629	2261	1962	1775	1656	1554	1502	1468	1447	-	-	-	-	-	-	-
DN ngoài Nhà nước Non state enterprise	35004	44314	55237	64526	84003	105167	123392	147316	183246	226676	268831	312416	334562	427710	488395	541749	591499	647632	660055	694181
Tập thể - Collective	3237	3646	4104	4150	5349	6334	6219	6688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	20548	22777	24794	25653	29980	34646	37323	40468	46530	47840	48007	48913	48159	47741	48409	45495	42069	40286	32678	30425
Công ty hợp danh Collective name	4	5	24	18	21	37	31	53	67	69	79	179	312	591	859	709	816	892	1172	1242
Công ty TNHH - Limited Co.	10458	16291	23485	30164	40918	52505	63658	77648	103091	134407	163978	193281	211069	287786	336884	384442	428851	475942	488973	523406
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	305	470	558	669	815	1096	1360	1597	1812	1738	1710	1751	1761	1416	1295	1167	1125	1193	1404	999
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	452	1125	2272	3872	6920	10549	14801	20862	31746	42622	55057	68292	73261	90176	100948	109936	118638	129319	135828	138109
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	1525	2011	2308	2641	3156	3697	4220	4961	5626	6548	7248	9010	8976	11940	14002	16178	16878	18762	22242	22610
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	854	1294	1561	1869	2335	2852	3342	4018	4612	5414	5989	7516	7532	10238	11974	14015	14755	16081	19226	19723
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	671	717	747	772	821	845	878	943	1014	1134	1259	1494	1453	1702	2028	2163	2123	2681	3016	2887

8.1.1 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec by types of enterprise

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)																			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,62	10,36	8,53	6,73	5,01	3,62	2,82	2,24	1,72	1,42	1,18	1,00	0,93	0,64	0,53	0,44	0,37	0,31	0,29	0,27
Trung ương - Central	4,89	3,86	3,26	2,64	2,14	1,62	1,33	1,10	0,86	0,76	0,64	0,55	0,51	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	8,73	6,50	5,26	4,09	2,87	2,00	1,49	1,14	0,86	0,66	0,54	0,45	0,42	-	-	-	-	-	-	-
DN ngoài Nhà nước Non state enterprise	82,78	85,75	87,81	89,60	91,55	93,11	93,97	94,57	95,35	95,81	96,23	96,23	96,48	96,66	96,70	96,67	96,86	96,88	96,46	96,59
Tập thể - Collective	7,65	7,05	6,52	5,76	5,83	5,61	4,74	4,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	48,59	44,07	39,41	35,62	32,67	30,67	28,42	25,98	24,21	20,22	17,18	15,06	13,88	10,79	9,58	8,12	6,89	6,03	5,35	4,23
Công ty hợp danh Collective name	0,01	0,01	0,04	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06	0,09	0,13	0,17	0,13	0,13	0,13	0,19	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	24,73	31,52	37,33	41,89	44,59	46,49	48,48	49,85	53,65	56,81	58,70	59,54	60,87	65,04	66,70	68,60	70,23	71,20	80,08	72,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	0,72	0,91	0,89	0,93	0,89	0,97	1,04	1,03	0,94	0,73	0,61	0,54	0,51	0,32	0,26	0,21	0,18	0,18	0,23	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	1,07	2,18	3,61	5,38	7,54	9,34	11,27	13,39	16,52	18,02	19,71	21,03	21,13	20,38	19,99	19,62	19,43	19,34	22,24	19,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	3,61	3,89	3,67	3,67	3,44	3,27	3,21	3,19	2,93	2,77	2,59	2,77	2,59	2,70	2,77	2,89	2,77	2,81	3,25	3,15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,02	2,50	2,48	2,60	2,55	2,52	2,54	2,58	2,40	2,29	2,14	2,31	2,17	2,31	2,37	2,50	2,42	2,41	3,15	2,74
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,59	1,39	1,19	1,07	0,89	0,75	0,67	0,61	0,53	0,48	0,45	0,46	0,42	0,38	0,40	0,39	0,35	0,40	0,49	0,40

Nguồn/Source: Điều tra Doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê - Enterprise survey, GSO

8.1.2 Làng nghề nông thôn phân theo vùng năm 2011, 2016 và 2020

Handicraft villages in rural area by region in 2011, 2016 and 2020

	Tổng số xã (Xã) <i>Total of communes (Commune)</i>	Tổng số thôn (Ấp, bản) <i>Total of hamlets (Hamlet)</i>	Xã có làng nghề <i>Communes having handicraft villages</i>		Thôn có làng nghề <i>Hamlets having handicraft villages</i>		Số làng nghề hiện có (Làng) <i>Number of current handicraft villages (Village)</i>	Số làng nghề được công nhận (Làng) <i>Number of recognized handicraft villages (Village)</i>	Số làng nghề truyền thống (Làng) <i>Number of traditional handicraft villages (Village)</i>	Số hộ tham gia thường xuyên (Hộ) <i>Number of households participating regularly (Household)</i>	Số người tham gia thường xuyên (Người) <i>Number of people participating regularly (Person)</i>
			Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Hamlet) <i>Number of hamlets (Hamlet)</i>	Tỷ lệ <i>(%)</i>					
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY											
2011	9071	80904	961	10,59	2324	2,87	1322	1037	976	327380	767273
2016	8978	79901	979	10,90	2615	3,27	1159	1071	886	267178	668934
2020	8297	66206	1009	12,16	2434	3,68	1230	1095	1004	236269	604437
Đồng bằng Sông Hồng - <i>Red River Delta</i>											
2011	1944	15241	485	24,95	1244	8,16	706	590	521	222685	505026
2016	1901	15073	444	23,36	1292	8,57	554	514	427	172521	449651
2020	1769	13661	402	22,72	1126	8,24	502	445	410	148867	413479
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>											
2011	2271	26807	98	4,32	262	0,98	152	123	98	21526	49295
2016	2283	26894	157	6,88	488	1,82	171	159	119	24312	49150
2020	2038	20955	182	8,93	430	2,05	212	207	144	25441	45267
Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>											
2011	2476	21120	237	9,57	530	2,51	305	207	231	46754	108255
2016	2436	20164	255	10,47	562	2,79	300	276	226	40882	94240
2020	2201	15068	270	12,27	537	3,56	345	304	306	35150	72984

8.1.2 (Tiếp theo) Làng nghề nông thôn phân theo vùng năm 2011, 2016 và 2020

(Cont.) Handicraft villages in rural area by region in 2011, 2016 and 2020

	Tổng số xã (Xã) Total of communes (Commune)	Tổng số thôn (Ấp, bản) Total of hamlets (Hamlet)	Xã có làng nghề Communes having handicraft villages		Thôn có làng nghề Hamlets having handicraft villages		Số làng nghề hiện có (Làng) Number of current handicraft villages (Village)	Số làng nghề được công nhận (Làng) Number of recognized handicraft villages (Village)	Số làng nghề truyền thống (Làng) Number of traditional handicraft villages (Village)	Số hộ tham gia thường xuyên (Hộ) Number of households participating regularly (Household)	Số người tham gia thường xuyên (Người) Number of people participating regularly (Person)
			Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Hamlet) Number of hamlets (Hamlet)	Tỷ lệ (%)					
Tây Nguyên - Central Highlands											
2011	598	6084	9	1,51	15	0,25	9	3	8	529	837
2016	600	6156	8	1,33	13	0,21	9	8	8	724	1718
2020	590	5438	12	2,03	22	0,40	13	5	12	383	1018
Đông Nam Bộ - South East											
2011	479	3010	15	3,13	37	1,23	18	8	15	4409	10980
2016	465	3001	12	2,58	38	1,27	12	10	11	1046	2059
2020	430	2737	8	1,86	28	1,02	8	4	8	1002	2172
Đồng bằng Sông Cửu Long Mekong River Delta											
2011	1303	8642	117	8,98	236	2,73	132	106	103	31477	92880
2016	1293	8613	103	7,97	222	2,58	113	104	95	27693	72116
2020	1269	8347	135	10,64	291	3,49	150	130	124	25426	69517

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê, tính toán từ kết quả Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, 2016 - General Statistics Office, calculated from the results of the Rural, Agriculture and Fisheries Census, 2011, 2016

8.3.1 Số vụ vi phạm môi trường đã được phát hiện

Number of environmental violations detected

DVT/Unit: Vụ - Case

	Số vụ vi phạm môi trường đã được phát hiện <i>Number of environmental violations detected</i>
2014	4254
2015	4544
2016	8220
2017	13943
2018	12759
2019	11236
2020	12820
2021	14042

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

8.5.6 Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường

Budget for environmental protection

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16391	14962	15386	15544	20184	23297	23784	26949
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8136	4306	4832	4887	5821	5699	5769	7750
Hà Nội	6576	2257	2651	2375	2072	1963	2100	3019
Hải Phòng	50	57	74	474	1162	1044	1073	1536
Quảng Ninh	324	382	514	513	649	914	762	714
Hải Dương	102	107	136	105	105	139	238	273
Hưng Yên	75	51	60	86	106	155	156	163
Vĩnh Phúc	147	144	218	225	192	228	279	751
Bắc Ninh	222	348	528	428	704	484	365	550
Hà Nam	126	104	174	194	133	135	122	163
Nam Định	205	180	179	177	233	206	199	195
Ninh Bình	147	526	132	124	216	207	268	229
Thái Bình	164	148	167	184	250	223	206	159
Trung du và miền núi phía Bắc								
Northern midlands and mountain areas	960	1015	1124	1241	1645	2146	1958	1928
Hà Giang	34	41	64	78	107	176	267	145
Tuyên Quang	72	58	54	51	69	90	143	116
Cao Bằng	52	50	52	32	55	76	119	91
Lạng Sơn	62	93	89	105	138	175	227	171
Lào Cai	105	120	114	113	148	187	163	129
Yên Bái	49	61	67	86	109	129	121	114
Thái Nguyên	82	112	114	104	168	172	207	223
Bắc Kạn	76	29	44	51	85	37	34	34
Phú Thọ	95	84	152	182	197	215	150	216
Bắc Giang	104	99	115	91	112	142	121	125
Hòa Bình	57	62	71	77	89	109	96	107
Sơn La	79	129	99	151	216	243	107	238
Lai Châu	51	36	50	60	56	139	81	122
Điện Biên	40	39	38	60	95	255	124	98
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung								
North Central and Central coastal areas	2623	3065	2988	2453	2983	3263	3538	4714
Thanh Hóa	366	418	403	351	488	401	514	488
Nghệ An	195	181	204	339	193	294	243	282
Hà Tĩnh	119	136	193	186	132	114	361	628
Quảng Bình	351	324	166	147	73	170	127	212
Quảng Trị	67	112	251	167	165	148	79	117
Thừa Thiên Huế	49	38	46	65	671	625	500	599

8.5.6 (Tiếp theo) Chi ngân sách cho bảo vệ môi trường (Cont.) Budget for environmental protection

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	162	204	214	239	259	327	390	885
Quảng Nam	160	172	378	198	360	271	263	265
Quảng Ngãi	70	90	117	120	132	249	307	319
Bình Định	367	449	403	147	134	133	189	256
Phú Yên	52	44	51	43	39	54	42	41
Khánh Hòa	451	712	390	257	136	232	248	413
Ninh Thuận	110	91	107	115	102	88	89	83
Bình Thuận	105	94	74	80	100	157	185	126
Tây Nguyên - Central Highlands	476	427	430	529	713	917	750	743
Đắk Lắk	141	141	132	218	255	484	286	215
Đắk Nông	30	25	42	57	48	60	76	53
Gia Lai	165	120	100	88	121	141	161	171
Kon Tum	85	80	79	79	88	92	94	140
Lâm Đồng	55	61	77	86	201	140	134	165
Đông Nam Bộ - South East	3321	5116	4832	4995	7070	9324	9689	9090
TP. Hồ Chí Minh	2175	2450	3077	2743	3104	5113	5399	5482
Đồng Nai	439	319	540	590	487	669	562	574
Bình Dương	442	2023	740	1204	2749	2450	2613	1562
Bình Phước	68	52	60	66	234	121	96	115
Tây Ninh	109	129	96	80	88	321	231	397
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	144	320	313	409	650	788	961
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	875	1033	1180	1439	1952	1948	2080	2724
Long An	70	94	108	131	146	177	165	192
Tiền Giang	27	30	31	40	63	117	117	125
Bến Tre	23	47	85	45	45	58	75	96
Trà Vinh	41	87	86	129	36	116	122	165
Vĩnh Long	54	58	101	81	122	99	148	201
Cần Thơ	118	167	172	380	293	175	189	186
Hậu Giang	37	36	36	41	52	81	62	67
Sóc Trăng	74	85	60	94	196	194	297	409
An Giang	118	98	162	154	516	379	234	355
Đồng Tháp	67	87	71	113	117	178	136	121
Kiên Giang	104	122	150	132	260	236	417	711
Bạc Liêu	31	16	14	21	27	47	42	24
Cà Mau	111	106	103	77	81	91	77	71

Nguồn/Source: Bộ Tài chính - Ministry of Finance

8.5.6.1 Kết quả chi Ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo nguồn ngân sách

Result of state budget expenditures for environmental protection

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2013			2014			2015			2016		
	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget
Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường <i>State budget for environmental protection</i>	17108	716	16392	15737	774	14962	16420	1034	15386	16559	1015	15544
Trong đó - In which:												
Chi thường xuyên <i>Regular payment</i>	9586	661	8925	10146	479	9665	12185	550	11635	12407	546	11861
Chi đầu tư phát triển <i>Development investment payment</i>	7522	55	7467	5591	295	5297	4235	484	3751	4152	469	3683

8.5.6.1 (Tiếp theo) Kết quả chi Ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo nguồn ngân sách

(Cont.) Result of state budget expenditures for environmental protection

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2017			2018			2019			2020		
	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget	NSNN State budget	NSTW Central Budget	NSDP Provincial budget
Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ môi trường <i>State budget for environmental protection</i>	21218	1034	20184	24033	736	23297	24428	645	23783	27882	931	26950
Trong đó - In which:												
Chi thường xuyên <i>Regular payment</i>	13533	691	12842	14781	736	14045	16234	627	15607	16733	832	15901
Chi đầu tư phát triển <i>Development investment payment</i>	7685	343	7342	9252	0	9252	8193	18	8175	1149	99	1049

Nguồn/Source: Bộ Tài chính - Ministry of Finance

8.5.7 Chi ngân sách sự nghiệp môi trường trung ương theo đối tượng thụ hưởng

Central budget for environmental protection by beneficiaries

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	661	479	550	546	691	736	627	832
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	29	19	36	41	60	77	69	56
Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	1	1	1	1	2	2	3	3
Bộ Tư pháp - <i>Ministry of Justice</i>	1	1	1	1	2	2	2	5
Bộ Công Thương - <i>Ministry of Industry and Trade</i>	6	5	23	8	9	13	16	26
Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	3	2	2	3	4	5	6	14
Bộ Tài chính - <i>Ministry of Finance</i>	1	1	1	1	1	-	-	-
Bộ Xây dựng - <i>Ministry of Construction</i>	6	5	6	7	11	8	13	13
Bộ Giao thông vận tải - <i>Ministry of Transport</i>	8	9	8	15	18	15	15	11
Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	8	14	9	8	8	10	9	12
Bộ Y tế - <i>Ministry of Health</i>	7	15	9	8	13	27	23	17
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs</i>	2	1	1	2	2	4	3	2
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	4	3	5	7	10	13	9	8
Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	470	297	329	266	213	385	299	385
Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	6	1	1	-	-	2	2	2
Bộ Nội vụ - <i>Ministry of Home Affairs</i>	-	-	-	-	-	-	1	1
Kiểm toán nhà nước - <i>State Audit</i>	-	-	-	-	-	13	13	16
Đại học Quốc gia Hà Nội - <i>National University</i>	2	1	1	2	1	-	-	-
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam <i>Vietnam Academy of Science and Technology</i>	1	-	1	1	1	2	1	2

8.5.7 (Tiếp theo) Chi ngân sách sự nghiệp môi trường trung ương theo đối tượng thụ hưởng (Cont.) Central budget for environmental protection by beneficiaries

ĐVT/Unit: Tỷ đồng - Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam <i>Vietnam Academy of Sciences and Social Sciences</i>	5	3	4	3	3	5	6	12
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam <i>Vietnam Cooperative Union</i>	1	1	3	2	2	2	2	3
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh <i>Vietnam National University Ho Chi Minh City</i>	1	1	1	1	1	-	-	-
Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam <i>Central Committee of the Vietnam Fatherland Front</i>	2	1	1	3	3	4	3	3
Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Communist Youth Union</i>	2	2	3	3	3	6	7	9
Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - <i>Viet Nam women union</i>	1	2	2	1	1	5	6	7
Hội Nông dân Việt Nam - <i>Vietnam Farmers' Union</i>	4	4	7	7	8	13	9	14
Hội Cựu chiến binh Việt Nam <i>Vietnam Veterans Association</i>	1	1	1	1	1	2	3	2
Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam <i>Vietnam General Confederation of Labour</i>	3	3	4	3	3	4	5	5
Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam <i>Vietnam Union of Science and Technology Associations</i>	-	-	-	-	-	4	2	3
Hội Người cao tuổi - <i>Association of the Elderly</i>	-	-	-	-	-	1	1	-

Nguồn/Source: Bộ Tài chính - Ministry of Finance

8.5.11 Số vụ vi phạm môi trường đã được xử lý

Number of environmental violations dealt with

ĐVT/Unit: Vụ - Case

	Số vụ vi phạm môi trường đã được xử lý <i>Number of environmental violations dealt with</i>
2012	2438
2013	5151
2014	4254
2015	4544
2016	8220
2017	13943
2018	12759
2019	11236
2020	12820
2021	14042

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

8.5.12 Số tiền xử phạt vi phạm môi trường

Amount of environmental violation sanction

ĐVT/Unit: Triệu đồng - Mill. dong

	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường <i>Amount of environmental violation sanction</i>
2012	31871,45
2013	163448,49
2014	389326,51
2015	357905,21
2016	464008,61
2017	211056,75
2018	201856,09
2019	134265,80
2020	176810,18
2021	240736,01

Nguồn/Source: Tổng cục Thống kê - General Statistics Office

SỔ LIỆU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM

2014 - 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ $20,5 \times 29$ cm tại Công ty cổ phần In Tổng hợp Cầu Giấy,
Địa chỉ: Khu Cầu Gáo, thôn Đại Phùng, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 4712-2023/CXBIPH/01-31/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/12/2023.
- QĐXB số 197/QĐ-NXBTK ngày 22/12/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2024
- ISBN: 978-604-75-2623-9

SỐ LIỆU THỐNG KÊ
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
ENVIRONMENT STATISTICS IN VIETNAM
2014-2021

ISBN-13: 978-604-75-2623-9



9 786047 526239

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG